

1140x
5522
1651

VĂN-HOÀ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

文化

BAO
KINH TANG

Tập XII, Quyển 1

Số 77 (tháng 1, 1963)

XUÂN QUÝ-MÃO

NHA VĂN-HOÀ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Cung Chúc Tân Xuân

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

Loại mới — Tập XII — Quyển 1

Số 77 (Tháng 1 năm 1963)



NHA VĂN-HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG

NHA VĂN-HÓA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

Loại mới — Tập XII — Quyển 1

Số 77 (Tháng 1, năm 1963)

Mục-lục

I. Văn-hóa Việt-Nam

Xuân đào	BÙU CAM	1
Năm Mão nói chuyện mèo	DUY-VIỆT	6
Những năm Mão liên-quan đến Việt-sử	PHŨ-LANG	11
Duyên văn-tự giữa Nguyễn-Cu-Trình và Mạc.Thiên-Tứ	TÂN-VIỆT-ĐIỀU	16
Phiếm-luận về năm Quý-Mão	TU-TRAI	44
Thiên-nam minh-giám	PHẠM VĂN ĐIỀU	49
Thi-ca của ĐOÀN-THÊM, THẠCH-ẤN, HUỖNH-KHINH, QUỶ-UP, TRẦN-ĐÌNH-KHẢI, ĐÌNH-HÙNG, MỘNG-TUYẾT, ĐÔNG-HỒ, LÃNG-NHÂN, ĐÔNG-XUYỀN, ĐÀN-QUẾ		69

II. Văn-hóa Thế-giới

Biểu-hiệu và họa-pháp cây Mai	TRƯƠNG-CAM-VINH	79
Các phạm-trù ngữ-pháp	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	87
Thiêu hủy Bích-Vân cung	HUỖNH-KHẮC-DỤNG	97
Quá-khứ của nhân-loại còn dành cho ta nhiều sự bất-ngờ	THANH-TÂM	102

III. Phụ-trương

Remarques sur le soi-disant suffixe -a du type lia en vietnamien	NGUYỄN-KHẮC-KHAM	115
Remarks on the so-called -a suffix in Vietnamese words of the type lia	NGUYỄN-KHẮC-KHAM	119

101
71
JK

Speech delivered by H.E. Modesto Farolan, Ambassador of the Philippines before the National Union of School Youth of Vietnam at 2 Thong-Nhut Blvd. on January 9, 1963	173
Đại-sứ Phi-Luật-Tân nói chuyện với Thanh-Niên Việt-Nam	128

IV. Tin-tức Văn-Hóa

Tin trong nước	133
Tin ngoài nước	145
Tin sách, báo	151

V. Tranh-ảnh

- Mai, thủy-mặc trên giấy của Vương-Miện (1335-1407)
- Mai, thủy-mặc trên giấy của Trâu-Phục-Lôi (thế-kỷ thứ XIV)
- Mèo, biểu-hiệu của năm Mão

CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS

DEPARTMENT OF NATIONAL EDUCATION

Vol. XII, No. 1

January 1963 (Fasc. 77)

Contents

I. Vietnamese Culture

Peach Blossom	BÙU CẨM	1
Talking about Cats	DUY-VIỆT	6
Years of the Cat in Vietnamese History	PHÚ-LANG	11
Literary relations between Nguyễn-Cu-Trinh and Mạc-Thiên-Tứ	TÂN-VIỆT-ĐIỀU	16
Lazy discussion on the Year of the Cat	TU-TRAI	44
Thiên-nam minh-giám, a history written under the Lê Dynasty	PHẠM VĂN ĐIỀU	49
Poems by ĐOÀN-THÈM, THẠCH-ÂN, HUỖNH-KHINH, QUỖY-ƯU, TRẦN-ĐÌNH-KHÁI, ĐÌNH-HÙNG, MỘNG-TUYẾT, ĐÔNG-HỒ, LANG-NHÂN, ĐÔNG-XUYẾN, ĐÀN-QUẾ...		69

II. World Culture

The Plum-tree in Paintings	TRƯƠNG-CAM-VINH	79
Grammatical Categories	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	87
The Burning of Bích-Vân Palace	HUỖNH-KHẮC-DỤNG	97
Surprises in the Past of Mankind	THANH-TÂM	102

III. Supplement

Remarques sur le soi-disant suffixe -a du type lia en vietnamien	NGUYỄN-KHẮC-KHAM	115
Remarks on the so-called -a suffix in Vietnamese words of the type lia	NGUYỄN-KHẮC-KHAM	119

Speech delivered by H.E. Modesto Farolan, Ambassador of the Philippines before the National Union of School Youth of Vietnam at 2 Thong-Nhut Blvd. on January 9, 1963	123
Đại-sứ Phi-Luật-Tân nói chuyện với Thanh-Niên Việt-Nam	128

IV. Cultural News

Vietnam News	133
World News	145
Publications Received	151

V. Figures and Illustrations

- Plum-tree*, by Wang Mien (1335-1407)
Plum-tree, by Tsou Fou Lei (14th cent.)
Cats, symbol of the Year of the Cat

CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES
 SecrÉTARIAT D'ÉTAT À L'ÉDUCATION NATIONALE

Nlle Série — Vol. XII, No. 1

Janvier 1963 (Fasc. 77)

Table des Matières

I. Culture vietnamienne

Pêchers au printemps	BÛU CẨM	1
Propos sur le chat au seuil de l'Année du Chat	DUY-VIỆT	6
Les années du Chat dans l'Histoire du Việt-Nam	PHÚ-LÀNG	11
Relations littéraires entre Nguyễn-Cu-Trình et Mạc-Thiên-Tứ	TÂN-VIỆT-ĐIỀU	16
Discussions oiseuses sur l'Année du Chat	TU-TRAI	44
Thiên-nam minh-giám: une oeuvre historique sous la dynastie des Lê	PHẠM VĂN ĐIỀU	49
Poèmes de ĐOÀN-THÈM, THẠCH-ẤN, HUỖNH-KHINH, QUỖY-ĐU, TRẦN-ĐÌNH-KHÁI, ĐÌNH-HÙNG, MỘNG-TUYẾT, ĐÔNG-HỒ, LĂNG-NHÂN, ĐÔNG-XUYỀN, ĐÀN-QUẾ...		69

II. Culture internationale

Symbole et l'art de peindre les pruniers	TRƯƠNG-CAM-VINH	79
Catégories grammaticales	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	87
L'Incendie du Palais de Bích-Vân	HUỖNH-KHẮC-DỤNG	97
Le passé de l'humanité nous réserve bien des surprises	THANH-TÂM	102

III. Supplément

Remarques sur le soi-disant suffixe -a du type lia en vietnamien	NGUYỄN-KHẮC-KHAM	115
Remarks on the so-called -a suffix in Vietnamese words of the type lia	NGUYỄN-KHẮC-KHAM	119

Speech delivered by H. E. Modesto Farolan, Ambassador of the Philippines before the National Union of School Youth of Vietnam at 2 Thong-Nhut Blvd on January 9, 1963	123
Đại-sứ Phi-Luật-Tân nói chuyện với Thanh-Niên Việt-Nam	128

IV. *Nouvelles culturelles*

Nouvelles du Viêt-Nam	133
Nouvelles du monde	145
Livres et Périodiques	151

V. *Planches et Gravures*

- Prunier*, lavis sur papier de Wang Mien (1335-1407)
Prunier, lavis sur papier de Tsou Fou Lei (XIV^e siècle)
Chats, symboles de l'Année du Chat

BỮU CẨM

Xuân đào

Đào là một giống cây thường nở hoa về mùa xuân. Hoa đã tươi đẹp, quả lại thơm ngon. Bởi vậy, nhân dịp tân-xuân, chúng tôi xin hiến quý vị độc-giả vài mẩu chuyện vui vui về cây đào, trích trong các sách cổ.

Ngâm hoa đào vào rượu mà uống, có thể trừ được bá bệnh, sắc mặt trở nên hồng-hào xinh đẹp (*Thái-thanh chư hỷ mộc phương* 太清諸卉木方)

Người ở đất Lạc-dương 洛陽, mỗi lần gặp tiết Hàn-thực, thường ăn cháo hoa đào, gọi là đào-hoa chúc 桃花粥 (*Kim-thành tuê tiết lục* 金城歲節錄).

Nước Ba-tư có sản-xuất một giống đào, người nước ấy gọi là cây bà-đạm 婆擔, cao sáu, bảy trượng, vòng quanh thân cây do được bôn, năm thước, lá to hơn lá đào thường, tháng ba nở hoa, hoa rụng thì kết trái, nhưng trái không tròn, cho nên cũng gọi là thiên-đào 偏桃, tuy thế vẫn được người xứ Tây-vực rất quý (*Luc thiệp* 六帖).

Quả đào đã khô nhưng còn mắc trên cành, trải qua mùa đông không rụng, gọi là đào-nô 桃奴, thường được người ta hái xuống vào tháng giêng để ăn (*Bản thảo* 本草).

Cây đào là chất tinh-hoa của ngũ hành, cho nên có thể áp-phục được tà-khi, chè-ngự được quái-vật (*Tuê-thời ký* 歲時記).

Lão-tử 老子 đi chơi sang phương Tây, đến thăm Thái-chân vương-mẫu 太真王母, cùng vương-mẫu ăn bích-đào 碧桃 và tử-lê 紫梨 (*Đoãn-Hỷ nội truyện* 尹喜內傳).

Tây-vương-mẫu 西王母 tới thăm Hán Vũ-dê 漢武帝, có đem theo bảy quả tiên-đào, vương-mẫu ăn hai quả, còn năm quả đưa biều Vũ-dê; ăn xong, Vũ-dê lấy năm hạt đào cất đi. Vương-mẫu hỏi: «Nhà vua cất năm hạt đào ấy để làm gì?» Vũ-dê đáp: «Đó là giống đào quý nên định đem trồng trong Ngự-uỷen.» Vương-mẫu cười, nói: «Giống đào này ba ngàn năm mới có quả một lần, không thể đem trồng ở hạ-giới.» (*Hán-vũ cổ sự* 漢武故事).

Hán Vũ-dê lúc mới sửa-sang vườn Thượng-lâm 上林, các bệ-tôi ở xa có gọi những giồng cây quý về dâng nhà vua; trong số những danh-mộc ấy có tương-hạch-từ-vân-đào 桐栝紫文桃, sương-đào 霜桃 và kim-thành-đào 金城桃 là quý hơn cả (Hán-vũ cổ sự).

Trương Lăng 張陵 thường dùng bảy việc khó làm để thử các học-trò mới nhập môn. Việc thứ bảy là đem các đệ-tử lên Vân-đài-sơn 雲臺山; nơi sườn núi ấy có một cây đào thật lớn, có nhiều quả, mọc cheo-leo bên vách đá, phía dưới là hồ sâu. Trương Lăng bảo học-trò mình: «Ai hái được những quả đào đó, ta sẽ truyền đạo-thuật cho.» Các đệ-tử đều toát mồ-hôi, run sợ. Chỉ có Triệu Thăng 趙升 bạo-dạn lên tiếng: «Đã có thần phù-hộ, ngại gì nguy-hiêm.» Nói xong, leo lên đỉnh núi nhảy xuống trên cây đào, hái quả bỏ đầy túi, nhưng không có cách gì trở xuống được, nên cứ ngồi trên cây ném xuống cho thấy và bện 202 quả đào. Trương Lăng nhặt lấy chia cho các đệ-tử, còn lại hai quả, Lăng ăn một quả và dành một quả cho Triệu Thăng. Lăng đưa tay ra hiệu cho Thăng xuống, bỗng nhiên Thăng xuống tới đất lúc nào không hay. Lăng trao cho Thăng quả đào còn lại, và tất cả đạo-thuật nhiệm mầu chứa sẵn trong quả đào ấy. (Thần-tiên truyện 神仙傳).

Nghe tin Mạnh-thường-quân 孟嘗君 sắp vào nước Tấn, Tô Tấn 蘇秦 vội tới xin yết-kiến. Mạnh-thường-quân nói: «Việc của người đời, tôi đã biết rồi; chỉ có việc của ma quỷ thì tôi chưa được nghe nói đến.» Tô Tấn đáp: «Tôi đến đây là có ý đem việc ma quỷ ra nói cùng ngài. Khi đi ngang sông Tri 澗, tôi được nghe một cuộc đời-thoại giữa một cái tượng bằng đất và một cái tượng bằng gỗ đào. Tượng gỗ đào nói với tượng đất: «Anh là đất ở bờ phía tây, được thợ làm đồ gốm nắn thành pho tượng. Đến tháng 8, mưa xuống, nước sông Tri đầy lên, thân anh sẽ tan nát.» Tượng đất đáp: «Anh nói không đúng. Tôi là đất ở bờ phía tây, đến khi tan nát lại trở về bờ phía tây. Anh là cảnh đào ở vườn phía đông, được thợ khắc gỗ làm thành pho tượng. Lúc nước sông Tri vì mưa lớn mà dâng cao, anh sẽ bị cuốn trôi đi và lênh-dênh không biết đâu là định-sở.» Nay nước Tấn chẳng khác gì nơi miệng hùm, ngài vào đó, tôi không biết ngài sẽ ra thế nào?». Mạnh-thường-quân nghe lời du-thuyết ấy nên không đi sang nước Tấn nữa. (Chiến-quốc sách 戰國策).

Phượng Đông-Nam có Đào-đô-sơn 桃都山, trên núi ấy có một cây đào lớn, trên cây đào có con gà thần gọi là thiên-kê 天雞; hễ lúc mặt trời mới lên, chiều vào ngọn cây đào, thì thiên-kê cất tiếng gáy, làm cho gà trong thiên-hộ đều gáy theo. Dưới cây đào có hai vị thần (tức Thần-đồ 神荼 và Uất-lý 鬱壘) giữ phận-sự bắt những ác-quỷ đem cho hồ ău. Do diên-cổ 延壽, người ta thường làm hai hình người bằng gỗ đào, hoặc lấy hai mảnh gỗ đào vẽ bùa

lên trên, gọi là đào-phù 桃符, rồi đem treo trước cửa vào ngày Tết Nguyên-đán để trừ tà. (Kim-lâu-tử 金樓子).

Đông hải có Độ-sách-sơn 度索山, trên núi có một cây đào rất lớn, cành lá xòe ra đến mây ngàn dặm, gọi là bàn-đào 蟠桃 (Thập châu ký 十州記).

Phượng Đông Bắc có cây đào cao đến 50 trượng, lá dài 8 thước, rộng 5 thước, quả lớn lạ thường, đường kính 3 thước 2 tấc; người ăn hạt quả đào này thì được sống lâu (Thần-dị kinh 神異經).

Bàng-đường sơn 榜堂山, cách Phù-tang 扶桑 năm vạn dặm, mặt trời không soi tới, đất lạnh cho nên cây đào to đến hàng ngàn ôm, nở hoa màu xanh đậm, một vạn năm mới có trái (Thập địa ký 拾遺記).

Ngày xưa, Lưu Thần 劉晨 và Nguyễn Triệu 阮肇 vào núi Thiên-thai 天台, lạc đường không tìm được lối ra, đó ăn mang theo hết sạch, bàn hái vài quả đào trên núi mà ăn nên chẳng biết đói (Tây-kinh tạp ký 西京雜記).

Lưu Công Cán 劉公幹 ở Nghiệp-hạ 鄴下, một ngày kia đào lý ở hoa đầy vườn, vừa gặp lúc có mấy người khách đến chơi, cùng nhau thưởng-ngoạn cảnh hoa-viên. Sau khi khách ra về, Công-Cán hỏi người nhà: «Hoa có bị tổn-thất chăng?» Người nhà đáp: «Khách chỉ xem hoa chứ không bẻ cành nào.» Công-Cán vui mừng, bảo đem rượu ra uống dưới hoa và làm bài Phóng-ca-hành 放歌行. (Bản-sự thi-tập 本事詩集).

Vợ Nguyễn Tuyên 阮宣 có tính hay ghen. Trong vườn có cây đào nở hoa tuyệt đẹp. Nguyễn Tuyên ngắm hoa và tâm-tác ngợi-khen. Vợ chàng liền nổi giận, sai người tó gái lấy dao ra chặt cây đào. (Đồ nữ ký 妬女記).

Cháu gái của Phạm Văn-Chính 范文正 mắc bệnh cuồng, bị nhốt trong phòng. Bên ngoài có cây-đào nở đầy hoa. Một đêm, nàng phá cửa sổ, thoát ra, trèo lên cây đào, hái gắp hết hoa mà ăn, từ đó lành bệnh. (Hoa sử 花史).

Thạch Man-Khanh 石曼卿 làm thông-phán Hải-châu 海州, thấy ở đó có núi cao hiem-trờ, người ít đi đến, lại không có hoa thơm, cỏ đẹp, nên phong-cảnh kém vẻ vui tươi, bèn sai người lấy hạt đào gói chung với bùn rồi ném lên trên núi. Vài năm sau, hoa đào nở hồng cả núi, đứng xa trông tới thấy cảnh đẹp như bức gấm thêu. (Hoa sử).

Đường Huyền-tông 唐玄宗 có trồng giống thiên-diệp-đào 千葉桃 trong cấm-uyển. Mỗi kỳ hoa nở, Huyền-tông thường cùng Dương Quý-phi 楊貴妃 yếm ăm dưới hoa và nói rằng: «Cố huyền giúp cho người ta quên nỗi lo âu, hoa đào cũng có thể làm cho lòng người tiêu tan niềm sầu hận.» Nhà vua lại bẻ một cành hoa đào, cắm lên mào của Dương-phi, rồi phẩm-bình: «Hoa này làm tăng thêm vẻ đẹp của đàn-bà.» (Khải-nguyên di sự 開元遺事 và Thiên-hảo di sự 天寶遺事).

Vợ của Lư Sĩ-Thâm 盧士深 có tài-năng và học-văn. Đèn ngày xuân, nàng lấy hoa đào hòa với tuyết cho các con rửa mặt. Nàng ngâm rằng: «Lấy hồng hoa, lấy bạch tuyết, cho con rửa mặt sáng tươi tuyệt. Lấy bạch tuyết, lấy hồng hoa, cho con rửa mặt đẹp xinh ra. Lấy hoa hồng, lấy tuyết bạch, cho con rửa mặt được trong sạch. Lấy tuyết bạch, lấy hoa hồng, cho con rửa mặt đẹp vô cùng¹.» (Ngu Thê-Nam Sử-lược 虞世南史略).

Nhân tiết thanh-minh, Thôi Hộ 崔護 đi chơi một mình trên con đường vắng. Khát nước, chàng gõ cửa một nhà ở bên đường để xin nước uống. Bỗng có một thiếu-nữ mở cửa, bưng ra cho chàng chén nước trà tỏa hương thơm ngát. Bồn mắt nhìn nhau với một niềm xao-xuyến trong lòng. Sau khi giải khát, Thôi Hộ còn tán-ngân hỏi lâu, nhưng rồi cũng phải xin cáo-từ, dù tình còn lưu-luyến. Tiết thanh-minh năm sau, chàng lại tìm đèn chôn cũ, nhưng thấy cửa đóng then cài, trong nhà vắng lặng như tờ, có lẽ người đã đi đâu hết. Chàng liền để lên cánh cửa bốn câu thơ, trong có hai câu gây cho người đọc một nỗi buồn thâm-thía: «人面不知何處去? 桃花依舊笑東風 = Nhân diện bất tri hà xứ khứ? Đào hoa y cựu tiếu đông phong²». Ngày sau

1 Nguyên văn:

取紅花, 取白雪,
與兒洗面作光悅。
取白雪, 取紅花,
與兒洗面作妍華。
取花紅, 取雪白,
與兒洗面作光澤。
取雪白, 取花紅,
與兒洗面作華容。

Phiên âm:

Thủ hồng hoa, thủ bạch tuyết,
Dữ nhi tây diện tác quang duyệt.
Thủ bạch tuyết, thủ hồng hoa,
Dữ nhi tây diện tác nghiêh hoa.
Thủ hoa hồng, thủ tuyết bạch,
Dữ nhi tây diện tác quang trạch.
Thủ tuyết bạch, thủ hoa hồng,
Dữ nhi tây diện tác hoa dung.

2 Hai câu này đã được cụ Nguyễn Du dịch thành hai câu bất hủ trong Đoạn trường tân thanh như sau:

Trước sau nào thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.

chàng lại tới, bỗng nghe trong nhà có tiếng khóc bi ai. Một ông lão đi ra nói cùng chàng: «Cậu có phải là Thôi Hộ chăng? Con gái tôi xem bài thơ của cậu trên cửa rồi bỏ ăn mà chết». Chàng rất cảm-động, vội đi vào, đứng kề bên thầy thiếu-nữ và gọi to lên: «Thôi Hộ đã tới đây.» Người con gái đa-tình ấy liền sống lại. (Lệ tình tập 麗情集).

Đời Tần, có người đánh cá ở Vũ-Lăng 武陵 chèo thuyền ven theo bờ suối. Đi được một quãng xa, bỗng thấy trước mặt hiện ra một rừng đào. Chàng lấy làm lạ, bỏ thuyền đi lên bờ, vượt qua rừng đào, đến trước một ngọn núi; dưới chân núi có cái cửa hang nhỏ hẹp, vừa dung được một người, ở bên trong thấp-thoảng có ánh-sáng. Chàng lách mình vào cửa hang. Lúc đầu, cửa hang còn hẹp, sau rộng dần, rồi một thế-giới hiện ra: ruộng vườn tươi tốt; nhà cửa, thôn ập liên tiếp nhau; tiếng gà, tiếng chó nghe rõ mồn một; thanh-niên, thiếu-nữ đều làm việc đống-áng, trên mặt mọi người có nét vui chất-phác hồn-nhiên; người già, con trẻ đều có vẻ ung-dung thích-thăng. Những người ở đó thấy chàng ngư-phủ đến thì lấy làm kinh-ngạc, hỏi: «Làm sao đến được chôn này?» Ngư-phủ trình bày sự thật. Các bậc phụ-lão đem vợ con ra chào mừng khách lạ, dọn rượu cơm đãi khách, và nói rằng: «Tổ-tiên chúng tôi tránh loạn đời Tần, đem cả gia-đình vào ở đây, từ đó cách-tuyệt với bên ngoài. Hiện nay, chúng tôi không biết có nhà Hán, hoàng là nhà Ngụy và nhà Tần. Sau khi ông ra khỏi chôn này, xin đừng nói cho ai biết có chúng tôi ở đây.» Người đánh cá ở lại chơi mấy hôm rồi xin cáo-biệt. Lúc về, chàng đem chuyện ấy mách với viên Thái-thú. Có tính hiếu-kỷ, viên Thái-thú sai người đi theo chàng ngư-phủ tìm lại Đào-nguyên, nhưng hai người bị lạc đường đành phải trở về. (Đào-hoa-nguyên ký 桃花源記).

Chuyện cây đào còn nhiều, nhưng chúng tôi chỉ chọn mấy chuyện lý-thú kể lại để giúp vui cho độc-giả nhân dịp xuân về.

Trên đây, chúng tôi đã nói đến những giống đào quý và những địa-phương sản-xuất các loại đào hiếm có. Tuy vậy, các văn-nhân, thi-si Trung-hoa và Việt-nam, từ xưa đến nay, vẫn không thiết-tha mơ-tróc được ăn những quả đào tiên của Tây-vương-mẫu, hoặc ăn quả đào chứa đủ pháp-thuật nhiệm-mầu của Trương Lăng, hoặc tới những nơi xa lạ như Bàng-đường-sơn để xem cây bàn-đào to đến hàng ngàn ôm và một vạn năm mới có quả một lần. Nhưng họ thường mộng-tưởng cảnh Đào-hoa-nguyên của Đào Nguyên-lượng 陶元亮. Phải chăng nơi ấy hạnh-phúc của mọi người đều được bảo-đảm? và như vậy mới thật là một thế-giới thần-tiên?

năm Mèo nói chuyện mèo

Ta thường nói Hồ đi thì Mèo tới, nghĩa là năm Dần qua thì năm Mão tới. Nói đến năm Mão thì ta cũng nên biết định-nghĩa của năm Mão và những truyện về Mèo tức là điển-hình của tuổi Mão hay là Mèo, vì những người sinh về năm Mão cảm tình con Mèo. Mà truyện về Mèo không phải là ít, từ câu truyện Mèo trong khoa động-vật đến truyện Mão, Mèo trong văn-chương, lý-sở và lịch-sử.

Theo khoa-học Thái-tây thì con Mèo là động-vật thuộc loài có vú và ăn thịt sống, cùng một loại với con Hồ, báo, mèo rừng và báo cao cẳng. Tên khoa-học của con Mèo là *Felis domestica*; người Pháp gọi là *Chat* (do chữ la-tanh *Cattus* mà ra), người Mỹ, Anh gọi nó là *Cat* và người Trung-Hoa gọi là *Miêu* người Ý-đại-Lợi gọi là *Catto*.

Mèo ta nuôi trong nhà là giống *Felis domestica* và ông tổ của mèo là giống mèo rừng mà rồi về sau người Ai-Cập đã nuôi và gây thành giống Mèo *Felis libyca*, cũng nuôi để giữ nhà với loại chó tên là *Kjokkenmodding* Các nhà khảo-cổ cho rằng giống mèo được người Ai-Cập nuôi đầu tiên cá h đây trên 5263; người ta đã tìm thấy xác ướp của những con mèo trong các mộ-mả vua, chúa Ai-Cập, và truyện-thuyết Ai-Cập nói rằng xưa kia mèo được dân-tộc ấy rất quý mến nên khi một con mèo nuôi trong nhà mà chết thì gia-nhân có tục để tang nó bằng cách cạo hết lông mày đi! Trước khi loài người biết nuôi mèo để bắt chuột và các loài động-vật hay sâu bọ thường làm hại mùa màng, thực-phẩm, quần áo trong gia-đình, người ta đã phải nuôi những giống vật ăn thịt sống như con cày Bo-lét, Ge-nét, Buy-toa, Mãng-gút, Rái cá, Mèo rừng, Nhím và . . . Sư-tử. Các giống vật ấy tuy biết trừ chuột nhưng không khôn và nhút là không trung thành bằng con mèo. Chính vì thế mà giống mèo rừng đã được nuôi và dần dần người ta tạo được giống mèo thuần-thục mà ta nuôi tại gia ngày nay. Như mèo rừng Ai-Cập *Felis libyca* (Lýbie là vùng sa mạc lớn của Ai-Cập) đã trở nên mèo nhà *Felis domestica*; mèo rừng Manu ở Đông-Cô xưa sau trở nên mèo nhà là mèo . . . Tàu và loại mèo đại ở Châu Phi đã thành ra giống

[Tập XII, Quyển 1 (Tháng 1, 1963)]

mèo tai có lông xù. Ngày nay, trên thế-giới, có thể nói là người ta đã gây được 7 giống mèo chính để nuôi trong nhà, hoặc để làm cảnh, hoặc để lấy lông hay để chúng săn chuột.

- Giống mèo Y-pha-Nho Angora có lông dài và nhiều màu, nhưng bao giờ con mèo đực cũng hai sắc lông hay là nhị-thê và con cái thì tam-thê.
- Giống mèo Chartreux màu lông xám đen.
- Giống mèo Mã-Lai đặc-biệt có cái đuôi đầu xù ra và gây gập như thế thắt nút.

- Giống mèo ở xứ Cambie ở Châu-Phi có bộ lông đen tuyền.
- Giống mèo Cap ở Nam Châu-Phi có lông màu đỏ và xanh da trời.
- Giống mèo trụi, mình không có lông.
- Giống mèo Tàu lông vàng có rằn-ri đen mà tại Việt-Nam ta thấy rất nhiều, ấy là giống "mèo mướp" săn chuột rất giỏi.

Khi ta đã biết lai-lịch con mèo rồi thì ta có thể "pá chân" con mèo nuôi trong nhà như sau:

Mèo là một loài vật có vú và thuộc giống ăn thịt sống (Carnivores). Nó có họ gần với con Hồ, báo, sư-tử. Con mèo có một cơ-thể được cấu-tạo một cách rất hoàn-bị để săn mồi thịt sống. Mình nó dài, uyển-chuyển, tai nó rất thính để nghe tiếng động, mắt rất sáng để nhìn trong đêm tối, mũi cũng rất thính để ngửi và chân có bộ vuốt rất sắc bén do gân cốt khỏe mạnh điều khiển để vuốt ấy có thể giương ra cụp vào nhanh-nhẹn khi mèo săn mồi. Hàm dưới của mèo thì cụt và cử-động mạnh nhờ những bắp thịt cứng rắn. Bộ răng của mèo thật là nhọn và sắc bén để mèo xé và nhai thịt, răng nanh nhỏ và sắc nhọn, răng cửa sắc như dao cạo, răng hàm cũng nhọn, nói tóm lại răng mèo không những sắc bén để xé thịt mà còn là khí-giới tốt đẹp để mèo hộ thân nữa.

Từ đời thượng-cổ người ta đã nuôi mèo để bắt chuột nên tới nay có nhiều loại mèo rất giỏi về khoa săn chuột. Người ta thấy những con mèo mỗi ngày trung bình bắt được 20 con chuột, vị chi mỗi năm 7.300 con chuột đã chết vì nhanh vuốt của con mèo!

Mèo nhà nuôi thường có bầu về tháng tư và tháng tám và mỗi năm đẻ hai lứa, mỗi lứa được 5, hay 6 con. Con mèo sống tới năm-bảy năm, nhưng khi mèo già thì tính nết trở nên cô-độc, ưa nơi hẻo-lánh có khí-dữ-tôn: người ta nói rằng mèo già thường trở lại rừng, nó "hóa cáo".

Cò-nhân bảo rằng mèo già hóa ra con ly, đầu trở nên tròn, đuôi lớn, lông vàng đen, có vân sọc, nửa mèo nửa cáo nên gọi là *Dã-miêu* tức là "mèo giống". Mèo đồng tính-nết rất tàn-bạo, lang-thang ngoài đồng ruộng, sống trên gò đồng.

mỏ mà, ăn chuột, cá và bắt cả gà, vịt, y như con cáo. Lúc này nó thành ra giống vô chủ, giống rừng, đại.

Nguyễn-Du tiên-sinh, trong truyện Kiều há chẳng nói đến dòng vô-loại như giống mèo mà:

Ra tuồng mèo mả gà đồng,

Ra tuồng lũng-túng chẳng xong bề nào.

Đặc-biệt của con mèo là bộ ruột của nó. Ruột của nó dài và rất bền chắc, xưa nay người ta dùng ruột nó phơi khô để làm giấy cho cung nó.

Luận về giống mèo, khoa động-vật-học Á-Đông nói rằng: Mèo là một loài thú mặt tròn, răng nhọn, lưỡi có gai nhỏ sùi-sùi như giấy nháp hay mặt đá mài; gót chân nó có khối thịt mềm khiến cho mèo khi đi lại xéo lên mặt đất rất êm, chân đi không có tiếng động. Răng mèo nhọn như dùi, hai mắt nó sáng và là một bộ máy «điều tiết» rất hay; đồng-tử của mắt mèo có thể thay đổi hình, khi lớn, lúc nhỏ tùy theo ánh sáng của mặt trời nghĩa là đồng-tử co rãn, mở ra đóng vào theo sức mạnh của quang-tuyến thái-dương. Như giữa trưa, đúng giờ Ngọ, quang-tuyến nóng và sáng nên đồng-tử nhỏ như sợi tơ. Đèn chiếu mát, vì quang-tuyến mặt trời yếu nên đồng-tử mở lớn và hình tròn xoe. Trong mắt mèo có nhiều chất lân-tinh cho nên ban đêm mèo có thể trông rõ sự vật và người ta dùng mèo để bắt chuột.

Thịt mèo có thể ăn được vì thịt nó trắng và mềm như thịt gà. Người Trung-Hoa hay ăn thịt mèo và họ thường lấy thịt mèo mà nấu với thịt rắn để ăn cho bổ!

Nay nếu nói về năm Mão thì ta cũng nên biết Mão là gì? Theo văn-minh Trung-Hoa xưa Mão là ngôi thứ bốn trong 12 chi. Sao Thái-tuê ở cung Mão gọi là Đan-khuyết. Mão là một giờ trong 12 giờ của ngày, tức là từ 5 đến 7 giờ sáng. Đời Thanh người ta phân kỳ-hạn để theo đó mà so-sánh rồi gộp tiền lương nên gọi là Tý-mão; họ cũng phân thời-hạn để tâu báo công việc nên kỳ hạn ấy được gọi là Kỳ-mão. Các quan lại, viên-chức xưa có nhiệm-vụ kiểm-điểm công việc sổ-sách, lấy buổi sáng sớm là giờ Mão để bắt đầu cho nên gọi là Mão-diêm và những bảng danh-sách niêm-yết lúc buổi sáng được gọi là Mão-sách.

Đời nhà Thanh đức tiên dùng Mão-kê-toán, cho nên sách Thanh-hội-Điền có câu: «Phàm chú tiên, nguyệt định kỳ mão» (phàm sự đức tiên thì định về tháng mão).

«Trong các sách lý-sở Trung-Hoa, mão thuộc về 12 cung và cũng gọi mão là con thỏ. Sách Luận-hành vật thể nói rằng Mão tức là thỏ.

Ông Tô Đông-Pha, nhà thi-bá đời Tống có tên Tô-Thức tự Tư-Chiếm, sanh năm Mão nên gọi là Mão-Quân, và mĩa-mai thay, khi ông còn nhỏ, nhà nghèo, đi học thường đem gừng theo trong túi để phòng khi đau ốm mà ăn dùng. Nhưng vì trong phòng học của ông không có gì ăn nên chuột «Tý» vào lục và ăn hết cả gừng của Mão-Quân! Về sau họ Tô bị Vương-An-Thạch cách-chức và đày ra đất Hoàng-Châu thuộc tỉnh Hồ-Bắc; ông cất nhà ở sườn núi phía Đông nên vì đó mà tên Tô Đông-Pha và câu hát bắt-hủ mà ông thường hát khi uống rượu:

Tích nhật phú-quý,
Nhứt tràng xuân mộng.
(Giàu sang thuở trước,
Một giấc mộng xuân.)

Tô-Thức cũng có thơ rằng:

Quốc sắc sơ hàm, mao tử lai.
(Rượu sớm xem hoa hé nụ cười).

Thi-si Bạch-cur-Dị tự Lạc-Thiên, tiên-si đời Đường làm quan tới chức Tả-thập-Di, bị đày ra làm Tư-Mã đất Giang-Châu, hay uống rượu về buổi sáng sớm nên có làm câu thơ: «Vị như mao hậu tửu, thân-tốc công lực bất» nghĩa là chẳng gì bằng «nhậu» sau giờ mao, tinh-thần sức-lực ai bằng lão!

Người xưa gọi bữa ăn điểm-tâm sáng là Mão-phạn và Mão-suy là ngủ khi sáng sớm.

Trong văn-chương Âu-Mỹ danh-từ mèo cũng được thông-dụng và các câu phương-ngôn ngôn-ngữ đều nói đến, tỷ như các câu:

Sống với nhau như chó với mèo.

Có một con mèo trong cổ họng: Có giọng nói khàn-khàn.

Mua một con mèo bỏ túi: Mua bán không xem xét kỹ.

Đánh thừ một con mèo đang ngủ: Chọc tức một kẻ thù, một việc không hay.

Mèo hay với chuột lâu: Chồng đỡ giỏi.

Mèo bị phỏng sọ cả nước lạnh.

Mèo đi khỏi chuột nhảy múa: như câu 'vàng chúa nhà gà vọc niêu tôm'.

Tại Việt-Nam mèo được người ta ưa nuôi để bắt chuột, và nó đã trở nên một con vật quen thuộc của mọi người, thậm-chí trong câu hát câu ca-dao, tục-ngữ, trong tập-quán cũng đều thấy nói đến mèo, như bài hát châm-biếm, đùa con mèo là kẻ thù của chuột nơi đồng ruộng:

*Con mèo mà trèo cây cau,
Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà.
Chú chuột đi chợ đường xa,
Mua mắm mua muối giỗ cha chú mèo!*

Lại có câu:

*Con mèo nằm bẹp co-ro,
Ít ăn ít ngủ ít lo ít làm.
Con ngựa đi Bắc về Nam,
Nhiều ăn nhiều ngủ nhiều làm nhiều lo.*

Năm mới nói chuyện con Mèo và luận về chữ Mão, ta thấy mèo và mão cũng có gây liên lạc mật-thiết với đời sống của con người ta. Mèo là vật ích-lợi cho người, nó hại rất ít, hầu như vô hại. Từ đời thượng cổ, mèo cùng với chó là loài vật được người Âu-yêm, cùng chung sống với nhau và nó được coi như là những con vật trung thành với chủ nuôi nó.

Vậy năm Quý-Mão là năm con mèo thì chắc phải là một năm đầy thẳng-lợi, như thể mèo sinh ra để trừ chuột là loại làm hại mùa-màng, vật-dụng của con người ta.





PHŨ-LANG
TRƯƠNG-BÁ-PHÁT

những năm Mão liên-quan đến Việt-sử

Quý-Mão (258 trước Công-Nguyên). Năm chót của Hùng-Vương thứ mười tám.

Quý-Mão (43 sau Công-Nguyên). Sau khi lên làm vua, phát cờ độc-lập được ba năm, Trưng-Nữ Nị-Vương bị đánh bại và tự trầm xuống Hát-giang (chỗ hợp-lưu sông Đáy và Hồng-hà, Bắc bộ). Sử-gia Lê-Văn-Hưu tuyên-bỏ: « Là đàn bà còn dám nổi lên chiếm đoạt sáu mươi lăm thành-trị, lập quốc xưng vương dễ như trở bàn tay... »

Thật là :

*Phân sơn tổ-điểm sơn-hà,
Nhị Trưng giết mất đàn-bà nước Nam.*

Đinh-Mão (187 S.C.N.). Tổ-tiên người Việt là Lý-Tiên được cử làm thứ-sứ quận Giao-chi và Si-Nhiệp, người nước Lỗ (Trung-Hoa), làm thái-thứ bộ Giao-chi.

Tân-Mão (415) Lâm-Âp sang Giao-châu cướp phá nhưng phải bại-thời trước lực-lượng của thứ-sứ Đỗ-tuệ-Độ ở Giao-châu.

Đinh-Mão (427). Mười hai năm sau, Đỗ-hoàng-Vân, thứ-sứ Giao-châu tử trận. Vua nhà Tống là Tống-Văn-Đề cử Vương-Huy thay thế.

Quý-Mão (523). Dưới đời nhà Lương, đặt Cửu chân lại đổi ra quận Ái-châu.

Tân-Mão (571). Lý-Phật-Tử xuất kỳ bất ý đem binh đánh úp Triệu-Việt-Vương. Họ Triệu chạy đến sông Đại-Na (huyện Đại-An, tỉnh Nam-Định bây giờ) rồi tự trầm. Lý-Phật-Tử xưng là Hậu Lý-Nam-Đề.

[Tập XII, Quyển 1 (Tháng 1, 1963)]

Kỷ-Mão (679), Đinh-Mão (907), Tân-Mão (931). Vua Cao-Tôn nhà Đường chia Giao-châu ra mười hai châu, năm mươi chín huyện và lấy tên là An-nam Đô-Hộ-phủ (679). Thừa lúc nhà Đường suy yếu, dân Việt mới vùng dậy và tự giải-phóng, người thủ-lãnh là Khúc-thừa-Dụ (906). Qua năm sau Thừa-Dụ từ trần, để sự-nghiệp lại cho con là Khúc-Hạo (Đinh-Mão 907), nhưng đến Tân-Mão (931) 'nước Việt sang tay qua cho Dương-diên-Nghệ có công đánh tướng Nam-Hán là Lý-Tần và Lý-Khắc-Chánh.

Kỷ-Mão (979). Đinh-Tuệ (con Đinh-Tiên-Hoàng) hiệu là Vệ-Vương lên làm vua, nhưng đình-thần phê xoàng và tôn Thập-đạo-trưởng-quân Lê-Hoàn lên ngôi (979).

Kỷ-Mão (1039) Ất-Mão (1075), Đinh-Mão (1087). Nước Việt độc-lập tự-chủ từ năm 907 dưới nhiều triều-đại nhà Dương, nhà Ngô, nhà Đinh, nhà Tiền-Lê và nhà Lý. Dưới thời vua thứ nhì nhà Lý tức là Lý-Thái-Tôn, năm Kỷ-Mão 1039, ở châu Quảng-Nguyên có Nông-Tôn-Phúc nổi loạn, tự xưng là Chiêu-thánh Hoàng-Đề, lập vợ A-nông làm Ninh-Đức Hoàng-Hậu, căn-cứ-địa tên là Trảng-Sinh-Quốc. Nông-Tôn-Phúc và con là Nông-Trí-Thông bị câu lưu đem về Kinh làm tội. A-nông và Nông-Trí-Cao bốn đào.

Dưới thời vua thứ tư nhà Lý-Nhân-Tôn bên văn có Lý-Đạo-Thành, bên võ có Lý-Thường-Kiệt đều là hai cột trụ của quốc-gia. Vua nhà Tống là Tống-Thần-Tôn có ý muốn xâm-chiếm miền Nam và kiểm thế khoáng-trương uy-lực.

Năm Ất-Mão (1075), vua Lý-Nhân-Tôn bèn hạ lệnh cho Lý-Thường-Kiệt đem binh chống cự. Xưa nay, việc phòng-vệ có hiệu-quả như là khởi thế công, vậy nên Lý-Thường-Kiệt điều-động thân-túc quân-binh lên Bắc bao vây Khâm, Liêm, hai châu (thuộc tỉnh Quảng-Đông) và Tôn-Đản, ti-tướng của Lý-Thường-Kiệt, đánh Ung-châu (thuộc Quảng-Tây). Các trận này quân Nam giết đến năm mươi tám ngàn (?) người Trung-Hoa. Năm sau Lý-Thường-Kiệt chống với Tống nữa. Hối bấy giờ Lý-Thường-Kiệt đánh giặc tuyên-truyền chống xâm-lãng rất khéo-léo. Bài thơ đời đó truyền tụng đến bây giờ và còn mãi về sau :

Nam-quốc sơn hà Nam-đề cư,

Tiệt-nhiên định phận tại thiên thư.

Như hà nghịch lỗ tại xâm-phạm,

Nhữ đấng hành khan thủ bại hư.

Năm Ất-Mão này, về phần nội-bộ, vương-quốc Việt tổ-chức cuộc thi văn-khoa đầu tiên của nước nhà, thủ-khoa là Lê-văn-Thịnh, về sau ông này

phải đi đày về tội phản-loạn. Mười hai năm sau, Đinh-Mão (1087), vua nhà Tống thầy binh-lực của Tống-triều chẳng làm gì được quân-cơ nhà Lý, mới phong cho Lý-Nhân-Tôn là Nam-Bình-Vương.

Ất-Mão (1315). Trong đời Trần, chồng giặc Mông-Cổ là chiến-công hiển-hách hơn hết. Bấy giờ, vua Trần thứ ba là Trần-Nhân-Tôn và linh-hồn cuộc kháng-chiến thắng lợi tối hậu là Trần-Hưng-Đạo. Đền đời vua thứ năm nhà Trần là Trần-Minh-Tôn quốc-gia đã thái-hòa rồi. Năm 1315 vua Trần lập lệ cấm những người cùng họ thừa kiện nhau.

Tân-Mão (1411). Tuy lịch-sử không có ngân-tích đặc-biệt, nhưng âm-thấm biết rằng năm Tân-Mão (1411) những đảng ái-quốc Việt đều nổi dậy chống lại sự gồng-cùm xiềng-xích của đế-quốc Minh. Vì tổ-chức kháng-chiến ngầm-ngấm, không có hệ-thống, bắt nhứt trong hành-động, nên quân nhà Hậu-Trần phải thất-bại.

Nhà Minh lại muốn đồng-hóa người Việt, như tề-tự theo Trung-Hoa, mặc y-phục theo Tàu, học-hành theo Trung-quốc, bọn họ đem sách vở Việt về Kim-Lãng, thêm thuế-khóa, đề nặng dân Việt trong sự sưu-dịch, vơ vét tiền bạc của dân-chúng, bắt dân Việt tập quân-sự không đồng đều, các quan Việt đều tuân lệnh quan Tàu, thực thi câu "di Việt chế Việt". Trong hàng quan Việt có Nguyễn-Huân, Lương-Nhữ-Hốt, Đỗ-Duy-Trung là tàn-bạo và "rán sành ra mỡ".

Quý-Mão (1423). Tuy nhà Minh bắt ép dân-chúng nhưng dân-chúng vẫn nổi loạn, tôn Lê-Lợi làm minh-chủ, đánh phá khắp nơi. Được thế, Lê-Lợi tự xưng là Bình-Định-Vương được sáu năm rồi. Năm Quý-Mão (1423), Bình-Định-Vương đem quân từ Chí-Linh về Lam-Son, nơi xuất-phát cuộc khởi nghĩa, mục-đích để nghỉ-ngơi, vì binh Việt tập quân-sự không đồng đều, duy nhờ có ý-chí sắt đá là đánh đuổi kẻ xâm-lãng.

Kỷ-Mão (1459), Tân-Mão (1471), Đinh-Mão (1507). Nhà Lê lên làm vua Việt-Nam đã ba hoàng-đề. Đền năm Kỷ-Mão (1549), Lạng-Son-Vương Nghi-Dân, trước kia làm Thái-Tử, vì bà mẹ phải tội nên người bị biếm-truất, lại lập phe-dảng với Lê-Đắc-Ninh, Phạm-Đôn, Phan-Ban và Trần-Lãng, nửa đêm đóng lòng lên treo tường vào thành giết Lê-Nhân-Tôn, bà Hoàng-thái-hậu, rồi tự xưng vua, cho sứ-bộ sang Tàu cầu phong.

Tám tháng sau, Bình-Nguyên-Vương Tư-Thành được đình-thần tôn lên ngai. Tư-Thành xưng là Lê-Thánh-Tôn và là vua sáng suốt.

Năm Tân-Mão (1471), sau khi giao-hiệu với Trung-Hoa cho khỏi bị «lường đầu thọ địch» một khi có động-quân, Lê-Thánh-Tôn cắt hai chục vạn binh sang phạt Chiêm-Thành. Vua chiếm là Trà-Toàn rút lui về Đò-Bàn, Thánh-Tôn bao vây Đò-Bàn, Trà-Toàn bị cầu-lưu. Từ đó Vương quốc Việt-Nam thành-thê lấy lừng. Hết thạch rồi suy, xưa nay việc đời xoay chuyển như vậy, minh-quân tàn tới hôn-đề mọc.

Nhà Lê bị luật này chi-phôi. Lê-Uy-Mục mới được tôn lên chúa-tể đã phạm lỗi tày trời: giết tổ-mẫu, hại Lê-bộ thượng-thor Đàm-văn Lê và Đò-ngự-sứ Nguyễn-quang-Bật. Uy-Mục lại uống rượu với cung-nhân rồi xách gươm giết đi, bắt quân cấm cón đánh nhau v.v.. Người ta gọi là Qui-Vương.

Qui-Mão (1543), Kỳ-Mão (1579), Tân-Mão (1591), Ất-Mão (1615), Đinh-Mão (1627). Mạc-Đăng-Dong thoán-đoạt ngôi vua Lê, bề tôi trung-thành với nhà Lê và vua Lê đều bỏn-tấu.

Bây giờ có Nguyễn-hoàng-Kim hay là Nguyễn-Kim con Nguyễn-Hoàng-Dụ sang Ai-Lao. Vua vương-quốc ấy là Xạ-Đầu ưng cho Nguyễn-Kim ở xứ Cẩm-Châu, thuộc Thanh-Hóa. Nguyễn-Kim mới tìm dòng-dõi nhà Lê và tôn lên ngôi. Người con rột Chiêu-Tôn là Duy-Ninh được đem về và được lập làm vua gọi là Lê-Trang-Tôn. Chính tu binh-mã đến Canh-Tí (1540) mới đem binh về đánh Nghệ-An. Qua năm Quý-Mão (1543) thâu phục Tây-Đò. Trên Bắc, quân nhà Mạc chính-phật mãi, Thanh-Hóa và Nghệ-An do Trịnh-Tùng giữ vững. Năm Kỷ-Mão (1579) đại-tướng nhà Mạc là Mạc-Kính-Điện từ lộc, Mạc-Đôn-Nhượng lên thay nhưng đánh dần-dai với quân Lê chớ không thắng được trận nào. Năm Tân-Mão (1591), sau khi binh-lực mỗi ngày một mạnh, Trịnh-Tùng cử binh phản-công nhà Mạc. Thua to, Mạc-Mậu-Hợp tháo lui. Ở Nam, năm Ất-Mão (1615) đời chúa Sãi Nguyễn-Phúc-Nguyên có giáo-sĩ là P. Busomi đến giảng-đạo Gia-Tô. Năm Đinh-Mão (1624), ở Bắc, họ Mạc còn dặt Cao-bằng để dung thân mà thôi, nhà Minh mắc lo đối phó với nhà Thanh, sự dòm-dò dặt Bắc đôi với nhà Minh không thành vấn-đề nữa. Trịnh-Tùng quay nhìn xuống Nam, mạng danh vua Lê, đòi thuê cừu ba năm về trước, nhưng chúa Nguyễn là Nguyễn-Phúc-Nguyên không vâng theo. Thê là từ đây Trịnh chằm ngôi hiểm-khích và bắt-kế quyền-lợi tối cao của Tộ-quốc kéo binh đánh nhau với chúa Nguyễn, dây-dưa trong bốn mươi lăm năm, tất cả là bảy lần từ Đinh-Mão (1627) tới Nhâm-Tí (1672)

Qui-Mão (1663), Ất-Mão (1675), Đinh-Mão (1687), Kỳ-Mão (1699), Kỳ-Mão (1709), Ất-Mão (1724). Lịch-sử Việt-Nam tự xưng-bách ghi-nhận một

sự-kiện tham-lam và vô sỉ là hai vị chúa, một ở Bắc, một ở Nam có thực-quyền và một ngôi vua hư-vị.

Năm Qui-Mão (1663) ở Bắc, vua thứ 19 của dòng Lê là Lê-Huyền-Tôn (Qui-Mão (1675 - Tân-Hợi 1671) vừa lên ngôi, có kèm một bên Chúa Tây-Vương Trịnh-Tạc. Ông này trực-xuất các giáo-sĩ và cầm dân dưới quyền kiểm-soát của chúa theo đạo Gia-Tô. Năm Ất-Mão (1675) là năm cuối của vua thứ hai mươi dòng Lê gọi là Lê-Gia-Tôn (Nhâm-Tí 1672 - Ất-Mão 1675).

Ở Nam, một vị chúa dòng-dõi của Nguyễn-Kim lên ngôi tiếp mãi mà khỏi cần nhà vua. Năm Đinh-Mão (1687) Nguyễn-Phúc-Trần tức là chúa Nghĩa lên ngôi tới năm Tân-Vị (1691) thì thất-lộc. Chúa Nghĩa đem phủ về làng Phú-Xuân tức là đất Kinh-Thành bây giờ, gọi là chánh dinh.

Ở Bắc, chúa Trịnh lo cải-tổ việc thuế-vụ. Năm Qui-Mão (1723) quan Tham-tụng Nguyễn-công-Hãn sử-dụng các từ-ngữ về thuế của nhà Đường và ứng-dụng tính-thần của các từ-ngữ ấy vào xứ Bắc như phép tô, phép dung và phép điệu. Nhờ ba phép ấy mà dân-chúng chỉ có đóng tiền thôi và đỡ phiền làm sừu-dịch. Vua bù-nhìn thứ hai mươi bốn dòng vua Lê là Lê-Thuần-Tôn lại băng-hà (Nhâm-Tí 1732 - Ất-Mão 1735) tiếp nối là Lê-Y-Tôn, vua thứ hai mươi lăm của dòng Lê (Ất-Mão 1735 - Canh-Thân 1740).

Chúa Nguyễn hằng ngày giao-thiệp với Chân-Lạp và dự-trù từ lâu thôn-tính êm-đềm bằng chánh-trị Thủy-Chân-Lạp. Vì vậy nên vua nước ấy là Mạc-Ông-Tha thấy rõ áp-lực chánh-trị mới đem quân-sự chống nhau với Nguyễn-Phúc-Chu năm Kỷ-Mão (1699). Chúa Nguyễn sai quan tổng-suất Nguyễn-hữu-Cảnh sang đánh tới Nam-Vang.

(còn tiếp)

duyên văn-tự giữa Nguyễn-Cur-Trinh và Mạc-Thiên-Tứ

Đầu thế-kỷ XVIII, có hai tao-nhân mặc-khách, mà chúng ta có thể mô-tả bằng câu "thao lược ấy tài, kinh-luân là chí", đã kết duyên văn-tự trên dải đất miền Nam này, là nơi mà họ đã để lại nhiều công-nghiệp hiển hách. Đôi bạn đó là Nguyễn-Cur-Trinh và Mạc-Thiên-Tứ.

Trong bài này, chúng tôi sẽ đưa ra ánh sáng mấy tài-liệu hiếm hoi, chưa từng đăng-tải hoặc ít người biết đến, để thuật lại thân-thế và sự-nghiệp hai bậc danh-nhân, với đôi sự-kIỆN chứng-minh tình bằng-hữu mật-thiết giữa hai người đã có công lớn trong sự khai-triển miền Nam nước Việt.

Bài này gồm có bốn phần như sau:

- (1) Thân-thế và sự-nghiệp Nguyễn-Cur-Trinh,
- (2) Nguyễn-Cur-Trinh họa Hà-Tiên thập vịnh của Mạc-Thiên-Tứ,
- (3) Thân-thế và sự-nghiệp Mạc-Thiên-Tứ,
- (4) Phúc thư của Nguyễn-Cur-Trinh gửi Mạc-Thiên-Tứ.

Phần nhiều những tài-liệu nêu trong bài này đã được tham-khảo trong các bộ sử sách sau đây:

- (1) Đại-Nam Liệt-Truyện Tiền Biên của Quốc-Sử Quán.
- (2) Phủ-Biên Tập-Lục của Lê-Quý-Đôn.
- (3) Gia-Định thông-chí của Trịnh-Hoài-Đức.

1. Thân-thế và sự-nghiệp Nguyễn-Cur-Trinh

Tiên-sinh tên tục là Nghi 儀, hiệu là Đạm-Am 澹庵, con út ông Đăng-Đệ 登第, người đình-ngộ tuyệt-chúng, 11 tuổi đã biết làm văn và thi-vịnh, văn-chương có điển-cử sung-thiện, cùng người anh con nhà bác là Đăng-Thạnh 登成 đều có danh tiếng ngang nhau. Đậu Hương-Cống khoa Canh-thân (1740) làm Tri-phủ Triệu-Phong, rồi dời qua Văn-chức. Gặp việc dấm nói, có phong-thái bực trạnh-thần (người tôi hay can-gián).

[Tập XII, Quyển I (Tháng 1, 1963)]

Mùa hạ năm Giáp-Tý (1744), khi vua Thế-Tông (Nguyễn-Phúc-Khoát) đã chính Vương-Vị, thì diên-chương pháp-độ đều do ông Đăng-Thạnh sáng-tác, mà từ-lệnh thi do ông Trinh thảo. Ông Trinh tánh khảng-khái, có mưu-lược, liệu-định việc gì đều hiệp co-nghi cả.

Năm Canh-Ngọ (1750) mùa Xuân, thăng làm Tuần-Phủ Quảng-Ngãi. Ở Quảng-Ngãi có mọi Thạch-Bích hay khuấy-nhiều nơi biên-cảnh, quan quân hằng đánh dẹp không được. Ông Trinh đến, viết thư phủ-dụ, chúng cũng không chịu ra đầu hàng. Ông nghi đến kế tiến-thảo (đi đánh) nhưng có người lấy việc đi xa, đường-sá hiểm-trở và nhiều khi độc lam-chướng dễ ngăn-trở. Ông Trinh bèn làm ra truyện «Sãi-Vãi» bằng quốc-âm, toàn là lời vấn-đáp, để răn bảo nhau, rồi tiến binh. Khi đó bọn Man-phỉ đều đảo-tán cả; nhưng ông Trinh sợ sau khi kéo quân về, Man-phỉ lại tụ-hội trở lại khuấy-rối, bèn lựa chỗ sào-huyệt của chúng, lập trại-mạc, đặt đồn-diên, có xích-hậu canh-phòng nghiêm mật, giả như là ở lâu dài trong nơi ấy. Thấy vậy bọn Man-phỉ sợ hãi kéo đến đầu hàng. Ông Trinh phủ-ủy cho về, rồi dâng thơ báo-tiếp, được vua khen-ngợi.

Mùa Đông năm Tân-Vị (1751) ông Trinh dâng thư kể tình-trạng dân-gian khổ-sở. Ông nói: dân là cội-gốc của nước, cội-gốc không bền-chặt thì nước không yên. Những ngày bình-nhật không lấy ân cật-chặt lòng dân, thì khi hữu sự biết nương-dựa vào đâu. Tôi tộm nghi trong dân-gian chứa nhiều tệ-đoan, nếu cứ an-thường thủ-cụu, không tùy-nghi thêm bớt, lập ra cang-kỷ cho phân-minh, thì trong một đạo còn dân không trị được, hưởng chi là một nước.

Những việc hại dân như cấp lính, nuôi voi và đóng góp không xiết. Nhân đây tôi xin vạch rõ 4 mối tệ chất-chứa đã lâu ngày:

(1) Phủ-huyện có chức-phận chặn-dẫn, mà gần đây lại không trách cứ họ làm việc cho xứng trách-nhiệm, chỉ khiến họ tra xét việc từ-tụng (kiện-cáo) mà thôi. Từ nay về sau xin các thuế-lệ diên-tổ sai-dư¹ nhất thiết giao cho Tri-huyện biên-thâu, rồi giao cho Quảng-Nam định nạp về kinh để bớt sự phiền nhiễu.

(2) Phủ-huyện thườ nay lấy việc đóng góp làm bằng-lộc thường, vì vậy nên của dân càng hao mòn, tục dân càng bạc-bèo. Nay xin minh-định việc cấp bằng cho có thường-lệ, để thường-phạt thăng-giáng những người liêm, người tham, người siêng, người nhác.

(3) Dân-lậu (dân không nạp thuế) có 2 hạng: hạng du-dâng trốn-tránh không chịu nạp thuế và hạng nghèo đói cực-khổ, phải tha-phương cầu-thực. Nay nếu không phân-biệt đẳng-hạng, nhất-thiết kê-biên cả vào sổ-bộ quan-thuế bắt

¹ sai-dư là một món thuế thườ ấy.

nộp thì dân sẽ lo sợ tìm đường lưu-tán, trốn vào rừng-rú, mà buộc xã-dân phải bồi-thường, thì xã-dân làm sao chịu nổi. Xin xét lại vấn-đề dân-lộ ấy, người nào đóng được thì đầu thuế đúng lệ, còn người nào đói rách khôn-khỏi thì miễn cho, rồi tùy phương-tiện cứu-dưỡng để cho dân-cùng có cách sinh-sống được.

(4) Nên giữ dân cho yên-tĩnh, không nên làm họ tao-động, động thì dễ loạn, tĩnh thì dễ trị. Nay nếu không theo đức-ý bề trên, mà bắt người ra rừng núi sâu-bản, tìm gà kiếm ngựa, làm cho rắc-rối chia dân, chỉ lợi cho bọn giả-mạo trà trộn làm xao-xuyến, tất ai ai cũng đều ta-oán. Xin tự hậu có sai ai ra ngoài phải cấp giấy tờ đóng dấu đem trình quan địa-phương xét-nghiệm, kẻ nào những-nhiều thì bắt trị tội, được như vậy thì lòng dân mới khỏi sinh tao-động.

Sớ này tâu lên, vua không xét. Cur-Trinh bèn xin giải chức, vua liền triệu về, dời làm ký-lục Bộ-Chánh-dinh (Quảng-Binh). Cur-Trinh đến đó, đặt thêm đồn-bảo, phòng-bị nghiêm-nhật. Họ Trịnh đưa thơ xin mượn đường Trấn-ninh đi đánh Lê-Duy-Mật, Cur-Trinh phúc-thơ từ-khước, họ Trịnh biết là có phòng-lự, bèn thôi việc ấy.

Mùa Đông năm Quý-Dậu (1753), Nặc-Nguyên người Chân-lạp xâm-phạm Côn-Man 崑蠻 (Côn-Man hay Tỳ-Man) vua bèn khiển cai-đội là Thiện-Chánh làm Thống-Tuất, Cur-Trinh làm Tham-Mur điều-khiển tướng-sĩ 5 dinh đánh Chân-lạp, quan quân vào đánh ở Ngưu-Chữ, lập dinh trại, lựa quân-sĩ, chừa lương-thực làm kế khai-thác lâu ngày.

Mùa Hạ năm Giáp-tuất (1754), Cur-Trinh cùng Thiện-Chánh phân-đạo kéo quân đến, quân của Cur-Trinh tới đây giặc cũng đều tan-rã, trải từ Tân-Lê-Bắc 泰北 ra đến Đại-Giang, hiệp với binh của Thiện-Chánh ở đồn Lô-Yêm 羅淹屯, thế rồi 4 phủ Lô-Lạp 雷鼠, Tầm-Bôn 尋奔, Cầu-Nam 求南 và Nam-vang 南榮 đều đầu hàng, Cur-Trinh phủ-dụ người Côn-Man để làm thanh-thế.

Mùa Xuân năm Ất-Hợi (1755), Thống-Tuất Thiện-Chánh kéo quân về đồn Mỹ-tho, người Côn-Man đi theo. Đến đất Vô-Tà-Ân 無邪恩 bị Chân-Lạp đánh úp, Thiện-Chánh bị cách trở vì ao đầm không được tiếp cứu. Cur-Trinh đem tùy-binh đến cứu, ủng-hộ dân nam nữ Côn-Man hơn 5.000 người về trú dưới núi Bà-Đình 婆丁山, nhờ đó Cur-Trinh hạch tâu tội của Thiện-Chánh làm mất cơ-nghi, bỏ quân-chúng Côn-Man mới qui-phụ. Vua bèn giáng cấp Thiện-Chánh làm chức Cai-đội mà cho Trương-phúc-Du thay thế.

Cur-Trinh cùng Phúc-Du dùng bọn Côn-Man làm hướng-đạo đến đánh Cầu-Nam và Nam-vang. Nặc-Nguyên chạy qua Hà-tiên, xin dâng đất 2 phủ Tầm-Bôn và Lô-Lạp để bù cống-lễ 3 năm trước còn thiếu. Vua chưa chịu cho. Cur-Trinh tâu: Từ xưa dụng-bình chẳng qua là muốn giết kẻ cu-khỏi và mở cương-

thỏ, nay tên Nặc-Nguyên đã sợ họa, cắt đất dâng nạp, nếu không nhận mà đánh mãi, thì nhân cùng tắc trá, chúng sẽ [chạy trốn rồi sinh ra hậu-hoạn. Và lại từ Gia-định đến thành Bích-La, đường xa, không tiện theo cho đến chỗ kỳ cùng. Nay muốn khai-thác cương-thổ, nên lấy 2 phủ ấy để vững chắc phía sau của 2 dinh. Năm trước ta khai-thác phủ Gia-định, đầu tiên mở đất Hưng-phước, sau mở Lộc-dã, khiến cho quân dân tụ-tập, rồi sau mới tiến đến Sài-côn, ấy là dùng kế tầm-thực. Nay đất cũ từ Hưng-Phước đến Sài-Côn chỉ có 2 ngày đường mà dân-cư còn chưa tụ-tập yên-đàn, binh phòng-thủ cũng thiếu; huống chi từ Sài-Côn đến Tầm-Bôn 6 ngày đường, thú binh phòng-thủ e không đủ, nhất là bọn Côn-Man lại sớ-trường về bộ-chiến, Chân-Lạp cũng đã run-sợ. Như lấy đất ấy cho chúng ở, để chúng tự chễ-ngự, "đi Man công Man" cũng là một đặc sách. Nay xin cho Chân-lạp chuộc tội, nhận đất 2 phủ đó, tôi sẽ xét coi hình-thế, đặt lũy, đồn binh, cấp giao điền-sản cho quân-dân, vạch định địa-giới rõ-ràng, đem lệ-thuộc vào Châu-Định-Viên, để chờ thu lấy cho trọn bức. Vua y cho.

Chưa được bao lâu, Nặc-Nguyên chết, vua phong cho Nặc-Tôn làm Chân-Lạp Quốc-Vương, Nặc-Tôn lại dâng đất Tầm-Phong-Long 尋楓龍. Cur-Trinh tâu xin dời dinh Long-Hồ 龍湖營 qua xứ Tầm-Bào 尋袍, lại đặt đạo Đông-Khâu 東口 ở xứ Sa-đéc, đặt đạo Tân-châu 新洲 ở Tiền-giang, đặt đạo Châu-đốc 朱篤 ở Hậu-giang, dùng binh ở dinh Long-Hồ đem trấn giữ. Đất miền Nam lúc này mở rộng là công của ông Cur-Trinh.

Lại ở Gia-định, đường sông có nhiều ngã, ghe thuyền bọn cướp thường nhóm ở chỗ vắng rình thuyền đi qua thì cướp bóc, người buôn rất khổ. Ông Trinh bắt trong hạt bắt luận thuyền lớn nhỏ, ở đầu thuyền phải khắc tên họ quán-chỉ người chủ, do quan sở-tại làm thuyền-ba, để tiện tra xét. Từ đây kẻ gian không ần trốn được, trộm cướp cũng tan.

Ông Cur-Trinh ở ngoài biên-cảnh hơn 10 năm, oai-vọng lừng-lẫy, dân và mọi đều mến-phục. Ông ưa ngâm-vịnh, thường cùng Đốc-đốc Hà-tiên là Mạc-Thiên-Tứ lấy văn-từ tặng đáp nhau, lời lẽ đầy thanh-tú. Loại văn này rất nhiều, không biên chép hết được, duy có 10 bài họa theo "Hà-Tiên thập-vịnh", còn truyền-tụng.

Năm Ất-Dậu (1765) Duệ-Tông Hoàng-Đế (Nguyễn-Phúc-Thuần) lên ngôi, triệu ông về kinh, thăng Lại-bộ kiêm Tào-Vận-Sứ. Thuở ấy quyền-thần Trương-phúc-Loan, tự cho có công tôn-lập, chuyên-quyền ngang-dọc, thường tổng-hịch triệu bá-quan đến nhà riêng nghị-sự. Ông Trinh nghiêm-nghị bảo: «Chỗ công-triều nghị-sự đã có định-chế, Phúc-Loan sao dám vô-lễ như vậy, hay muốn chuyên-quyền chẳng? Loạn thiên-hạ tất là người này. Vì thế mà bá-

quan đều không dám đến hội, Phúc-Loan cảm-hờn, nhưng vẫn kiên-sự, không dám mưu hại ông.

Mùa hạ năm Đinh-Hợi (1767) ông mất, thọ 52 tuổi. Được tặng "Tá-lý công-thần, đặc tiến Trụ-quốc Kim-tử Vinh-lộc Đại-phu, Chánh-trị Thượng-khanh, Tham-nghị, thụy Văn-Định 佐理功臣, 特進柱國金紫榮祿大夫, 正治上卿, 參議, 諡文定". Năm Minh-Mạng 20 (1839), Thánh-Tổ Nhân Hoàng-Đế truy lục công ông Cự-Trinh, tặng tước "Khai-quốc Công-thần, Vinh-lộc Đại-phu, Hiệp-biên Đại-học-sĩ, lãnh Lại-bộ Thượng-thor, cải thụy Văn-Khác, phong Tân-Minh-Hầu 開國功臣, 榮祿大夫, 協辦大學士, 領吏部尚書, 改諡文恪, 封新明侯 và cho thờ theo Thái-miếu.

Ông Cự-Trinh có tài-trí, hay quyết-đoán, phàm những việc ông kiến-nghị đều là lời nói trung, bàn thẳng, và khi còn tham-nghị nhưng-hiên ở miền Nam đã mở đất-đai, an biên-cảnh, có huân-lao danh-vọng hơn người. Ông làm văn rất hay, khéo về thi-vịnh, có làm ra bộ 'Đạm-Am-Tập' để lại.

Ông có 2 người con: người trưởng tên là Cự-Dật, người thứ tên là Cự-Tuấn, đều có xuất-sĩ cả.

II. Nguyễn-Cự-Trinh họa "Hà-Tiên thập-vịnh" của Mạc-Thiên-Tứ

Ông Cự-Trinh là người học rộng thơ hay. Lúc ở Đồn Bình-thuận Gia-định, cùng quan Tổng-binh Hà-Tiên là Tôn-Đức-hầu Mạc-Thiên-Tứ thường dùng văn-từ tặng đáp nhau. Ông có họa 10 bài thơ Hà-tiên của Mạc-Thiên-Tứ như sau:

I

Nguyễn-văn

金嶼攔詩

帝	怒	陽	侯	數	犯	邊
勃	移	山	岳	鎮	前	川
波	雲	不	試	長	城	面
水	猛	方	知	砥	柱	權
精	衛	半	消	嚙	石	恨
驪	龍	全	穩	抱	珠	眠
知	君	亦	是	擎	天	物
今	古	浩	浩	獨	儼	然

Phiên-âm

Kim dữ lan đào

Để nộ Dương hầu sóc phạm biên,
Sắc di sơn nhạc trấn tiền xuyên.
Ba triêm bắt thức trường thành diện,
Thủy mãnh phương tri chỉ trụ quyền.
Tinh vệ bán tiêu hàm thạch hận,
Ly long toàn ổn bảo chu miên.
Tri quân diệp thị kinh thiên vật,
Kim cổ thao thao độc nghiêm nhiên.

Dịch

Cảnh đảo Kim-dữ ngăn sông

Trời giận Thần sông (Dương-Hầu) thường làm tai hại cho biên-cảnh,
Nên mới sinh ra đảo này để ngăn sông đó.
Sóng gọi không lau sạch được mặt trường-thành,
Nước chảy mạnh mới biết quyền của cây trụ đá.
Chim Tinh-Vệ tiêu được cái hận ngậm đá lấp biển,
Loài Ly-Long ôm ngọc châu ngủ được yên giấc.
Biết người (chỉ hòn đảo) cũng là vật chống trời,
Xưa nay đứng nghiêm nhiên giữa dòng nước chảy.

Dịch thơ

Trời giận Dương hầu quấy nhiễu biên,
Sai bề ngọn núi chắn phương tiền.
Thành cao sóng vỗ khôn bề tới,
Trụ vững trào xô tổ sức bền.
Ngậm đá chim voi hờn lấp bề,
Ôm châu rồng thỏa giấc mơ tiên.
Như ông cũng vật kinh thiên nhĩ?
Dồn dập xưa rầy cứ nghiêm nhiên.

II

Nguyễn-văn

中	分	村	落	立	岩	峻
淡	墨	濃	青	作	意	描
地	脉	衰	灵	觀	樹	石
民	情	愁	樂	問	第	苑
春	開	錦	幕	邀	戎	府
秋	起	金	城	拱	聖	朝
此	味	廣	州	人	樂	得
草	花	不	為	陸	沉	淵

Phiêm-âm

Bình sơn điệp thúy

Trung phân Thôn lạc lập thiều nghiêu.
 Đạm mực nùng thanh tác ý miêu.
 Địa mạch suy linh quan thụ thạch,
 Dân tình sầu lạc vãn sô nghiêu.
 Xuân khai cầm mạc yêu Nhung phủ,
 Thu khởi kim thành cùng Thánh triều.
 Thứ vị Quảng châu nhân lạc đắc,
 Thảo hoa bất vị lục trầm điều.

Dịch

Cánh Non Bình lớp lớp xanh.

Giữa nơi Thôn lạc mọc đứng đưng quả Núi chót vót.
 Trong những màu mực nhạt, màu xanh đậm, như Tào-hóa có ý vẽ ra một
 cảnh Núi đó.
 Xem những cây và đá ở nơi này, thì cũng biết cái mạch đất ở núi này
 tốt hay xấu.
 Muốn rõ dân tình ở xứ này vui hay buồn, thì hỏi ngay kẻ chăn trâu cắt
 cỏ ở đây, cũng có thể biết được.
 Về mùa Xuân mà xem cảnh này, thì như là Núi phủ màn gấm để đón
 Nhung phủ khi đi thưởng-ngoạn.
 Về mùa Thu mà xem cảnh này, thì như là một thành vàng để cúng cò cho
 Thánh-Triều.

Cái phong vị này thì người Quảng-Châu vẫn vui thích.
 Hoa cỏ núi này lúc nào cũng xanh tốt, chứ không vì thời cuộc tang-thương
 mà điêu-tàn.

Dịch thơ

Xóm làng giữa khoảng đứng chênh-vênh,
 Xanh thẫm đen mờ khéo vẽ tranh.
 Cây, núi cần tươi xem mạch đất,
 Nông, tiêu vui vẻ tỏ dân tình.
 Xuân treo màn gấm mời Nhung-phủ,
 Thu dựng thành vàng vững Đễ-kinh.
 Cảnh ấy hẳn người Châu-Quảng thích,
 Bụi trần khôn nhuộm cỏ hoa xanh.

III

Nguyễn-văn

	蕭	寺	晨	鐘		
晨	風	搖	落	露	花	拋
暹	遞	孤	聲	過	樹	梢
金	獸	吟	殘	星	海	渚
水	鯨	打	落	月	村	坳
萬	家	醒	夢	佛	朝	閑
人	水	開	顏	僧	下	巢
待	扣	堪	怜	禪	亦	有
不	鳴	鳴	得	太	陽	交

Phiên-âm

Tiêu tự thần chung

Thần phong dao lạc lộ hoa phao,
 Thiều đệ cô thanh quá thụ thao.
 Kim thú hảo tàn Tinh hải chữ,
 Mộc kinh đá lạc Nguyệt thôn ao.

Vạn gia tinh mộng Phật triều khuyết,
 Bát thủy khai nhan tăng hạ sào.
 Đãi khẩu kham linh thuyền diệp hữu,
 Bất minh minh đắc thái dương giao.

Dịch

Cảnh chuông sớm chùa Tiêu

*Gió sớm lay chuyển làm cho sương đọng ở hoa rơi xuống.
 Lấn-lọt tiếng chuông vang qua đèn ngọn cây.
 Kim thú là hình con thú đúc ở trên đầu quả chuông. Đây nói tiếng chuông
 kêu như con thú thét ran đèn bãi-biên trong khi buổi sáng sao
 sắp lặn.
 Mọc kinh là cái giùi chuông đánh có tiếng vang ra đèn chỗ thôn ao dưới
 bóng mặt trăng tà.
 Muốn nhà nghe tiếng chuông thì chợt tỉnh giấc dậy để đi chầu Phật.
 Sư nghe tiếng chuông sớm cũng dậy đi làm việc công-đức (kinh Phật có
 chữ "bát công đức thủy").
 Nhà chùa có khi đợi nghe đánh tiếng chuông thì lòng cũng cảm-thông được
 đạo Phật.
 Chuông không đánh thì thôi, chứ đã đánh thì đánh cho đèn mặt trời mọc.*

Dịch thơ

Gió sớm lay rơi hạt móc sa,
 Đầu canh vắng vắng tiếng ngân qua.
 Thú vàng gào nguyệt rơi lòng biển.
 Cá gỗ khua sao rụng rãnh nhà.
 Tỉnh mộng muốn nhà chầu Phật lễ,
 Gội ơn tám đức đợi Sư ra.
 Đón chờ tiếng gõ trên chùa nổi,
 Kêu thử, kêu cho bóng ác tà.

IV

Nguyễn - văn

江 城 夜 鼓
 金 城 峙 立 碧 江 阜
 鐘 卧 誰 樓 對 月 號
 細 雨 有 權 聲 欲 避
 狂 波 無 韻 響 偏 豪
 通 呵 樹 依 難 定
 近 蕩 蛟 潭 夢 亦 勞
 誰 念 天 涯 鳴 武 暮
 京 華 從 此 枕 彌 喧

Phiên-âm

Giang thành dạ cổ

Kim thành tri lập bích giang cao,
 Cương ngoạ tiêu lâu đối nguyệt hào.
 Tế vũ hữu quyền thanh dục tống,
 Quồng ba vô vận hưởng thiên hào.
 Dao kha thước thụ y nan định,
 Cận dăng giao đàm mộng diệp lao.
 Thủy niệm thiên nhai minh vũ lược,
 Kinh hoa tông thử chầm di-cao.

Dịch

Cảnh tiếng trống đêm ở Giang-thành

*Thành vàng đứng xững ngay mé sông.
 Người nằm ở lầu canh, trống trăng mà kêu gào.
 Trông đánh bị trận mưa át đi, nên tiếng cũng nhỏ dần.
 Sóng ở Giang-thành đã dữ-dội, có tiếng trông nghe lại càng vang to lên.
 Chim ở trên cây, đêm xa nghe tiếng trông, sợ bay tán loạn, không biết đậu
 vào đâu cho yên ổn được.
 Con thường lưỡng ở đầm gán đây, đêm nghe thấy tiếng trông hồi, cũng
 khó ngủ được yên giấc.*

Có ai nghĩ đến những tướng-sĩ ở biên-cương có võ, lược giỏi mới giữ được mọi sự trị an.

Ở nơi kinh-đô chỉ biết việc cao gọi nài để hưởng sự yên vui mà thôi.

Dịch thơ

Thành vàng trên bến đứng trơ trơ,
Điểm nguyệt nằm khênh những đợi chờ.
Có lúc mưa bay hầu thấp giọng,
Không vãn sóng vỗ cũng nên thơ.
Nẻo xa lũ thước kinh đời tở,
Bên cạnh loài giao chợt tỉnh mơ.
Ôm gối kinh kỳ ngon giấc nhỉ,
Vội người biên tướng nở mành ngờ.

V

Nguyên - văn

石洞吞雲

一	山	開	破	雨	岩	何
吞	下	浮	雲	不	放	過
蠖	屈	龍	伸	歸	岫	納
鸞	翔	鳳	煮	入	包	羅
葫	羞	火	濕	煙	凝	重
石	室	人	寒	紫	積	多
光	油	侍	數	能	五	彩
出	浮	神	武	定	山	河

Phiên-âm

Thạch-dộng thôn vân.

Nhất sơn khai phá lưỡng nham a,
Thôn hạ phù vân bất phóng qua.
Quặc khuất long thân qui tẩu nạp,
Loan tường phượng chủ nhập bao la.
Hồ lô hòa thấp yên ngưng trọng,
Thạch thất nhân hàn tử tích đa.
Xuất trực đái giao năng ngũ thái,
Quang phù thần vũ định sơn hà.

Dịch

Thạch-dộng nuốt mây

Một núi mở ra hai cái đôi (Nham là sơn huyệt, tức là cái hang trong núi, A là cái gò lớn).

Mây bay qua đó như là một vào trong động, mà không để qua cửa động.

Cái cảnh động này thờ ra hút vào có vẻ như giun co rỗng-giỏi.

Mà loan bay phượng lộn thì động này cũng bao la được cả.

Lửa trong hồ-lô bị ẩm-thấm, nên khói động lại.

Người ở nơi nhà-đá rét tím lại, vì có nhiều nơi lạnh,

Mây ra khỏi cửa động thường có đủ năm vẻ.

Khí sáng có thể giúp Thần-vũ để định được non sông.

Dịch thơ

Một núi chia ra hai mảnh đèo,
Nuốt trọn mây nổi chẳng trôi theo.
Giun co rỗng giỏi đều tiêu hết,
Phượng múa loan bay cũng ngốn vèo.
Uớt lửa bầu tiên phun khói tỏa,
Cóng tay nhà đá bốc hơi nhiều.
Đợi mây năm vẻ bay ra núi,
Thêm giúp oai thần mở thịnh triều.

V

Nguyên-văn

珠岩落鷺

山	涵	海	色	碧	無	瑕
誰	送	霜	兒	到	作	花
行	停	浪	頭	魚	夫	計
立	當	松	髮	鶴	忘	家
沙	潮	興	替	自	空	業
晁	鶴	短	長	衣	蘿	啞
爲	想	鳥	長	空	室	上
還	將	碌	碌	笑	天	涯

Phiên-âm

Châu nham lạc lộ

Sơn hàm hải sắc bích vô hà,
Thủy tống sương nhi đảo tác hoa.
Hành bạng lãng đầu ngư thất kế,
Lập đương từng phát hạc vong gia.
Tịch chiều hưng thể tự nguy nghiệp,
Phù hạc đoản trường không chúc a.
Vị tướng ô y đường thượng khách.
Hoàn tương lục lục tiểu thiên nha.

Dịch

Cảnh cò đậu ở dãy núi Châu-Nham.

Cảnh núi bao-hàm cá sắc bích, trông như cùng một màu biếc, không có gợn một chỗ nào.

Loài cò lông trắng như sương, ai đưa đến làm bạn với hoa này.

Cá ở đầu ngọn sóng, vì vô-y bị cò mổ được.

Con hạc đứng ở trên cây tùng, vì vui bạn với cò, mà quên cả nhà.

Nước thủy triều dù có lúc lên, lúc xuống bất thường, nhưng chỗ Châu-Nham này lúc nào cũng vững vàng.

Loài le, hạc có con ngắn con dài, nhưng cũng thường đến truyện trò với cò ở Châu-Nham này.

Nhớ đến những hạn khách phú quý ở nơi Ô-y.

Lại cười người ở chốn trời bãi bể là hạng tầm thường.

(Hai câu này tác-giả có ý than-vãn là mình phải khó nhọc giữ nơi biên cương, nên bọn ở Triều đình mới được yên thân, mà họ lại cười mình là đồ tục-lục.)

Dịch thơ

Bề non sắc biếc một màu pha,
Ai đây sương kia đến diêm hoa.
Mắt sóng cá bơi thường mất mực,
Đầu thông hạc đổ vốn quên nhà.
Thủy trào lên xuống còn nguy ngập,
Le sếu hơn thua chẳng thiết tha.
Sực tướng nhà quan phùng áo gấm,
Cười mình lưu lạc chốn thiên nha.

VII

Nguyễn-vân

東湖印月

夜	來	誰	琢	兩	圓	光
一	貢	天	家	一	水	鄉
水	謂	銀	盤	天	學	鑄
天	疑	玉	鏡	水	真	粧
蛟	螭	若	漏	通	形	勢
鷗	鷺	如	添	搏	翼	方
慨	想	陶	未	成	事	後
乾	坤	歌	酌	量	中	央

Phiên-âm

Đông hồ ấn nguyệt

Dạ lai thủy trác lưỡng viên quang,
Nhất cống thiên gia nhất thủy hương.
Thủy vị ngân bàn thiên học chú,
Thiên nghi ngọc kính thủy chân trang.
Giao ly nhược lậu độn hình thể,
Âu hạc như thiêm bác dục phương.
Khái tưởng Đào Chu thành sự hậu,
Kiền khôn ca chúc tối trung ương.

Dịch

Cảnh mặt trăng soi ở Đông-hồ

Đêm nay ai khéo gọt hai bóng sáng tròn.

Một bóng ở trên bầu trời và một bóng ở dưới đáy nước.

Nước thì báo mặt trăng như cái mâm-bạc mà trời đúc ra được.

Trời thì ngờ bóng mặt trăng như một gương ngọc ở dưới đáy nước.

Loài giao-ly vì mặt trăng sáng thì lại càng rẽ bay lượn.

Loài âu-hạc được trăng sáng thì lại càng rẽ bay lượn.

Nhớ đến ông Đào-Chu (tức Phạm-Lãi nước Việt) đánh được Ngô rồi, thì la bỏ sự phú quý, ra chơi hát xướng uống rượu làm thơ ở Ngũ-Hồ, thật là một cảnh thần tiên vậy.

Dịch thơ

Trăng tròn ai khéo rẽ làm hai
 Một đáy sông sâu một góc trời.
 Nước bảo ngân bàn trời khéo đúc,
 Trời ngò ngọc kính nước đương soi.
 Ăn mình rồng cá như khôn kín,
 Thăng cánh cò le hóa rộng nơi,
 Tưởng lúc ông Đào xong mọi việc,
 Chén say ngồi hát giữa hồ chơi.

VIII

Nguyên văn

盛	窪	南	浦	澄	波	傾
還	肥	波	浪	幾	時	明
真	畢	波	濤	列	地	少
鯨	鯨	權	夫	海	心	平
干	域	客	有	乘	桴	思
行	都	人	無	問	劍	聲
野	老	與	鷗	分	層	罷
長	安	笑	指	聖	人	生

Phiên-âm

Nam phổ trùng ba

Doanh nha³ba lãg kỷ thời khuynh,
 Hoàn bả pha lê liệt địa minh.
 Cơ tất phận nhân thiên sự thiêu,¹
 Kinh nghệ quyền thất hải tâm bình.
 Can thành khách hữu thừa phù tứ,
 Hàng bộ nhân vô vấn kiểm thanh
 Dã lão dư âu phân tịch bãi,
 Trường-An tiểu chỉ Thánh-nhân sinh.

Dịch

Cảnh sóng yên lặng ở Nam-Phổ.

Đáy bờ sóng gợn thường giào giạt,
 Nay sóng yên lặng như để một tâm pha-lê trên mặt nước sáng ngời.
 Cơ là sao hay làm gió, Tất là sao hay làm mưa, nay sao Cơ sao Tất cứ
 yên phận đừng làm mưa gió, thì ít sự giống tở, sóng tự nhiên
 yên lặng.

Loại Kinh nghệ đã không có quyền vũng vầy thì bề cũng được yên tnh.
 Những người có tài. can thành cũng có ý thả bè đèn chơi chỗ Nam-phổ này.
 Những người Hàng-Bộ trong Quân ngũ cũng không phải hỏi đèn grom.
 Ông lão quê cùng chim biệt nhau đi rồi.
 Cười chỉ vào Trường-an là nơi kinh-đổ, nói nay bề không có sóng gợn
 thì tất có Thánh nhân ra đời, là thiên-hạ thái bình.

Dịch thơ

Sóng đầy giồn giập bấy lâu nay,
 Nước phẳng như gương rải đất bày.
 Cơ Tất yên thân trời rồi nhỉ,
 Kinh nghệ thất thế bề yên thay.
 Can thành khách muốn dong bè phới,
 Hàng Bộ người không rút kiếm gậy.
 Cò vói lão-quê chia chỗ đứng,
 Trường-an sinh Thánh trận cười say.

IX

Nguyên-văn

	鹿	峙	村	居		
僻	壤	窮	居	可	寂	咱
子	孫	無	患	拳	茅	享
鹿	脩	留	客	野	茶	黑
豚	足	迎	息	園	菓	青
飽	暖	不	知	天	子	力
費	登	惟	信	海	神	靈
更	無	租	稅	又	閒	事
太	半	人	稱	近	百	齡

Phiên-âm

Lộc tri thôn cư.

Tịch nhưõng cùng cư khả tịch thính,
 Tử tôn vô hoạn đoạt mao đỉnh.
 Lộc tu lưu khách dã trà hắc,
 Đồn túc nghinh thể viên quả thanh.
 Bao noãn bất tri Thiên-tử lực,
 Phong đăng duy tín Hải-thần linh.
 Cảnh vô tổ thuế hựu nhân sự,
 Thái bán nhân xưng cậ bách linh.

Dịch

Cảnh dân-cư ở Mũi Nai

Ngõ hẻm thôn cùng nghe ra cảnh rất vắng-vẻ.
 Con cháu ở nhà gianh vách ván, không phải lo bị cướp bóc.
 Đôi khi có giữ khách đánh chén, thì chỉ có nem hươu với nước chè đặc.
 Đón vợ thì chỉ có chân lợn và quả xanh ở vườn.
 Dân chỉ biết được no ấm, chứ không biết được ăn no ngủ yên là nhờ có
 những sự trị-an của vua đã giúp cho.
 Cây cày có được mùa thì chỉ tin là nhờ Thần-linh giúp mới được hòa
 cốc phong đăng.
 Lại không phải lo sưu thuế gì, thật là nhân rồi, ít phải lo nghĩ, nên nhiều
 người được sống lâu.
 Quả nửa phần người thợ dệt gần trăm tuổi.

Dịch thơ

Xóm hẻm thôn cùng cảnh vắng tanh,
 Không lo con cháu mất nhà gianh.
 Nem hươu thết khách pha chè đặc,
 Chân lợn nghinh thể hái quả xanh.
 No ấm nào hay Thiên-tử giúp,
 Mưa-màng chỉ cậy Hải-thần linh.
 Đã không sưu thuế thêm nhân rồi,
 Quả nửa người dây thợ bách linh.

X

Nguyên-văn

離 溪 漁 泊

漁	家	管	隊	月	層	層
漏	出	蒼	羨	幾	點	燈
父	老	空	閒	朝	號	漢
妻	兒	偏	慣	客	名	枝
收	扶	江	漢	雙	把	棹
閒	道	白	蛟	今	又	長
睡	來	行	擬	試	餘	能

Phiên-âm

Lư Khê ngư bạc

Ngư gia doanh đội nguyệt tầng tầng,
 Lậu xuất tòng lư kỷ diêm đăng.
 Phụ lão không văn Triều hiệu Hán,
 Thê nhi thiên quán khách danh Lăng.
 Xanh phù Giang-Hán song chi trạo,
 Thu thập kiến-khôn nhất bả tăng.
 Vãn đảo bạch giao kim hựu trường,
 Thụy lai hành nghi thí dư năng.

Dịch

Cảnh Bến chài ở Rạch vược.

Vạn chài ở từng lớp dưới bóng trăng.
 Đêm khuya những ngọn đèn ở chài thường lọt ra bãi lao một vài tia sáng.
 Các người già cả có vắng vắng nghe thấy nói đến Triều Hán.
 Vợ con thì cứ quen tục gọi khách là Lăng.
 Ngược xuôi chông chửi ở sông Giang sông Hán chỉ có hai mái chèo là đủ chơi.
 Thu vén kiến-khôn vào một mảnh lưới.
 Nghe nói con thường iuông nay đã lớn.
 Đợt nó ngủ say, thử xem có tài bắt được nó chăng.

Dịch thơ

Vạn chài lớp lớp dưới làn trăng,
Thấp-thoáng ngàn lau ánh dạ đặng.
Bò lão vắng nghe đời có Hán,
Vợ con quen gọi khách là Lãng.
Vẫy-vùng Giang Hán đổi chèo lướt,
Thu vén kiền-khôn một lưới quăng.
Nghe nói thường-luống nay đã lớn,
Chờ khi ngũ kỹ bắt chơi chằng.

III. Thân-thế và sự-nghiệp Mạc-Thiên-Tứ

Mạc-Thiên-Tứ 鄒天賜 tự là Sĩ-Lân 士麟, con trưởng của Mạc-Cửu. Lúc sinh có điềm lạ: trước đây tại đất Lũng-Kỳ ở giữa sông thốt nhiên phát hiện kim-thân (hình người bằng vàng) 7 thước, sáng rực trên mặt nước, bọn thầy chùa Cao-Man trông thấy lấy làm lạ, nói với ông Cửu rằng:

— Đây là điềm trong nước thế nào cũng có người hiền ra đời, phúc đức không thể lường được.

Ông Cửu cho người đến rước về, nhưng khi dờ lên không nổi, dùng đến trăm cách cũng không động dây, bèn dề y tại đấy, rồi lập chùa nhỏ trên bờ sông phụng tự. Mạc-Thiên-Tứ cũng sinh vào năm ấy, tương-truyền Thiên-Tứ là vị Bồ-Tát xuất thế.

Thiên-Tứ thuở nhỏ thiên-tư minh-mẫn, học rộng kinh điển, kiêm thông vũ-lược. Mùa xuân năm Bình-Thìn (1736) đời vua Túc-Tông Hoàng-đế (Nguyễn-phúc-Chu) năm thứ 11 vua dùng Thiên-Tứ làm Đô-đốc trấn Hà-Tiên, ban cho 3 chiếc long-bài-thuyền, miễn khỏi nạp thuế, vua lại cho phép đúc tiền để lưu thông sự mua bán giao-dịch.

Thiên-Tứ chia đất nha-thuộc, lựa chọn quân-ngũ, xây-dựng thành lũy, mở rộng đường-sá chợ búa, thương-nhân các nước đến tụ hội rất đông. Ông lại dựng các Chiêu-Anh 招英閣 để chiêu tập những văn-sĩ bốn phương hằng ngày thảo luận xướng họa. Có tập thơ «Hà-Tiên thập vịnh 河仙十詠», rất phong-lưu tài-tử, được cả một địa-phương khen ngợi trọng vọng, từ đấy người Hà-Tiên mới bắt đầu biết sự học-hành.

Đây là 10 cảnh trong tập «Hà-Tiên thập vịnh»: 1. Kim-dữ lan đào 金嶼欄濤. 2. Bình-son điệp thúy 屏山疊翠. 3. Tiêu-tự thần chung 蕭寺晨鐘. 4. Giang-thành dạ cồ 江城夜鼓. 5. Thạch-dộng thôn vân 石洞吞雲.

6. Châu-Nham lạc lộ 珠巖落鷲. 7. Đông-hồ ấn nguyệt 東湖印月. 8. Nam-phổ trường ba 南浦澄波. 9. Lộc-trí thôn-cư 鹿峙村店. 10. Lư-khê ngư hạc 鱸溪漁泊.

Trên đây đều là đề-tài của Thiên-Tứ xướng ra. Những người họa vận là bọn Châu-Phát, Trần-tự-Hương, 25 người đều là người Thanh. Còn bọn Trinh-liên-Son, Mạc-triều-Đán 6 người là người bản-quốc. Tập thơ có 320 thiên, được Thiên-Tứ làm bài tự, sau này gặp loạn, thơ bị lạc mất nhiều. Kịp niên-hiệu Gia-Long, Hiệp-tổng-trấn Gia-Định là Trịnh-hoài-Đức thu thập được 1 tập «Minh-bột di ngư 冥勃遺漁» đem khắc, bản còn truyền lại.

Mùa xuân năm Kỷ-Vị (1739), đời Thế-Tông Hoàng-đế (Nguyễn-phúc-Khoát) rằm thứ nhất, Nặc-Bồn ở Chân-Lạp xâm-lăng Hà-Tiên. Vì Chân-Lạp bị mất đất Hà-Tiên, nên oán thù Mạc-Cửu, khi Cửu mất, Thiên-Tứ vừa mới lãnh chức Đô-đốc thì bị Nặc-Bồn kéo binh đến xâm-lăng, Thiên-Tứ đem quân bộ-thuộc ra chống-cự, ngày đêm giao-chiến. Vợ Tứ là Nguyễn-Thị đốc sức vợ lính chuyên-vận binh lương đầy đủ, Thiên-Tứ ra sức công kích, phá tan cả binh Nặc-Bồn. Báo tiếp về Triều, Chúa rất khen ngợi, đặc cách phong cho Thiên-Tứ chức Đô-đốc Tướng-quân, ban cho áo bào đỏ và mào, đai. Nguyễn-Thị cũng được phong làm Phu-nhân. Từ đấy Chân-Lạp chẳng dám dòm-dò đến Hà-Tiên nữa.

Mùa hạ năm Đinh-Mão thứ 9 (1747), Thiên-Tứ sai người cỡi thuyền long-bài đệ dựng phàm-vật. Chúa khen ngợi, ban cho tên Đệi-trưởng của Trấn 4 đạo văn-băng và gấm vóc cùng đồ khí-mệnh đem về.

Bảy giờ có giặc biển là tên Đức cướp bóc ở ngoài biển Long-Xuyên, Thiên-Tứ được tin, bèn sai người rờ của ông là Từ-hữu-Dụng đem 10 chiến-thuyền ra bắt được 4 tên trong đảng cướp, tên Đức sợ chạy qua Ba-Thắc, bị binh Tiêm-La bắt được chém chết, dư-đảng đều tan.

Mùa xuân năm Bình-Tý (1756), Chân-Lạp xâm-nhiều đất Côn-man. Chúa sai tướng sĩ 5 dinh đến đánh, vua Chân-Lạp là Nặc-Nguyên chạy qua nương nhờ ở Hà-Tiên và nói với Thiên-Tứ xin dâng đất 2 phủ Tầm-Bôn và Lôi-Lạp để bù lại cống-khoản 3 năm trước còn thiếu và để chuộc tội.

Thiên-Tứ tâu lên, chúa y cho. Qua năm sau, Nặc-Nguyên chết, người chú họ của Nguyễn là Nặc-Nhuận quyền coi việc nước. Quan địa-phương ở biên-giới tâu xin lập Nặc-Nhuận làm quốc-vương Chân-Lạp, chúa bảo Nhuận phải dâng 2 phủ Trà-Vinh và Ba-Thắc, nhiên hậu vua sẽ cho. Vừa có người rờ Nặc-Nhuận tên là Hinh giết Nhuận mà cướp ngôi, con trai Nhuận tên là Nặc-Tôn chạy qua Hà-Tiên, Thiên-Tứ cũng tâu xin lập Nặc-Tôn. Chúa bèn phong Nặc-Tôn làm Chân-Lạp quốc-vương, khiến Thiên-Tứ hộ tống về nước.

Nặc-Tôn bèn đem dâng đất Tâm-phong-Long cho vua, và cắt 5 phủ Hương-Úc, Cấn-Bột, Chân-Sâm, Sài-Mạt và Linh-Quyển tạ ơn Thiên-Tứ. Thiên-Tứ đem dâng cho Triều-đình. Chúa sai đem đất ấy lệ-thuộc vào Hà-Tiên.

Thiên-Tứ bèn lập xứ Giá-Khê làm đạo Kiên-Giang, xứ Cà-Mâu làm đạo Long-Xuyên, đặt quan-lại và chiêu-mộ nhân-dân chia định thôn-ấp, từ đây khu-vực Hà-Tiên càng ngày càng mở rộng.

Mùa thu năm Bình-Tuất (1766) đời vua Duệ-Tông Hoàng-đế (Nguyễn-phúc-Thuần) năm thứ nhất, Phong-Vương (vì có bệnh phong-hủi, nên người trong nước gọi là Phong-Vương) chinh-bị chiến-thuyền định ngày đến xâm-lãng Hà-Tiên. Thiên-Tứ do biết, bèn báo-cáo với viên điều-kiển Gia-Định là Tống-văn-Khôi xin binh ứng-viện.

Mùa xuân năm Đinh-Hợi (1767) nước Miến-Điện đánh Tiêm-La bắt được Phong-Vương, con thứ của Phong-Vương là Chiêu-Thúy chạy qua Hà-Tiên, Thiên-Tứ lại thơ cho Văn-Khôi bảo triệt viện-binh về.

Khi ấy vừa có người Triều-Châu (nước Tàu) tên là Hoắc-Nhiên, tỵ đảng ở hòn đảo Cờ-công có ý dòm rình trấn Hà-Tiên, Thiên-Tứ sai binh lên qua vây bắt, giết chết tên Hoắc-Nhiên, dư-đảng đều tan rã cả.

Mùa thu năm Mậu-Tý (1768) Man-tác-trưởng (?) nước Tiêm-La là Trịnh-quốc-Anh tự lập làm vua, đòi Chân-Lạp phải nạp lễ cống. Nặc-Tôn không chịu, Quốc-Anh bèn sai tướng-sĩ đi đánh Chân-Lạp, và cướp bóc nhân-dân. Thiên-Tứ nghe tin, càng nghiêm-nhật đề-phòng ngoài biên-cảnh.

Mùa xuân năm Kỷ-Sửu (1769) lại có người Triều-Châu (nước Tàu) tên là Trần-Thái tỵ chúng ở núi Bạch-Mã mưu đồ đánh úp Hà-Tiên, mật kết với người họ Mạc là Mạc-Sùng, Mạc-Khoan làm nội-ứng. Thiên-Tứ phục binh bắt được tên Sùng tên Khoan, rồi đuổi theo tảo-trừ phi-đảng ở chùa Hương-Sơn, Trần-Thái núng thê phải chạy qua Tiêm-La.

Mùa thu năm Canh-Dần (1770) có tên đảo-ngũ ở Hà-Tiên là Phạm-Lam tỵ chúng ở Hương-Úc, Cấn-Bột, cùng tên Vinh-Ly-Ma Lư người Đổ-Bà, tên Ốc-Nha-Kê người Chân-Lạp tụ-tập hơn 800 người, ghe thuyền 50 chiếc, chia ra 2 đường thủy lục toan đến đánh úp Hà-Tiên, nhưng Thiên-Tứ đánh phá tan cả, lại đâm chết tên Phạm-Lam ở giữa sông và bắt chém tên Lư và tên Kê.

Hà-Tiên hằng gặp phải nạn binh-hỏa, binh-lương hao-tồn, lòng dân nao-dộng, Thiên-Tứ dâng sớ tự hạch tội của mình là bất-lực. Chúa xem sớ rồi phúc thơ phủ-ủy; lại sắc cho viên điều-kiển Gia-Định rằng: "Như ở Hà-Tiên có những việc cáo-cấp, thì Gia-Định phải gấp ứng-tiếp, không được chậm trễ."

Mùa thu năm Tân-Mão (1771), vua nước Tiêm-La lấy làm lo ngại cho việc Chiêu-Thúy (người Tiêm-La) qua ở Hà-Tiên e có hậu hoạn, bèn duyệt lựa

binh ráp mưu toan đánh úp Hà-Tiên. Thiên-Tứ dò biết sự tình, yêu thỉnh viên điều-kiển Gia-Định là Tống-Văn-Khôi xin viện-binh, nhưng ông này cho rằng năm trước Hà-Tiên cáo-báo có việc xâm-lãng ở biên-giới, làm cho Gia-Định kéo quân đến mệt nhọc vô-ích, nên nay không chịu phó viện.

Việc Hà-Tiên thất-thủ đã có nhiều điềm báo: trước đây không bao lâu trong thành Hà-Tiên thấy có 2 cái móng đò giao nhau thành hình chữ thập (+) dài hơn 30 trượng. Lại ở dưới lầu Bắc-Đế nguyên có gò cát, thoát-nhiên nổi luồng gió cuộn, cát bay lên giữa không-trung, chốc lát trong thành mù-mịt, rồi cát rơi xuống thành đồng hình chữ thập (+). Nhà thuật-số biết đó là điềm đến "tháng 10 thành Hà-Tiên thất-thủ". Khi binh nước Tiêm-La đến vây, vì trong thành thiếu binh-sĩ, không chống cự được nên bị thất-thủ. Việc này xảy ra đúng vào khoảng tháng 10 vậy.

Thiên-Tứ cùng con là Tử-Hoàng 子黃, Tử-Xương 子襄, Tử-Duyên 子沿 do đường thủy chạy qua Trấn-Giang, tự bày tỏ lý-do mất thành và dâng sớ xin chịu tội.

Chúa phúc thơ không những khoan thứ miễn tội mà còn hậu cấp bổng hưởng thêm cho Thiên-Tứ. Chúa lại sai viên điều-kiển đem binh hộ tống Thiên-Tứ về đạo Trấn-Giang chiêu dụ lưu-dân, mưu toan công việc dẹp giặc.

Mùa hạ năm Nhâm-thìn (1772) Tiêm-Vương thừa thắng qua đánh Chân-Lạp, viên điều-kiển là Nguyễn-Cửu-Đàm đem binh đến Nam-Vang đánh phá được binh Tiêm, Tiêm-Vương chạy về Hà-Tiên đưa thơ cầu hòa, bị Thiên-Tứ bác khước không nhận lời. Tiêm-Vương bèn ủy cho viên tướng Trần-Liên ở giữ Hà-Tiên, Tiêm-Vương tự đem binh bắt con trai con gái của Thiên-Tứ và Chiêu-Thúy đem về.

Mùa xuân năm Quý-Ty (1773) Thiên-Tứ sai xá-nhân (người hầu cận) là Mạc-Túc đem thơ qua Tiêm cầu hòa. Tiêm-Vương mừng lắm, bèn đưa trả con trai con gái cho Thiên-Tứ, và triệu Trần-Liên về nước.

Sau khi Tiêm-La rút quân, thành lũy nhà cửa ở Hà-Tiên đều bị tàn phá, Thiên-Tứ phải lưu ở Trấn-Giang, sai con là Tử-Hoàng đến trước đề tu-chỉnh lại.

Mùa đông năm Giáp-Ngọ (1774) binh-thể Nguyễn Văn-Nhạc Tây-Sơn rất mạnh, lại thêm họ Trịnh dẫn binh vào Nam xâm-lãng, Thiên-Tứ ở Trấn-Giang nghe có việc biến, sai bộ-thuộc chở lúa về Kinh để cung-cấp thêm cho quân-sĩ, nhưng thuyền lương đi đến ngoài biển Qui-nhâu bị quân địch đón cướp cả.

Mùa xuân năm Ất-Vị (1775), Chúa chạy vào Gia-Định đồn trú ở bến Ngưu-Chữ, Thiên-Tứ dẫn các con đến bãi-yết tại nơi Hành-tại (chỗ chúa ở)

được chúa ủy-lạo, phong Thiên-Tứ làm Quốc-Lão Đô-đốc Quận-công, Tử-Hoàng làm Chương-cơ, Tử-Xương làm Thăng-thủy Cai-cơ, Tử-Duyên làm Tham-tướng Cai-cơ; và khiến đều về trấn giữ đạo Trấn-Giang.

Năm Bình-Thần (1776) Tây-Son nhiều lần vào đánh, quan quân giao chiến bất lợi. Năm Đinh-Dậu (1777), Chúa ngự xuống Cần-Thơ, hiệp binh với Thiên-Tứ. Chúa sai Tham-tướng Tử-Duyên đem binh bản-bộ vào đạo Đông-Khâu hiệp với các toán binh Cần-Vương tấn-công Tây-Son, nhưng bị Tây-Son đánh bại, Tử-Duyên phải trở về Trấn-Giang, nhưng chỗ hiểm-yếu để chống giữ còn Thiên-Tứ vẫn châu hầu bên vua rất là cung thuận.

Chúa xét binh-lực kém sút khó chống giữ, nên sai Đồ-thành-Nhân lên ra Bình-Thuận triệu Châu-văn-Tiếp về Gia-Định để trợ-lực.

Trước khi Tây-Son cử đại-binh vào đánh Trấn-Giang, Thiên-Tứ đã tính phương sách cầm cự. Ông tâu : « Trấn-Giang không phải là nơi hiểm-yếu, tôi xin hộ-giá Chúa thượng do đường sông cạn ở Cần-thơ ra đất Kiên-Giang tạm đóng, nếu có việc bất-trắc (quân địch tới đánh thình lình) thì Chúa sẽ ngự ra ở đảo ngoài biển, để đợi thời cơ hành-dộng ».

Mùa thu năm ấy, Thiên-Tứ hộ giá đi trước, sai Tử-Duyên đi sau đón những cây to lớn ngăn lấp đường thủy chặn các chỗ sông hẹp.

Thế Tây-Son càng ngày càng mạnh, Chúa lo ngại cho triệu Thiên-Tứ và bảo : « Nay giặc mạnh, việc nước lại như thế, làm sao trông mong cho có ngày chấn-chinh được cơ-nghiệp ». Thiên-Tứ cúi đầu khóc nói : « Xin cho triệu viên thuộc-thần là Quách-Ấn đem tâu đi biển đến đây, ngu-thần xin hết phận tôi con bảo-hộ Chúa thượng và Cung-quyển qua Quảng-Đông để yêu cầu Trung-Quốc dấy binh diệt giặc, khôi-phục lại giang-sơn. Ngu-thần trộm nghĩ đó là kế vạn toàn để tạo nên cái thế vững chắc ».

Chúa nghe theo lời tâu, ngự-giá qua Long-Xuyên. Thiên-Tứ sai thuộc-thần Ngũ-Nhung và Cai-cơ Khoan hộ-giá đi trước, còn mình thì ở lại cửa trấn Kiên-Giang đợi Quách-Ấn đem thuyền đến. Khi Long-Xuyên bị thất-thủ, quân địch sai người qua dụ Thiên-Tứ, Tứ không theo, dời ra ở đảo Phú-Quốc. Kịp khi nghe tin quân địch bắt được Chúa đem về Gia-định, Tứ kêu trời khóc lớn rằng : từ nay về sau ta không còn mặt nào ngó thấy thiên-vương nữa.

Lúc ấy Tiêm-vương Trịnh-quốc-Anh sai đem thuyền đến rước, Thiên-Tứ bèn qua Tiêm gặp Tôn-thất-Xuân cũng ở từ hải-đảo qua cầu viện, cả hai người cùng được Tiêm-Vương hậu-đãi.

Mùa xuân năm Mậu-Tuất (1778), Thế-Tò Cao-Hoàng-Đế (Nguyễn-phúc-Ánh) lên nhiếp-chính, sai Cai-cơ Lưu-phúc-Trung qua Tiêm giao-hảo và hỏi thăm tin-tức Mạc-Thiên-Tứ.

Mùa hạ năm Canh-Tý (1780) vua Thế-Tò lại sai Cai-cơ Tham (hay Sâm) và Cai-cơ Tinh đem lễ vật qua giao-hảo với vua Tiêm, vừa có người Tiêm đi từ Quảng-Đông về nói : « thuyền buôn của y về tới phần biển Hà-Tiên bị viên Lưu-thủ Thăng tàn-sát, cướp hết hóa vật ».

Tiêm-Vương nghe nói nổi giận, bèn đem hạ ngục bọn Tham, Tinh. Lại thêm có người Châu-Lạp tên là Bồ-ông-Giao gièm pha với Tiêm-Vương rằng : y bắt được một mặt-thơ ở Gia-Định sai bọn Mạc-Thiên-Tứ, Tôn-thất-Xuân làm nội-ứng mưu lấy thành Vọng-Các.

Tiêm-Vương nghe theo lời vu hoặc, bèn hạ ngục và tra tấn bọn ông Thiệu-Tứ. Nặc-tử-Duyên trình bày lời lẽ vu-cáo của Bồ-ông-Giao nhưng Tiêm-Vương không nghe cứ đem giết, Thiên-Tứ cũng tự-tử theo và năm ấy ông hơn 70 tuổi. Tôn-thất-Xuân cùng Cai-cơ Tham, Cai-cơ Tinh và hơn 50 người tông-quần cũng đều bị giết cả. Con Thiên-Tứ là Tử-Hoàng, Tử-Xương cũng bị giết vào hồi ấy, chỉ còn Mạc-tử-Sanh (con út ông Tứ) và em ông Tứ là Tử-Tuấn, Tử-Thiểm, cháu nội ông Tứ là Công-Binh, Công-Du, Công-Tài (con Tử-Hoàng) Công-Thê (con Tử-Xương) khi ấy còn nhỏ, được đại-thần nước Tiêm là Ca-la-Hâm thấy thương tình, cứu cho khỏi nạn, đem dời ra ở xa ngoài biên-giới.

Năm Nhâm-Dần (1782) Tiêm-Vương Trịnh-quốc-Anh bị bảy tội là Oan-Sân giết chết, Đại-tướng Chất-Tri tự lập làm Phật-Vương, đem bọn Tử-Sanh về thành Vọng-Các cấp dưỡng.

Mùa xuân năm Giáp-Thìn (1784), vua qua Vọng-Các, nghĩ nhớ lại con cháu vị công-thần còn sống sót, bèn phong cho Tử-Sanh làm Tham-tướng. Mùa thu năm ấy vua đem binh nước Tiêm về khôi phục Gia-Định, Tử-Sanh đi theo hộ-giá, đại binh lấy được đất Trà-Ôn, vua cho Tử-Sanh ở giữ tại giữ, ít lâu Sanh lại dời qua giữ đất Trấn-Giang.

Mùa đông năm ấy, quan-quân bị thua, vua chạy qua Trấn-Giang, Tử-Sanh chuẩn bị 3 chiếc thuyền đón rước, và tháp tùng quan-quân qua ở đảo Thồ-Chua. vua sai Tử-Sanh đem quốc-thư qua Tiêm báo cáo sự tình quan-hệ trong nước.

Mùa hạ năm Ất-Ty (1785), vua lại qua Tiêm-La, Tử-Sanh ở lại châu hầu.

Mùa thu năm Đinh-Vị (1787), Tử-Sanh theo vua về Gia-Định, vua cho Sanh trấn-thủ đất Hà-Tiên. Khi đại-binh đi đánh dẹp, Sanh dựng 300 khẩu súng « thạch-cơ-điều-thương » để giúp công việc dụng binh.

Mùa hạ năm Mậu-Thân (1788) Sanh mất, được vua tặng chức Độc-Tiên Phụ-Quốc Thượng-Tướng-Quân Cầm-Y-Vệ Chương-Vê-Sự Đô-Đốc Chương-Cơ.

Sau khi Tử-Sanh mất, vua cho triệu Công-Binh là con Tử-Hoàng, cháu Thiên-Tứ ở Tiêm về, phong làm Lưu-thủ Long-Xuyên, nhưng không được bao lâu thì Bình mất.

Năm Kỷ-Vị (1799), Tử-Thiên là con Thiên-Tứ, từ thuở nhỏ trốn ở trong dân-gian nước Tiêm đã lâu, được người Tiêm đưa về Hà-Tiên cùng với Công-Du (con ông Từ-Hoàng). Tử-Thiên đến Gia-Định bái yết, vua trao cho chức Khâm-sai Thống-binh Cai-Cơ, đến lúc Công-Binh mất được thay thế làm Trấn-thủ Hà-Tiên. Năm Gia-Long thứ 4 (1805) Thiên thăng chức Khâm-sai Chương-Cơ, nhưng vẫn giữ cả chức Trấn-thủ như trước.

Năm Gia-Long thứ 6 (1807) vua bỏ Công-Du làm Cai-đội, ít lâu sau nhân Tử-Thiên qua Tiêm công cán, Công-Du lên quyền lãnh công-vụ Hà-Tiên.

Năm Gia-Long thứ 8 (1809) Tử-Thiên mất, Công-Du bị can-khoản, Công Thê, Công-Tài đều còn nhỏ, chưa thạo dân-chánh, được ảm-thụ hàm Cai-đội để phụng-tự họ Mạc và được cấp cho 53 mộ-phu (dân nữ mộ). Sau vua lại cho bọn Công-Thê theo tập công-vụ ở Trấn.

Mùa xuân năm Gia-Long thứ 10 (1811) vua triệu bọn Công-Du, Công-Tài về Kinh, miễn sưu thuế cho cả nhà là 50 người.

Năm Gia-Long thứ 12 (1813) Công-Du được sung chức Ất-phó-Sứ qua Tiêm. Mùa đông năm Gia-Long thứ 15 (1816), Công-Du được thăng chức Hiệp-trấn Hà-Tiên. Mùa thu năm thứ 17 (1818) được thăng chức Trấn-thủ Hà-Tiên.

Vào mùa thu năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) Thánh-Tổ Nhân-Hoàng-Đế (vua Minh-Mạng) nhớ lại cha con Thiên-Tứ có công vì nước, có truy-phong cho cố Mạc-Cửu làm «Thụ-Công Thuận-Nghĩa Trung-đăng-thần 樹功順義中等神», Thiên-Tứ làm «Đạt-Nghĩa chi thần 達義之神», Tử-Sanh làm «Trung-Nghĩa chi thần 忠義之神», chuẩn cho xã Mỹ-Đức hạt Hà-Tiên phụng-sự như cũ.

Năm Minh-Mạng thứ 10 (1829) Công-Du già yếu xin hưu-trí. Năm thứ 11 (1830) vua cho Công-Tài làm Thủ-quản Hà-Tiên. Mùa hạ năm Minh-Mạng thứ 14 (1833), nghịch-đăng Lê-Văn-Khôi chiếm cứ thành Phiên-An, Công-Du, Công-Tài cùng con là Hầu-Hy, Hầu-Diệu điều làm nguy chức. Việc bị phát giác, vua sắc hạ giải về Kinh tra hỏi, nhưng khi ấy Công-Du Công-Tài đã chết bình, chỉ có Hầu-Hy và Hầu-Diệu bị đưa về Kinh giam trong ngục. Sau vua tha tội cho Hầu-Diệu sai qua Tiêm do thám, lâu ngày không thấy trở về. Vua lại tha tội cho Hầu-Hy, sai theo đường thượng-đạo Ngại-An đi do thám, nhưng việc không thành phải trở về và sau ốm chết trong ngục Ngại-An.

Năm Tự-Đức thứ nhất (1848) cháu tằng-tôn Thiên-Tứ là Mạc-Văn-Phong được vua ảm-thọ cho chức Đội-trưởng, sai coi việc phụng sự Thiên-Tứ.

IV. Phúc-thư của Nguyễn-Cur-Trinh gửi Mạc-Thiên-Tứ

Ông Nguyễn-Cur-Trinh có phúc-dáp ông Tôn-Đức-Hầu, Tổng-binh Hà-Tiên (tức Mạc-Thiên-Tứ) như nhau :

«Hồi trước Ngài có gửi thư cho tôi khuyên là đọc sách rất có ích, và bảo tôi có những việc cần hoặc có mưu-lược gì hay thì dùng văn-chương cho Ngài biết. Nay một lần nữa, Ngài lại khuyên bảo như thế tức là Ngài đã dạy cho tôi đó. Ý-khi Ngài đối với tôi rất ân-cần khiến tôi vừa cảm vừa thẹn. Được ăn cá tươi chắc cũng biết ơn kẻ đan lưới, ăn quả ngọt chắc cũng biết ơn kẻ trồng cây, việc nhỏ không là bao nhiêu mà còn phải thế hưởng chi những việc Ngài chỉ bảo đầy đủ là rất ích lợi quan-trọng, có lòng công-nhiên giúp về đạo-nghĩa thì lẽ nào tôi lại dám quên. Tôi tự xét dù có dâng cả châu báu, ngọc ngà cũng chưa xứng, chứ thư phúc-dáp đâu dám gọi là văn-chương đề tạ tình. Tôi thường nghe người đời xưa học lấy đạo khâu 道 (gò đạo) làm thịt, nghiêng đức 德 (sông đức) làm rượu, biển bách hạnh 百行 (trăm nết) làm nhà ở, góp vạn thiện 萬善 vạn điều lành) làm mũ áo, nói vào lúc đáng nói thì không việc gì là không xong. Học-tập ở nhà mà phát-triển ở nơi vương - đình 王廷, (sân nhà vua), tập đượt ở trong nước mà thi-thố ở nơi tuyệt - vực 絕域 (các nước xa ngoài biên-cương), như thế mới thực là kẻ chân tài.

«Còn như tôi thì đâu được thế, bình-sinh chỉ theo hàn-mặc (văn thơ) nhỏ-nhất mà được đặt trên hàng quan-lại và xét chân viên-ám đề bổ-dụng coi giữ đất biên-cương, thật đã lấy làm vinh-ngộ và gặp thời làm rồi. Nếu không được thế ắt tôi phải dùng tới kính 經 quyền 權 đề trong ngoài được hoàn hảo, như Triệu-Mạnh nước Lỗ mở rộng biên-giới chẳng kém ngàn dặm, vua Cao-Tôn nhà Ân bắt được giặc có dơi đầu tới ba năm. Tôi rất mến ông Hoàng-Công có đức rộng, nhưng nếu tôi có theo được như thế cũng chưa thấy ích gì, tôi khen ông Nam-Trọng đã giữ được toàn quân, nhưng nếu tôi có bắt chức được chắc cũng chẳng nên việc gì. Đến như kế-hoạch Tam biểu ngũ nhĩ 三表五餌 ở bài sách Trị-an của Giả-Nghị đời Hán thì tôi lại càng mơ-hồ như thể chiêm-bao. Nói tới giáo-hóa Cơ nguyệt tam niên 期月三年 của đức Khổng-Tử thì tôi lại hoang-mang như trống ra biển rộng. Vì vậy nên tôi ra vào tiến-thoái vẫn còn bỡ-ngờ thế mà Hiền-hầu (Mạc-Thiên-Tích) đã cho là khá ư? Ôi! bên trong có sâu rộng thì bên ngoài mới rõ-rệt, nơi gần có đi được thì xa mới đến được. Tôi tuy là người trọng sách, nhưng về sự sâu rộng đi đứng thực chưa đáng được Hiền-hầu đề ý vậy. Tôi đã là người kém về thức-giám tất nhiên cũng chẳng có tài-năng. Tuy vậy người không thể xa đạo mà thành người cũng như đạo không thể xa người mà thành đạo. Việc gì cũng gốc ở đạo, mà đạo cũng ngụ ở trong những việc không có định-danh, định

hình, chia ra thì là Tam-tài (Thiên, Địa, Nhân), hợp lại thì là Lục-tịch (6 kinh: Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Xuân-Thu). Nay có người biết mà rút ngắn lại hoặc phát-triển ra thì ai bảo là không nên. Xem ra có kẻ lấy chính mà được, có kẻ lấy kỳ mà được, có người lại cầu gì cũng được, đi đâu cũng được, cho nên tuy đạo chỉ có một đường nhưng lại thay đổi địa-vị ở từng người. Ngày trước có hai người làm thuốc, một tên là Thạch chuyên trị về người và một tên là Dược chuyên trị ngựa. Một hôm Thạch bảo Dược xem trong các vị chữa ngựa có thứ gì có thể chữa cho người thì bảo giúp. Anh Dược nhận lời và đưa cho bạn vị Suru-bột 洩 朮 (cận nước tiêu ngựa) Vợ Thạch giận lắm cho là chồng bị lừa, vùng vằng xấu hổ định bỏ chồng Nhưng vị Suru-bột trong nghề thuốc, theo lời Hàn-Dũ, không phải là vị dở bần, nếu chữa đúng bệnh lại rất công hiệu. Riêng tôi từ lúc trẻ đã nhờ những sách vở tiền-nhân để lại mà trởm được nhiều cận-bã của bao đời. Một khi được thì theo đuổi mãi để lựa vào đàn vào dây để cầu tiến mà không dám lấy làm đắc ý. Đến lúc ra làm quan thì công việc muốn thế này lại ra thế khác, có may-mắn chỉ giữ được phần nửa sở-nguyên, có khi chỉ được một hai phần. Ôi, tôi nay chưa tới 50 tuổi, cũng là một người mà có lúc như sao Cơ thích gió, có lúc như sao Tắt cầu mưa, có phải là địa-vị và hoàn-cảnh sai khiến không? Tôi vẫn nghe tiếng Hiên-hầu độ-lượng rộng thường tha thứ cho kẻ lầm lẫn, lại rất trọng lời hứa, kính mệnh vua như gần trong gang tấc, hợp với ông Tiêu-Bạch theo nghĩa tôn Chu, cần việc thi-tuyển ở quận để minh thưởng phạt, theo gương Bão-Chân trung-thần của nhà Đường. Tri muốn vươngng thì ai xoay tròn lại được, nghĩa muốn tròn thì ai đòi ra vươngng được. Ngài nói một câu thì trăm người nghe, làm một việc thì trăm người theo, không phải sờn dạ không phải vươngng tay, thế mà vẫn chưa lấy làm tự túc tự mãn, hằng ngày vẫn gắng công học thêm, gặp một điều hay thì sung-sướng như được lên đài xuân. Tôi tự xét không thể bằng [được, dù có chu-đáo ít nhiều nhưng vẫn kém xa vậy. Tại sao thế? Vì người đã chú ý đến tiếng vang nhỏ thì thường không nghe thấy tiếng sấm, chú-trọng vào việc nhỏ nhặt thì không thấy việc to lớn. Vì như người làm thuốc hay châm-cứu, có trông có thấy cũng không ra ngoài phận-sự của mình. Hiên-hầu là người có thức-giám mà tôi thiên-cận không biết. Nay muốn thu thóc ở nơi thạch-diên (ruộng không cây cấy được) thì thực cũng như hư, muốn dâng rượu bằng cái chén thủng thì có cũng như không. Hay là Ngài sợ tôi khổ về kiến-vấn nhiều quá chăng? Nhưng người quân-tử có cứ gì nhiều, ôi, ngọn nạng thì gốc phải lay, dây bên ngoài mà bên trong thiếu cho nên mới có những lời chuân chuân cần cần, cũng như nói rằng: trách cho tức là dạy cho vậy. Tôi nay thực đã nghe lời Ngài dạy bảo. Kia chim bay, chẳng lo không có lúc bắt được, luôn luôn tôi trông cái phong-thái của Ngài mà mến phục nên mới dám bày tỏ ra đây một chút nỗi lòng.»

Vì thư của Tôn-Đức-Hầu (Mạc-Thiên-Tích) gửi cho Nguyễn-Cu-Trinh bị thất lạc nên có nhiều đoạn trong bức thư kể trên có tính cách đối đáp, người đọc hơi khó hiểu.

Sau khi đã cùng nhau ôn lại vài trang sử văn-học của miền Nam vào đầu thế-kỷ XVIII, qua những văn-thơ trao đổi giữa hai nhân-sĩ cự phách là Nguyễn-Cu-Trinh và Mạc-Thiên-Tứ, chúng ta có thể nói rằng họ là hiện-thân của những người:

*Quần từ chi giao đàm nhược thủy!*¹

và hơn thế nữa họ nhắc cho ta nhớ lại câu:

Lạc-Dương thân hữu như trương vấn;

*Nhật phiến băng tâm tại ngọc hồ*².

Chỉ khác một điều là: Lạc-Dương đây đã chuyển về xứ Đồng-Nai Đông-Phổ, và ngọc hồ đây chính là «Đông Hồ ẩn nguyệt» của xứ Hà-Tiên muốn thuở!

1 Kinh Lễ: «Người quân tử chơi với nhau thanh đàm như nước»

2 Thơ Vương Diên Tiên Táo-Tiệt ở lầu Phù-Dung:

«Bạn bè thành Lạc-Dương giá có hỏi thăm nhau:

Tấm lòng tôi trong trắng như phiến nước đã đọng trong chén ngọc»

phiêm-luận về năm Quý-mão

Năm Nhâm-dán đã qua, năm Quý-mão nổi đèn, chúng tôi xin giảng-giải ý-nghĩa hai chữ Quý-Mão và những danh-từ giai-thoại thuộc về chữ Hán ra sau đây.

Chữ **Quý** 癸: Tự-diễn Khang-hy giải nghĩa là «qui 歸» (qui nghĩa là về) hay nghĩa là «qui 揆» (qui nghĩa là đo đạc).

Theo bốn mùa: qui thuộc mùa đông; theo bốn phương: qui thuộc phương bắc; 5 hành: qui thuộc hành thủy; 5 vận: qui thuộc vận hỏa.

Quý là một con 千 sau rớt trong 10 can: giáp, ất, bình, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm qui. Thường phối hiệp với 6 chi 支 trong 12 chi: Quý-mão, Quý-tỵ, Quý-vi, Quý-dậu, Quý-hợi, Quý-sửu, phối hiệp luân chuyển chu nhi phục thì cả năm, tháng, ngày, giờ, từ thuở có Âm-lịch lại đây.

Chữ **Mão** 卯 (có người đọc là Mẹo): Theo tự-diễn Khang-hy giải-nghĩa là «mậu» 茂 (mậu nghĩa là tươi tốt) lại có nghĩa là «mạo» 冒 (mạo nghĩa là trùm đội).

Mão là chi 支 thứ 4 trong 12 chi (tý, sửu, dần, mão, thìn, tỵ, ngọ, vị, thân, dậu, tuất, Hợi), theo Âm-lịch lấy tháng 2 làm tháng mão. Sở dĩ lấy tháng 2 làm tháng mão, là vì tháng ấy khí dương phát sinh, muôn vật có cây tươi tốt bao trùm trên mặt đất.

Chi mão thuộc mộc, ở về phương đông.
Hằng ngày từ 5 giờ đèn 7 giờ sáng là giờ mão.

Danh-từ chữ Quý

Thiên-quí 天癸: tinh của con trai, huyết của con gái, gọi là Thiên-quí
Thiên-quí chí 天癸至: Thiên-quí đèn. Phàm con trai đèn 6 tuổi, khi ấy tinh đã thành-vượng thì có con, con gái đèn 4 tuổi, khi ấy huyết sung mào thì có thai, con trai con gái đèn tuổi đã nói trên gọi là Thiên-quí-chí. (Nội-kinh: sách thuốc).

| Tập XII, Quyển 1 (Tháng 1, 1963)|

Quý-mão 癸卯: niên-hiệu của Lý-Cảo nước Tây-Lương đời Tần (vào khoảng 1509) (Tư-Nguyên).

Quý-tỵ loại-cáo 癸巳類稿: Tên sách, của Du-chính-Nhiệp 俞正燮 đời Thanh soạn ra 15 quyển, đều khảo-cứu về kinh sử, soạn trong năm Quý-tỵ nên dùng đặt tên sách (Tư-Nguyên).

Quý-tân tạp chí 癸辛雜誌: tên sách, của Chu-Mật 周密 đời Tống, soạn ra ở con đường Quý-tân thuộc Hàng-Châu, nên dùng đặt tên sách, sách này biên chép những việc trong các sử sách Trung-Hoa còn thiếu sót, để tiện khảo cứu. (Tư-Hải).

Danh-từ chữ Mão

Mão-quân 卯君: Tên riêng của ông Tô Đông-Pha đời Tống, vì ông sinh ra năm Mão (Tư-Nguyên).

Mão tửu 卯酒: uống rượu khi buổi sáng.

Mão phạn 卯飯: ăn cơm buổi sáng.

Mão thụy 卯睡: ngủ buổi sáng.

Mão canh 卯羹: canh thịt thỏ Mão là tuổi con thỏ, lấy thịt nấu canh, (trên đây đều ở Tư-Nguyên) Cứu theo «Thập-nhi-tiểu 十二肖» trong lịch-thư, thì năm mão là tuổi con thỏ (thỏ), mà nhiều người nhận cho là tuổi con mèo, không biết căn-cứ vào đâu, nay gặp năm Mão, chúng tôi xin nhắc lại những danh-từ và giai-thoại chữ thỏ 兔 như sau:

Thỏ-hào 兔毫: ngòi bút lông thỏ. Xưa có câu: «thỏ hào vô ưu liệt, quản thủ hữu xảo chuyêt»: bút lông thỏ không hơn, kệt, chỉ người cầm bút có khéo, vụng.

Thỏ-khuyết 兔缺: người sứt môi, như môi con thỏ.

Thỏ-ta 兔罝: lưới săn thỏ. Kinh Thi có câu «túc túc thỏ ta»: Chính đôn lưới thỏ.

Thỏ-phách 兔魄: mặt trăng.

Thỏ-tỳ 兔絲: dây tơ hồng, dây này thường leo trên các thực-vật khác, cuối mùa hạ nở hoa nhỏ sắc hồng lợt, hạt dùng làm thuốc: bổ tinh tủy, cứng gân cốt, trị bị bệnh đau lưng, dùng lâu mắt sáng, thân người nhẹ-nhẹ và được sống lâu (Bảo-thảo).

Thỏ-trúc 兔竹: Sách «Bản-phật-Từ-tiên-đươc» nói: loại hoàng tinh có một tên là thỏ-trúc, một tên là cứu-cùng, một tên là thùy-châu. Ăn hoa hơn ăn trái ăn trái hơn ăn củ (Tư-nguyên-tục).

Thỏ-hạt 兔糞: Áo lông thỏ. Do người ở Tuy-Châu (Trung quốc) dệt ra, giá trị qui như áo gấm (Từ-Nguyên).

Thỏ-mao-trần 兔毛塵: bụi trong chót lông thỏ, đây là lời nhà Phật thí-dụ vật rất nhỏ làm vậy (Từ Nguyên).

Thỏ-giác-qui-mao 兔角龜毛: Sừng thỏ lông rùa. Lời của nhà Phật thí dụ không bao giờ có những việc ấy, đó là hữu danh mà vô thiệt (Từ-Hải).

Thỏ-tử-hồ-bi 兔死狐悲: Con thỏ chết, con chồn buồn. Ý nói vật đồng-loại nó có thương-tình cùng nhau (Từ-Nguyên).

Thủ-châu-đãi-thỏ 守株待兔: giữ gốc cây để đợi thỏ. Ý nói những người cò-thủ không thông thời-biến. Điền này do Hàn-phỉ-Tử nói: Ở nước Tống có người cày ruộng, thoát có con thỏ chạy ngang qua bị đụng vào gốc cây mà chết, người cày ấy tưởng đâu còn có con thỏ khác chạy đến ngộ nạn như vậy nữa, bèn bỏ buổi cày đển giữ nơi gốc cây, rồi ngày mà không được thỏ, lại bị người ta chê cười (T.N.)

Thỏ-tử-câu-phanh 兔死狗烹: thỏ chết, chó bị làm thịt. Câu này là do Phạm-Lãi nói; Phạm Lãi người nước Sở, đời Xuân-Thu, giúp cho Việt-Vương Câu Tiễn trả được thù nước Ngô (Ngô-Vương Phù-Sai), rồi phục được nước Việt, vừa thành công bèn bỏ nước Việt trốn đi, lại gởi thơ cho Đại-phu. Chúng, trong thơ có những câu: «phi điều tận, lương cung tàng, giảo thỏ tử, tẩu câu phanh, địch quốc phá, mưu thần vong»: chim bắn hết, thì cái cung hay cũng xếp cất, con thỏ giảo-nguyệt bắt hết, thì con chó săn bị làm thịt, nước thù-địch phá xong thì kẻ mưu-thần bị chết mất». Lãi bèn đổi tên họ lánh chơi nơi ngư-hồ Câu này ý nói: khi có việc thì cần dùng, khi vô sự thì bị tội (Sứ-ký Tàu)

Giáo-thỏ-tam-quật 狡兔三窟: con thỏ giáo-quyet có 3 góc hang Ý nói thỏ có 3 góc hang để tránh cho khỏi chết, người người cũng phải có trí-mưu tự tồn. Câu này là do Phùng-Huyền bày kế cho Mạnh-thường-Quân. Sách Cổ-văn chép: Phùng-Huyền 馮煖, người nước Tế. đời Chiến-Quốc. làm thực-khách ở cửa Mạnh-Thường-Quân (họ Mạnh đương làm Tướng-quốc nước Tế). Khi nợ Thường-Quân đưa số bộ ra hỏi các thực khách rằng: có người nào biết việc kê-toán nhờ qua đất Tiết (đất Tiết là phong ấp của Thường-Quân) để thu các mỗi nợ cho "ân này (Vân là tên Thường-Qu n) thì xin ký tên vào sổ Phùng-Huyền nhận số ký tên. Thường-Quân làm lạ hỏi: tên người nào ký vào đây.

Những người ở tả hữu đáp: đó là người ca câu «trường hiệp qui lai 長徒歸來» vậy, («trường hiệp» là cán gươm dài, «qui lai» là đi về); người trước khi ấy họ Phùng có 3 lần ca, lần đầu ca: «Ở đây ăn không có cá, nên mang gươm dài đi về»; lần thứ hai ca: «Ở đây đi không xe, nên mang gươm dài đi về»; lần thứ ba ca: «Ở đây không có nhà cho mẹ ở, nên mang gươm dài đi về».

Họ Mạnh cười nói: người khách này quả có tài vậy à? mà mấy lúc này tôi lại phụ bạc, chưa từng gặp mặt, xin mời đến cho tôi giáp mặt.

Họ Phùng đến, họ Mạnh xin tạ lỗi nói: Văn này, chìm đắm trong công việc quốc-gia (làm Tướng-quốc) rất mỏi-mệt, lòng lo rồi loạn mà tính lại ngu dốt, không rảnh gặp mặt, xin thọ tội cùng Tiên-sinh, nhưng Tiên-sinh không lấy làm hổ thẹn, nay lại có ý muốn vì tôi đi thu nợ ở đất Tiết phải chăng? Họ Phùng thưa: «Huyền nguyện đi». Thế rồi sửa soạn xe cộ, hành trang và đem theo những văn-khê nợ, Khi ra đi, họ Phùng hỏi: «thu xong nợ rồi có cần mua vật gì đem về?»

Họ Mạnh bảo: Tiên-sinh sẽ coi trong nhà tôi có vật gì còn thiếu, thì nhớ mua đem về. Họ Phùng qua đất Tiết, khiến người thuộc lại đi mời các chủ thiếu nợ đến đồng đủ, đưa khê tờ ra đòi chiêu phân minh, rồi dả lệnh họ Mạnh xóa cho tất cả các chủ nợ, không đòi hỏi chi nữa, hơn đó đem đốt hết các khê nợ, dân đất Tiết rất vui mừng xưng hô vạn-tuê. Rồi họ Phùng liền trở về nước Tế, buổi sáng sớm vào cung yết-kiến, Thường-Quân lấy làm cho là đòi nợ cách gì lanh chóng đến thế, bèn chỉnh tề áo mũ ra chào Phùng-Huyền rồi hỏi:

— Thu nợ xong phải không, sau mau chóng đến thế?

— Thu xong cả.

— Có mua gì về không?

— Khi đi Tướng-Công có bảo: nên mua những vật gì trong nhà còn thiếu Tôi trộm nghĩ trong cung Tướng Công chắt chứa những đồ trân bảo, ngoài chuồng nuôi đầy chó ngựa, nhà sau la-liệt những mỹ nhân, vậy cái mà Tướng-Công còn thiếu chưa có là chỉ có điều Nghĩa mà thôi, nên tôi trộm lịnh mua điều Nghĩa đem về.

Thường-Quân ngạc nhiên hỏi: Mua điều Nghĩa thế nào?

Họ Phùng đáp: Tướng-Công nguyên trước được phong cho thực-ấp ở đất Tiết là đất nhỏ mọn, mà không lo vô-về thương yêu đến dân, lại còn mưu toan làm lợi, nên tôi trộm lịnh xóa cho tất cả các chủ nợ, nhân đó thiếu huy cả văn-khê, được dân vui mừng xưng hô vạn-tuê, ấy là tôi vì Tướng-Công mua được điều Nghĩa vậy. Thường-Quân nghe nói không bằng lòng, nhưng gượng bảo rằng: được, thôi Tiên-sinh về nghỉ đi. Sau đó giáp năm vua Tế bảo Thường-Quân rằng: Khanh là cựu-thần của Tiên-Vương ta, quả-nhân không dám dùng người tôi của Tiên-Vương làm tôi cho quả nhân này, khang nên về nước của khang là đất Tiết (ý không dùng họ Mạnh nữa). Họ Mạnh vắng lịnh đi về chưa đến nơi, trông thấy bách tánh đất Tiết kẻ già người trẻ dắt nhau đón rước giữa đường trọn trong một ngày. Khi ấy họ Mạnh ngó lại họ Phùng mà bảo rằng: Tiên-sinh vì Văn này mua điều nghĩa, ngày nay Văn mới trông thấy.

Phùng thưa: «Con thờ giáo-guyệt nó có 3 cái ngọc hang mới khỏi chết» nay Tướng-công mới có một ngọc hang, chưa được dựa gối nằm yên, tôi xin vì Tướng-Công đào thêm hai ngọc nữa.

Họ Mạnh nghe nói, bèn cho 50 cỗ xe và 50 trăm cân vàng để họ Phùng hoạt-động. Họ Phùng tây-du nước Lương, báo vua Huệ-Vương nước Lương rằng: nước Tề nay đuổi bỏ vị đại-thần là Mạnh-Thường-Quân không dùng nữa, nếu các nước chư-hầu nước nào mời nước được trước, thì nước sẽ được giàu mà binh cũng được mạnh.

Thế rồi vua nước Lương nghe lời họ Phùng, bèn đem quan Tướng-quốc (tướng Văn) làm chức Thượng-tướng-quân (tướng Vũ), còn ngôi Tướng-quốc thì để trống, rồi khiến-sứ-giã đem theo 1000 cân vàng và 100 cỗ xe qua mời Thường-Quân, khi ấy họ Phùng chạy về trước báo Mạnh-Thường-Quân rằng: lễ mời đến 1000 cân vàng là của vật trọng hậu và 100 cỗ xe là xứ-mạng rất về vàng, sự đón rước này chắc lễ vua Tề đã nghe tin rồi.

Song le sứ nước Lương đi rước đến 3 lần trở về không, vì Thường-Quân cố từ không chịu đến Lương. Vua Tề sau khi nghe tin ấy vua tôi đều lo sợ (sợ họ Mạnh làm tướng nước Lương, thì nước Tề phải bị suy nhược) liền khiến quan Thái-phó đem 1000 cân vàng và Văn-xa tứ mã (xe có vè vôi và gác 4 ngựa) cùng một bảo-kiếm một phong-thơ đến xin lỗi với Thường-Quân rằng: Quả-nhân không có phúc lành, bị quì ở tôn-miêu khuấy nhiễu nên bọn hạ-thần đua nịnh, không có phúc lành, bị quì ở tôn-miêu khuấy nhiễu nên bọn hạ-thần đua nịnh, đặc tội với Tiên-sinh, xét lại Quả-nhân thiệt không đủ tài đức làm Vua nước Tề, vậy xin Tiên-sinh cõ-cập tôn-miêu của Tiên-Vương trở về nước giúp trị muôn dân.»

Sau khi vua Tề tái dụng họ Mạnh, Phùng-Huyền khuyên họ Mạnh nên thỉnh-cầu cho dù những đồ tế-khi của Tiên-Vương và xin lập nhà tôn-miêu ở đất Tiệt¹. Vua Tề y cho thiết lập miếu xong, khi ấy họ Phùng báo với họ Mạnh rằng: ngày nay 3 ngọc hang² đã đào xong, Tướng-Công có thể dựa gối cao mà nằm được yên vậy.

Họ Mạnh làm tướng nước nước Tề hơn vài mươi năm, không xảy ra chút may tai họa gì, là nhờ mưu kế « giáo thờ tam quật » của họ Phùng cả. (Sách *Cổ-Văn*)



1 Mạnh-thường-Quân là con cháu dòng-dối của vua Oai-Vương nước Tề, xin lập tôn-miêu ở đất Tiệt để thờ Tiên-Vương cho có căn-bản vững-vàng, tương lai nước Tề không đoạt được đất Tiệt, nếu có nước khác đến đánh Tiệt, thì Tề phải cứu viện (theo lời chú-giải trong cổ-văn).

2 Ba ngọc hang của Phùng-Huyền: a) mua nghĩa. b) Lập kế cho vua Tề dùng lại làm Tướng. c) Xin lập tôn-miêu ở đất Tiệt.

PHẠM VĂN ĐIỀU

Giảng-sư

Đại-học Văn-khoa Đà-lạt

Thiên-nam minh-giám

Thiên-nam minh-giám 天南明鑑 là một tác-phẩm cổ, không mấy ai biết, từ trước đến nay chưa hề được khảo-cứu, giới-thiệu, phiên-âm và xuất-bản truyền rộng ở đời. Ta nên ghi nhận rằng thói tục xưa của ta thường chỉ chú-ý đến nội-dung áng văn, ý-nghĩa hay thì học, văn hay thì ngâm, còn về nguồn-gốc lai-lịch quyền sách thì không mấy người lưu-tâm, và toàn là chuyện truyền-văn khuyết-lược, sơ-thờ. Do đó chung-quanh sách *Thiên-nam minh-giám*, các tài-liệu sử-sách cổ hầu như chèn-màng, rất ít-oi, không có gì là đích-xác, khả-di giúp ta hiểu thêm sâu. Hàn Xương-Lê 韓昌黎 đời Đường có hai câu thơ rằng:

越俗不好古,
Việt tục bất hiếu cổ
流傳失其真.
Lưu truyền thất kỳ chân

Nghĩa là:

Tục nước Việt không hay chuộng cũ,
(Cho nên) sự lưu-truyền (lê) khó được chân.

Điều ấy chỉ rất đúng cái tình-trạng học-phong của cha ông ta xưa. Về sách *Thiên-nam minh-giám*, người ta thường chỉ biết một cách sơ-sài rằng ấy là một tác-phẩm đời Lê, căn-cứ theo nhan-đề áng văn có chữ "Thiên-nam" thường được dùng trong các nhan-sách làm về đời Lê. Vậy *Thiên-nam minh-giám* xuất-hiện vào giai-đoạn nào của đời Lê, tác-giả nó là ai, tác-phẩm thành-hình trong trường-hợp nào, giá-trị của nó về sử-học và văn-học như thế nào? Đó là những vấn-đề mà ta sẽ nghiên-cứu và phân-tích sau đây. Có thể nói rằng tuy chỉ mới là những khảo-cứu giới-thiệu sơ-bộ, nhưng nó cũng tạm đủ để ta nhận rõ những điều cốt yếu về tác-phẩm và sự biến-chuyển toàn-diện trong văn-học đời Lê.

[Tập XII, Quyển 1 (Tháng 1, 1963)]

I. Lai-lịch và ý-nghĩa của Thiên-nam minh-giám

Nhà nho bác-học đời Nguyễn là Phan Huy-Chú 潘輝注, trong thiên *Kinh-tịch chí* 經籍誌 ở sách *Lịch-triều hiện-chương loại-chí* 歷朝憲章類誌 có kê tên tác-phẩm *Thiên-nam minh-giám* 天南明鑑 với lời dẫn-chú: gồm 1 quyển 一卷, do một người họ chúa Trịnh soạn 鄭宗室某撰¹. Giáo-sư Emile Gaspardone, trong bản *Bibliographie annamite*, ngoài những điều đã chép ở trên, còn mách rằng: có bản *Kinh-tịch chí* chú-thích rõ rằng *Thiên-nam minh-giám* là một lời sớ chép minh-bạch đầy-đủ về việc các họ vua dựng lên, mất đi, về các nhân-tài hiền-lương hay bất-chính từ đời Hồng-bàng đến buổi đầu thời Lê-Trung-hưng 備說歷代國統分合 人才賢否, 自鴻龐至黎中興初, 隱括略備². Ông Trần Văn-Giáp, làm sách *Les chapitres bibliographiques de Lê-Quát-Đôn et de Phan-Huy-Chú*, đại-đề cũng chép như vị giáo-sư sử-khoa người Pháp, nhưng còn có nói thêm rằng sách ấy viết bằng văn vần chữ nôm³.

Trong khi khảo về văn nôm, tình-cờ tôi đã tìm thấy một bản *Thiên-nam minh-giám*. Bản này nguyên trước của Thư-viện Văn-hóa ở Huế, là một tập sách mỏng, gồm 20 tờ, cỡ 19×30, từ tờ 1 đến trang 18a là nguyên-văn bài *Thiên-nam minh-giám*, trang 18b chép một sự-khiến về đời Trịnh Sâm, và từ tờ 19 trở đi chép bài ca *Hiền-môn tự thực văn* 軒門叙實輓 của Trịnh Ngô-Dụng 鄭吳用, cũng là văn nôm đời Lê-Trịnh, nhưng chỉ là phần đầu mà thôi vì có lẽ sách bị sút lẻ rơi mất những tờ sau. Sách là sách chép tay, theo lời chữ nôm cổ, chữ «Thi» (tên vua Tự-đức) bị «viết húy», khiến ta có thể đoán sách này do một người nào đó chép lại sớm nhất là vào khoảng đời Tự-đức, dựa theo một bản cũ có trước đời ấy. Sau đây, ta sẽ thấy rằng những lời chú-dẫn của các bản *Văn-tích chí* về *Thiên-nam minh-giám* nêu dẫn ở trên rất sát-hợp với bản nôm cổ vừa tìm ra.

Thiên-nam minh-giám là một bộ sơ-lược sử Việt-nam, viết bằng văn vần, có 18 tờ — khoảng 35 trang — chép đủ hai phần lịch-sử ngoại-kỳ và bản-kỳ của nước Việt-nam. Phần lịch-sử ngoại-kỳ cụ-thể chép từ đời Hùng-vương, sang đời Thục-An-dương-vương, thời Triệu Đà, thời Bắc-thuộc với các cuộc khởi-nghĩa, sự vùng dậy của Hai Bà Trưng, Bà Triệu, của Tiên-Lý Nam-đề, Triệu Việt-vương, Hậu-Lý Nam-đề, của Phùng Hưng, rồi họ Khúc, họ Ngô. Phần

1 Sách đã dẫn, Bản Đông-dương văn-khố 東洋文庫, Tokyo, trang 98.

2 Bài đã dẫn, trong *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*, Tập XXXIV, năm 1934, Fascicule 1, trang 78, số 33.

3 Sách đã dẫn, trong *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* (Nouvelle série, Tome XIII, N° 1) 1^{er} trimestre 1938, trang 133, số 182.

lịch-sử bản-kỳ chép lịch-sử thực-sự của nước Việt-nam từ đời Đinh-Tiên-hoàng, triều Tiên-Lê, triều Lý, nhà Trần, nhà Hồ, nhà Hậu-Trần, thời thuộc Minh, nhà Hậu-Lê, rồi đến chuyện Mạc Đương-Dung đoạt ngôi Lê dựng nên nhà Mạc, cho đến thời con cháu vua Lê cũ được họ Trịnh tôn-phù đánh bại họ Mạc, khôi-phục giang-sơn cũ, kiến-thiết một thời văn võ thịnh-trị buổi đầu Lê-Trung-hưng. Tác-giả trong mỗi thời-kỳ đã đặc-biệt chú-ý nêu rõ các nhân-tài tốt xấu từng đời ấy với những phán-đoán chê khen rạch-ròi.

Như trên đã trình-bày, bản *Thiên-nam minh-giám* vừa tìm được không thấy ghi chú ai là tác-giả. Về điểm này, ta nay chỉ còn có mỗi một bút-chứng của Phan Huy-Chú trong *Lịch-triều hiện-chương loại-chí* nói rằng sách ấy do một người họ chúa Trịnh soạn ra 鄭宗室某撰. Ta cũng không thấy họ Phan ghi chú sách được viết ra đích-xác trong thời-kỳ nào. Tuy nhiên, căn-cứ vào những sự-khiến, chi-tiết trong phần cuối của áng văn, ta có thể dò tìm ra được thời-gian tác-phẩm đã xuất-hiện, cũng như có thể tìm hiểu phần nào về nhân-cách, giòng họ, địa-vị của người sáng-tác, và cái lý-do vì sao sách này được ra đời.

Ta đã biết rằng *Thiên-nam minh-giám* là một áng văn đời Lê, hơn thế nữa, đó là một quyển sớ chỉ chép đến buổi đầu Lê-Trung-hưng. Sự-khiến này khiến ta phải đặt *Thiên-nam minh-giám* vào khoảng nửa đầu thế-kỷ XVII. Chính phần cuối sách cũng đã đặt nặng việc ghi-chép, phản-ánh khá đầy đủ những sự-khiến từng xảy ra trong lịch-sử tiến-bán thế-kỷ XVII — làm nổi rõ cái dụng-ý của tác-giả trong việc câu-tạo áng văn. Toàn văn làm theo lối song-thất lục-bát, gồm cả thảy 936 câu, trong đó phần nói về buổi đầu Lê-Trung-hưng choáng hết 302 câu rớt, nghĩa là gần 1/3 tác-phẩm, đủ để xác-nhận điều ấy. Đi sâu vào nội-dung phần cuối này, trước hết tác-giả nói đến Trịnh-vương 鄭王 tức là Trịnh Kiểm 鄭檢, tiếp theo là Triết-vương 哲王 tức là Trịnh Tùng 鄭松, sau rớt là Thánh-vương 聖王 tức là 鄭樛. Tác-giả gọi Trịnh Kiểm bằng Trịnh-vương là chữ gọi tắt của danh-hiệu truy-phong là Minh-Khang đại-vương (miếu-hiệu là Thê-Tổ) sau khi ông mất (canh-ngọ, 1750)⁴, gọi Trịnh Tùng bằng danh-hiệu Triết-vương (miếu-hiệu là Thành-Tổ) là một hiệu do vua Lê truy-phong cho Trịnh Tùng năm giáp-tý (1624) sau khi vương mất (quý-hợi, 1623). Việc gọi bằng danh-hiệu truy-phong sau khi chết này chứng-minh rằng *Thiên-nam minh-giám* không thể viết ra trong hai đời ấy, mà chỉ có thể viết trong thời-gian sau đó. Nếu tác-giả nói đến Trịnh Kiểm mà gọi bằng tên truy-phong là Trịnh-vương, nói đến Trịnh Tùng lại gọi bằng miếu-hiệu Thành-tổ Triết-vương, ta sẽ thấy

4 Sinh thời, Trịnh Kiểm chưa hề được phong vương. Trịnh Kiểm mất năm canh-ngọ 1570, chức cuối cùng ông được gia-phong vào năm kỷ-tỵ 1569 là quan Thượng-tướng chức Thượng-phu Thái-quốc công.

rằng về sau khi nói đến Trịnh Tráng thì không gọi bằng miếu-hiệu mà gọi bằng một tiếng suy-tôn, bằng chức-vị khi còn sống:

. . . *Thánh-vương vắng chiều nên vương,*
Giữ gìn báu cả, sửa sang việc trời. . .
. . . *Phó ngôi Tiết-chê sửa-sang cơ-đó.*
Bèn khai Phủ, trao cho chưởng-quốc. . .

Ta nên nhớ rằng năm quý-hợi 1623, Trịnh Tráng được đặc-mệnh cho kiêm chưởng binh-quyền tiền phong làm Hiệp-mưu đồng-đức công-thần, chức Đô-tướng, hàm Thái-úy, lĩnh Tiết-chê, tước Thanh-quốc công. Cùng năm ấy, vua Lê lại gia kim-sách phong Trịnh Tráng làm Nguyên-súy, Thông quốc-chính Thanh-đô vương 元帥統國政清都王. Theo tinh-thần những chức tước trên, Thánh-vương rõ là một danh-hiệu suy-tôn, «Phó ngôi Tiết-chê, Chưởng-quốc» thì là tiếng gọi tắt của chức phong trên kia.⁵ Những điều này chứng-tỏ tác-giả đã viết sách ấy dưới thời Trịnh Tráng. Đi sâu hơn nữa, ta sẽ nhận thấy rằng nêu ở các đời Trịnh Kiểm, Trịnh Tùng, tác-giả sau khi ca-tụng nhà chúa, vẫn nêu rõ tên tuổi các nhân-tài mỗi đời để khen chê, thì đến đời Trịnh Tráng, vẫn nêu rõ tên tuổi các ca-ngợi người hiền-tài một cách tổng-quát cùng là chê trừ Chúa ra, tác-giả chỉ ca-ngợi người hiền-tài một cách tổng-quát cùng là chê trách kẻ bất-lương một cách chung trong đó có ngụ-ý khuyên-giới. Điều ấy dễ hiểu, vì đời với đương-triều, đời với người còn sống đồng-thời, sự chi-xuất danh-tính để khen chê thường là một điều khó-khăn, dè-dặt, một cảm-ky. Như thế, ta có thể nói chắc rằng tác-giả đã soạn *Thiên-nam minh-giám* vào đời Trịnh Tráng. Trịnh Tráng lên ngôi chúa từ năm quý-hợi 1623, niên-hiệu Vinh-tộ thứ năm (Lê Thần-tông) đến năm đinh-dậu 1657, niên-hiệu Thịnh-đức thứ năm (Lê Thần-tông) thì mất. Vậy thì áng văn này được soạn ra khoảng nửa sau tiền-bán thế-kỷ XVII, cụ-thể vào những năm 1623-1657.

Trong khoảng thời-gian ấy, ta thử tiến sâu thêm một bước nữa, dò xem tác-phẩm ra chào đời vào chặn nào. Trịnh Tráng lên làm chúa, luôn luôn thực-hiện chủ-trương đặt nặng việc chinh Nam, và giữ hòa-hiệu với phương Bắc. Thời Trịnh Tráng là một thời chinh phạt, hết đánh họ Mạc ở Cao-bằng, lại quay vào đánh họ Nguyễn ở Đường-trong. Đó là một thời thượng võ:

Chôn chằng rắn trơ ngày lấy được,
Xem binh-thư vấn chước tâm-công.
Dưới tay những đứng anh-hùng,
Trai: ưng, giúp mạnh; mình hồng dăng khôn.

5 Năm 81 tuổi (1657), Trịnh Tráng được tiến-phong Đại nguyên-úy Tổng quốc-chính Thượng-chúa Sư-phụ Công-cao Thông-đoán Nhân-ấn-hánh Thanh-Vương. Ta còn biết con của Tráng là Trịnh Tạc lên nối ngôi Chúa, năm 63 tuổi (1648) cũng được tiến-phong chức Đại Nguyên-súy Trưởng quốc-chính Thượng-sư Đại-phu Công-đức Nhân-uy Minh-thánh Tể-vương. Nhưng hai yếu-tố này sắp bên cạnh các chứng-cứ đã dẫn không đủ trọng-lượng để lui thời-diểm sách ra đời mãi về sau.

Vũ: những đưng cấp non nháy bé,
Công giúp đời sáng để Đai Máy.
Ghe phen được giặc ở tay,
Để như cắt cỏ, mau tây nhỏ lông.

Và như:

Sửa-sang gương nghĩa, việt nhân,
Chiều xa: ắt mèn, phủ gán: ắt yêu.
Xét ba néo tám điều cho đáng,
Việc biên-cương chọn tướng trí-năng.
Muôn năm chín vạc kháng-khăng,
Sáng như nhật nguyệt, vững bằng sơn-xuyên.

Đôi với thiên-triều Trung-quốc, trong tình-cảnh của một nước bị phân-tranh, Trịnh Tráng bắt buộc phải khôn-kéo giữ tình giao-hiệu. Năm tân-mão 1651, vua Quê-vương nhà Minh sai sứ đem sắc phong cho vua Lê Thần-tông làm An-nam quốc-vương, và Trịnh Tráng, thì phong làm An-nam Phó quốc-vương. Điều ấy nằm trong cái chủ-trương của nhà Chúa: bám chặt lấy vua Lê, giao-hòa với phương Bắc để giữ vững địa-vị của mình:

Trên phù nhật nguyệt hai vắng,

Những câu vừa trích ở trên có thể giúp cho ta ước-đoán rằng tác-giả đã viết sách này vào giai-đoạn nửa sau của khoảng 1623-1657, hoặc-giả là vào thời cuối đời Trịnh Tráng, nghĩa là quảng giữa lòng thế-kỷ XVII cũng nên.

Một vấn-đề còn lại phải giải-quyết tức là tác-giả *Thiên-nam minh-giám* là ai? lý-do vì đâu mà sách này được viết ra?

Trong *Thiên-nam minh-giám*, về phần cuối sách, tác-giả cũng có dịp nói qua về chuyện mình. Lời tuy là lời nói khiêm, nhưng cũng đủ cho ta biết cái hoàn-cảnh gia-đình, địa-vị, tâm-lý của tác-giả:

Lay-lừa, tôi tài hèn đức ít,
Mùi thánh-hiến, chẳng biết thâm sâu.
Nào thông đạo nhiệm, lý máu,
Áo cơm chưa bả⁶, bóng dậu chưa đến.

Vậy thì tác-giả là một nhà nho, theo đời lễ nghĩa thánh-hiến, có lẽ tuổi hãy còn trẻ "áo cơm chưa bả", "bóng dậu chưa đến". Tác-giả cũng nói thêm là mình may gặp thời thịnh-trị, được vời ra làm quan, nên dốc lòng thờ vua và thờ cha. Có lẽ cha tác-giả cũng là một vị trọng-thần quốc-thích, hãy còn sống:

6 Bả: chừ cò, nghĩa là trả; xưa đọc bả nay đọc là trả.

Phúc gặp trên nửa nghìn có thánh,
Nghĩa quân-thần lo gánh ở vai.

Tác-giả cũng giải-bày cái nguyên-cớ vì đâu sách *Thiên-nam minh-giám* ra chào đời, nó là lời của một văn-thần nói rõ việc mình vâng mệnh trên mà sáng-tác:

Ông nhòm há khắp về trời,
Tượng mình chưa đáng, luận người bao cam.
Nhân vâng thầy vương-âm xuống khiên,
Chẳng dám từ, tay bện lời ngày...

Rõ-ràng tác-giả đã soạn sách theo lệnh của chúa Trịnh. Hơn thế nữa, thông qua áng văn, tác-giả còn có dụng-ý dâng lên những lời cầu-nguyện, ca-tụng công-đức chúa Trịnh Tráng:

Nguyện thánh-ý phép đời thương-cổ,
Xem chín kinh mà võ tám phương.
Mở-mang ức môi, chung giếng,
Hai cờ phen Hán, ba gương sánh Đường.
Mở lưới Thang, thập-thu hào-kiệt,
Bện giếng Chu, ơn kết muôn dân...

Ta nên ghi nhận rằng trước đó, khi nói về buổi đầu Trung-hưng, tác-giả không hề đá-động đến Nguyễn Kim, vị trung-thần đầu tiên dấy nghĩa phò Lê, có công to nhất, bằng một câu hay một chữ nào, trái lại chỉ nói đến họ Trịnh đem quân đánh Mạc, dựng ra cơ-nghiệp lớn, cả đến vua nhà Lê cũng bị bỏ rơi, quên lãng.

Ta hãy nghe tác-giả nói về Trịnh Kiểm:

Trịnh-vương dấy đất Biện-hương⁷,
Thập-thu hào-kiệt mở-mang cõi bờ.
Vận thiên-ky ra uy thần-võ,
Khắp bốn phương cần có làm tôi.
Hãy-hãy cõi thọ đều vui,
Mưu: ngôi then máy, trí: ngôi cột rường.
Chiều huân-công, miếu-đường gánh vác,
Tâm đan-thành chẳng khác Thiệu-Công...

Và đây là lời tác-giả tả hành-trạng, công-nghiệp Trịnh Tùng:

Trời sinh Đức chúa Triết-vương,
Thuần Nghiêu là chí, Cao Quang là tài.
Vâng mệnh trời, vì dân đánh tội,

7 Là xã Biện-thượng, ở Thanh-hóa, quê-hương của họ Trịnh.

Bôn phương vấy một mối xa-thư.
Ra oai mở đức chở che,
Dân về tựa nước, hiền về tựa non.
Trỏ viết vàng ra tay tái-tạo,
Mạc núp uy rợc-rạo răn-khen.
Gở gian sao lặng giá tan,
Trên phù vắng đó, dưới ơn thành vàng.
Sánh Thiệu Khang mưu giàng đức sửa,
Đem nghiệp Lê cầm giữa trời Nam...

Như thế, chúng ta lại càng thấy rằng chỉ có người văn-thần thân-thích với họ Trịnh mới nhân mạnh đề-cao công-đức của họ Trịnh, và hầu như không nói gì đến họ Nguyễn và nhà Lê, các lời ca-ngợi trở đi trở lại như một điệp-khúc triển-miễn. Tác-giả đã cực-lực ca-tụng họ Trịnh, các chúa Trịnh được coi như Thiệu-công, như Thuần, Nghiêu, Cao, Quang... vậy. Ta nên biết rằng cái tâm-lý chung của nho-sĩ hồi cuối thế-kỷ XVIII thường chỉ biết có chúa Trịnh mà hầu như bỏ rơi vua Lê không thế là tâm-lý của giai-tầng nho-sĩ đầu Lê Trung-hưng tiến-bán thế-kỷ XVII được. Nho-sĩ đầu Lê Trung-hưng chưa xa chi mấy cái thời Thịnh-Lê vàng son, người người còn nặng ơn mưa-móc của nhà Lê, tâm lòng tư Lê trong khắp nước hãy còn nóng-nàn cũng đã hình-thành cả cuộc giúp rập Lê Trung-hưng giữa hai thế-kỷ XVI-XVII. Do đó, ta thấy rõ tác-giả *Thiên-nam minh-giám* tất nhiên phải là một văn-thần họ-hàng thân-cận với chúa Trịnh quả đúng như lời của Phan Huy-Chú trong *Kinh-tịch chí*: "do một người họ chúa Trịnh soạn". Ngoài ra, xuyên qua *Thiên-nam minh-giám*, ở phần cuối sách, ta còn thấy cái cảnh-tượng xã-hội bắt đầu được ổn-định khoảng nửa đầu thế-kỷ XVII, sau một thời-kỳ nhiễu-nhương dài do họ Mạc thoán ngôi Lê gây nên. Đọc những câu tả đời Trung-hưng dưới thời Trịnh Tráng, ta thấy nổi lên niềm hân-hoan của người việt. Tác-giả đã ví đời này như "đời Nghiêu Thuần":

Tổ hiền-chương, phép đời Tiên-thánh,
Gương quy-mô nhiều sánh Hữu-Ngu.
Muôn dân, nhà dù người no,
Cởi hồng võ dạ chẳng lo cửa gài.
Có mạch nước, càng dài càng thịnh...

Ấy là một chứng-cớ thêm để xác-nhận một lần nữa rằng sách *Thiên-nam minh-giám* phải được viết ra hồi nửa đầu thế-kỷ XVII, sau khi Trịnh Tráng đã đuổi quân Mạc lần cuối cùng phạm kinh-thành vào năm quý-hợi 1623, và rước xa-giá vua Lê về kinh cũ. Có ở trong một đời thịnh-kinh-qua ba đời

chứa ra sức củng-cố và kiên-thiết, thì mới có duyên-cớ mà vẽ ra cái cảnh xã-hội đương-thời như xã-hội Đường-Ngu vậy.

Những phân-tích bên trên đã có thể cho phép ta kết-luận một cách đích-xác. *Thiên-nam minh-giám*, với thái-độ chính-trị của nó, và cái xã-hội phản-ảnh ở phần cuối sách, đã giúp ta xác-định thời-điểm một cách cụ-thể: đó là khoảng nửa sau thế-kỷ XVII, ta có thể ước-lượng vào phần thứ hai của giai-đoạn 1623-1657, có thể là chặng giữa lòng thế-kỷ XVII, lúc thịnh-thời của chúa Trịnh Tráng. Tác-giả là một người họ chúa Trịnh, xuất-thân ở gia-đình nho-học, được trọng-dụng, hết lòng lo gánh « nghĩa quân thân », vui theo cái thế một họ đang lên cao. *Thiên-nam minh-giám* không phải là một tập văn sáng-tác tùy-hứng, tác-giả do « vương-âm xuống khiên » mà liến vảng « tay bên lời ngáy ». Bởi đó sách *Thiên-nam minh-giám*, dù muốn dù không, vẫn mang rõ cái dụng-ý cực-lực đề-cao tài-đức họ Trịnh và gián-tiếp che lấp công-nghiệp nhà Lê, khiến cho lòng người hướng về họ Trịnh và làm cho họ Trịnh càng dễ-dàng hơn trong việc âm-mưu tước đoạt hết quyền-bính của Lê.

II. Thiên-nam minh-giám, một khúc ngâm-vịnh-sử trường-thiên, rất cổ, và vửa là cái gạch nối trung-tâm giữa lối song-thất lục-bát của Hoàng Sĩ-Khải và lối song-thất lục-bát trong Chinh-phụ ngâm.

Trong văn-chương ta, người xưa hay lấy đề-tài lịch-sử để ngâm-vịnh. Có hai loại: loại lấy đầu-đề ở quốc-sử và loại vịnh-sử Trung-hoa, loại nào cũng thịnh-hành, song thường thường lời văn chữ Hán vẫn được đặc-dụng hơn.

Về thơ vịnh Bắc-sử thì đời nào cũng có, triều Trần có thơ vịnh các vua nhà Hán trong *Thi-tập* của Trần Anh-tông. Từ đời Lê cho đến hết thế-kỷ XVIII loại này cực thịnh: thơ vịnh-sử Tàu trong *Cổ-tám bách vịnh* 古心百詠 của Lê Thánh-tông, trong *Hồng-đức quốc-âm thi-tập* 洪德國音詩集, cùng là sách *Dưỡng-hiến vịnh-sử thi* 養軒詠史詩 của Phạm-Nguyễn Du 范阮攸, sách *Vịnh thi sử* 詠史詩 của Nguyễn Tông-Khue 阮宗奎, của Nguyễn Bá-Lân, 阮伯麟, Nguyễn Trác-Luân 阮卓倫, và Ngô Tuấn-Cảnh 吳俊儼. Dưới thời Nguyễn, lối này cũng được chú-trọng, nào là sách *Khâm-định vịnh-sử phú-tập* 欽定詠史賦集 do Tập-hiến viện 集賢院 đời Tự-đức in, và tập *Vịnh-sử ca* 詠史歌 của Phan-Tử 潘子, hiệu Phương-đình chủ-nhân 方庭主人, làm bằng thơ lục-bát.

Về loại tác-phẩm lấy đầu-đề ở Việt-sử cũng rất phát-đạt. Từ đời Thịnh-Lê cho đến hết thời Lê-Trịnh, nhiều áng-văn có giá-trị ra đời. Ta có thể kể những tập, như *Hồng-đức quốc-âm thi-tập* 洪德國音詩集, trong đó có nhiều thơ vịnh quốc-sử đặc-sắc, tập *Thoát-hiến vịnh-sử thi-tập* 脫軒詠史詩集 (còn tên là *Việt-giám vịnh-sử thi-tập* 越鑑詠史詩集) của Đặng Minh-Khiêm 鄧鳴謙 (1520), tập *Vịnh-sử thi-tập* 詠史詩集 (còn tên là *Vịnh-sử đề-vương*

Đường-luật thi-tập 詠史帝王唐律詩集) của Đỗ Nhân 杜網 (sau đổi là Đỗ Nhạc 杜岳), sách *Khiêu-vịnh thi-tập* 肅咏詩集 của Hà Nhiệm-Đại 何任大, thơ vịnh-sử của Lê Công-Triều 黎公朝, sách *Thiên-nam minh-giám* đã nói trên kia của một văn-thần tông-thất chúa Trịnh, sách *Thiên-nam ngữ-lục* 天南語錄 trên 8.000 câu lục-bát và thơ Đường-luật. Dưới triều Nguyễn, cũng xuất-hiện nhiều tác-phẩm có giá-trị: sách *Việt-sử tổng-vịnh tập* 越史總詠集 của vua Tự-đức 嗣德, sách *Việt-sử tam bách vịnh* 越史三百詠 của Nhữ Bá-Si 汝伯仕, sách *Đại-Nam quốc-sử diễn-ca* 大南國史演歌 của Lê Ngô-Cát và Phạm Đình-Toái, sách *Việt-sử tứ tự ca* 越史四字歌 của Hồng Nhung và Hồng Thiệt.

Như ta đã biết, *Thiên-nam minh-giám* xuất-hiện trong thịnh-thời của chúa Trịnh Tráng. Đặt trả nó vào dòng văn vịnh-sử hoặc sử-ca của lịch-triều, ta thấy nó từng thừa-thụ cả một tập-truyền ngâm-vịnh lịch-sử lâu dài. Lối vịnh-sử rất phát-đạt từ thời Thịnh-Lê và Lê-Mạc, đã có trên hai trăm năm lịch-sử, vì nó chủ-yếu là một thứ văn khuyên-giới, mượn lịch-sử để nguy-giảng dạy luân-lý nho-gia, một phương-tiện để củng-cố quốc-gia và xã-hội rất hữu-hiệu, một lối văn yêu-chuông của giới theo đòi nho-học.

Đặc-điểm của *Thiên-nam minh-giám* là dùng văn-chương quốc-âm và riêng thể song-thất lục-bát. Cho nên cái dụng-ý công-lợi của sách càng thấy rõ-rệt, tác-giả ở đây chỉ làm một bài ngâm-vịnh về lịch-sử dân-tộc, tóm-tắt các việc lớn xảy ra trong nước ta, các họ vua nối tiếp nhau trị-vi, các nhân-tài hay dở mỗi đời, kể từ đời Hồng-bàng cho đến thời họ Trịnh giúp nhà Lê dựng nghiệp Trung-hưng.

Căn-cứ của *Thiên-nam minh-giám* là các tập chính-sử có trước đời ấy: *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* 大越史記全書, *Đại-Việt thông-giám thông-khảo* 大越通鑑通考, *Đại-Việt thông-giám tổng-luận* 大越通鑑總論... cùng là các sử truyện đời đầu Lê Trung-hưng. Nhưng nhân lẽ sách này chỉ nhằm mục-dịch phổ-thông cho nhân-dân mọi tầng lớp được dịp thích-thú mà đọc và dễ nhớ, chứ không phải chuyên khảo-cứu, tác-giả ở đây lại dùng vận-văn mà tự-thuật phẩm-bình, cho nên sự việc kể ra thường quá tóm-lược, văn tắt nhiên thiêu và tối nghĩa.

Thiên-nam minh-giám kể sự việc theo lối triều-đại sử, giá-trị sử-học của nó hoàn-toàn tùy-thuộc ở các sử sách trước nó. Nhìn chung, ta có thể cho rằng đoạn từ Hồng-bàng đến hết Thực có tính-cách truyền-thuyết, đoạn từ Triệu đến lúc tàn thời Bắc-thuộc vốn có căn-cứ nơi Bắc-sử nên thường xác-thực ngoại trừ những việc hoang-đường về Triệu Việt-vương, phần họ Khúc đến Tiền-Lê xác-đáng nhưng quá lược, phần từ Lý đến Trần, xác-đáng và đầy-đủ hơn, đoạn nhà Hồ quá sơ-sài và thiên-lệch, đoạn nhà Hậu-Lê khá đủ và xác-

thực, nhưng không đâu dài dòng và tỳ-mỹ bằng đoạn cuối đã hết lời ca-ngợi họ Trịnh thành ra có cái giọng thiên-vị rõ-rệt.

Trong *Thiên-nam minh-giám*, tác-giả chép sử vẫn theo quan-niệm Nho-giáo cho rằng họ nào cầm quyền trị thiên-hạ là cũng do ở mệnh trời. Điều ấy thấy rõ trong những câu giáo đầu mỗi triều-đại. Ví như khi vào Trần-triều, tác-giả viết:

*Hay ý trời xui lòng nàng muôn,
Đưa Chu Trần kéo tồn sinh-linh.*

Và khi nói về thời nhà Lê sắp-sửa, tác-giả cũng trở lại cái điệp-khúc tả những quan-niệm của chế-độ quân-chủ tựa vào Nho-giáo, quan-niệm cho rằng sự thịnh suy của các họ vua đều do ở cái lòng hiền hoàn của trời đất, trời đã an-bài sẵn, trời đất công-minh, người thề-gian không sao cưỡng lại được:

*Nơi Lam-sơn thầy điểm hạc đèn,
Trên Cảnh-tinh sáng hiện tồn-cung.
Tượng trời vận mở hanh-thống,
Nước trong có thánh, mản trong có hiền.*

Cái quan-niệm ấy, suy ra cũng vùa là cái quan-niệm đạo trời *báo phục chần ghê, hại người như thế nào thì phải bị người khác báo trả lại như thế ấy:

*Nỗi Tam-Kha tội danh mây kiếp,
Quên lời vua lại hiệp con vua.
Đã nên thật nát xương khô,
Gương răn kẻ phụ âm no, chẳng hiền.*

Bình-tâm mà xét, một họ vua lên ngôi xứng-đáng hay không, xứng-đáng hoặc nhiều hoặc ít là tùy-thuộc họ đó có chính-nghĩa hay không, trong thời trị-vị có đem lại sự vể-vang thịnh-vượng cho dân, cho nước hay không. Hiểu theo nghĩa ấy, thì Bà Trưng, Bà Triệu, nhà Tiền-Lý, Phùng Hưng, Ngô Quyền, Lê Hoàn, Lê Lợi là đáng thứ nhất vì đó là những họ vua cứu dân cứu nước trừ nạn xâm-lãng mà lên ngôi, họ Đinh đẹp yên bốn cõi thông-nhất được giang-hà mà lên ngôi là đáng thứ nhì. Còn như các họ nhờ thời-cơ hoặc tự-tạo cơ-hội mà lên ngôi tôn như Lý, Trần, Hồ, Mạc, Trịnh xét kỹ ra thì không chính-đáng gì. Tuy nhiên, hai họ Lý, Trần trong khi trị-vị có công lớn đuổi ngoại-xâm, kiến-thiết cả một giang-sơn hoa gấm, thì cũng đã dân-lầy được chính-nghĩa về cho mình. Lê Hoàn cũng gần như trong trường-hợp này, nhưng kể ra sự lên ngôi tôn quang-minh hơn, nên ít bị tiếng đời chê trách. Còn như

trường-hợp họ Hồ và họ Mạc để mắt nước, mắt đất thì không sao xóa được tội-trạng trước lịch-sử, mà họ Trịnh thì phải gánh chịu trách-nhiệm trong cuộc nội-chiến tương-tàn kéo-dài mấy thế-kỷ để cái công không cứu được cái tội. Có xét công tội như thế, trong tinh-thần vốn đã không phân gì với quan-niệm chính-ngụy xưa, mà vừa sửa lại được những quan-niệm thiên-lịch của các sử-quan lịch-triều, và khá đi giữ được sự vô-tư chính-đáng.

Một ưu-điểm và là một đặc-điểm của *Thiên-nam minh-giám* này là sách này trong căn-bản không phải là một bản lược-sử các triều-đại như *Đại-Nam quốc-sử diễn-ca* đời Nguyễn, thường chú-trọng chuyện các vị vua, chuyện thay vua đổi chúa mà lãng quên cả lịch-sử sinh-hoạt và văn-hóa của toàn dân. Song nó cũng không phải là một bản phát-triển lịch-sử đến mức tiểu-truyện, gồm nhiều chuyện sử tinh-tiết cụ-thể, tâm-lý nhân-vật đời-dào, rất sinh-động, như *Thiên-nam ngữ-lục* dưới thời Trịnh Căn sau này. *Thiên-nam minh-giám* trước sau chỉ là một tập thơ ngâm-vịnh liên hồi về các nhân-vật lịch-sử, gồm cả phái nữ-lưu, sắp theo thứ-tự triều-đại từ đời Hồng-bàng cho đến đầu Lê Trung-hưng, đủ các gương sáng hiền trung tiết nghĩa, đủ cả gương xấu gian, nịnh, phường tròn chúa lộn chống, đời vua lừa dân, mù quáng vì lợi-danh... Tác-giả không kể lịch-sử vua chúa như *Đại-Nam quốc-sử diễn-ca* nó là một tập văn sử-ký, cũng không thuật chuyện sử có tính-cách tô-điểm tâm-lý hay truyền-ký, gọi tâm-tình như *Thiên-nam ngữ-lục* mà ta có thể coi như một lời văn chuyện. Do đó, *Thiên-nam minh-giám* chủ-yếu có thể coi là một thiên thuật chuyện các nhân-vật lịch-triều một cách văn-hoa mục-dịch để tán-tụng hay châm-biếm, cốt nêu gương cho người đời soi chung như bản-ý của tác-giả đã ghi trong nhan-đề đầu sách: *Thiên-nam minh-giám*. Cái nhan-đề có nghĩa là *gương sáng trong sử Việt-nam*. Cái bản-ý ấy cũng được tác-giả ân-cẩn nhắc lại trong lời kết cuối sách:

*Văn tuy sơ-giản vụng làm,
Bày làm gương sáng Trời Nam để truyện.*

Chính vì thế mà ta có thể nói rằng: *Thiên-nam minh-giám* là một bản ngâm-vịnh sử trường-thiên, hay nói cho đúng hơn, một thiên sử-tụng rất cò, văn lược và gọn, đứng riêng biệt một lối trong dòng văn ngâm-vịnh, diễn-ca lịch-sử của ta xưa.

Mặt khác, xét về phương-diện thái-độ tinh-thần của người viết, ta thấy rằng trong *Thiên-nam minh-giám*, tác-giả có cả cái tinh-thần chín-chắn, già-dặn, chuộng thực-tế của nho-gia, nhiều khi đến mức độ dè-dặt hoài-nghi, nên trong nội-dung rất hiếm chuyện thần-quái. Điều ấy không lạ, vì tác-giả là một nhà nho hạnh-đạt. Ở điểm này, tác-giả *Thiên-nam minh-giám* rất gần các nhà thơ soạn *Đại-Nam quốc-sử diễn-ca* mà rất xa văn-gia soạn-diễn sách *Thiên-nam ngữ-lục*.

Cũng do đây mà văn *Thiên-nam minh-giám* càng có xu-hướng cắt-xén vắn-tắt, lời điệu luyện nhưng khô-khan trái với văn sách *Thiên-nam ngữ-lục* dồi dào sông-dòng hơn. Ta cũng nên nói thêm rằng tính-cách quá vắn-tắt, gò đúc trong văn nói trên cộng thêm với tính-cách sử-tụng, tính-cách của thơ ngâm-vịnh mà *Thiên-nam minh-giám* thường tối nghĩa, văn quánh lại, không được rộng-rãi tài-hoa như văn *Đại-nam quốc-sử diễn-ca*. Tuy-nhiên, với cốt-cách và bản-tính như thế, văn *Thiên-nam minh-giám* nhiều lúc cũng bay-bồng, khi nói về những kẻ anh-hùng tiết-nghĩa, tức là những tấm gương sáng hợp với luân-lý Khổng-Mạnh, nó nguồn cảm-hứng duy-nhất của nhà nho khuôn-mẫu. Ví-dụ như khi tả Lý Cầm, Lý Tiên:

*Mực văn thi khá khen đôi Lý,
Mở thiên-hoang tài vì nước lên.
Nước Nam chịu khi Văn-Tuyên,
Roành nho từ đây chứng truyền đến nay.*

Hay khi tả trang nữ anh-hùng cứu nước là bà Triệu :

*Gái cao tay mảy tài gái Triệu,
Trục quân Ngô⁸ chân diu tay co.
Buông oai : chớp giạt sầm khua,
Như bằng bê héo lay khó một chổi.
Vật hai vú lên vai cả lướt,
Đê sợ hùm chạy biệt đời nơi.
Đê cho má phàn ra tài,
Thấy trai đời ấy chẳng ai anh-hùng.*

Cũng trong tinh-thần cường-kiên chung của kẻ sĩ, nhà thơ khi bàn về bọn gian-hung giấy-xẻo đạo-đức, thi-hứng cũng sôi-nổi, lời văn kích-thích :

*Nợ Thủ-Độ cây công dầy nước,
Quái trong đời làm ngược ở cao !
Phụ vua gian hậu, nhiều lèo⁹,
Cống nhiều ắt có, tội nhiều ắt cam. . .*

⁸ Quân Ngô dùng ở đây với một ý cảm ghét nồng-nàn. Ta nên nhớ rằng dưới thời Minh-thục, dân ta rất ta-oán chính-sách đô-hộ của nhà Minh. Nguyên nhà Minh là người đất Ngô, cho nên nhân-dân ta sau khi thoát ách nhà Minh (Ngô), vẫn quen gọi Tàu là nước Ngô, và dùng tiếng quân Ngô để chỉ bọn giặc ngoại xâm tham-tàn vừa thâm-bại. Lối gọi này thể-hiện cái tâm-lý của một nước vừa thoát-ly ách đô-hộ mà đời sau đó vẫn chưa quên. Trong ý ấy, danh-từ quân Ngô, nước Ngô, dùng ở đây là để chỉ chung bọn phong-kiến Hán, Đường, Lương, Tống, Nguyên... đã giấy-xẻo cướp bóc dân ta.

⁹ Lèo : chữ cò, nghĩa là điều.

Hoặc là nói về bọn tà-gian, thi :

*Éo-le học nói ba-sinh,
Câu trời, bán bút, thác danh thờ thấy.
Ngày khùm-núm dang tay nói đạo,
Đêm rú-rê bốn-láo bởm ong.
Chờ khi am quạnh gác thông,
Dây con ăn-ái, nào lòng Nam-mô! . . .*

Cho đến những khi nói về bọn xâm-lãng nhà Minh chuyên cướp của giết người, ngòi bút của tác-giả càng thêm hào-hứng, câu thơ vang lên cả nỗi cảm-hờn của đấng hào-kiệt chờ đợi thời-cơ :

*Cát tướng quý, đem binh hầu-ác,
Quỷ sẽ nhân xao-xác đời phượng!
Ép người lặn ngọc bời vàng,
Lun xương, nát mỡ, muôn nhưong éo-le !
Lòng con đồ chiu e chất ngại,
Đồ đưa cơm ngóng đợi quân Chu.
Anh-hùng nằm gồi pháp-phò,
Thế lòng tìm chúa rừ thù đặt an.*

Hoặc :

*Quốc-thù thức-nhấp chẳng nguôi,
Giận loài rãng trắng quấy bầy đầu đen.*

Nói chung, có bao nhiêu đảng anh-hùng là có bấy nhiêu người nặng lòng, dầy công với đất nước, nhân dân muốn đời nhớ ơn, cũng như có bao nhiêu kẻ man-trá quyền-gian là có bấy nhiêu gương xấu đời sau mãi mãi lên án *Thiên-nam minh-giám*, trong ý-nghĩa ấy, cũng đã phát-huy được tinh-thần bất-khuất của toàn dân chống bạo-lực, phát-huy tinh-thần nhân-nghĩa của giống nòi, đề-cao anh-hùng dân-tộc, đề-cao cả người Hán-tộc có công-đức với dân ta mặc dầu tác-phẩm bị cái tinh-thần duy-lý nho-giáo kiểm-hãm, bị thế-tài văn-chương bó-buộc hạn-chê rất nhiều.

Còn về phần hình-thức? Ở trường-hợp *Thiên-nam minh-giám*, có thể nói là nội-dung quyết-định hình-thức một cách rõ-rệt : lời văn sử-tụng, lời văn vịnh-sử đã đòi-hỏi thể-hiện bằng thể song-thất lục-bát với cái điệu vang ngân, trang-trọng, réo-rất rất thích-hợp, và còn được gọi là thể *ngâm* :

*Tương mông xưa sách trời đã định,
Chia cõi bờ xuống Thánh sửa sang.*

Nước Nam từ chúa Kinh-dương,
Tây nhường phải đạo, mở-mang phải thì.
Tới Lạc-long, nổi vì cứu-nghĩa,
Thối đưng-đưng¹⁰ no ấm đủ vui.
Âu-Cơ gặp-gỡ kết đôi,
Trở sinh một bọc trăm trai khác thường!
Xưng Hùng-vương cha truyền con nối,
Mười tám đời một mối xa-thư.
Cành vàng, lá ngọc sỡn-sỡ,
Nước xưng một hiệu năm dư hai ngàn.
Đời tỏ thấy tôi hiền lái trị,
Thối còn xưa, người nghĩ còn ngây...

Lời ngâm này đã được định-hình từ khoảng đầu thế-kỷ XVII trong *Từ-thời khúc* 四時曲 của Hoàng Sĩ-Khải 黃士愷. Và cùng với *Thiên-nam minh-giám*, ta có thể thấy lời văn này trước đời đó cũng đã được giới văn-nhân yêu-chuộng, và từ bảy giờ trở đi tất được dùng nhiều¹¹. Chứng-cớ là trong bản văn nôm của Nhữ Đình-Toán 汝廷璫 diễn-ca bài *Điều-lệ giáo-hóa triều Lê* 黎朝教化條例 — làm năm Cảnh-trị nguyên-niên (1663) — vào năm canh-thìn niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 21 (1760)¹², có đoạn xác-nhận:

Ngũ-kinh chư-sử xưa nay,
VớI chư từ-tập cùng rày văn-chương.
Dạy bèn có ích đạo thường,
Mới nên san-bản bốn phương thông-thành.
Kỳ như Thích-đạo phi-kinh,
Lời tà mỗi lạ tập-tành chuyện ngoa.
Cùng là chuyện cũ nôm-na,
Hết thơ tập ấy, lại ca khúc này.
Tiếng dăm để khiến người say,
Chớ cho in bán hại nay thời thuận.

Căn-cứ vào đây mà suy, thì rõ-ràng là đồng-thời với *Thiên-nam minh-giám* và trước nó, văn ngâm cũng như thể truyện diễn-ca (thể lục-bát dùng để chép truyện) đã thịnh-hành, có nhiều tác-phẩm được in phổ-biến khắp nơi, nhưng vì sự nghiêm-cấm, lệnh tàn-hủy của chúa Trịnh Tạc (1657 - 682) mà

10 Câu đọc là *nhưng-nhưng*, dùng để chỉ thói tục thuận-phức vô-tư của người thời cổ.

11 Xem Phạm Văn Diên, *Văn-học Việt-nam*, Tập 1, Tân-Việt, Sài-gòn, 1960, trang 415 - 425.

12 *Điều-lệ giáo-hóa triều Lê* (47 điều), Nam-phong, số 88, Octobre 1924, trang 322-328

sở lớn đành phải mai-một thất-truyền. Như vậy, ta có thể nói rằng tác-giả *Thiên-nam minh-giám* đã thừa-thụ được nghệ-thuật thể văn ngâm trên hai trăm năm luyện-tập, mài dũa. Thơ song-thất lục-bát trong *Thiên-nam minh-giám* so với *Từ-thời khúc*, xét ra đã dần tiến tới một mức hoàn-chỉnh nhất-định, lời gieo vần chữ thứ tám câu bát cùng vần với chữ thứ ba câu thất sau không chiếm tuyệt-đại đa-số như trong văn *Từ-thời khúc*, hình-thức có xu-hướng đi gần đến lời văn *Chinh-phụ ngâm* thế-kỷ XVIII. Tuy nhiên, đó đây có một số ít câu lạc vận, và có một đoạn bốn câu bảy chữ đi liền nhau. Nhìn chung, ta vẫn thấy chứng-tỏ thể song-thất lục-bát trong *Thiên-nam minh-giám* đã hoàn-chỉnh hơn lời ngâm đầu thế-kỷ XVII kể sau này đạt đến cái hình-thức nghiêm-túc hoa-lệ trong văn *Chinh-phụ ngâm* và *Cung-oán ngâm* ở đời Lê Cảnh-hưng. Một điều cần ghi-nhận ở đây là trong bốn trăm năm quá-trình xây-dựng của lời song-thất lục-bát, nếu trong hình-thức trong âm-vận, đã biến-hóa một cách sâu-xa để tiến tới hình-thức mỹ-miệu cao nhất của nó, thì trong nội-dung, trong đề-tài, nó cũng đã thay đổi một cách không ngờ khi đi đến định-thế cuối cùng. Ấy là trong mây thế-kỷ đầu, lời ngâm đã dùng để khuyên-giáo (*Nguyễn Trãi gia-huân ca*), để chúc-tụng (*Bài hát chúc lòng* của Lê Đức-Mao, bài *Từ-thời khúc* của Hoàng Sĩ-Khải), để vinh-sử một cách nghiêm trang (*Thiên-nam minh-giám*), nghĩa là cái chứa đựng rất khuôn-sáo uy-nghi cảm-khải, thì sự thí-nghiệm mấy trăm năm sau cùng lại tìm thấy ở nó một lời văn ta-thán đặc-thể và trở gọi là lời ngâm buồn.

Ngữ-ngôn Việt-nam từ thời *Thiên-nam minh-giám* so với ngữ-ngôn thời Nguyễn Du và văn-chương ngày nay có nhiều điểm khác nhau, cả về từ-ngữ lẫn cú-pháp. Trong áng tác-văn vinh-sử này có nhiều tiếng cổ ngày nay không dùng nữa, hoặc ít dùng, hoặc dùng với một lời khác.

Loại tiếng dùng đưa-dẩy thường thấy trong văn cổ, ở văn *Thiên-nam minh-giám* vẫn gặp, như chữ *hòa*, *váy*, *vay*. Nhiều tiếng xưa, nay không còn dùng nữa, như tiếng *hòa* có nghĩa là *và*, *vừa*, *vớI*, tiếng này nghĩa là *trao truyền*, chữ *thần* nghĩa là *giữ-gìn*, tiếng *phiên* hoặc *phen* nghĩa là *sánh bằng* đều là những tiếng ít thấy hoặc biến hẳn trong các áng văn từ thế-kỷ XVIII về sau. Lại có một số tiếng mà trong văn buổi Lê, văn đời Nguyễn lúc-đắc còn dùng, thì ở *Thiên-nam minh-giám* rất thông-dụng. Đó là trường-hợp chữ *ngi* có nghĩa là *kể ấy*, chữ *chín* nghĩa là *thật như thể* hoặc có tính-cách *đầy-đưa* *thiều nghĩa rõ-rệt*, tiếng *hằng* là *luôn* là *thường*, tiếng *thừa* thay cho chữ *ai* hay chữ *cái gì*, tiếng *đưng-đưng* hay *nhưng-nhưng* (?) có nghĩa là *chất-phác*, *thực-thủ*, *vô-sự*, chữ *mông lòng* là *lòng riêng*, chữ *tôi người* dịch chữ *nhân-thân* nghĩa là *kể làm tôi*, chữ *nuơng lòng* có nghĩa là *trong lòng*, chữ *chín lớn* có nghĩa là *nhỏ vua*, chữ *ghe phen* có nghĩa là *đời phen*, *hiếu phen*, chữ *lèo* có nghĩa là *điều*, chữ *dái* có nghĩa là *sợ*, chữ *thức-nhấp* có nghĩa là *bón-chôn lo-lắng*, chữ *mở* là *một*

của Phan Huy-Chú mà thôi. Sự tình-cờ hiếm lạ là đèn giờ hầy còn được một bản cũ lạc-loại trong Thư-viện Văn-hóa Huế, và cũng là tình-cờ kẻ viết này may-mắn được cầm trên tay. Ông Hoàng Xuân-Hãn trước đây đã lắm khi đoán rằng *Thiên-nam minh-giám* và *Thiên-nam ngữ-lục* — áng tác-văn cuối thế-kỳ XVII đầu thế-kỳ XVIII — cũng là một như ta sẽ thấy rõ sau này khi khảo về *Thiên-nam ngữ-lục*.¹³ Gần đây, các ông Nguyễn Lương-Ngọc và Đinh Gia-Khánh cũng lại nhầm khi đặt giả-thiết cho rằng Đàng Bính, người viết nhiều về dã-sử mà sử-thần Phạm Công-Trứ còn nhắc tới trong bài tựa sách *Đại-Việt sử-ký tục-biên* soạn năm Cảnh-trị thứ ba (1665), cũng là một người chăng.¹⁴ Như thế với áng tác-văn này ra ánh sáng, cũng đã đủ để chữa lại những cái lầm do tình-trạng thiếu tài-liệu gây ra.

Qua sự phân-tích nghiên-cứu trên kia, ta có thể xác-nhận thời-diểm xuất-hiện *Thiên-nam minh-giám* là vào giai-đoạn thịnh-thời của Trịnh Tráng, nghĩa là khoảng 30 năm cuối nửa đầu thế-kỳ XVII. Tác-giả là một nhà nho danh-vọng, thuộc về họ chúa Trịnh, điều đó thấy rõ trong thái-độ thiên-lịch hết mực ca công tụng đức họ Trịnh, cái điều mà nhà nho nào ăn lộc của Trịnh cũng phải có, nhưng tất nó dễ có hơn với một người tôn-thật thường ở trên mức-độ thiên-lịch rõ-rệt thái-quá. Niềm vui của tác-giả bằng-bạc suốt tác-phẩm rất phù hợp với cái thế đang lên của họ Trịnh, và tác-phẩm được soạn-thảo ra là do « vương-âm xuống khiến », và cũng đã được dâng lên nhà Chúa :

*Dù khéo vụng bầy nhiều lời ấy,
Nguyễn Sáng Cao xét đây cho cam.*

Thiên-nam minh-giám, về văn, xa loại văn sử-ký trong *Đại-Nam quốc-sử diễn-ca*, mà cũng không gần loại văn truyện trong *Thiên-nam ngữ-lục*. Nó là một tập thơ *vịnh-sử*, nên ta cần phải quán-xuyên lịch sử và các gương tốt xấu trái các triều-đại mới có thể linh-hội đầy-đủ vì, ấy là một loại văn tự-sự thì ít mà phê-bình khuyến-giới thì nhiều. Ở điểm này, nó tiếp tục dòng văn *vịnh-sử* rất thịnh-hành ở đời Lê Hồng-đức và văn-chương buổi Lê - Mạc.

Tập thơ *vịnh-sử* trường-thiên này viết ra trên một quan-điểm « hay chữ », vận-dụng được nhiều nghệ-thuật của văn cổ Trung-hoa, và đóng-thời lại khéo tiếp-thu nguồn văn liệu thông-tục rất sâu-sắc. Chứng cứ điều sau là có nhiều câu phảng-phất giống ca-đạo tục-ngữ, cũng như tác-giả đã dùng thể song-thất lục-bát là một hình-thức văn-học dân-tộc để chép văn minh. Từ đời Thịnh-Lê cho đến

¹³ Hoàng Xuân-Hãn giới-thiệu và chú-thích *Đại-Nam quốc sử diễn-ca*, Trường-Thi Sài-gòn in lần thứ ba, trang 17, chú 4, và trang 19.

¹⁴ Nguyễn Lương-Ngọc và Đinh Gia-Khánh phiên-âm, chú thích và giới-thiệu *Thiên-nam ngữ-lục*, Tập I, Nhà xuất-bản Văn-hóa, trang 42-43.

thời *Thiên-nam minh-giám*, thể song-thất lục-bát đã được mài dũa liên-tục và được 'sử-dụng để làm văn tả cảnh, khuyến-giới hay tán-tụng toàn là những đề-tài trang-nghiêm. Đó là nội-dung và ý-nghĩa mấy trăm năm đầu của lối ngâm hùng-khái để sau này chuyển đổi thành lối ngâm buồn, thứ văn-chương của những dòng tâm-sự những thế-kỳ XVIII, XIX.

Thông-qua *Thiên-nam minh-giám*, ta có thể gặp lại ngôn-ngữ cổ nước ta về tiền-bán thế-kỳ XVII, thứ ngôn-ngữ mấy mươi năm sau Nguyễn Bình-Khiêm khoảng nửa thế-kỳ trước *Thiên-nam ngữ-lục*, có thể nói là đồng-thời với Đào Duy-Từ, tác-giả *Ngoa-long-cương-văn* và *Tu-dung-văn*. Mặt khác, về phương-diện thể-cách, lối song-thất lục-bát trong *Thiên-nam minh-giám* chứng-tố một sự thay đổi canh-cải không-ngừng, hình-thức bắt đầu mềm-mại, *Đều-đặn vững-chắc* để sau này chuyển sang cái hình-thức hoàn-chỉnh cao nhất của *Chính-phụ ngâm*. Người ta có thể cho rằng nó là một cái gạch nối trung-gian giữa lối song-thất lục-bát khoảng cuối đời Mạc và thể song-thất lục-bát Lê Cảnh-hưng vậy.

SÁCH BÁO ĐỀ KÊ-CỬU

I.— SỬ-LIỆU HÁN-VIỆT

1. *Đại-Việt sử-ký toàn-thư*
2. *Lê triều thông-sử*
3. *Lịch-triều hiện-chương loại-chí* (Kinh-tịch chí)
4. *Đặng - khoa lục*

II.— CHỮ NÔM

1. *Thiên-nam minh-giám*, sách nôm chép tay.
2. *Thiên-nam ngữ-lục ngoại-ký*, sách nôm ký-hiệu AB. 478, bản vi-ảnh của Pháp-quốc Đông-phương Bác-cổ Học-viện.
3. *Thiên-nam ngữ-lục ngoại-ký*, sách nôm ký-hiệu AB. 315, bản vi-ảnh của Pháp-quốc Đông-phương Bác-cổ Học-viện.
4. *Nhật dụng thường-đàm* của PHẠM ĐÌNH-HỒ.
5. *Tự-đức thánh-chê tự-học giải-nghĩa ca*.

III.— CHỮ QUỐC-NGŨ

1. *Thiên-nam ngữ-lục*, Tập I và II, do NGUYỄN LƯƠNG-NGỌC và ĐINH GIA-KHÁNH phiên-âm chú-thích và giới-thiệu, Nhà xuất-bản Văn-hóa.
2. *Đại-Nam quốc-sử diễn-ca* do HOÀNG XUÂN-HÃN giới-thiệu và chú-thích, Trường-Thi Sài-gòn in lần thứ III.

3. THỨC-NGỌC TRẦN VĂN-GIÁP, *Ai làm ra sách Đại-Nam quốc-sử diễn-ca?* *Bách-kỳ Tri-tri hội tập-san*, tập XIV, số 3, Juillet—Septembre 1934, trang 428 - 437.
4. NHẬT-NHAM TRỊNH NHƯ-TÁU, *Trịnh-gia chính-phá*, Nhà in Ngô Tử-Hà, Hà-nội, 1933.
5. *Điều-lệ giáo-hóa Triều Lê (47 điều)* Nam-Phong số 88, Octobre 1924, trang 322 - 328.
6. PHẠM VĂN-DIÊU, *Văn-học Việt-nam*, quyển thứ nhất, Tân-Việt, Sài-gòn, 1960.
7. TRẦN TRỌNG-KIM, *Việt-nam sử-lược*, Tân-Việt Sài-gòn in lần thứ V.
8. *Việt-nam tự-diễn* của Hội Khai-trí tiên-đức.
9. *Việt-nam chính-tá tự-vị* của LA VINH-LỢI, Hà-nội, 1927.

IV.— PHÁP-VĂN

1. ÉMILE GASPARDONNE, *Bibliographie annamite* trong Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient, tập XXXVI, số 1 2
2. TRẦN VĂN-GIÁP, *Les chapitres bibliographiques de Lê Quý-Đôn et de Phan-Huy-Chú*, trong Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, nouvelle série, tập XIII, số 1.

V.— TỪ-ĐIỂN QUỐC-NGŨ — NÔM — PHÁP

1. *Nam-Việt dương-hiệp tự-vị* của TABERD
2. *Đại-Nam quốc âm tự-vị* của HUÛNH TÍNH-CỬA, Sài-gòn 1895-1896
3. *Đại-Việt Quốc âm Hán-tự Pháp thích tập-thành* của GÉNIBREL, Sài gòn 1898.

VI.— TỪ-ĐIỂN TRUNG-HOÀ

1. *Khang-hi tự-diễn*
2. *Từ - nguyên*
3. *Từ - hải*

THI - CA

QUÝ-MÃO THANH-BÌNH

Nghe vọng quân-ca nhịp bước dồn
 Bốn bề rực ánh khải-hoàn-môn
 Trời Nam gió bụi dù chia cõi
 Người Việt non sông quyết hợp nguồn
 Ví phải Nhâm-Dần phơi máu lửa
 Thì đây Quý-Mão dựng vàng son
 Hồn thơ bút nở chồi hưng-thịnh
 Là lướt mùa hoa nét ngọc tuôn

BÙI THẠCH-ÀN

KHAİ-BÚT XUÂN QUÝ-MÃO (1963)

Ngày qua tháng lại tựa chim bay,
 Dẫn đã lui rồi Mão đến đây.
 Cọp trầy yên rừng, hoa cỏ đượm,
 Mèo về canh thóc, vựa kho đầy.
 Câu thi cầu phước thành-tâm niệm,
 Chén rượu mừng Xuân phi-chí say.
 Mãn vận đen rồi sang vận đỏ,
 Bánh xe cơ tạo mãi vẫn xoay.

HUỶNH-KHINH
 (Tuy-Hóa)

XUÂN QUÝ-MÃO (1963)

Đào vừa khoe nụ, liễu khoe bóng,
 Quý-Mão nhìn xuân hớn-hở lòng.
 Xoay-chuyển cơ trời mèo thể cọp,
 Xinh-trời mặt đất tía chen hồng.
 Cổng chủ khiếp vía nhờ oai chị¹,
 Hươu sói hú hồn khuất dạng ông².
 Bất lợi, hư, hao dà hết hạn,
 Thanh-bình vận mới thầy chờ trông.

QUÝ-UU

1 Ở Huế, người ta thường nói: "Mèo là chị Cọp".
 2 Ông chỉ vào "Ông Cọp".

ĐOÀN-THÊM

Mưa nắng tranh nhau một góc đời
 Mùa khô se bóng thưở reo tươi
 Khát sương, cỏ đợi người lòng đất
 Động gió, mây che khuất ý trời
 Lạc hướng tìm quanh trang sách héo
 Ngược dòng vớt mãi cánh hoa rơi
 Về tiên giữ lại màu thơ trắng
 Đề phút lên hương sáng nụ cười

Đ. T.

Mưa lạnh cảm cảm xám nẻo đời
 Tỏa lên hơi ấm phút bừng tươi
 Đường mơ hoa rải tìm hương bạn
 Nhịp sóng cây reo đón gió trời
 Đẹp cả hồn thơ trong nắng sớm
 Vui thêm tiếng sáo buổi chiều rơi
 Nhớ nhung thắm đượm câu yêu mến
 Mực ngát tờ trao ánh mắt cười

TRẦN-ĐÌNH-KHẢI

Thân tặng Vũ-Hoàng-Chương

Giấc khói buồng tơ dệt tháng ngày
 Rừng phong thoảng nhớ lạc hơi may
 Hoa-Đãng ngả bóng mờ duyên phận
 Hồng-Diệp se màu vẫn ý mây
 Tiếng hát Trương-Chi đầy ngọc vỡ
 Nét tranh Vân-Muội lắng thời say
 Cảm thông trắng nước cùng mơ gió
 Trời một phương thơ biếc cõi này

D.T.

Núi bỗng thêm xanh, đậm nét mây,
 Ngàn hoa vừa ửng má đào say
 Giấc mơ thoảng nụ cười thêu nắng
 Lời hẹn trao tia mắt gỡn mây
 Tuổi mới đưa hương vờn mái tóc,
 Tình xưa gửi mộng quấn vòng tay.
 Văn thơ cánh mỏng như hồn bướm,
 Đây lúc mùa sang động gót giầy.

ĐÌNH-HÙNG

Tiệc đời nào rộn suốt đêm ngày
 Suối chị rừng em gặp gỡ đây
 Đã mượn lời trăng thắm ý nước
 Thì đem duyên gió gửi lòng mây
 Cảnh dong đưa nhịp cho chim giỡn
 Hoa lẳng lơ nời để bướm say
 Vạn vật hội mùa xuân vĩnh viễn
 Nguồn dâng nhả sống lá xanh cây

MỘNG-TUYẾT Thất tiểu muội

Nghề thơ đã nhãng tự bao ngày
 Ai xướng cho mình cũng họa đây
 Mực vẩy thành sao tô điểm nước
 Bút tung theo gió vẽ vờn mây
 Hoa thơm hương chữ đôi cành hái
 Rượu ngọt men thơ nửa chén say
 Ai muốn hỏi thăm nhà Đại-ân
 Bên dòng trăng cò dưới rừng cây

ĐÔNG-HỒ

Tường xanh trần trắng quyện hương bay,
 Phòng vắng canh khuya bóng hiện đầy...
 Giấy lịch vẫn soi tìm ánh mắt,
 Bút cùn còn ngại, nép lòng tay!
 Ngàn năm thoáng thấy hồn trơ mộng
 Nửa khúc ngân vào tiếng lụa giầy!
 Dòng chữ ai tô màu thắm nhạt
 Dâng lên án sách một trời say.

LÃNG-NHÂN

DÒNG CHỮ

Nhịp bước vờn theo giải khói bay
 Từng trang hiện trắng nét chưa đầy
 Phòng đơn, bút lụy vòng duyên nợ
 Đời nhẹ, lòng vương cảnh nước mây
 Ấm lạnh gắng phôi nghìn cuộc sống
 Cờ kim xin nối một đường giầy
 Biết bao chìm nổi pha vào mực
 Đề nhuộm màu hoa những vế say.

BÙI THẠCH-ÀN

XUÂN

Năm nay đặc-biệt đón xuân về,
 Trước gió treo cao lá quốc-kỳ.
 Bến Nghé nước sôi lòng chiến-sĩ,
 Thành Sài mây ruổi... bóng chinh-y.
 Nghênh-xuân cũng thường chùm hoa ngát,
 Báo-tiếp hằng mơ... vó ngựa phi...
 Xuân mới thắng-bình hay chiến-đấu,
 Xuân nào ta cũng thấy mê-ly!

ĐÔNG-XUYỀN

ĐẠI-HỘI NGHINH-XUÂN ĐÀ-LẠT

(Từ 22-12-62 đến 1-1-63)

MƯƠU

Hoa đào cười đón gió đông,
 Mừng Xuân Quý-Mão non sông tung-bừng.
 Lâm-Viên suối lắng, mây ngừng...
 Nào người mến cảnh núi rừng là ai?

NÓI

Bồng-lai rẽ lối,
 Hội « Nghinh-xuân » ướm hỏi khách yêu hoa.
 « Xứ Anh-đào » từng nước tiếng gần xa,
 Duyên hồ-hải ghé thăm qua chùng quyển-luyện.
 好鳥迎春歌後院
 Hào điều nghinh xuân ca hậu viện¹
 飛花送酒舞前庭
 Phi hoa tống tửu vũ tiền thiềm¹
 Sân kiệu mây cờ gió tới Cao-nguyên,
 Đây, Tiên-động cửa miền Đông-Nam-Á.
 Kho vô-tận thú vui cùng cảnh lạ,
 Bước nhân-du nấn-ná khó rời chân.
 Gần xa nô-nức nghinh-xuân.

Đan-Quế PHÙNG-ĐÌNH-LIÊN
(Đà-Lạt)

¹ Chim hát mừng xuân ca cạnh viện.
 Hoa bay chúc rượu múa bên thềm.

CÂU ĐỐI TẾT

Ngày tháng đưa thoi, trăm họ ấm no mừng Tết đến;
Non sông rạng vẻ, muôn hoa tươi thắm đón Xuân sang.

*

VỊNH HOA PHÙ-DUNG GIÁ

Ai bảo phù-dung nở chóng tàn?
Kìa hoa tươi mãi với giang-san.
Hồng-nhan ví được như hoa ấy,
Bạc-mệnh can gì có tiếng than.

Đông-Viên
PHẠM-HUY-TOẠI

XUÂN MỚI

Thánh thốt chiều xuân lắng khúc ca
Nghe xuân như gọi tỉnh sơn-hà
Chuông reo đước sáng bừng muôn nẻo
Nhạc trôi cờ bay khắp mọi nhà
Tuốt kiếm anh-hùng, tô nét gấm
Nơi gương nữ-kiệt, rạng mây hoa
Nền nhân xây đắp từ muôn thuở
Văn-Hóa mừng xuân nước Cộng-Hòa.

HỒNG-THIỆN Nữ-sĩ

HY-VỌNG CHIỀU XUÂN

Vì em cho phép buổi giao thân,
Hy-vọng ngày xưa lại sắp gần.
Mầu tím hoa xoan — ôi hừa-hẹn!
Cành tơ, lá ngọc, nắng chiều xuân.

Em nhớ làm chi hờn giận qua,
Hôm nay hội ý, nắng sang nhà.
Xuân kia đề lời mười ngày trước
Đã sắp ra lòng hai chung ta.

Giấc mộng chiều nao vắng bóng anh,
Mắt em như nắng giải hoang thành.
Hồng lên má phấn, hoa bừng tỉnh,
Xuân với em vừa lá tóc xanh.

Em hãy cười như thuở mới quen,
Trời xanh trao khước mắt như thuyền.
Hàm răng hé nửa chiều hy-vọng,
Xuân cũng nghiêng vai ước mộng hiền.

Thấp thoáng linh hồn nắng viễn du,
Nắng thơm hôn mái tóc tình cờ,
Chiều vương từng cánh hoa e lệ,
Gió bướm tung màu áo trẻ thơ.

Em hãy nhìn như thuở mới say,
Mầu xuân tô vệt nắng đôi mày.
Rung rung vai nhỏ gầy thương nhớ,
Ta vẫn còn nguyên hiện tại này.

Cành tơ, lá ngọc cũng tương thân,
Hạnh-phúc ngày xưa đã tới gần.
Đầu ngọn cây xoan, con bướm lượn,
Hoa mùa hy-vọng, nắng chiều xuân.

ĐINH-HÙNG

“VĂN-HÓA TÙNG-THU”

do Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản

Những tập Văn-Hóa Tùng-Thu

đã xuất-bản :

SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (V.H.T.T. số 1) (246 trang) <i>Tuấn-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng</i> biên soạn	25\$
CỜ-ĐỒ HUỆ (V.H.T.T. số 7 và 8 hợp nhất) (Lịch sử, Cờ-tích, Thảng-cảnh và Thi ca) dày 487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) <i>Thái-Văn-Kiểm</i> biên soạn	70\$
ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ: LỤC TỈNH NAM-VIỆT <i>Tu-Trai Nguyễn-Tạo</i> phiên-dịch Tập thượng (152 trang) (V.H.T.T. số 2)	20\$
Tập hạ (132 trang) (V.H.T.T. số 3)	15\$
ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ: TỈNH THANH-HÓA <i>A-Nam Trần-Tuấn-Khai</i> phiên-dịch Tập thượng (122 trang) — (V.H.T.T. số 4)	15\$
Tập hạ (174 trang) — (V.H.T.T. số 5)	15\$
ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN <i>Tu-Trai Nguyễn-Tạo</i> phiên-dịch: <i>Kinh-sư</i> (96 trang) — (V.H.T.T. số 6)	15\$
<i>Quảng-Trị và Quảng-Bình</i> (208 trang) (V.H.T.T. số 9)	20\$
<i>Thừa-Thiên-Phủ</i> , Tập thượng (144 trang) — (V.H.T.T. số 10)	15\$
Tập trung (152 trang) — (V.H.T.T. số 11)	15\$
Tập hạ (134 trang) — (V.H.T.T. số 12)	15\$

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng-phát-hành Thống-Nhật (329, Đường Trần Hưng-Đạo, Sài-gòn) và tại Nha Văn-Hóa (266, Đường Công-Lý, Sài-gòn).

VŨ-ĐIỀN
TRƯƠNG-CAM-VINH

biểu-hiệu và họa-pháp cây mai

Khi-vận sinh-động¹

Theo Kinh Thi, Mai là hình-ảnh của tiết trinh-tháo. Nhưng còn vũ-trụ-luận của Đạo-giáo kèm theo biểu-hiệu cô-kính đó: Mai là âm-dương (lưỡng-nghi) phối-hợp, hai nguyên-lý căn-bản đã cấu-thành vũ-trụ. Ý-tưởng luân-lý cũng được ghép vào đây: Mai là hình-ảnh của đạo vợ chồng. Mai vừa biểu-thị quyền-lực của binh-khí vừa biểu-thị vẻ tao-nhã của thi-văn.

Cốt-pháp dụng-bút²

Đây là những nguyên-lý bất-biến của Mai. Người họa-sĩ phải luôn luôn nhớ lấy để phát-huy trên giấy hay lụa theo như sau đây:

Nơi nào mà cành trụi lá, phải khéo tả cái “không-y”; nơi nào mà cành có thể khúc-khịu, phải khéo tả cái “tĩnh-y”; những cánh hoa phải giống như những mảnh bạch-ngọc được cắt thành hình rồi ghép lại. Những cành già phải giống như thân con rồng cuộn lại hay con phượng đương múa. Vẻ thanh-tú của Trúc, vẻ nặng nề của Tùng, nhập hai vẻ ấy người họa-sĩ vẽ thành Mai. Hợp các đóa hoa lại thành hình chữ ‘Phẩm’ 品, kết các cành lại như hình chữ ‘Hựu’ 又, bắt tréo những gốc thành hình chữ ‘Á’ 亞, thất các đầu cành vào nhau như hình chữ ‘Ngải’ 艾. Chừng nào nhiều cành mà hoa lại khan, thì sinh-lực còn đối-đào,

1 “Khi-vận sinh-động” (Kì yun cheng tong 氣運生動) là khí-số chuyên-vận của trời đất gây nên lẽ sinh-tồn của muôn loài.

2 “Cốt-pháp dụng-bút” (Kou fa yong pi 骨法用筆) không phải là lối trình-bày thật đúng và khéo-léo hình-thê, mà là một lối biểu-tượng. Theo lối này, người họa-sĩ phải cương-quyết gạt bỏ tất cả thực-tại tâm-thường và trực-tiếp mà tìm sâu vào nguyên-lý cấu-tạo sự-vật, rồi diễn-tả cái ý-nghĩa tổng-quát của nó.

nghĩa là còn nhiều nụ sẽ nở. Chừng nào cành đã già và hoa đã lớn, thì sinh-lực đương mạnh, nghĩa là cây đã già, anh-hoa đã phát tiết trọn vẹn. Chừng nào cành còn non, hoa còn bé, đây là cây còn yếu. Nhờ có vẻ xanh tươi và mi-miểu của những cành non, Mai đã biểu-thị vẻ tao-nhã của thi-văn. Nhờ có vẻ hùng-tráng của những cành già róc rỏ như vẩy rồng, Mai đã biểu-thị vẻ nghiêm-cân của binh-khí: đây là sự kết-hợp giữa Cương và Nhu. Một cành non ghép vào một đợt già, đây là mối liên-lạc: tùy thuộc của con vào cha, hay là hình-ảnh của đạo cha con. Một đóa hoa lớn, đây là vua mà đức-độ và vinh-quang chói-lọi giữa quần-chúng. Một đóa hoa nhỏ nở kề bên, đây là cận-thần qui-phục và trung-thành. Hai mầm hoa nảy cạnh nhau, một mầm cho một đóa mãn-khai lớn, một mầm cho một đóa nhỏ yếu vì bị lấn áp bởi đóa lớn, đây là biểu-thị sự phục-tòng của người vợ đời với chồng, đây là địa-vị ưu-thê của Dương đời với Âm. Mai biểu-thị đông-tiết trong tứ-thời và sức tráng-niên thức-tình trong tâm hoa toàn bạch.

Từ vũ-trụ-luận ấy, biết bao tư-tưởng đã phát-sinh ra, chi-phôi tinh-thần dân-tộc Trung-Quốc từ thủa ngàn xưa, để lại di-tích trên mọi lãnh-vực xã-hội, chánh-trị và văn-hóa. Trong hội-họa, nguyên-lý bất-biến là đây. Trong pho "toàn-tập", Tô Đông-Pha viết: «Trình-bày sai hình-thê, không nhất định là làm hồng cả bức tranh. Nhưng thiếu nguyên-lý bất-biến, toàn bức tranh coi như hồng»³. Phải chăng vì vậy nên người Trung-Quốc không áp-dụng phương-pháp tả-thực, và tranh của họ khiến ta "càng nhìn càng ưa" là vì tính-cách trừu tượng của nó?

Bốn vẻ thanh-nhã của mai

1. Người đời coi như thanh-nhã vẻ Mai thưa chứ không phải vẻ Mai rậm.
2. Vẻ Mai gầy chứ không phải vẻ Mai lớn.
3. Vẻ Mai già chứ không phải vẻ Mai non.
4. Vẻ hoa sơ-khai chứ không phải vẻ hoa mãn-khai.

Năm điều cần-thiết của mai

1. Thân Mai phải như thân ông lão thật cao-niên, cong và khúc-khuyu.
2. Những cành chính phải kỳ lạ, to nhỏ quấn-quít lẫn nhau.
3. Những cành phải được xếp thứ-tự, tránh rời loạn.
4. Đầu cành có khỏe thì mới thanh-nhã.
5. Hoa cũng phải kỳ lạ, có sắc đẹp quyền-dũ.

³ Xin xem Thư-pháp Trịnh-Bản-Kiều trong VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN số 75, ghi-chú số 14 trang 1266.



Sưu-tập từ - Nhật-Bản
 MAI
 Vương-Miền (1335 - 1407)
 (Thủy-mặc trên giấy)

Ba mươi sáu lỗi-làm phải tránh

1. Vẽ những cành cong như những ngón tay gập lại.
2. Đã vẽ rồi lại còn vẽ đè thêm lên một lần nữa.
3. Mỗi lần dùng mạnh bút, để mực toẹt ra như hình đôn trúc.
4. Không khéo uyển-chuyển ngọn bút.
5. Cảnh thiếu linh-động.
6. Thiếu viễn-cận.
7. Những cành già không sắc-sùi.
8. Những cành non lại sắc-sùi.
9. Hoa rụng nhiều quá.
10. Vẽ mặt trăng cố ý làm tròn quá
11. Cây già mà lại có nhiều hoa
12. Trong một cảnh mà có hai khúc vượn giống nhau
13. Những cành và hoa thiếu chuyển-hướng
14. Hoa có phủ tuyết mà lại rõ-ràng
15. Tuyết phủ thành nhiều lớp khác nhau
16. Định tả một mùa mà tả không ra
17. Sương mù cùng với trăng sáng
18. Vẽ những cành già bằng mực sẫm
19. Vẽ những cành non bằng mực nhạt
20. Những cành đã hết lớn mà không có hoa
21. Những cành đã khô mà không có rêu
22. Nơi mà cảnh như muốn vươn lên thì miễn cưỡng quặt lại
23. Vẽ hoa tròn quá
24. Bóng tối bóng sáng hỗn độn
25. Không có chiều hướng
26. Chủ khách gặp nhau thiếu cảm-tình (đây là phần bổ-cục: khách là phần phụ, chủ là phần chính)
27. Hoa lớn to bằng quả dứa
28. Hoa nhỏ to bằng quả mận
29. Vẽ hoa trên những cành có lá
30. Vẽ nụ giữa ngác của hai cành
31. Thân cây bé hơn cành
32. Hoa nở thành những hàng dài
33. Quá ít hoa nơi có ánh sáng
34. Nhiều hoa trong bóng tối
35. Hai hoa nở đối-xứng nhau
36. Hai cây cao bằng nhau



MAI
Trần-Phục-Lai (thế-kỷ thứ XIV)
(thầy-mặc trên giấy, cao 0m 34 dài 2m 20)

Freer Gallery - Washington

Phân biệt giữa đào, mạn, mai

Ba loại cây rất khác nhau. Đào không giống Mai và Mạn, và những cây này không giống những loại cây khác. Cảnh Mai thường được xếp thành những đường gãy khúc-khuỷu. Cô nhân vẽ Mạn chỉ vẽ có cái thân rồi điểm nhiều hoa lá. Đào có nhiều cành, đâm những nhánh nhọn như sừng nai. Lối vẽ thứ cảnh này gọi là 'Lộc-dác-họa' (Lou kiao houa) 鹿角畫.

Năm phương-pháp

Trước Từ-Hi⁴, các họa-sĩ thường đặt màu trước, theo với màu hoa, với hình-thể cánh hoa, rồi sau mới viền chung quanh cánh hoa bằng mực.

1. Cẩu-lặc-họa (Keou lo houa) 勾勒畫

Cẩu là cong, lặc là chạm hay khác. Cẩu-lặc là lối viền thành hình-thể đã, rồi mới điểm màu sau. Lối này do Vũ-Tích⁵ nghĩ ra, được Đàng-Sương-Cát⁶

4 TỪ-HI (Siu Hie) sinh vào thế-kỷ thứ X, nổi danh vì tài vẽ hoa-diêu. Từ-Hi học vẽ theo lối tả-sinh, chứ không theo học thầy nào cả. Họa-phẩm của ông đã làm mẫu-mực cho nhiều họa-sĩ thời sau. Trong cuốn *Thánh Chieu Minh Họa Bình* (Cheng Tch'ao Ming Houa P'ing), danh-họa Lưu-Đạo-Thuyền (Licou tao chouen, thời Tống) có viết: "Khi phê-bình các tranh vẽ hoa quả, nhiều người đồng-ý là Hoàng-Thuyền (Houang ta'uan, thời Tống) và Triệu-Xương (Tchao tch'ang, Thời Tống) đã sản-xuất được nhiều mẫu vẽ quý nhất bởi vì tranh của hai ông đều được vẽ và tô màu theo lối tả-sinh, nên giá-trị hơn nhiều những tranh khác. Tuy vậy, nếu đem so-sánh với tranh của Từ-Hi thì tranh của hai ông kém xa. Tranh của Hoàng-Thuyền có 'Thần' (Chen 神) mà không có 'Diệu' (Miao 妙), nghĩa là có thần-tinh mà thiếu về kỹ-lệ huyền-bí. Tranh của Triệu-Xương có 'Diệu' mà không có 'Thần'. Duy có tranh của Từ-Hi là có đủ cả 'Thần' lẫn 'Diệu'. Phần nhiều các họa-sĩ có tài chỉ trình-bày được hình-thể với màu sắc mà không biết cách diễn-tả cái "Hồn hoa" với nguyên-lý cấu-tạo ra hoa. Từ-Hi bắt đầu vẽ bằng mực những đường viền của những cành lá, cuống hoa, cánh hoa, rồi sau mới tô màu. Bằng cách ấy, tranh của ông vừa có 'Hồn' và nguyên-lý cấu-tạo. Hoa của ông nở tự nhiên như hoa của Trời đất vậy."

Hạ-Văn-Ngan (Hia wen Yen. 1365) kể có ba tài vẽ là:

(a) Thần (Chen 神) tức là thiên-tài

(b) Diệu (Miao 妙) tức là kỹ-tài

(c) Năng (Neng 能) tức là có tài khéo.

Nhưng Trương-Ngan-Viên (Tchang Yen Yuan, thế-kỷ thứ IX) lại thêm tài thứ tư nữa mà ông coi như đứng trên cả các tài khác, đó là 'Dật' (Yi 逸) hay là tài phi-thường.

5 VŨ-TÍCH (Yu Si) sinh vào thời Đường, chuyên vẽ hoa-diêu, gà, và chẻ ra lối Cẩu-Lặc Họa (Keou lo houa).

6 ĐẰNG-SƯƠNG-CÁT (T'eng Tchang You) sinh vào thế-kỷ thứ IX, và còn có tên tự là *Thắng Hoa* (Cheng Houa). Ông được nổi danh vì tài vẽ Mai và ngỗng. Ông tô màu nhẹ-nhàng. Nét bút ông dần-dõi và đều. Tư-tưởng ông cao-siêu, tâm-tư ông khác thường, được biểu-thị ngay trên tranh ông vẽ. Ông đã từ chối tất cả chức-tước, lại không chịu lập gia đình để được sống đời tận-tụy với hội-họa. Ông đã chẻ ra lối Một-cốt-họa (Mou kou houa).

truyền-bá, sau lại được Từ-Hi biên-chê. Trái với các họa-sĩ thời trước, Từ-Hi lập hình-thể bằng những đường viền, và chừng nào đường viền ấy được coi là hoàn hảo, thì bây giờ mới điểm màu. Lối này đã được áp-dụng vào tranh Sơn-thủy bởi Lý-Tư-Huân⁷ từ thế-kỷ thứ VIII và mãi đến thế-kỷ thứ X mới được Từ-Hi áp-dụng vào tranh hoa.

2. Một-cốt-họa (Mou kou houa) 没骨畫

Một-cốt-họa là lối vẽ không có xương, tức là lối vẽ không có viền hay là lập thẳng hình-thể bằng màu mà không cần đường viền. Lối này là hậu quả di-nhiên của lối vẽ mà các họa-sĩ thời Đường đã áp-dụng, bởi vì chính ngay lúc lập xong hình-thể bằng màu thì bức họa đã có thể coi là hoàn thành, mặc dù chưa viền những cánh hoa bằng mực. Nhưng các họa sĩ thời Đường không chịu coi vậy là hoàn-thành nên họ đã viền tất cả những cánh hoa mà họ đã chấm xong bằng màu. Một-cốt-họa do Đàng-Sương-Cát chẻ ra, rồi được Từ-Sùng-Tự⁸ và

7 LÝ-TƯ-HUÂN (Li Sseu Huan. 651-720). Ông là đại danh-họa Sơn-thủy. Ông được coi như là người đã sáng-lập ra Bắc-Trường Hội-Họa. Về vấn-đề này, Đông-Kỳ-Xương (Tong K'i Tch'ang. 1555-1636) họa-sĩ và phê-bình gia thời Minh, viết: "Phái Thiên-Na trong Phật-giáo (Secte Tch'an du Bouddhisme) bắt đầu chia từ thời Đường ra làm hai trường, Bắc-trường và Nam-trường. Trong thời-kỷ ấy, hội-họa cũng chia làm hai trường, nhưng không nhất-định là những họa-sĩ thuộc Bắc hay Nam-trường thì phải có nguyên-quần tại phương Bắc hay phương Nam. Sự phân-chia trong ngành hội-họa cũng giống như sự phân-chia trong phái Thiên-Na sau đệ-lục giáo-trưởng Lô-Huệ-Năng (Lo Houei Neng) và vào thời-kỷ mà trường Văn-Môn (Yun Men) và trường Lâm-Tê (Liu Tai) thịnh-vượng trong khi Bắc-trường suy-vi... Đến cuối thế-kỷ thứ VII, phái Thiên-Na chia ra làm hai trường. Lô-Huệ-Năng cai-quần Bắc-trường và Thần-Tú (Chen Siou) cai-quần Nam-trường. Chẳng bao lâu, Nam-trường thịnh-vượng hơn Bắc-trường và mở-mang thêm nhiều chùa tại các địa-diểm như là Văn-Môn và Lâm-Tê. Đông-Kỳ-Xương muốn nói rằng trong ngành hội-họa, Nam-trường Sơn-thủy cũng được thịnh-vượng như trường Văn-Môn và Lâm-Tê trong phái Thiên-Na. Lý-do sự thịnh-vượng ấy hình như là vì những cuốn kinh đã được viết theo thể văn đàm-thoại, để phổ-biến trong dân-gian hơn là trước kia, chỉ có phái thượng-lưu trí-thức mới hiểu được giáo-lý cao-siêu của phái Thiên-Na. Cũng như Đông-Kỳ-Xương đã viết về hội-họa, ta không nên hiểu danh-từ Nam-trường Bắc-trường theo nghĩa mặt chữ, bởi vì sự sai-biệt giữa hai trường là ở lối vẽ chứ không phải ở nguyên-quần của họa-sĩ. Lối Bắc-trường có vẻ cao-nhã, lộng-lẫy, trang-nghiêm bởi dùng toàn màu đặc nguyên-chất với những nét mạnh bạo. Lối Nam-trường có vẻ thơ-mộng, u buồn, quỳên-đủ, bởi dùng những sắc-pha nhẹ nhàng với những nét đơn-giản. Tính-cách đậm-thanh kín-đạo của Nam-trường đưa dần đến thủy-mặc họa-pháp nghĩa là dùng toàn một màu nước mực loãng. Thi-sĩ và họa-sĩ Vương-Duy được coi như đã sáng-lập Nam-Trường."

8 TỪ-SÙNG-TỰ (Siu Tch'ong Sseu) sinh vào thời Tống và là cháu nội của họa-sĩ Từ-Hi. Ông phổ-biến và bổ-túc lối Một-cốt-họa của Đàng-Sương-Cát. Sang đến thời Minh, có Uẩn-Cách được coi như một họa-sĩ trung-thành nhất với lối vẽ Một-Cốt. Từ-Sùng-Tự chuyên vẽ hoa, trúc, và cây ăn quả với một con sấu buộc vào đầu một sợi dây lụa.

Lưu-Thường⁹ bỏ-tức. Dường như Lưu-Thường bỏ lời dùng «màu bột đặc» vẫn được áp-dụng cho một-cốt-họa và bỏ cả lời «chống-chất các màu đặc» Ông đã hòa lẫn các màu với nhau thành một màu duy-nhất và vì vậy ông chỉ phải tô màu có một lần. Phương-pháp này cho ta một bức họa đơn-sắc được tôn bởi những màu lọt dần dần.

3. Phát-mặc-họa (P'ouo mouo houa 發墨畫)

Cũng là lời thủy-mặc đơn-sắc được tôn bởi những 'điểm' 點 hay là những chấm mực đặc. Lời này do Thôi-Bạch¹⁰ nghĩ ra và sau ảnh-hưởng sang các họa-sĩ khác như Thích-Trọng-Nhân¹¹ Mễ-Nguyên-Chương¹² và Điều-Bồ-Chi¹³.

4. Phi-bạch-họa (Fei po houa 飛白畫)

Phi-Bạch là lời vẽ viền bằng mực lạt hay bằng bút cứng màu gì hợp với màu hoa, nhưng cánh hoa lại để nguyên trắng chứ không điểm màu. Hình các hoa sẽ nổi bật trên nền giấy hay lụa được bôi thật đều bằng mực loãng. Lời này do Trần-Thường¹⁴ chế ra.

5. Khuyên (K'iuan 圈).

Khuyên là tròn và cũng là lời vẽ viền những cánh hoa bằng những nét vừa mềm-mại vừa chắc-chắn. Nét viền này vừa phải nhỏ tinh-vi vừa rõ-ràng chính-xác để diễn-tả đầy-đủ tính-cách mong-manh và khí-lực của chất hoa. Thêm nữa, viền cánh hoa lại, tức là làm cho hoa thêm rực-rỡ và trong sạch, hơn cả màu sắc. Phương-pháp này dụng-ý tả cái bản-sắc trong trắng của hoa bằng những nét vừa cương-quết vừa tinh-tế, rồi hòa-hợp cái bản-sắc ấy với khí-lực

9 LƯU-THƯỜNG (Lieuou Tch'ang) sinh vào thời Tống, chuyên vẽ hoa-diều với một họa-pháp mi-miêu và thanh-nhã.

10 THÔI-BẠCH (T's'ouei Po) hay Từ-Tây (Tseu Si) sinh vào thời Tống và được coi như một danh-họa cổ-điền. Ông vẽ đủ các loại và đã nghĩ ra lối Phát-mặc-họa.

11 THÍCH-TRỌNG-NHÂN (Che Tchong Jen) sinh vào thời Tống, chuyên vẽ mai lối thủy-mặc, và là tác-giả cuốn *Hoa-Quang Mat-Phở* (houa kouang mei p'ou), tức là một triết-lý-luận về biểu-hiệu của cây mai.

12 MỄ-NGUYÊN-CHƯƠNG (Mi Yuan Chang) tên tự là Mễ-Phế (Mi Fei) tức Mễ-Nam-Cung (Mi Nan Kong). Xin xem « MỄ-NAM-CUNG » : *Một danh-nhân thời bắc Tống*, tại VAN-HÓA NGUYỆT-SAN số 76 trang 1392.

13 ĐIỀU-BỒ-CHI (Tchao Pou Tche) tự Ngô-Cấp (Wou Kieou) tự Qui-Lai-Từ (Kouei lại tseu). Ông vừa là văn-sĩ, họa-sĩ, và vừa có tài bút-thiệp nữa.

14 TRẦN-THƯỜNG (Tch'en Tch'ang) sinh vào thời Tống, là người đã chế ra lối Phi-bạch, một lối vẽ hoàn toàn mới mẻ. Ông còn một lối riêng để vẽ những chỗ có nhiều cánh gặp nhau. Ông chuyên vẽ mai và thảo-trùng.

hùng-tráng của những cành và gốc, tả bằng những vết mực lớn sỗ mạnh. Như vậy, hòa-hợp được hai tính-chất Cương Nhu, nguyên-lý bất-biến của cây Mai, nguyên-lý mà ta thấy ẩn, vừa trong mỗi đóa hoa, vừa trong mỗi tương-quan giữa các hoa với cành gốc, Lời «khuyên» này do Thang-Bồ-Chi¹⁵ chế ra.

Theo tài-liệu của các sách khảo-cứu Hội-họa Trung-Quốc và theo « Giới-Từ-Viên Họa-Chuân » (Kiai tseu guan houa tchouan).



15 THANG-BỒ-CHI (T'ang Po Tche) còn có tên tự là Đào-Thiên Lão-Nhân (T'ao chan lao jen) và Thanh-Di Trường-Già (T'ing yi tchang tche). Ông chuyên vẽ nhân-vật theo họa-pháp của Lý-Long-Miễn. Ông vẽ cây và hoa với hình-thể nhẹ nhàng và được coi như một đại danh-họa thời Tống.

« COLLECTION CULTURE »

éditée par la Direction des Affaires Culturelles
Département de l'Éducation Nationale du Viêt-Nam

Déjà parus :

- SỬ-LIỆU VIỆT-NAM** (Documents sur l'Histoire du Viêt-Nam)
par *Tuấn-Lý Huỳnh-khắc-Dung*.
(Collection-Culture No 1, 246 pages) 25\$
- CỒ-ĐỒ HUẾ** (Huế, Ancienne Capitale)
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Văn-Kiểm*.
(Collection-Culture Nos 7 et 8 réunis, 487 pages
avec 53 illustrations et cartes). 70\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
Les 6 provinces du Sud Viêt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Tome I (Collection-Culture No 2, 152 pages). 20\$
Tome II (Collection-Culture No 3, 132 pages). 15\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TỈNH THANH-HÓA**
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
Province de Thanh-Hóa)
traduit par *A-Nam Trần-Tuấn-Khải*.
Tome I (Collection-Culture No 4, 122 pages). 15\$
Tome II (Collection-Culture No 5, 174 pages). 15\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
a) *La Capitale* (Collection-Culture No 6, 96 pages) 15\$
b) *Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình*
(Collection Culture No 9, 208 pages) 20\$
c) *Province de Thừa-Thiên* : Tome I (Collect-Cult. No 10, 144 pages) . 15\$
Tome II (Collect-Cult. No 11, 152 pages) . 15\$
Tome III (Collect-Cult. No 12, à paraître) . 15\$
- En vente chez tous les grands libraires à Saïgon comme en province, chez
THÔNG-NHẤT, dépositaire général (329 Bd. Trần-Hưng-Đạo, Saïgon) et à la
Direction des Affaires Culturelles (266 Bd. Công-Lý, Saïgon).

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA
Giáo-sư Diển-giảng
Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

các phạm-trù ngữ-pháp

0. Mỗi ngôn-ngữ đều có những phạm-trù riêng về ý-nghĩa, được diễn ra bằng cách chuyên-hóa hoặc bằng những cấu-thức hình-thái riêng. Trong một vài ngôn-ngữ, ta thấy không có các phạm-trù chuyên-hóa mà những người nói các ngôn-ngữ Âu-Châu thường quen dùng. Thí-dụ, trong nhiều ngôn-ngữ, các danh-từ hoặc những tiếng giống như danh-từ phải tùy số ít hay số nhiều mà chuyên-hóa đi : Anh-ngữ phân-biệt *cat : cats* 'mèo', *dog : dogs* 'chó', *horse : horses* 'ngựa', Pháp-ngữ phân-biệt *cheval : chevaux* 'ngựa'. Nhưng không phải ngôn-ngữ nào trên thế-giới này cũng thế hay cũng phải thế, mặc dầu người nói Pháp-ngữ, Anh-ngữ thường cho rằng chuyên đó là bình-thường và lấy làm lạ nếu thấy ngôn-ngữ nào (như Việt-ngữ, Hán-ngữ, v.v...) không diễn-tả số ít số nhiều bằng cách ấy. Thật ra, có nhiều ngôn-ngữ chẳng cần gì đến phạm-trù ấy : Việt-ngữ chẳng hạn. Việt-ngữ có những tiếng nghĩa như các số-từ và nhiều tiếng khác đề chỉ số-lượng, lúc nào cần đến có thể đem ra dùng. Anh-ngữ, cũng vậy, có những tiếng tương-tự có thể đem ra dùng mỗi khi ý-niệm số quan-trọng một cách đặc-biệt. Hai ngôn-ngữ ấy chỉ khác nhau ở chỗ là trong Việt-ngữ thì ý-niệm số diễn-tả hay không cũng được, còn trong Anh-ngữ thì ý-niệm ấy bắt buộc phải diễn-tả. Cấu-thức của Anh-ngữ bắt buộc ta phải chỉ rõ xem mỗi danh-từ trong ngôn-ngữ ấy thuộc số ít hay số nhiều. Trong nhiều trường-hợp, điều này không quan-hệ chút nào. Còn trong số những trường-hợp mà người nói phải chỉ rõ số ít hay số nhiều, thì phần lớn là người ta thêm các số-từ hoặc những tiếng khác chỉ số-lượng, thành-thủ sự phân-biệt số nhiều số ít ở ngay trong tiếng danh-từ hóa ra thừa.

Nhiều người cho rằng Việt-ngữ không có hiện-tượng chuyên-hóa về số ít số nhiều như thế, tức là ngôn-ngữ ấy kém. Có lẽ ta sẽ có nhiều lý-do hơn để

nói rằng sự phân-biệt số ít số nhiều trong Anh-ngữ chẳng có giá-trị gì, vì phần nhiều là nó không thành vấn-đề hoặc thừa. Thực ra, cả hai câu kết-luận trên đều không vững-vàng: trong ngữ-pháp của Anh-ngữ, ý-niệm số ít số nhiều có một công-năng đầy ý-nghĩa còn Việt-ngữ lại có một hệ-thống ngữ-pháp trong đó ý-niệm ấy không có nhiệm-vụ tương-tự. Cả hai ngôn-ngữ đều hữu-dụng như nhau: mỗi ngôn-ngữ lại có một cấu-thức riêng của nó, gồm có đúng những chi-tiết ấy, mà đa-số những chi-tiết ấy cũng chẳng có lý-do gì bắt-buộc phải có. Khi ta định xây một ngôi nhà gạch chẳng hạn, thì dù ta dùng thứ gạch này hay thứ gạch kia, việc đó không ăn thua gì, miễn là đúng gạch là được rồi. Số-mục là một thứ gạch trong hệ-thống của Anh-ngữ; Việt-ngữ của chúng ta dùng thứ gạch khác, có thể thôi.

Ngoài chuyện ít nhiều, lại còn chuyện giống đực giống cái, mà mỗi người chúng ta lúc học Pháp-ngữ đã phải lưu ý đặc-biệt: *bon(s)*: *bonne(s)* 'tốt', *mauvais*: *mauvaise(s)* 'xấu', v.v...

Trong Tây-ban-ngữ (hay La-tinh) các danh-từ thuộc hẳn giống đực hay giống cái, và các tính-từ thì cũng chuyên-hóa để chỉ 'giống'. Vậy đối với tính-từ Tây-ban-ngữ (hoặc Pháp-ngữ), 'giống' là một phạm-trù chuyên-hóa, còn đối với danh-từ Tây-ban-ngữ (hoặc Pháp-ngữ), 'giống' là một phạm-trù tuyên-trạch.

Nhìn vào một danh-từ, tức là một tiếng thuộc một phạm-trù tuyên-trạch, ta không thể căn-cứ vào hoàn-cảnh của nó mà biết ngay được là nó thuộc phạm-trù nào. Thật vậy, đã đành trong Tây-ban-ngữ nhiều danh-từ giống đực tận cùng bằng *-o* và nhiều danh-từ giống cái tận cùng bằng *-a*, nhưng điều này không phải bao giờ cũng đúng: *mano* 'bàn tay' thì lại giống cái, còn *lápiz* 'bút chì' và *patriota* 'nhà ái quốc' lại giống đực thì sao? Và trong một câu như *Dos lápices, por favor* 'Làm ơn (cho tôi) hai cái bút chì', ta không tài nào biết được *lápiz* thuộc giống nào cả. Nhưng hẳn ta cần dùng danh-từ ấy với một mạo-từ hay một tính-từ có chỉ giống thì ta lại thấy rõ ngay: ta phải dùng *el* trong *el lápiz* 'cái bút chì' và *un* cùng *bueno* trong *un lápiz bueno* 'một cái bút chì tốt' (chứ không thể dùng những tiếng giống cái tương-xứng là *la*, *una* và *buena*).

Trong thí-dụ này (lấy ở Tây-ban-ngữ), lối chuyên-hóa (*el* → *la*, *un* → *una*, *bueno* → *buena*) đóng một vai tưởng gián-tiếp. Nhưng không phải các phạm-trù tuyên-trạch bao giờ cũng dựa vào phạm-trù chuyên-hóa. Một ngôn-ngữ như Việt-ngữ mà không có chuyên-hóa cũng vẫn có thể có nhiều phạm-trù tuyên-trạch: ta phải biết dùng loại-từ cho đúng để phân-biệt một chiếc đũa, một đôi đũa, với một bó đũa, v.v... Một ngôn-ngữ có chút ít chuyên-hóa có thể có nhiều phạm-trù tuyên-trạch không dùng đến chuyên-hóa. Trong ngôn-ngữ Fiji, chẳng hạn, /mata/ 'ngày' phải có /na/ đứng trước nếu nó là chủ-từ, nhưng /viti/ 'Fiji' lại phải có /ko/ đứng trước. Hai ngữ-vị /na/ và /ko/ là hai ngữ-vị riêng biệt chứ không phải là hai hình-thức chuyên-hóa của một

ngữ-vị. Tuy-nhiên, sự lựa chọn /na/ hay /ko/ đi kèm theo việc xếp loại tất cả các danh-từ trong ngôn-ngữ Fiji làm hai loại: danh-từ riêng (nhân-danh và địa-danh) thuộc về loại /ko/, còn danh-từ chung thì thuộc về loại /na/. Nhưng vì một danh-từ chung đôi khi được dùng để chỉ một nhân-vật hay một nơi chốn nào rõ-rệt, nên hai loại không phải hoàn-toàn tương-xung tương-khắc: /na vanua levu/ có nghĩa là '(một) hòn đảo lớn', còn /ko vanua levu/ thì là tên riêng một cù-lao lớn, 'Đại-Đảo', trong quần-đảo Fiji.

Dù sao chẳng nữa, phạm-trù chuyên-hóa hoặc phạm-trù tuyên-trạch cũng đều là phạm-trù ngữ-pháp. Ta có thể nói đến một phạm-trù chung, tức là cả một hệ-thống phân-loại, thí-dụ, « số » trong Anh-ngữ, « giống » trong Tây-ban-ngữ, « cách » trong La-tinh-ngữ, v.v... và ta cũng có thể nói đến một phạm-trù riêng, tức là một nguyên-tố trong cả một hệ-thống hoặc một loại, thí-dụ, « số nhiều » trong Anh-ngữ, « giống đực » trong Tây-ban-ngữ, « cách túc-từ » trong La-tinh-ngữ, v.v...

Còn số những phạm-trù ngữ-pháp nhiều hay ít thì mỗi ngôn-ngữ một khác, và trong một ngôn-ngữ mỗi thời-kỳ của lịch-sử ngôn-ngữ ấy lại một khác. Trong bài này, chúng ta sẽ chỉ hạn-chế mà xét đến một vài phạm-trù thường thấy nhất thôi: giống, số, ngôi, cách, v. v.

1. GIỐNG. Phạm-trù giống là một phạm-trù mà người ta thường thấy trong các danh-từ. Nhưng muốn chỉ giống của danh-từ, không những người ta phải dùng đại-danh-từ cho đúng, mà còn phải dùng động-từ cho hợp nữa. Giống này giống kia tức là một loại danh-từ phân-chiếu qua cách "cư-sử" của những tiếng được dùng cùng với nó: nói khác đi, muốn định-nghĩa ý-niệm giống cho kỹ, có lẽ phải nói rằng nó là một bộ những tiểu-loại danh-từ mà ta phân-biệt theo cú-pháp và nó chi-phối sự phù-hợp giữa danh-từ ấy với đại-danh-từ, tính-từ và động-từ. Một hệ-thống giống, hơn nữa, bao giờ cũng phân-minh: mỗi một danh-từ phải thuộc một loại nhất-định nào đó, và rất ít danh-từ có thể đồng-thời thuộc hai hay ba loại.

Theo định-nghĩa này, thì có một vài ngôn-ngữ không có phạm-trù giống. Danh-từ trong Việt-ngữ, Hán-ngữ, Thái-ngữ, Miến-ngữ, v. v. cần dùng kèm nhiều loại từ khi người ta đếm: một con chó, hai chiếc thuyền, ba nóc nhà, bốn cây nèn, v. v. Tuy nhiên, trong mỗi ngôn-ngữ ấy có tới hàng trăm loại-từ (như con, chiếc, nóc, cây, v. v.); và lại, nhiều danh-từ có thể dùng kèm hai ba loại-từ (thí-dụ đã dẫn: một chiếc đũa, một đôi đũa, một bó đũa) làm cho nghĩa khác đi; thành thử cách phân-loại này thường không được coi là phân-loại theo hệ-thống "giống".

Tuy nhiên, việc phân-biệt các giống theo ngữ-pháp (của Pháp-ngữ hoặc của bất cứ ngôn-ngữ nào tương-tự), thật ra không có gì là hợp-lý cả: chúng ta không biết tại sao cái ghế bành (*fauteuil*), cái ghế đầu (*tabouret*), v.v., lại giống đực, trong khi cái bàn (*table*), cái ghế ngồi (*chaise*) lại giống cái.

Giống trọng ngữ-pháp không diễn hết (và đủ) giống bên ngoài được. 'Bà giáo-sư' không phải là * *Professeuse* hoặc * *la professeur* được, cũng như 'bà y-sĩ' không phải là * *médecine* hoặc * *la médecin*: người Pháp phải nói *la femme-professeur, la femme médecin*. Như thế thì Pháp-ngữ cũng giống như Việt-ngữ (thêm vần nữ như trong *nữ-giáo-sư, nữ-bác-sĩ*) hay Anh-ngữ (thêm tiếng *he* hay *billy* hoặc *she* hay *nanny* trước tên loài vật như trong *he-goat* 'đê đực': *she-goat* 'đê cái') thôi.

Nhiều khi, hai hệ-thống giống và số (xem mục 2) xen vào nhau. Trong Anh-ngữ, Đức-ngữ và Nga-ngữ, ta chỉ cần phân-biệt giống về số ít thôi, chứ số nhiều thì giống nhau (Anh-ngữ, 'các ông ấy' hay 'các bà ấy' đều nói *they* cả).

Việt-ngữ, cũng như Hàn-ngữ và Hòa-ngữ, và một vài ngôn-ngữ Đông Nam Á còn dùng những phạm-trù (chuyên-hóa hoặc tuyến-trạch) làm ta nghi tới các hệ-thống giống: tôn-ti trật-tự giữa người nói và người kia, địa-vị, chức-phần, v.v. (thí-dụ, đại-danh-từ *ông: cháu; ông: tôi; loại-từ viên trong viên thư-ký, thăng trong thăng du-côn, con trong con diên*, v.v.)

Sau hết, ta kể một trường-hợp trong đó một sự phân-biệt giả-tạo được một số ít người dùng trong chữ viết: Hán-ngữ có một tiếng *tha* 他 chỉ ngôi thứ ba, nhưng mấy người Tây-học đã quen dùng ba chữ 他 她 và 牠 để cốt dịch ba tiếng *he, she* và *it* của Anh-ngữ, cả ba đều vẫn đọc là /t'a/.

2. SỐ-MỤC. Số-mục thường được coi là sự tương-phản giữa một phạm-trù chỉ một đơn-vị cá-nhân và một phạm-trù chỉ hai hay nhiều đơn-vị đó. Hai phạm-trù ấy thường quen gọi là số ít và số nhiều. Hai cái tên này cốt để chỉ «ý-nghĩa» của hai «số» ấy, là một phạm-trù có liên-hệ chặt-chẽ với thực-tế, hơn là phạm-trù giống.

Có lẽ, trong Pháp-ngữ, Anh-ngữ, v.v... phạm-trù số-mục liên-lạc với những sự tương-phản chứng-minh được trong thế-giới kinh-nghiệm một cách hiển-nhiên hơn và trực-tiếp hơn bất cứ phạm-trù chuyên-hóa nào khác. Điều này, bề ngoài rất khách-quan, nên số-mục là cái thí-dụ hay nhất để chứng-minh rằng tất cả các phạm-trù tương-tự, ít nhất một phần nào, cũng đều có tính-cách chuyên-đoán. Một vài phạm-trù khác lại còn chuyên-đoán hơn nữa và không có mấy liên-lạc khả-di chứng-minh được với các hiện-tượng mà ta có thể quan-sát ở xung-quanh ta. Số-mục trong Pháp-ngữ, Anh-ngữ (số ít, số nhiều) là một cấu-thức mà các mô-thức

của hai ngôn-ngữ ấy nó bắt buộc kinh-nghiệm phải có; số-mục thuộc phần ngôn-ngữ, chứ không phải thuộc phần thiên-nhiên: không ai hiểu (hay cần hiểu) tại sao trong Anh-ngữ lúa mì, *wheat*, lại số ít, trong khi lúa đại-mạch, *oats*, lại số nhiều.

Người nói Anh-ngữ thường kể truyện một ông kia gặp một người (chắc là nhà văn-phạm) hỏi ông tiếng *pants* 'quần' số ít hay số nhiều. Ông trả lời: 'Áy, quần của tôi thì phía dưới số nhiều và phía trên số ít' (*Well, mine are plural at the bottom, and singular at the top*). Xét kỹ căn, thì sự lẫn-lộn kia là do ngữ-pháp của Anh-ngữ, chứ không phải do hình thù của thứ y-trang đó. Vật đó rõ-ràng là một thực-thể duy-nhất như một cái áo sơ-mi hoặc một cái áo vét-tông thôi. Tuy nhiên, theo qui-rước của Anh-ngữ, tiếng *pants* vẫn thuộc số nhiều. Mà hay một cái là đây không phải là thí-dụ độc nhất: ta còn có những tiếng *trousers* 'quần', *breeches* hay *shorts* 'quần ngắn', *slacks* 'quần', v.v... Tất cả quần ấy tiếng đều thuộc số nhiều (về ngữ-pháp), mà không phải là vì lý-do ngữ-y.

2. 1. Danh-từ trong Anh-ngữ có thể chia làm hai loại chính, căn-cứ vào giá-trị ngữ-y của số-mục. Ta phân-biệt các danh-từ đếm được và các danh-từ chỉ khối-lượng. Có phân-biệt rành-rọt thế thì mới có thể thảo-luận đến ý-nghĩa của số ít số nhiều một cách thực-tế được. Hai loại đó cũng là hai tiêu-loại danh-từ căn-cứ vào cú-pháp, bởi vì nó khác hẳn nhau về cách dùng mạo-từ. Đại-khái, một danh-từ chỉ khối-lượng mà thuộc về ít thì cũng dùng mạo-từ như một danh-từ đếm được thuộc số nhiều. Thí-dụ, một danh-từ đếm được mà thuộc số ít thì đằng trước có thể có *a*, còn một danh-từ chỉ khối-lượng thì chỉ có thể có *a*, trong trường-hợp rất đặc-biệt thôi. Một danh-từ chỉ khối-lượng mà thuộc số ít thì đằng trước có thể có /səm/ *some* 'một ít'; tiếng này chỉ có thể dùng trước một danh-từ đếm được thuộc số nhiều (/səm/ *some*, tuy viết giống thế, nhưng lại là một tiếng khác hẳn, nghĩa là 'một cái nào đó', 'một người nào đó', v.v... và có thể dùng một cách tự-do hơn).

Động-từ cũng như là hai tiếng *this* 'này' và *that* 'ấy' phải hợp với danh-từ về số ít số nhiều, mà khỏi cần đến-sia gì đến sự tương-phản giữa danh-từ chỉ khối-lượng và danh-từ đếm được. Sự phân-biệt giữa hai loại danh-từ này hoàn-toàn chuyên-đoán. Thí-dụ, hai tiếng *rice* 'gạo' và *beans* 'đậu' đều chỉ thực-phẩm gồm có nhiều hạt nhỏ. Tuy-nhiên, tiếng *rice* là một danh-từ chỉ khối-lượng, còn tiếng *bean* là một danh-từ đếm được. Cách dùng giống nhau hay khác nhau có thể chỉ rõ bằng mấy thí-dụ sau đây:

Danh-từ chỉ khối-lượng:

Rice is good for you.

'Ăn cơm tốt'

Danh-từ đếm được:

Beans are good for you

'Ăn đậu tốt'

This rice is good.

'Gạo này tốt'

I choked on a grain of rice.

'Tôi bị sặc vì một hạt cơm'

người ta không nói

* *A rice* .. — hoặc —
mà chỉ nói

/səm ráys/ — hoặc —

These beans are good.

'Đậu này tốt'

I choked on a bean.

'Tôi bị sặc vì một hạt đậu'

* *A grain of beans*...,

/səm blynz/.

Không những sự phân-biệt giữa các tiếng như *rice* và *beans* là một sự phân-biệt chuyên-đoán, mà các thổ-ngữ của Anh-ngữ lại còn khác nhau về một vài điểm nữa. Tiếng *molasses* 'mật mía' trong thổ-ngữ tiêu-chuẩn ở Mỹ là một danh-từ chỉ khối-lượng thuộc số ít (như *rice*), nhưng trong một vài thổ-ngữ khác, nó lại là một danh-từ đếm được thuộc số nhiều (như *beans*). Ta hãy so-sánh hai câu sau đây cùng nghĩa là 'ăn mật tốt':

Molasses is good for you.
(tiêu-chuẩn)

Molasses are good for you
(thông-dụng ở nhiều nơi)

2. Hơn nữa, thổ-ngữ nào cũng có một vài tiếng lúc thì dùng làm danh-từ đếm được, lúc thì dùng làm danh-từ chỉ khối-lượng, hai trường-hợp nghĩa khác nhau: thường thường người ta dùng mạo-từ *a* trước cái danh-từ đếm được. So-sánh:

A piece of iron
'một miếng sắt'

A piece of an iron
'một phần của cái bàn ủi'

Danh-từ chỉ khối-lượng dùng để nói tới một loài kim, còn danh-từ đếm được chỉ một cái đồ dùng. Ta sẽ thấy rõ hay danh-từ ấy khác nhau thế nào, nếu ta có một câu thí-dụ như: *That piece of an iron is not a piece of iron: it's the wooden handle* 'cái phần đó trong cái bàn ủi không phải là một miếng sắt mà là cái tay cầm bằng gỗ'.

Mối quan-hệ về ngữ-ý giữa hai danh-từ kể trên có thể không rõ-ràng lắm. Chẳng hạn, đồ dùng của bác thợ hàn, gọi là *soldering irons*, thường thường làm bằng đồng (chứ không phải bằng sắt). Nhiều đồng xu «đồng» gọi là *copper*, lại làm bằng một hợp-kim gồm sắt và kẽm (chứ không phải bằng đồng); và đồng năm xu, gọi là *nickel*, thì hầu như không có chút 'kền' nào cả. Những sự mâu-thuần hiển-nhiên như thế có khi không cần phải chú-ý, nhưng ta cũng không có cách nào để đoán trước nghĩa nó, nếu người ta cho nghĩa kia.

2. 3. Trong trường-hợp đơn-giản nhất, danh-từ chỉ khối-lượng mà thuộc số ít thì chỉ một khối-lượng của một chất gì, số-lượng ấy thường thường không nói rõ là bao nhiêu và thường khi không đếm được. Còn nếu danh-từ ấy thuộc số nhiều thì tức là ta có một số chủng-loại của chất kia. Chẳng hạn, *metals* không chỉ nhiều

đồ vật gì cụ-tượng, mà lại chỉ một số các loại kim. Điều này áp-dụng vào các thí-dụ khác hơi khó, song ý-nghĩa hình như gần điều này hơn là cách nói theo lối cổ về ý-nghĩa số ít số nhiều. Ta hãy lấy thí-dụ *the beauties of poetry* 'những cái đẹp của thơ'. Đoạn này chắc-chắn không chỉ một số những đồ-vật gì cụ-tượng. Ta có thể tranh-luận xem nó có nghĩa là một số những loại về đẹp hay không: ta có thể tự hỏi, về mặt ngữ-ý, tiếng *beauties* có giống tiếng *metals* trên kia không. Những chi-tiết này không cần phải làm ta bận tâm, vì thảo-luận nó một cách đầy-đủ có thể trở nên rất phức-tạp, hoặc rất vô-bổ, hoặc vừa phức-tạp vừa vô-bổ. Điều quan-trọng cần ghi nhớ là: phạm-trù về số nhiều trong Anh-ngữ nó bao gồm một số những ý-niệm khá đa-loại, tất cả đều có một cái gì giống nhau, là tương-phản với một số những ý-niệm khác mà ta gọi là «số ít». Nghĩa là, sự đồng-nhất trong một phạm-trù chỉ là một sắc-thái của hệ-thống ngôn-ngữ của Anh-ngữ, nó đặt hai nhóm ý-niệm kia đối-ngịch nhau một cách chuyên-đoán và bắt-buộc ta phải xếp một danh-từ vào nhóm này hay nhóm kia. Sự đối-ngịch về số ít và số nhiều thường thấy trong nhiều ngôn-ngữ. Tuy nhiên, ta chớ lấy làm lạ nếu thấy nhiều sự tương-dị lớn lao về chi-tiết, hoặc có khi cả về đại-cuộc, giữa những loại ý-niệm mà mỗi ngôn-ngữ có thể hạp vào trong mỗi một phạm-trù kia.

(còn tiếp)

« CULTURE LIBRARY »

published by the Directorate of Cultural Affairs
Department of National Education

Already Published :

- SỬ-LIỆU VIỆT-NAM** (Documents on Vietnamese History)
by *Tuấn-Lý Huỳnh-khắc-Dung*.
(Culture Library No 1, 246 pages) 25\$
- CÔ-ĐÓ HUẾ** (Huế, the Ancient Capital)
(History, Monuments, Sites and Anthology) by *Thái-Văn-Kiểm*
(Culture Library Nos 7-8, 487 pages, 53 illustrations and maps). 70\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
The 6 provinces of South Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*. 20\$
Part I (Culture Library No 2, 152 pages). 15\$
Part II (Culture Library No 3, 132 pages). 15\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TỈNH THANH-HÓA**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Province of Thanh-Hoa)
translated by *Á-Nam Trần-Tuấn-Khải*. 15\$
Part I (Culture Library No 4, 122 pages). 15\$
Part II (Culture Library No 5, 174 pages). 15\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*. 15\$
- a) *The Capital* (Culture Library No 6, 96 pages). 15\$
b) *Provinces of Quảng-Trị and Quảng-Bình*
(Culture Library No 9, 208 pages) 20\$
c) *Province of Thừa-Thiên*, Part I (Culture Library No 10, 144 pages) 15\$
Part II (Culture Library No 11, 152 pages) 15\$
Part III (Culture Library No 12, in press) 15\$
- On sale in all bookshops of the Capital and the provinces, in **THÔNG-NHẬT** (329 Bđ Trần-Hưng-Đạo, Saigon) and at the Directorate of Cultural Affairs (266 Công-Lý Street, Saigon).

TUẤN-LÝ
HUỲNH-KHẮC-DỤNG

thieu-huyền Bích-vân-cung

(hay câu chuyện "đem mèo tráo chúa")

Đời nhà Tống bên Tàu, vua Chơn-tôn, tức thái-tử Hằng¹ lên ngôi năm Mậu-Tuất, phong vợ lớn là Lư-thị làm hoàng-hậu, vợ thứ là Lý-thị chức *Thần-phi*. Từ năm 1004 sau tây-lịch, rợ *Khiết-đơn* nước Liêu thế-lực mạnh, dấy đao binh, ó-ạt xâm-lấn biên-thùy, vua Chơn-tôn phải ngự-giá thân-chinh.

Rối mặc dầu về sau, hai nước Tống, Liêu nghị-hòa, vua Tống hằng năm phải nạp lễ công. Chinh-chiến dấy-dư mãi cho đến hơn một thế-kỷ sau, nước Tống dưới thời vua Huy-tôn, liên-hiệp với nước Kim, một nước nằm về mạn Đông nước Liêu, miễn thượng-du sông Hắc-long, mới tiêu-diệt được hãn nước Liêu, vào năm 1125.

Đây nhắc lại, triều vua Tống Chơn-tôn, trong hàng-ngũ bá quan, có trung có nịnh. Bên trung, thì thái-sur Lý-Hằng, tể-tướng Khâu-Chứng, Bao-Chứng tức Bao-Công, đang giữ chức *Phủ-đoãn* tại Khai-phong; bên nịnh, thì có bọn *Bàng-Hồng*, khu-mật phó-sứ và rợ y là *Tôn-Tú*, đang làm *tri-giám-viên*, là hai tên đầu-độc, chức quý mưu thần, mần đời chuyên ăn của hồi, tâu ra tâu vào, hãm hại tới ngay, chung quanh lại có một phòn gian-thần làm vi-cánh, đục khoét của công. Đời nào cũng tràn ngập cái giồng ấy.

Vua sai kén 80 mỹ-nữ tần cung. Trong số người được chọn, thứ nhất có *Địch-Thiên-Kim*, em gái tổng-binh tỉnh *Thái-nguyên* *Địch-Quảng*, dòng-đôi trung-thần. Nhi, có nàng *Khâu-Thừa-Ngự*.

Tuy nhà vua thầy *Thiên-Kim* vừa ý, nhưng nghĩ đến cảnh cô-đơn của *Bát-Vương*, anh bà con của mình, nên nhường lại trang quốc sắc cho người sung Nam-thanh-cung hầu hạ. Còn *Khâu-Thừa-Ngự* thì cho vào *Chiêu-duơng*.

1 con vua Thái-tôn *Triệu-Khuông-Nghĩa*, kêu *Thái-tò* *Triệu-Khuông-Dán* bằng bác. Tống Chơn-tôn trị vì từ năm 998 đến năm 1023 sau Chúa *Giáng-sinh*, tích được 25 năm.

cung, đứng đầu 78 mỹ-nhân còn lại, cho Lưu Hoàng-hậu sử-dụng và phân-phái cho tam cung lục-viện.

Lúc sửa-soạn bình Liêu, vua rất hài lòng vì cả hai bà đang có mang sắp đến ngày sinh nở. Lòng vua lúc nào cũng mong có được hoàng-nam để nối nghiệp mình.

Trong thời-gian vắng bóng thiên-tử, hai bà đều lâm-bổn. Lưu hoàng-hậu hạ sanh một gái, Lý thần-phi lại được con trai. Hoàng-hậu rất lo sợ cho số-phận mình, bèn cho truyền tin là mình cũng sanh được con trai. Ngày kia, bà cho đòi viên thái-giám Quách-Hoè vào để bàn luận về việc đã lỡ phao tin thất thiệt và yêu-cầu viên thái-giám bày mưu thiết-kế hầu tránh cho bà cái tội khi quân về sau, và giữ vững ngôi hoàng-hậu. Quách-Hoè liền nghĩ ngay được một kế độc, là phải đem một con mèo, đánh tráo hoàng-tử, hại Lý thần-phi cho dứt hậu hoạn.

Hoàng-hậu cả khen kẻ mấu. Bèn cùng Quách-Hoè và cung-nữ âm công-chúa sang Bích-vân-cung, giả vờ đi thăm Lý thần-phi. Sau câu chuyện âm lạnh bẻ ngoài, Lưu hoàng-hậu mời Lý thần-phi sang cung Chiêu-dương chơi, giao hoàng-tử cho Quách-Hoè bồng. Hoàng-hậu nói :

« Hoàng-thượng đi vắng, chị buồn lắm. Vậy mẹ con em qua cung chị mà chơi một ngày cho khuây. Hãy giao hoàng-tử cho Quách thái-giám, y vốn là người hết lòng trung hậu thì em khỏi lo ngại chi cả ».

Hoàng-hậu thì bồng công-chúa, Quách-Hoè thì âm hoàng-tử, đồng về Chiêu-dương-cung. Đến nơi, hoàng-hậu truyền thiết tiệc đãi-đàng Lý thần-phi rất trọng-thể và chị chị em em cho đến chiều tối mà chưa mãn tiệc. Khi hỏi đến hoàng-tử, thì hoàng-hậu kiêu lời nói cho trôi. Đến lúc từ tạ về Bích-vân-cung, thì trời đã sập tối. Hỏi cung-nữ hoàng-tử đâu thì chúng bảo, thái-giám dạy không nên làm kinh động, hoàng-tử hãy còn ngon giấc. Khi cho các cung-nữ đi ngủ hết rồi, Thần-phi thay y-phục vào trướng, đỡ mền ra, thì, hỡi ôi ! hoàng-tử đâu không có, chỉ thấy xác một con mèo chết cứng tự bao giờ ! Thần-phi thét lên và ngất xỉu. Khi tỉnh tại, biết đã mắc kế hoàng-hậu và Quách-Hoè. Vua thì chưa về, oan-ức này biết kêu với ai ? Đang khi sửng-sờ chết điếng, nước mắt tràn-trụa, bỗng nghe gõ cửa. Mở ra, thì thấy cung-nữ Khâu-Thừa-Ngự bèn Chiêu-dương-cung. Thừa-Ngự run-rẩy lập-cấp trình rằng : « Tàu lịnh - bà, người ta âm-mưu hại bà. Qua canh ba Bích-vân-cung sẽ cháy mà bà cũng không khỏi bị hại. Vậy xin bà kíp lo lánh mặt. Có thể đến Nam-thanh-cung ẩn-trú một thời-gian, chờ khi thánh-thượng ban-sự rồi sẽ hay. Tôi có đem theo một tấm kim-bài và y-phục của nội-giám, xin bà chớ quên-tri ». Tội cho Thần-phi, tâm-hồn bấn-loạn, phải trốn

ngay khỏi cung mình, đêm hôm tối như mực, không thuộc đường lối, phấn thì vờ ra khỏi chảng bao xa, quay lại thấy lửa đỏ trời... Bích-vân-cung đang cháy. Dân-chúng trong thành đều hãi-hùng, Lý Thần-phi thoát khỏi, nhưng không vào Nam-thanh-cung.

Lưu hoàng-hậu và Quách-Hoè bèn sai cung-nữ Khâu-Thừa-Ngự đem hoàng-tử quẳng nơi Kim-thủy-trì cho mất tích. Khâu-Thừa-Ngự vắng lịnh, khi tới bờ ao thì không nhớ hẳn tâm ; bèn ngồi đó mà khóc. May thay, thái-giám Trần-Lâm vừa đi hái hoa cho Bát-vương, đến gần nghe tiếng khóc, hỏi ra mới rõ đây là một quốc-gia đại sự. Thái-giám họ Trần cả kinh. Bèn báo Khâu-Thừa-Ngự trao hoàng-tử cho mình đem về Nam-thanh-cung. Trần-Lâm vốn là một trung-thần nên Thừa-Ngự không ngăn-ngại. Trao xong hoàng-tử, Thừa-Ngự liền nhẩy xuống ao mà chết.

Hoàng-tử được Nam-thanh-cung Địch-phi nuôi dưỡng đặt tên là Triệu-Thọ-Ích : năm sau, Địch-phi sanh được một trai, đặt tên là Triệu-Bích.

Đến năm Thọ-Ích 9 tuổi, Bát-vương từ trần. Hai năm sau, nhà vua dẹp xong rợ Khiết-đơn và hồi trào, nghe thuật chuyện Bích-vân-cung bị thiêu-hủy và mẹ con Lý Thần-phi và cung-nhân đều bị hại. Vua thương tiếc vô cùng, nên lập Thọ-Ích làm đồng-cung thái-tử, cải tên là Triệu-Trinh. Con của Bát-vương thì phong Lộ-huê-vương.

Năm thái-tử lên 14 tuổi, vua Chơn-tôn băng, triều-thần tôn Triệu-Trinh lên ngôi cứu ngũ, lấy hiệu là Nhơn-tôn, niên-hiệu là Thiên-thành nguyên niên.

Về sau, nhưn dịp xứ Trần-châu thất mùa, vua hạ chỉ sai Bao-công đi chẩn-bán, trên đường về kinh-sư, bị một con trộm làm rớt mào, quân hầu báo đó là « Lạo-mạo-phong », Bao-công sai đi bắt. Hai tùy-viên là Trương-Long, Triệu-Hồ bị luồng gió mạnh thổi bay tờ trát, tới tay một chàng bán rau, họ bèn bắt dẫn về. Bao-công hỏi dò rồi tìm đến một lò gạch hư, gặp một người đàn-bà mù lòa, tức là Lý Thần-phi, mẹ nuôi người bán rau Quách-Hải-Thọ. Cái án Quách-Hoè khởi điếm từ lúc ấy.

Đọc xong đoạn truyện này, ai cũng ngẫm-nghi : Lưu hoàng-hậu bảo đã lỡ báo tin thất thiệt sanh dựng hoàng-nam, e vua biết thì phải tội khi quân ; thì tại sao không giữ luôn con Lý Thần-phi làm con mình, còn con gái của mình thì lưu một nơi khác, có tiện hơn không ? Lại đem giết hoàng-tử đi ? Nhà viết truyện sơ-suất : giết mẹ con hoàng-tử, đành rồi... Nhưng khi vua biết hoàng-hậu sanh con gái mà bảo sanh con trai, thì mới trả lời làm sao ? Như vậy, mưu-kê của Quách-Hoè có ích chi cho hoàng-hậu ?

Tôi không muốn kể thêm nữa. Chỉ xin làm bàn qua cái tội của gian-thần Quách-Hoè thử hỏi : « Nếu y ở vào thời nay, sẽ bị hành hình ra làm sao ? »

Thì đây: âm-mưu đốt Bích-vân-cung (là một dinh-thự), Tòa sẽ kêu *từ-hình*, chiếu điều 434 Hình-luật. Dem xác một con mèo tráo hoàng-tử, nếu đối hoàng-tử với công-chúa, dem hoàng-tử về cho hoàng-hậu Quách-Hoè chi phạm tội hoán-nhi (substitution d'enfant), điều 345 Hình-luật phạt *cảm-cổ*. Đổng-lỗ cũng bị như chánh-phạm. Quách-Hoè và Lưu hoàng-hậu sai cung-nữ Khâu-Thừa-Ngự dem hoàng-tử đi giết, ấy là tội đổng-lỗ mưu-sát trẻ sơ-sinh. Các điều 297, 298, 299 và 300 Hình-luật phạt *từ-hình*.

Khi Bao-công kết-thúc vụ án hi-hữu này rồi, Lưu thái-hậu hồ-thẹn, tự-đi mà chết. Lúc ấy thái-giám Trần-Lâm hầy còn sống. Bao-công mời đèn dự cuộc xử lằng-tri Quách-Hoè. Quân-sĩ áp-giải tử tội đèn quý trước mặt Trần-Lâm. Bao-công nói: « Cho hay, hai người cùng làm thái-giám, mà kẻ nịnh người trung, nhục, vinh có khác! Thật là: *tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác vậy!* »

Quách-Hoè bị cẳng xác ra, quân-sĩ lóc từ miệng thịt, móc ruột gan cho vào thùng nước giữa pháp-trường.

Hình-luật cổ-thời tuy có tàn-khốc, nhưng quân gian lầy đó răn mình. Trường-hợp Quách-Hoè phạm nhiều trọng-tội đại-hình. Đời nay, dẫu với tình-trạng giám-khinh, chưa chắc khỏi rơi đầu. Nhưng nếu tòa-án áp-dụng thời-hiệu về hình-sự, thì sao? Nói đèn đây, lại thấy nên bàn phớt qua hai thứ thời-hiệu: thời-hiệu tở-quyển và thời-hiện hình-phạt.

Thời-hiệu tở-quyển có nghĩa là, trong một thời-gian nào đó, tòa chưa kêu án, nếu không truy-tỏ thì không còn quyền truy-tỏ nữa.

Đối với bị-cáo tự-tử, công-tổ-viện xin Tòa tuyên-cáo hình sự tở-quyển tiêu-diệt. Và Tòa phải tuyên-cáo như thế.

Thời-hiệu hình-phạt, thì bắt đầu «chạy» khi bản án thành nhứt-định. Nếu vì một lẽ vì không đem thi-hành trong thời-hạn luật-định, thì bản án đó đã mất hết hiệu-lực. Người bị kết án khỏi thọ hình. Đó là một vấn-đề liên-hệ đến trật-tự công-cộng; bị-cáo tình-nguyện thọ hình cũng không được. Khước-biên có thể nêu lên lần đầu trước Tòa Phá-án. Người đổng-lỗ cũng được hưởng như chánh-phạm. Nếu có một đạo luật mới sửa đổi thời-hiệu, tòa-án tùy-nghĩ áp-dụng luật thế nào cho có lợi cho bị-can.

Lại còn một thứ thời-hiệu nữa, là *thời-hiệu dân-sự tở-quyển*. nghĩa là quyền của người bị thiệt-hại kiện kẻ phạm tội trước tòa hình để đòi tiền bồi thường thiệt-hại. Một khi nạn-nhân sự phạm pháp, hay thừa-kẻ của nạn-nhân đứng nửa hình nửa hộ, kiện đòi thiệt-hại, đúng phép-tác, thì tở-quyển ấy cũng có hiệu-lực giống như hình-sự tở-quyển, của ông Biện-lý, ông Chương-lý. Và lại, miễn Công-tổ-viện đứng truy-tỏ tội-trạng, thì tở-quyển dân-sự được bảo-vệ, vì sự truy-tỏ làm ngưng thời-hiệu tiêu-diệt. Đối với tở-quyển dân-sự, thời-hiệu cũng giống như tở-quyển hình-sự. Tuy nhiên, nếu sự phạm-pháp không

dủ yếu-tỏ để Tòa kết-án bị-can, thì tở-quyển dân-sự còn dùng được trong 30 năm. Nếu giữa bị-can và nạn-nhân có giao-kéo gì khác, thì trong 30 năm, nạn-nhân hay người thừa-kẻ vẫn còn kiện đòi bồi-tồn được.

Trở lại thời-hiệu hình-sự tở-quyển, tòa-án áp-dụng cho tất cả tội-phạm, kể luôn các tội thật nặng. Các thời-hạn không giống nhau: 10 năm cho tội đại-hình (điều 637 Hình-sự tở-tụng pháp); 3 năm cho tội tiêu-hình (điều 638 HSTTP); Một năm cho tội vi-cảnh (điều 640 HSTTP). Nghĩa là trong những khoảng thời gian ấy mà không truy-tỏ, không lập biên-bản, không mở cuộc thăm-vấn, thì thời-hiệu «chạy» kể từ ngày xảy ra vụ phạm-pháp, không bị gián-đoạn. Nếu quá thời-hạn thì không còn quyền truy-tỏ nữa.

Luật-pháp rất tỉ-mi: người ta phân-biệt các vi-phạm ra nhiều thứ: nào là *vi-phạm tức-thành* (infractions instantanées), nào là *vi-phạm liên-tiếp* (infractions continues) *vi-phạm quán-hành* (infractions d'habitude) mà ấn-định khởi-điểm của thời-hiệu. Ví dụ như tài-xê lái xe hơi cán một trẻ em, y sẽ bị truy-tỏ về tội ngộ-sát nếu do tai-nạn ấy nó chết đi. Thời-hiệu tở-quyển hình-sự bắt đầu từ ngày xảy ra tai-nạn chứ không phải từ ngày nạn-nhân chết, vì tội ngộ-sát là một vi-phạm tức-thành.

Còn về thời-hiệu hình-phạt thì như vậy: 20 năm cho hình-phạt đại-hình (điều 636 HSTTP); 5 năm cho hình-phạt tiêu-hình (điều 636 HSTTP); 2 năm cho hình-phạt vi-cảnh (điều 639). Xin nhắc: đó là một vấn-đề trật-tự chung. Tình-nguyện thọ-hình cũng không được.

Quách-Hoè và nội bọn đốt Bích-vân-cung, sai giết hoàng-tử; thời-hiệu khởi «chạy» vì không có truy-tỏ; nếu tính đèn 10 năm sau, công-tổ-viện hết truy-tỏ nữa được. Mà cho đèn khi vỡ-lỡ thì 18 năm đã trôi qua. Không có gì làm gián-đoạn thời-hiệu tở-quyển hình-sự. Cả bọn có thể khỏi bị truy-tỏ. Chỉ còn nước đạp cổ chúng ra khỏi dinh-thự mà thôi.

Quá-khứ của nhân-loại còn dành cho ta nhiều bất ngờ

«... Ba trăm triệu năm về trước, sự Sống phát-hiện một cách nghịch-lý trong những điều-kiện bất ngờ. Sự-kiện ấy há chẳng là một bằng-chứng tỏ rằng sự sống đã được diu-dắt do những lực-lượng "mù-quáng" của Vũ-Trụ, tức là không thể sai-chệch được ?

«Càng suy-nghĩ về nó, người ta càng thấy rằng nỗi khó của nhân-loại, đứng về phương-diện khoa-học mà xét, không phải là tìm hiểu có phải mình làm nòng-cốt cho một sự tiên-bộ đang tiếp-diễn không ngừng chằng, hay là phải quan-niệm làm thế nào để cho sự tiên-bộ ấy có thể tiếp-tục lâu dài, theo nhịp bành-trướng của nó, mà không tàn-phá chính ngay sự Sống hay làm tan-vỡ trái đất là nơi nó đã xuất-hiện. Cái thế-gới hiện-đại này đã được cấu-tạo trong một khoảng thời-gian không tới 10 ngàn năm, và chỉ trong hai thế-kỷ cuối cùng nó đã biến-cải nhiều hơn là trong bao ngàn năm về trước. Có lúc nào ta tự hỏi địa-cầu này sẽ ra sao một triệu năm về sau này không? Rút lại, chính những con người "không tưởng" lại hữu-ly và hợp khoa-học hơn cả, vì ít ra họ cũng là kẻ đi sát tằm quan-trọng thực-sự của hiện-tượng nhân-loại hơn cả, mặc dầu những điều dự-trị của họ bị người ta cười nhạo...»

Những dòng trên đây của cha Teilhard de Chardin, một khoa-học-gia, viết trong cuốn *«Le Phénomène Humain»* quả đã nói lên đúng-đắn cái giá-trị của nền văn-minh hiện-đại và tương-lai của nhân-loại, và ảnh-hưởng ghê-gớm của con người nhỏ bé trong vũ-trụ.

Nhưng nhìn về quá-khứ, có một điểm thắc-mắc đến giờ không những chưa người mà còn càng thêm sâu đậm, đó là: Có thực xưa kia nhân-loại chưa bao giờ tiến đến mức độ văn-minh hiện-đại không? Có thực như Teilhard de

Chardin đã quá-quyết, trong hai trăm năm cuối cùng này ta đã tiến nhanh và đi được một quãng đường dài hơn quãng đường mà nhân-loại đã lán mò tiến được từ thượng-cổ đến cách đây 200 năm không?

Di-sản văn-minh của tiền-nhân tuy rời-rạc, nhưng những điều chiêm-nghiệm truyền-tụng trong dân-gian, những tư-tưởng xán-lạn, những triết-học thâm-thúy, những đạo-giáo cao-xa vẫn còn đây để làm ta kinh ngạc.

Ngay nền văn-minh cơ-khí mà ta tự-hào là then-chốt của cuộc tiền thời nay cũng vẫn còn phải khoan tay tán-thường những công-trình kiến-trúc vi-đại như kim-tự-tháp, hay gần kề nước nhà, như đền Angkor.

Tất cả vẫn còn làm cho ta phải bán tín bán nghi, không biết trong dĩ-vãng thăm-thẳm kia có thực đã có những nền văn-minh cao-độ bị tàn-tạ không? và những phát-giác mới-mẻ của khoa-học hiện-đại có thực là mới-mẻ không hay chỉ là đặt lại chân lên đầu vết người xưa.

Từ trước đến nay, người ta đã phát-giác nhiều mới lạ trong bức "chức thư" không-lố Kim-Tự-Tháp. Ngay những kích-thước mà xưa kia người ta tưởng chỉ lựa theo quan-niệm kiến-trúc hoặc cần cho sự bền-vững hay cho việc sử-dụng mà thôi thực ra lại bao-hàm nhiều ẩn-ý, chỗ thì ghi trước năm xây đã có một khoa-học tiên-tri mà hiện nay ta còn mù tịt, nơi thì ghi những con số bất-biến (constantes) mà khoa-học hiện nay mới hiểu mới có một phần, còn những phần chưa hiểu rất có thể là những điều then-chốt đối với khoa-học trong tương-lai. Như thế, chắc đâu người xưa đã tiên-chẳng bằng ta? Giả thuyết cho rằng người xưa biết trước biến-cổ ghê-gớm nào đây sắp làm cho nền văn-minh của họ tàn-tạ, những kiến-thức của họ bị thất-truyền, nên đã gắng công tạo nên một công-trình kiến-trúc vi-đại khả-di bền vững với thời-gian để nhân-nhũ người sau, quả không có gì là vô lý.

Về những kim-tự-tháp từ trước đến nay đã bao người bao lần nói tới nên chúng tôi không dám dài dòng làm nhàm tai độc-giả. Chỉ xin kể thêm ít nhiều phát-giác mới dưới đây.

Chiếc đồng hồ tối cổ tìm thấy tại Antikythera

Thủy-tò của các dụng-cụ khoa-học tối-tân hiện được trưng bày tại một gian phòng bảo-tàng-viện quốc-gia ở Athènes, xen giữa những bức tượng cổ. Vài tấm đồng, ba mặt đồng hồ, vài bộ răng cưa đã long vỡ, tất cả di-tích về chiếc đồng-hồ thiên-văn cách đây 20 thế-kỷ chỉ còn có thế.

Mãi đến cách đây vài năm người ta mới hoàn-tất việc nặn dạng bộ máy hoàn-bị đó, tuy rằng những mảnh của nó người ta đã tìm thấy từ đầu thế-

ký này. Hối gán lễ Phục-Sinh năm 1901, máy người đi kiếm bọt bẻ (éponge) đã hạ neo trong một chiếc vịnh cạnh hòn đảo tí-hon Antikythera, tại phía nam quần-đảo Hi-Lạp. Họ đã vớt từ biển sâu 50 mét lên nhiều mảnh đồ gốm và nhiều bức tượng : một chiếc tàu Cổ Hi-Lạp đã đắm tại nơi ấy.

Giáo-sư Valerios Stais lập tức cắm đầu một phái-đoàn khảo-cổ từ Athènes đến, với nhiệm-vụ lập danh-sách đầu tiên các cổ-vật mà mỗi ngày người ta vớt thêm được nhiều. Ít tâm đồng đã xám xỉ và bị nước biển ăn nát làm ông chú ý : Hình thù nó khác thường không thể là mảnh vỡ của các bức tượng. Rồi đột nhiên ông nghĩ ra, đó là các mảnh của một bộ máy.

Ngay bây giờ người ta đã nghĩ rằng đây là các mảnh của một thiên-văn-kê, nhưng phải chờ 50 năm sau mới hiểu rõ nó dùng vào việc gì. Các chuyên-viên phải cần-cù làm tan vỡ đá vôi dày bọc ngoài, lựa xếp các mảnh với nhau, đoán ra những mảnh còn thiếu, tìm cách đọc những chữ ghi mà thời-gian còn để sót lại, lượng ra những chữ đã bị xóa mất. Kết-quả đã làm cho các nhà khảo-cổ kinh-ngạc vì ba lý do sau đây :

Trước hết, người ta vẫn đã biết rằng người Hi-Lạp thời cổ không lạ gì các bánh răng cưa, chứng cứ là họ đã làm ra những chiếc đồng-hồ đo đường lái vào các xe của họ chẳng khác gì những chiếc đồng hồ xe tác-xi thời nay. Nhưng bộ máy tìm được ở Antikythera phức-tạp hơn nhiều, nó có phần giông như bộ máy tời-tân bây giờ hơn là những đồ dùng đơn-giản thời cổ.

Ngoài ra, tuy người ta rất kính-phục nền văn-minh Hi-Lạp cổ, nhưng thường vẫn tin-tưởng rằng khoa-học là thành-quả của nền văn-minh hiện-đại. Thế mà bộ máy này lại chứng tỏ là người xưa đã có một sự hiểu biết cao-độ về thiên-văn, như vậy ta phải duyệt lại cái quan-niệm sai-lầm về trình-độ khoa-học của người xưa.

Sau hết, bộ máy tìm được ở Antikythera là bộ máy duy nhất trong loại. Từ xưa tới nay, người ta chưa hề tìm thấy dấu-vết một bộ máy nào sánh kịp, hay ít ra là tương-tự phần nào.

Bộ máy hoàn-bị đến nỗi trong bao nhiêu lâu các nhà cổ-học nghi-ngờ không chịu coi đây là một cổ-vật. Họ cho rằng có thể giản-dị hơn cắt-nghĩa rằng đó là một bộ máy của thời sau, do các luồng nước ngầm dưới biển cuốn đến nơi đó, còn như các chữ ghi bằng tiếng Hi-Lạp cũng chẳng chứng-tỏ được gì, vì ở thời Phục-Hưng (Renaissance) và sau đó nữa, người ta vẫn dùng ngôn-ngữ cổ Hi-Lạp trong khoa-học.

Nhưng bây giờ thì đã chắc-chắn là cổ-vật. Hình chữ kiểu cổ từ trước Tây-Lịch kỷ-nguyên. Những tiếng đã ghi cũng như tấm lịch thiên-văn được dùng, cho ta biết là chiếc tàu mang máy đó đã đắm giữa khoảng năm 80 và năm 50 trước khi chúa Jésus Christ ra đời.

Chiếc máy đó hình thù giông một chiếc hộp dài, cao 20 phân mét, mặt trước có một mặt đồng hồ và phía sau hai mặt đồng hồ khác. Mặt phía trước nguyên- vẹn hơn và có ghi hai tỷ lệ xích, một ghi các cung hoàng-đạo và một ghi các tháng trong một năm. Chiếc mặt này ăn khớp đúng với chiếc bánh xe chính dùng để quay một chiếc kim, và rõ-ràng là nó dùng để chỉ sự chuyển vận của thái-dương trên quỹ hoàng-đạo. Những chữ ghi trên đó đối chiếu với những chữ khác thuộc lịch thiên-văn, cho biết các sự chuyển-vận của các ngôi sao chính, cùng các chòm sao trên bầu trời.

Hai mặt đồng-hồ phía sau vừa phức-tạp hơn vừa khó đọc, nên người ta vẫn chưa biết đích-xác chúng dùng để chỉ cái gì. Hình như một chiếc chỉ các mức thủy-triều lên xuống tùy thuộc mặt trăng và một chiếc cho biết chỗ đứng cùng với sự chuyển vận của các hành-tinh đã quen-thuộc đối với người Hi-Lạp như Thủy-Tinh, Kim-tinh, Hỏa-tinh, Mộc-tinh và Thổ-tinh.

Tính cách độc-đáo của mặt đồng hồ đó là lần đầu tiên người ta được thấy trên di-vật của cổ-thời có ghi từng độ như trong các bộ máy hiện-đại.

Mục-dịch của bộ máy này là biến các liên-hệ có chu-kỳ giữa các tinh-tú, một trong các đặc-điểm của nền thiên-văn Cổ Hi-Lạp, thành một sự chuyển-động rõ-rệt. Nguyên-tắc chính của máy như sau : một bộ răng cưa chính giữa được lắp liền vào mặt đồng-hồ, và bánh xe của nó quay đúng một vòng trong một năm. Chiếc bánh xe ấy, do các bộ-phận răng cưa khác chuyển đi, làm chuyển-động các kim chỉ. Tiếc rằng hiện nay người ta vẫn chưa biết được chuyển-động hay phải quay tay. Rất có thể nó được gắn trên một bức tượng và quay bày, như thế thì rất có thể nó được chạy bằng sức nước.

Nói tóm lại, chiếc máy cổ này thuộc cùng một loại với các máy tinh tời-tân ở chỗ biết dùng các sự chuyển-động của máy-móc để truyền động phải làm những con tính phiến-phức. Nó lại càng giông những chiếc đồng hồ thiên-văn mà thời Phục-Hưng đã chế-tạo tại hầu khắp các tỉnh ở Tây Phương, như chiếc đồng-hồ của nhà thờ thành Strasbourg chẳng hạn.

Trái với các loại máy khác, đồng-hồ không đi từ đơn-giản đến phức-tạp, mà lại từ phức-tạp đến đơn-giản. Thực vậy, những chiếc đồng-hồ cổ nhất (từ thời Trung-Cổ) cũng lại là những chiếc phức-tạp nhất, và cho biết nhiều chi-tiết về thiên-văn. Nó chỉ nhân tiện dùng để đo thì giờ mà thôi. Dần dần, cái nhiệm-vụ phụ này trở nên chính-yếu và sau cùng là trở nên đồng hồ như hiện nay, chỉ cốt chỉ giờ.

Vậy nếu các đồng-hồ thiên-văn là những bộ máy khoa-học đầu tiên được chế-tạo thì chiếc máy tìm thấy ở Antikythera lại là ông tổ của các đồng-hồ thiên-văn kia.

Ta khỏi sao kinh ngạc khi suy thầy người Hi-Lạp cổ xưa, lúc nền văn minh của họ sắp đến kỳ tàn-tà, đã có một trình-độ gần với chúng ta hiện nay không những về phương-diện tư-trưởng triết-học, phát-minh khoa-học mà cả về những thực-hiện kỹ-thuật nữa.

Tám địa-đồ của thủy-sư Đê-Độc Piri Reis

Người ta muốn từ chối không chịu công-nhận một sự thật hiển-nhiên, không muốn tin rằng tám địa-đồ của Đê-Độc Piri Reis có thực, hoặc giả có thực thì chỉ là của giả mạo.

Nhưng những tấm địa-đồ ấy vẫn sờ-sờ ra đây, vẫn được trưng-bày tại bảo-tàng-viện trong lâu đài Topkapu, ở Istanboul. Nhiều nhà cổ-học được phép xét-nghiệm đã chính thức công-nhận chúng. Những tấm địa-đồ ấy lập năm 1513 và năm 1528 ghi rõ hai miền Bắc-Mỹ và Nam-Mỹ cùng miền Nam-Băng-Dương. Như vậy người ta có thể nghi là Christophe Colomb, hồi 1492 lên đường thám-hiêm, thực ra đã biết rõ mình định đi đâu? Chúng còn chứng-minh rõ-rệt là 1.000 năm trước kỷ-nguyên hiện-đại người ta đã biết rõ những miền đất xa xôi ấy.

Nhưng ở đâu ra những tấm địa-đồ kỳ-dị này?

Nguyên cách đây ít năm, một viên kỹ-sư hưu-trí là ông Arlington H. Mallery lưu ý đến các tấm bản-đồ cổ tìm thấy tại Istanboul, trong lâu đài Topkapu. Những bản-đồ ấy, lập từ thời Christophe Colomb, cho vị Thủy-Sư Đê-Độc Piri Reis người Thổ sử-dụng, có hai đặc-điểm: đầu tiên chúng đã đã động đến Mỹ-Châu và Nam-Băng-Dương, và chúng hết sức chính-xác. Theo sự xét-nghiệm của Sở Thủy-Lộ thuộc Hải-Quân Huê-Kỳ thì những quãng cách giữa Cựu và Tân Lục-Địa, vị-trí các quần-đảo Açore, Madère và Canaries cùng chi-tiết duyên-hải cũng như các cứ-điểm đều cực-kỳ chính-xác.

Những mảnh ấy hình như thuộc một bộ địa-đồ đầy-đủ, không những chỉ ghi có miền duyên-hải mà cả nội-địa Mỹ-Châu với bao nhiêu chi-tiết rất đúng. Chính Đê-Độc Piri Reis đã ghi bên lề như sau: "... Suốt gần trời không có được một tấm địa-đồ nào sánh với tấm này... Ta đã lập ra nó, căn-cứ trên 20 cổ-thư, dựa theo các hải-cảng-chỉ của 4 người Bồ-Đào-Nha trong đó nói về các vùng Sind, Hind và Trung-Hoa và cũng tham-khảo cả một bản-đồ do Colomb đã lập... Nó đủ chính-xác để dùng vào việc hàng-hải trên Bảy Vùng Biển Cả không kém gì những bản-đồ nói về chính đất nước ta."

Theo những cuộc khảo-sát khác, người ta được biết Piri Reis có dùng một tên nô-lệ trước kia là hoa-tiêu của Colomb. Khi bị quân xứ Barbarie (châu Phi) bắt được, viên hoa-tiêu này còn giữ trong mình một trong những tấm

địa-đồ đã dùng cho Colomb trong ba cuộc vượt biển của ông ta. Người ta cũng lại biết thêm là Piri Reis đã tham-khảo 8 cổ-thư Hi-Lạp truyền lại từ thời Alexandre Le Grand.

Ồ. Mallery trong công cuộc khảo-cứu về Thiết-Khí Thời-Đại tại châu Mỹ dĩ nhiên phải lưu-tâm đến những tài-liệu quý giá này, vì nếu các bản-đồ của Piri Reis mà đúng thì chúng sẽ rất hữu-ích cho công-cuộc khảo-sát của ông về một giống người cổ tại Bắc-Mỹ cùng những biển-cái của miền duyên-hải châu Mỹ từ cuối thời kỳ Băng-Thạch đến nay. Thời kỳ Băng-Thạch này, theo cách đó tính bằng các-bon 14, không quá lâu như ta tưởng mà chỉ cách đây khoảng 10.000 năm thôi. Ông dụng công xem xét thì thấy các hình vẽ méo-mó, có lẽ vì đã căn-cứ vào những kinh-vi-tuyến không đúng. Tuy nhiên, mỗi hòn đảo, mỗi chiếc vịnh đều ghi đúng chỗ, bắt người xem phải tin rằng Piri Reis và các hoa-viên của ông quả có biết rõ những chỗ họ đã ghi nhưng họ không biết rõ kỹ thuật cổ-điển về xạ-ảnh và những quan-niệm về kinh-vi-tuyến.

Hay là họ vẽ sai vì còn tin rằng mặt đất là một bình-diện? Nhưng không, xét lại bản-đồ theo quan-niệm cổ xưa ấy, các hình cũng vẫn méo-mó. Và lại không lẽ thời ấy mà người ta còn chưa biết rằng địa-cầu tròn, vì trước đây, cách đây 2000 năm, Eratosthène đã biết tính khá đúng quãng cách của một độ kinh-tuyến là 59,5 hải lý (trong khi thực ra nó là 60 hải lý).

Mallery ghi rằng người lập bản-đồ đã dùng một lối mặt-mã nào đây khiến người không biết không dùng được. Ông ta bèn nhờ Sở Thủy-Lộ của Hải-Quân Hoa-Kỳ giúp sức và tìm ra được lối đọc. Ông ta và ông Walters bèn vẽ lại theo lối hiện-đại, và kết-quả đã làm cho cả hai hết sức kinh ngạc.

Các bản-đồ ghi rõ không những miền duyên-hải Bắc Nam Mỹ-Châu và Nam Băng-Dương mà còn ghi cả nội-địa như các lục-địa, các núi-non, cao-nguyên v.v... Sở Thủy-Lộ đã đoán chắc: trong đó có ghi cả những chi-tiết mà người thời nay còn chưa ai biết, nhất là thuộc vùng Nam Băng-Dương.

Chẳng hạn có nhiều rặng núi đến năm 1952 người ta mới « khám phá » ra, đã được ghi rành-rành trên bản-đồ của Piri Reis, mà không phải chỉ ghi ằng chừng đâu: các độ cao đều ghi rất đúng. Nhiều rặng núi khác không có ghi trong bản-đồ thời nay nhưng có ghi trong bản-đồ của Piri Reis, và người ta khám-phá ra rằng có thực và hiện bị chôn vùi dưới làn băng-tuyết mới bồi. Cũng không phải những nhà thám-hiêm « tài tử » quá thiên dạn chứng-minh mà chính do cơ-quan Task Force 43 thuộc phái-đoàn Huê-Kỳ cử dự Năm Địa-cầu Vật-Lý-Học Quốc-Tê tìm ra, với những dụng-cụ dò xét tối-tân.

Về miền Groenland, việc xét-nghiệm cũng lại do chính Phái-Đoàn Thám-Hiêm Bắc-Cực của Pháp-Quốc đảm-nhiệm. Kết-quả chứng-tỏ rằng Piri đã biết

rõ về Groenland chẳng kém gì Paul Emile Victor, trưởng phái-đoàn thám-hiêm của Pháp-Quốc.

Tuy nhiên, có ít nhiều đoạn bờ biển trên địa-đồ không đúng với hiện-trạng. Nhưng cũng không phải là sai, vì cuộc điều-tra đã cho biết rằng những đoạn ấy chính là những đoạn bị nước biển soi mòn nhiều nhất từ mấy thế-kỷ nay, và sau khi tính về lại ven biển trước khi bị soi mòn thì quả đúng như trên bản-đồ của Piri Reis thực.

Theo tài-liệu nào mà Piri Reis đã ghi được đúng như vậy? Các ông Mallery, Walters và cha Duniel Linehan Giám-Độc Thiên-Văn-Đài Weston và là Giám-Độc các Cơ Quan Địa-Chân Huê-Kỳ thuộc Năm Địa-Cầu Vật-Lý đã đóng cho là các tài-liệu ấy có tới 5.000 năm. Nhưng các hàng-hải thời ấy, cách đây 50 thế-kỷ, lại có thể biết được những điều mà mãi bây giờ người ta mới khám-phá ra?

Mallery đã thú thực là vấn-đề này khiến ông suy-nghi rất nhiều mà vẫn không tìm ra câu giải đáp. Và ông đã có một câu hỏi-hải kỳ-lạ: Hay cổ-nhân đã đã có phi-cơ?

Thật là một giả-thuyết lạ-lùng và phi-lý. Từ xưa tới nay, người ta chỉ biết có Dirrick Gherritz là người đầu tiên được thầy Nam-Băng-Dương. Ông là thuyền-trưởng một trong năm chiếc tàu do các thương-gia Hòa-Lan cử đi khảo-sát về eo biển Magellan. Riêng chiếc tàu của ông, không biết vì trái gió hay vì tính lảm đường, đã dạt xuống tận vĩ-độ 64 ở phương nam. Cảnh tượng buồn thảm nơi đây làm ông thôi chí đèn nổi không thêm đặt tên cho nơi mình đã khám-phá được. Hồi đó là năm 1599.

Vậy ai là người đã đèn trước ông để cho Piri Reis những tài-liệu chính-xác kia? Ai là người đã ghi những hình-dáng núi-non ấy?

Và kể đó không thể là những người thường, không thể là những nhà thám-hiêm tài-tử, mà phải là một nhóm khoa-học-gia đầy đủ dụng-cụ hiệu-nghiệm mới thành-tựu được công việc khó-khăn ấy.

Paul Emile Victor là người biết rõ những bản-đồ của Piri Reis và đã từng in lại bản-đồ này trong sách ông viết, cũng đành thú thực không hiểu nổi, không nghi ra một giả-thuyết nào cho hợp lý.

Điều làm cho các nhà bác-học phân-vấn hơn cả là các chi-tiết về núi non kia không thể đã được tìm thấy bằng địa-chân-kê tối-tân, những máy này thời ấy lầy đầu ra, vậy chỉ có thể là nó đã được ghi từ trước thời kỳ băng-thạch, trước khi băng tuyết chôn vùi các thung-lũng cũng như các ngọn núi, nghĩa là cách đây đã 10.000 năm.

Một điểm chính-xác lạ kỳ nữa là: bản-đồ của Piri Reis về đảo Groenland thành một nhóm ba đảo lớn rời nhau, điều mà mãi đến tận giờ, nhờ công-phu dò xét bằng địa-chân của Paul Emile Victor, người ta mới tìm ra.

Và người ta lại còn nghi-ngờ rằng không khéo Chirtophe Colomb không phải đã nhầm mắt đi liễu để tìm một hải-lộ ngắn nhất sang Ấn-Độ và Cipango (tức Nhật-bản) như ông ta đã trình với hoàng-đê Ferdinand d'Aragon. Có lẽ nhiều dấu-tích và những lời mô tả của Pline và Ptolémée về những miền đất phương Tây đã làm cho ông ta nảy ra ý-kiến đi tìm những đất ấy chẳng? Chính Colomb cũng đã từng tiết-lộ là ông đã chú-ý đến cuộc hành-trình của nữ-hoàng Saba trong thời cổ vượt Đại-Tây-Dương, cuộc hành-trình ấy đã được ghi trên các tài-liệu mà đến nay người ta vẫn chưa tìm ra.

Điều đã làm nổi dậy óc tò-mò của ông cơ lẽ chính là lời tường-thuật của một viên hoa-tiêu đã thoát chết trong vụ tẩu của y bị giạt sang phương đông. Viên hoa-tiêu này đã trở thành bạn thân của Colomb và đã bí-mật chia-sẻ kiến-thức của mình với Colomb. Như vậy rất có thể là Colomb đã biết trước mình định đi đâu trước khi giông buồm vượt biển, vì bản-đồ của ông đủ chính-xác để ông ra đi.

Biết bao điều kỳ-dị, chứng tỏ người xưa đã có những hiểu biết mà đến tận giờ chúng ta còn chưa khám-phá ra.

Nhưng chưa hết...

Trước khi có những phát-giác mới-mẻ này, người ta đã từng gặp những dấu-tích khác vô-cùng lạ-lùng.

Chẳng hạn năm 1886, nhà vật-lý-học Gurlt đã tìm thấy trong một khối than đá từ đệ tam kỷ-nguyên (ère tertiaire) một tảng thép bình-hành lục diện cực-kỳ đều-đặn nặng 785 cân ram, kích-thước: 67 x 67 x 47 mm, hiện còn trưng-bày tại bảo-tàng-viện Salzbourg. Trong cái di-vãng xa thăm-thẳm ấy, bàn tay nào đã đủ tuyệt-kỳ để tạo nên tảng thép này? Lại những chiếc đan, đầu dẹt, cũng bằng thép mà nhà bác-học Charles Brewster đã lấy ra từ một khối đá với từ Bạch-ô-hệ (période crétacée), ai đã làm ra chúng?

Chính Mallery, người đã phát-giác ra những tấm bản-đồ của Piri Reis, cũng từng hợp-tác với các cơ-quan Smithsonian Institute và U.S. Bureau of Standards tìm ra dấu vết luyện-kim cách đây đã 7.000 năm chứng tỏ rằng nhân-loại từ thời cổ-sơ ấy đã từng biết chế-tạo thép trong những lò luyện nóng tới 9.000 độ.

Người ta vẫn không cắt-nghĩa nổi những thành-thị của người đất Phénicie trên lưu-vực sông Amazone bên Mỹ-Châu, ở đây người ta còn thấy

ghi tên và niên-hiệu các vị vua đất Tyr và đất Sidon (887-856 trước T.C). Cũng không ai vén được màn bí-mật về các chiến-lũy bằng đá, chứa đựng dụng-cụ bằng thép, trong rừng núi Rocheuses, cũng không ai hiểu tại sao những bức tường thành bằng hoa-cương của các đồn binh hình tròn tại Ecosse và Irlande lại có chỗ bị chảy thành thủy-tinh như dưới một sức nóng cực-kỳ ghê-gớm?

Nếu ta không công-nhận giả-thuyết có những kẻ ngoài không-gian đã đến thăm địa-cấu trong quá khứ và đã để lại ít nhiều dấu-tích về nền văn-minh cổ-khí tuyệt-diệu của họ, thì tất nhiên ta không thể coi thường cô-nhân mà cho rằng họ đã không một lúc nào tiến đến một trình-độ văn-minh và kỹ-thuật như hiện nay.

Người hành-tinh khác

Cái ý-nghĩ cho rằng có thể các sự kiện bí-mật trên đây là dấu vết của một trình-độ văn-minh siêu-việt mà người tự hành-tinh khác đã để lại là của tiểu-thuyết-gia « cấu độc-giả » mà thôi, chính nhiều nhà bác-học cũng nghi như thế. Chứng-cớ là vật-lý-học-gia Alexandre Kazantsev đã tổ-chức một phái đoàn khoa-học-gia sang Tassili-n-Ajjer trong vùng sa-mạc Sahara, rồi sang cả Liban và Pérou để mong tìm ra những bằng-chứng làm vững lập-luận ấy.

Tại Tassili-n-Ajjer, phía đông-bắc Hoggar, họ đã chụp được những hình vẽ từ thượng-cổ do Henri Lhote đã khám-phá. Những hình ấy ở trong khu-vực « Jabbaren » theo tiếng người Touareg có nghĩa là khu-vực của những « Người Không-Ló ».

Những hình tòi-cổ ấy đã ghi lại hình-dáng những con người cực-kỳ to lớn, hình cao tới sáu mét, đặc-biệt là những con người ấy lại đội những chiếc mũ giồng hết những chiếc mũ của phi-hành-gia mà hiện nay thường thấy in trên cáo báo-chí.

Đầu hình người không-ló, Lhote đã mệnh-danh cho là « Vị Thần trên Hỏa-Tinh », hình tròn, có vẻ như ở trong một chiếc vỏ cứng giống mũ phi-hành-gia, có cửa nhỏ để nhìn thấy đường phía trước mặt.

Nhà bác-học của chúng ta không dám nhất quyết đây là hình một phi-hành-gia đã đến thăm chúng ta cách đây 10.000 năm (các hình này vẽ từ thời ấy) nhưng sau đây ông ta đã lại sang Liban, đến vùng Baalbeck.

Nơi đây, trước đó hai năm, một nhà bác-học khác là giáo-sư Agrest đã lưu-ý đến những chiếc « sân » vi-đại, và đặt ra năm câu hỏi đăng trong báo « Literatournaia Gazetta » làm giới khoa-học rất phân-vấn :

(1) Chiếc sân được lát bằng những tảng đá cực lớn, mỗi tảng nặng tới 2.000 tấn. Những dân-tộc trình-độ kỹ-thuật kém cõi xưa làm cách nào đi

chuyển và xếp đặt nổi những tảng nặng ghê-gớm ấy? So với công-trình này, việc kiến-trúc kim-tự-tháp Ai-Cập thực chẳng thấm vào đâu.

(2) Những chiếc sân lát đá ấy dùng làm gì?

(3) Tại sao, trong vùng các « sân » ấy, lại có nhiều miếng « tectites » thê. (Tectites tức là đá đã bị nung chảy ra, trong tợ thủy tinh). Và tại sao trong các tảng tectites này lại có nhiều chất berylium phóng-xa?

Điểm này làm các thiên-văn-gia lưu-tâm nhất, vì chất berylium cực hiếm trong thái-dương hệ : các chất khác kề-cận trong bảng Mendéléev nhiều hơn nó gấp triệu lần. Nhưng nó lại rất nhiều trên các ngôi sao không-ló sắc đỏ và chính nó là nhiên-liệu gây ra những phản-ứng hạch-tâm trên các ngôi sao ấy.

(4) Tại sao cảnh Thiên-Chúa tàn phá các thành Sodome và Gomorrhe, do Thánh-Kinh và các bản cổ-thư tìm thấy ở Tứ-Hải tá, lại giồng hết cảnh tàn-phá thành Hiroshima bằng bom nguyên-tử?

(5) Vì đâu các dân du-mục cách đây 15.000 năm, chẳng làm gì có những thiên-văn-đài với những viễn-vọng-kính không-ló (hay ít ra ta tưởng thế), lại đã hiểu rõ thiên-văn, như các di-thư còn cho biết?

Năm câu hỏi trên đây tự nó đã ngầm chứa câu trả lời rồi vậy.

Sau khi chụp hình các sân ở Baalbeck phái-đoàn khoa-học-gia lại sang Pérou (Mỹ Châu) vì ở đây có một bức tường kỳ-lạ. Đó là một tầm cửa đá rất lớn, nguyên phiến, thờ mặt trời, dựng trên ven hồ Titicaca, nơi dân-chúng còn sống một đời rất cổ xưa.

Riêng khối đá đó đã lạ về kích-thước, nhưng những vết ghi ở trên còn lạ-lùng gấp bội. Những nét khắc chỉ rõ đây là một tầm lịch, nhưng là một tầm lịch khác thường, chia mỗi năm thành 290 ngày chứ không phải 365 ngày như lịch của ta, gồm có 10 tháng mỗi tháng 24 ngày và 2 tháng 25 ngày.

Người ta đã ước-lượng bức tường ấy lâu khoảng 12.000 đến 15.000 năm, nghĩa là cũng cổ như những chiếc sân ở Baalbeck.

Các nhà bác-học nghi rằng chu-kỳ xây tròn của trái đất qua hơn 100 thế-kỷ đã đổi thay nên mới có sự sai lạc 75 ngày trong một năm như vậy.

Nhưng mới đây, Hàn-Lâm-Viện Khoa-Học Nga công-bỏ thuyết-trình của hai thiên-văn-gia tiếng-tâm lòng thế-giới là V.Kotelnikov và Igor Chklovski. Hai ông này chiếu radar lên Kim-tinh (Vénus) và khám-phá ra một ngày trên Kim-tinh bằng khoảng hơn 9 ngày trên trái đất, và một năm trên Kim-tinh tương-đương với 225 ngày trên trái đất nghĩa là một năm của Kim-tinh gồm 25 ngày Kim-tinh.

Con số 25 này bắt nhà bác học Kasantsev nghi đến tầm lịch kỳ lạ bằng đá còn sừng-sừng tại Pérou kia : 10 « tháng » 24 ngày và 2 « tháng » 25 ngày trong lịch vừa đúng chỉ 12 năm kế tiếp nhau trên Kim-tinh. Nói một cách khác, người

xưa đã căn-cứ vào ngày tháng tại địa-cấu này để đối-chiếu với những năm trên Kim-tinh. Nhưng ai là người đã hiểu rõ sự chuyển-ván của hành-tinh xa-xôi kia, từ thời thượng-cổ? Phải chăng do chính người từ Kim-tinh đến? Hay tự đâu đến? Alexandre Kasahstev rất dè-dặt, không vội kết-luận, mà chỉ đề-đề-cập đến một giả-thuyết của nhà thiên-văn người Đức Wilhelm Olbers cho rằng xưa kia có một hành-tinh nằm giữa khoảng Hỏa-tinh và Mộc-tinh vì một duyên cớ bí-mật nào đây đã nổ tung thành nhiều mảnh. Thực vậy, năm 1951 người ta đã chứng-minh đích-xác là ít nhất 1% những khối đá không-lô hiện đang xây ván giữa Hỏa-Tinh và Mộc-Tinh xưa kia kia thuộc cùng một khối, nghĩa là ít ra cũng có 2.000 mảnh xưa kia vón và một hành-tinh nằm giữa Hỏa-tinh và Mộc-tinh.

Giả thuyết của Olbers do đây thêm vững. Nhưng tại sao hành-tinh kia đã tan vỡ? Phải chăng giống « người » trên đó có một nền văn-minh tuyệt-độ, đã di-dân lập « thuộc-địa » trên các hành-tinh khác, và cuối cùng đã vì lăm-lỡ hay vì đánh giết lẫn nhau mà vô-tình làm nổ vỡ chính hành-tinh của họ?

Nếu giả thuyết này đúng thì chúng ta là con cháu của những người trên hành-tinh ấy, đang tiền đân để tái-tạo nền văn minh đã mất bằng những phương-tiện của địa-cấu và với bản-tính tò mò và hiểu-chiến di-truyền, rất có thể chúng ta cũng lại một ngày kia vì tham vọng hay đại-dột mà làm nổ vỡ trái đất này mất thôi. Nỗi lo của Teilhard de Chardin quả không phải là vô-cớ vậy.

THẺ LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN
(kể từ năm 1963)

Mỗi số (Tư-nhân) :	12\$	1 năm (12 số) :	120\$
		nửa năm (6 số) :	60\$
Mỗi số (Công-sở) :	24\$	1 năm (12 số) :	240\$
		nửa năm (6 số) :	120\$

Đảm bảo, mỗi số tính thêm 7\$00
Ở ngoại quốc, xin gửi thêm cước phí

- Mua dài hạn . . . N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về
 Ô GIẤM-ĐUỐC NHÀ VĂN-HÓA (số 266, Đường Công-lý, Sài-gòn).

phần phụ-trương

NGUYỄN-KHẮC-KHAM

*remarques sur le
soi-disant suffixe -a
du type 'lã' en vietnamien*

(Communication faite par M. Nguyễn-Khắc-Kham
au Cercle Linguistique de Saigon
à sa réunion mensuelle du 18 Décembre 1962)

Dans *Les origines de la langue annamite*¹ le Père Souvignet s'est attaché à démontrer que le Vietnamien, considéré par lui comme une langue à fond indo-malais avec superposition de chinois, a connu comme toute langue indo-malaise des procédés de dérivation par adjonction de préfixes, d'infices et de suffixes.

En ce qui concerne ces derniers, il a cité -a, -o et -ao. "Les principaux suffixes, a-t-il écrit, sont -a qui abonde et -o ou -ao assez fréquents. S.A, chú; An. chúa, maître; thu; An. thua, perdre, vaincu; lư; An. lữ, âne; li, An. lĩa, séparer, quitter. Mal. susu; An. sữa, lait; Mal, lebúh; An. búa place publique; K. chpuh; An. vừa, qui convient à propos; Mal. ampu, fidj. vu, maître, seigneur. An. vua, roi; Mal. adu; An. đũa, lutter ensemble"². A l'appui de sa thèse, il a invoqué les remarques du Père Schmidt³ selon lesquelles le suffixe -a semble correspondre à -a, -an du Malais et du Nikobaraï et -o, -ao à -o du Mundari, -ao du Santali..."

¹ P. SOUVIGNET, *Les origines de la langue annamite* in *Variétés Tonkinoises* N° 2, IDEO, 1923.

² SA abréviation pour sino-annamite

An	•	annamite
Mal	•	malaïe
K	•	khmer
Fidj	•	fidjien

³ P. SCHMIDT, *Les peuples mon-khmer, trait d'union entre les peuples de l'Asie centrale et de l'Australasie*; Appendice: correspondances lexicologiques in *BEFEO* VII et VIII.

Les conclusions du P. Souvignet, on le voit, ne manquent pas d'une certaine ingéniosité. Il est cependant regrettable que dans ses recherches sur les origines de la langue vietnamienne, il n'ait pas tenu compte des travaux similaires de ses prédécesseurs et plus particulièrement des dernières découvertes sur le chinois archaïque.

En effet, bien avant lui, le Père Cadière avait examiné la nature de l'a finale. Dans sa monographie de A, voyelle finale non accentuée en annamite et en sino-annamite (BEFEO, IV, 1904), il a essayé, en comparant des formes vietnamiennes avec les formes sino-vietnamiennes ou purement chinoises étymologiquement apparentées, de démontrer que les mots vietnamiens en -ia, -ua, -ura constituent un allongement d'une voyelle chinoise primitive. "La voyelle finale -a, a il écrit, est une voyelle adventice ajoutée, conformément à une règle de phonétique particulière à la langue annamite, à certains mots primitivement terminés par une voyelle simple".

Pour nous en tenir uniquement aux mots vietnamiens du type *lia* qui seuls nous intéressent ici, le groupe -ia serait, selon le Père Cadière, un allongement de i (ê ou u?) et cette forme allongée -ia serait propre à la langue vietnamienne vulgaire tandis que le sino-vietnamien chronologiquement postérieur à cette dernière, aurait comme tous les dialectes chinois conservé la voyelle finale simple. Par ailleurs, toujours selon le même auteur, il ne faudrait pas voir dans les formes -ia, -ua, -ura des formes primitives que les dialectes chinois, y compris le sino-vietnamien auraient contractées.

Tout d'abord, rendons hommage à la sagacité du Père Cadière qui lui a valu des constatations fort intéressantes sur ia, ua, ura et dont nous nous permettons de citer deux comme étant les plus typiques.

« Dans chaque groupe de voyelles de l'annamite ou du sino-annamite, il y a une voyelle accentuée. C'est sur cette voyelle que se porte l'effort de la voix; le son de cette voyelle prédomine dans le groupe; il est franc, plein, net. Au contraire, l'autre ou les autres voyelles — du groupe sont non-accentuées; qu'elles soient initiales ou finales, elles ont cela de commun que la voix glisse sur elles en les prononçant; le son en est vague, fluide, bien qu'avec des nuances de plus ou de moins suivant les cas. C'est à cette dernière catégorie de voyelles non accentuées qu'appartient la voyelle -a des groupes -ia, -ua, -ura. La première voyelle du groupe soit i, u, ur est accentuée... »

Une nouvelle preuve que -ia est un allongement de i nous est fournie par le fait que les créateurs de caractères nôm, lorsqu'ils ont eu à rendre les

mots de l'annamite vulgaire terminés en -ia — ceux dont l'équivalent étymologique sino-annamite n'est pas connu — ont choisi comme phonétique des caractères ayant en sino-annamite la finale en -i... .

Il faut reconnaître en effet que, si pour la presque totalité des cas, les mots annamites en -ia ont été rendus par des phonétiques en -i, c'est que les créateurs des nôm voyaient une certaine analogie, percevaient même peut-être encore une certaine parenté entre les deux sons⁴.

L'inaccentuation de l'a dans les groupes ia, ua, ura et cette impression d'analogie, de parenté entre les sons simples i, u, ur et les sons dits allongés ia, ua, ura dont vient de parler le Père Cadière se trouvent également confirmées par les rimes en poésie vietnamienne telles que celles des vers suivants du Kim-Vân-Kiêu :

Tiếng Kiêu nghe lọt bên kia,
On lòng quân-tử sá gì của rợi.

(La voix de Kiêu qui, de l'autre côté, avait entendu se fit entendre à son tour.

Je vous remercie de cette générosité qui sait dédaigner les objets trouvés.) (Traduction française de Nguyễn-vân-Vinh).

Dans les deux vers précédents *gi* rime avec *kia* et il n'a été tenu compte pour la rime que de la voyelle accentuée *i* dans *kia*.

Est ce à dire pourtant, que ia ait été un allongement d'un i primitif, et que l'a comme l'a fait remarquer le Père Cadière soit réellement une voyelle adventice. Personnellement nous ne le pensons pas. Il existe, il est vrai, une parenté évidente entre les sons i et ia et qui s'explique par une étymologie commune mais elle ne saurait prouver que ia ait été un allongement de i, car on pourrait également supposer que ia a été contracté en i.

En réalité, le son primitif en l'espèce loin d'avoir été -i, a été bien plutôt -ia.

Prenons par exemple le caractère chinois 離 (séparer, quitter). Sous la dynastie des T'ang (VII^e, VIII^e siècle de l'ère chrétienne), ce caractère fut placé sous la rime 支 (branche d'arbre) et fut prononcé l'i⁵. Or vers l'époque des Trois Royaumes et le début des Tsin (III^e et II^e siècle avant l'ère chrétienne) la rime 支 s'était terminée en -ie et non en i comme sous les T'ang⁶. Aussi la valeur archaïque

4 CADIÈRE, op. cit. pp. 1065, 1066, 1068.

5 Voir H. MASPERO, Le dialecte de Tch'ang Ngan sous les T'ang BEFEO 1920 page 99.

6 Voir H. MASPERO, Le dialecte de Tch'ang Ngan sous les T'ang, pp. 108 et 116 et B. KARLGREN, Analytic Dictionary of Chinese and Sino-Japanese p. 344 ou 支: chinois archaïque ts'ie < i'a et Vietnamien chà (branche d'arbre) mot plus vieux que chi.

de 離 a t-elle été donnée par Bernard Karlgren comme étant /lje < lja.⁷ et non li.

Ainsi la finale ia a été chronologiquement antérieure à celle en i, et si nous avons de nos jours les deux formes l'une sino-vietnamienne ly et l'autre vietnamienne vulgaire lia, il ne s'agit pas là d'allongement de ly en lia ni de contraction de lia en ly mais ce sont tout simplement, semble-t-il, des doublets d'un même mot chinois primitif qui se sont conservés tous les deux en vietnamien. Cette hypothèse se trouve d'ailleurs confirmée par le Fan Ts'ie⁸ des dictionnaires chinois concernant le caractère 離, car à côté de *Lực di thiêt* (力移切) nous y lisons également *Lý nghĩa thiêt* (里義切).

7 B. KARLGREN, *Analytic Dictionary of Chinese and Sino-Japanese*. Edit. P. Geuthers, Paris, 1923. p. 175.

8 FAN TS'IE : procédé d'épellation chinoise emprunté au Sanskrit et qui consiste à trancher deux mots puis à prendre la lettre initiale du premier et la finale du second pour former un troisième mot dont le son est celui du caractère à définir.

remarks on the so-called -a suffix in Vietnamese words of the type 'lìa'

(Linguistic Circle of Saigon, December 18, 1962)

In *Les Origines de la langue annamite*,¹ Father Souvignet attempts to demonstrate that Vietnamese, which he considers to be basically Indo-Malay with an overlay of Chinese, has used, as derivation processes, prefixes, infixes, and suffixes, like any other Indo-Malayan language.

He cites as suffixes -a, -o, and -ao. Concerning these he wrote, «The principal suffixes are a common -a and a fairly frequent -o or -ao. SA *chủ*; An. *chúa* 'master'; *thu*, An. *thua* 'lose'; *lư*, An. *lừa* 'donkey'; *li*, An. *lìa* 'leave'. Mal. *susu*, An. *sĩa* 'milk'; Mal. *lebuh*, An. *búa* 'public place'; Khm. *chpuh*, An. *vừa* 'just now'; Mal. *ampu*, Fij. *vu* 'master, lord', An. *vua* 'king'; Mal. *adu*, An. *dua* 'fight together'.² In support of his thesis he invokes the remarks of Father Schmidt³ according to which the suffix -a seems to correspond to Malay and Nicobarese -a or -an, and the suffixes -o and -ao correspond to Mundari -o and Santali -ao. . .

Souvignet's conclusions, one may see, do not lack for ingenuity. It is to be regretted, however, that in his studies on the origins of Vietnamese he took

1 P. SOUVIGNET. *Les origines de la langue annamite* in *Variétés Tonkinoises* N° 2, IDEO, 1923.

2 SA is abbreviation for Sino-annamite, A is abbreviation for Annamite,
Mal " Malay, K " Khmer,
Fij " Fijian.

3 P. SCHMIDT, *Les peuples non-khmer, trait d'union entre les peuples de l'Asie centrale et de l'Australasie*; Appendice: correspondances lexicologiques in *BEFEO VII et VIII*.

no notice of similar works of his predecessors, and especially the discoveries regarding Chinese phonology.

Actually, long before Souvignet, Father Cadière had studied the nature of the final *-a*. In his monograph, «A, voyelle finale non accentuée en annamite et en sino-annamite» (BEFEO IV, 1904), he attempted, in comparing the Vietnamese forms with the etymologically-related Sino-Vietnamese or pure Chinese forms, to show that final *-ia*, *-ua*, and *-wa* in Vietnamese constitute a *lengthening of an early Chinese vowel*. «The final vowel *-a*,» he wrote, «is an *incidental vowel* added, in conformity with a phonetic rule in Vietnamese, to certain words originally ending in a simple vowel.»

Concerning ourselves only with the Vietnamese words of the type *lla*, the sequence *-ia* would be according to Cadière, a lengthening of *i* (*ê* or *ư*?), and this lengthened form *-ia* would belong to the common Vietnamese speech, while the Sino-Vietnamese, chronologically later, would have retained the simple final vowel like all the Chinese dialects. Incidentally, Cadière also says that we should not view the forms *-ia*, *-ua*, and *-wa* as older forms which the Chinese dialects and the Sino-Vietnamese would have contracted to *-i*.

First, we are indebted to the insight of Fr. Cadière who has given very good facts concerning *ia*, *ua*, and *wa*, of which we will cite two of the most interesting.

«In every vowel cluster in Vietnamese or Sino-Vietnamese there is one accented vowel. The vocalic peak is on this vowel; the sound of this vowel predominates in the group; it is clear, full, and distinct. But the other vowel or vowels of the group are unaccented; they may be initial or final, and the voice commonly slides over them in pronunciation; the sound is vague and fluid, with more or less gradation according to the situation. It is to this latter category of unaccented vowels to which the *-a* of the sequences *-ia*, *-ua*, and *-wa* belong. The first vowel of the group, whether *i*, *u*, or *ư*, is accented. . .

«Another evidence that *-ia* is a lengthening of *i* is given to us by the fact that the creators of the *nôm* characters, when rendering Vulgar Vietnamese words ending in *-ia* (those whose Sino-Vietnamese etymological equivalent is not known) chose to represent their sound by characters which had in Sino-Vietnamese a final *-i*. . . It should be recognized that in almost all cases the Vietnamese words in *-ia* were rendered by phonetic characters for *-i*, which indicates that the creators of the *nôm* saw a certain analogy, perceiving also perhaps some relationship between the two sounds.»⁴

4 CADIÈRE, op. cit. pp. 1065, 1066, 1068.

The unaccentedness of the *a* in the sequences *-ia*, *-ua*, and *-wa*, and this impression of analogy or of relationship between the simple sounds *i*, *u*, *ư*, and the lengthened sounds *ia*, *ua*, *ư* of which Cadière speaks, are found to be confirmed also by the rhymes in Vietnamese poetry such as in the following lines from Kim - Vân - Kiêu :

Tiếng Kiêu nghe lọt bên kia,
Ơn lòng quân tử sá gì cửa rời.

(The voice of Kiêu who, from the other side, had heard, now made herself heard in turn.)

I thank you for this generosity, who knows to scorn objects that are found.)
(Fr. trans. of Nguyễn Văn-Vinh)

In these two lines *gi* rhymes with *kia*, and for purposes of the rhyme attention is paid only to the accented vowel *i* in *kia*.

Is it to be said, however, that *ia* was a lengthening of an original *i*, and that the *a*, as Father Cadière said, is actually just an incidental added vowel? Personally, I don't believe so. There is, it is true, an evident relationship between the sounds *i* and *ia* which is explained by a common etymology, but it would not prove that *ia* is a lengthening of *i* because it could equally well be supposed that *ia* has contracted to *i*.

Actually, the original sound, far from being *-i*, was more likely *-ia*.

Let us take for example the Chinese character 離 'to leave'. Under the T'ang dynasty (7th-8th cent.) this character was placed under the rhyme 支 'branch of a tree', and was pronounced *l'i*.⁵ But around the time of the Three Kingdoms and the rise of the Chin (3rd and 2nd cent. B. C.) the rhyme 支 ended in *-ie*⁶ and not in *i* as under the T'ang.⁷ Also the archaic Chinese pronunciation of 離 has been given by Bernhard Karlgren as having been *ljie* <*ljia*,⁸ and not *li*

Thus the final *-ia* is chronologically older than the *-i*, and if we have today the two forms Sino-Vietnamese *ly* and the Vulgar Vietnamese *lla*, it is not a case of either a lengthening of *ly* to *lla* nor a contraction of *lla* to *ly*, but it seems to be simply a case of doublets of the same early Chinese word which have both been

5 See MASPERO, 'Le dialecte de Tch'ang Ngan sous les T'ang', BEFEO 1920, p. 99.

6 See B. KARLGREN, *Analytic Dictionary of Chinese and Sino-Japanese*, p. 344. 支 = Mandarin tsi, Cantonese t'si, Archaic Chinese t'sje (<t'-a). Cf. chà (= branch) in Vietnamese which is older than *chi* (same meaning).

7 MASPERO, op. cit., pp. 108, 116.

8 B. KARLGREN, op. cit. p. 175.

preserved in Vietnamese. This hypothesis is also confirmed by the Fan Ts'ie⁹ of the Chinese dictionaries concerning the character 離 because by the side of *lực di thiết* (力 移 切) we read also *lý nghĩa thiết* (里 義 切).

(English translation by D. Thomas)



9 FAN TS'IE : a Chinese spelling system borrowed from Sanskrit, which consisted of cutting two words and then putting the initial of the first with the final of the second to form a third word whose sound is that of the character to be defined.

« Dans chaque groupe de voyelles de l'annamite ou du sino-annamite, il y a une voyelle accentuée. C'est sur cette voyelle que se porte l'effort de la voix ; le son de cette voyelle prédomine dans le groupe ; il est franc, plein, net. Au contraire, l'autre ou les autres voyelles du groupe sont non-accentuées ; qu'elles soient initiales ou finales, elles ont cela de commun que la voix glisse sur elles en les prononçant ; le son en est vague, fluide, bien qu'avec des nuances de plus ou de moins suivant les cas. C'est à cette dernière catégorie de voyelles non accentuées qu'appartient la voyelle -a des groupes -ia, -ua, -ura. La première voyelle du groupe soit i, u, -u est accentuée.

« Une nouvelle preuve que -ia est un allongement de i nous est fournie par le fait que les créateurs de caractères nôm, lorsqu'ils ont eu à rendre les mots de l'annamite vulgaire terminés en ia — ceux dont l'équivalent étymologique sino-annamite n'est pas connu — ont choisi comme phonétique des caractères ayant en sino-annamite la finale en -i. . .

Il faut reconnaître en effet que, si pour la presque totalité des cas, les mots annamites en -ia ont été rendus par des phonétiques en -i, c'est que les créateurs des nôm voyaient une certaine analogie, percevaient même peut-être encore une certaine parenté entre les deux sons.
cf. fn. 4

TO THE YOUTH OF VIET-NAM

(Speech delivered by H. E. Modesto Farolan, Ambassador of the Philippines, before the National Union of School Youth of Vietnam at 2 Thong-Nhut Blvd. on January 9, 1963)

During my brief stay in your beautiful country, I have been the recipient of utmost hospitality and much kindness. I propose to reciprocate such warm regard for my country and myself by endeavoring to be helpful as much as I can. I have enjoyed most being with your people and discussing with them the problems of Viet-Nam. I have already addressed myself to the various more important sectors of your nation, the official elements, the business community, civic groups and the women. I, therefore, welcome this opportunity to be with you and talk to you, young friends, who are representative of the youth of Viet-Nam.

You are, in the words of the national hero of the Philippines, Dr. Jose Rizal, « the fair hope of the Fatherland. » In you, Viet-Nam lays great hope for a future that is proud and glorious, for a future that is secure and abundant with prosperity and happiness, and upon you, your intelligence, industry and dedication, will depend the kind of future that Viet-Nam will enjoy in the years immediately ahead and the place that it will occupy in history. Without its youth no country has any future and without you, neither had Viet-Nam.

In my own country, which has passed through the same misfortunes and tragic episodes Viet-Nam is experiencing, our future seemed hopeless at the beginning of this century. Sixty years ago, the independence which we had just won through a bloody revolution against Spain, was being snatched from us. We had to fight anew and make still new sacrifices but superior arms overwhelmed us and we had to submit to a new domination. You can imagine how terribly desperate we were, how bitterly we felt, how deep our sorrow. That seemed like the end of the world for us, a terrible calamity. Our country was in ruins. The ranks of our manhood had almost been decimated. All was darkness, misery and poignant pain.

But although we were defeated in war and limping through an uncertain peace, our fathers had however, one hope left and that was the youth of our country. They bid our young people to carry on undaunted by the reverses suffered by them and by their untold adversities. The youth then catching the still smouldering fire in their elders' hearts and proving themselves true to the ideals of our nation and race, picked up the challenge and braced up to their responsibilities until, as our leaders today, they finally secured the final redemption of our country from foreign bondage.

In a country beset by wars and other grave difficulties under foreign yoke, as ours was during the not too distant past, it was not easy to thoroughly weld our people, living as we do in not less than 7,000 islands, into a unified whole to fight as one for our dignity and our liberties. We had to contend with the historic colonial policy of "divide and rule" and with our own divisions among ourselves. But our painful experience, costly in life and property, had taught us that we could not afford disunity in our ranks in the face of the enemy and that we could not safely indulge in petty jealousies and rivalries, in mutual recriminations, in power struggles among the ambitious and the selfish. It became an absolute necessity for us to rally around the men, who, courageously and unselfishly and steadfastly, had led us through the dark night and guided us on throughout our struggles, men whom those who had willingly laid down their lives for our cause, had learned to trust. Our many reverses had imbued us with a sense of duty to accept and abide by leadership that had already been tried and tested in the crucible of war and peace for its highmindedness, integrity and patriotism, and to support it through thick and thin until the battle is won. That's how we have achieved our longed-for goal and won the respect of the world, that's the lesson that half a century of indomitable career in nation-building offers you today.

You, the flower of manhood, constitute a very vital segment of the Vietnamese nation. You have it in your hands to make your country great, prosperous and happy. By your determination and devotion to the supreme interests of your country, you can and will be decisive in galvanizing the will of your people to victory. But it requires all the very best of yourselves, physical stamina and fortitude of spirit, moral strength and all that your pure minds and young hearts can give, to accomplish your assigned mission, the same mission that the youth of all progressive and proudly independent nations have discharged with honor before you. You cannot fail your country now in its hour of need.

What the youth of all lands have contributed to their people's greatness were self-discipline and unswerving loyalty to the nation's ideals — loyalty to

duly constituted authority and the chosen leadership, as time-honored democratic practices have established, and their ungrudging support. They gave all they had, all their courage and power to the mighty drive towards independent nationhood and security and finally, after the ultimate objective had been won, they again devoted themselves to making the people's will prevail. Theirs was the vibrant voice and bright imagination and virile faith that made for vigilance, so essential to a popular regime and as an indispensable safeguard of good government. That's the great service that you, too, can give to vindicate your country and to bring about a healthy and vigorous social order.

I am a proud witness to the patriotic enterprise on*which your people are embarked I am happy to be privileged to observe and to testify to the tremendous progress your country is making despite the many obstacles. The very magnificent concept of building a new society from the grassroots, which lies beneath that vast and daring program of the Strategic Hamlets, and the magnitude and scope of the Vietnamese Women's Solidarity Movement, the Paramilitary Training Program and the Republican Youth Movement — these are eloquent evidences of the far-seeing statesmanship that is leading the nation today.

These are undertakings that only fecund minds and dedicated leaders can conceive and push through in the midst of the greatest of crises. They are responsive to the urgent stirrings of a nation that wants to rise to self-sufficiency and contentment, responsive to man's highest aspiration to freedom and dignity. Where also in all history has such an integrated program for people's security and welfare been seen and put into effect all at once within the accepted spirit of a democratic regime? Nowhere. It is either laissez faire or dictatorship, neither of which is in keeping with the tempo of our times.

Thus I say to you, youth of Viet-Nam: not only have you a courageous, intelligent and competent leadership that is deserving of your loyalty but you also can be exceedingly proud of the high degree of statesmanship and patriotic devotion of that leadership. It has been my rare privilege to have had long hours of disquisition of yours problems with the highest magistrate of Viet-Nam and I am positive I cannot be wrong in saying that you have in President Diem a stalwart leader, whose grasp of your problems and the problems of all countries actually being ravaged by Communist subversion and immensely ramified aggression, is probably more thorough than that of any other living man. He had foreseen today's events long ago but for many years his had been a lone voice in the wilderness. He had seen farther beyond than even the farfamed world leaders, who only now are coming to a stunning realization of what Communism means and what its

aims had always been and will always be in Asia. How fortunate you are to have such a leader, I add, how are we all in Asia.

We should be relieved to see that at last President Diem's leadership is being heeded and that his integrity is now being accepted as an incontrovertible fact, his wise and farsighted views more widely appreciated and followed, his sincere devotion to his people more generally recognized and his singleminded dedication to the cause of democracy and freedom more universally proven. There are significant turning points in the world-wide attitude to the struggle against Communist conquest of minds and territories and to Asia's war to free itself from the terror of Godlessness and to rise to a plane of dignity and selfrespect. You can all be proud of him as among our greatest living men in Asia. History reserves for him glorious pages in its annals.

I have heard criticism from sophisticated circles in Saigon but I can easily imagine their motivations once I can pinpoint their sources. After knowing more of the man, his frugal and austere daily life, the rugged schedule of his quiet but far-ranging movements, his deep concern over the country's vicissitudes, his resolute mind and the sturdiness of his Christian character, there is little room in my mind for any misgivings as to his utter selflessness, his firmness and astonishing tact in the face of severe trials that would snap the morale of any other man, and his persistence and energy in directing and overseeing the program that he has set in motion. Without too many people knowing, because his self-effacing nature so dictates, he is probably moving around the country faster and oftener than most of his associates in the government and thus keeping himself posted on conditions in the more remote communities and listening and ministering to the needs of the people who might otherwise feel abandoned. And yet the poisoned minds in the safer circles of our cosmopolitan community would have him pictured as basking in the luxury of his palace, isolated and insulated and ill-informed about his people's problems. What a travesty to truth.

Perhaps in the interest of popular relations, more of what the President does and more of his contacts with the masses and his assessments of their problems as well as the remedies that he prescribes on his spot diagnosis of their ailments should be better known. Whether he loathes what may seem to border on artificialities, with which public or official glamour is often built up or not, it has to be accepted that where, as in a democracy, public opinion is often a fickle and demanding mistress, there has to be a way of regularly informing and constantly reminding the people of what even they are supposed to know of the acts of stewardship of public business. It is just not enough that one be content and confident that the people know best. Of course, publicity,

while it has its considerable value, is never the real test of earnest service nor the measure of a public servant's concern public affairs.

To sum up, let me say that you have a great country that you can be immensely proud of. It is a land richly endowed by a kind God with His blessings in natural wealth and human resources of incalculable value and with a culture that is of the finest blend of the best of East and West. Wise guidance, keen perception of the spirit and requirements of the times and bold and imaginative leadership have brought about during the brief span since the establishment of your Republic progress that, with a bitter, bloody and costly war still in your midst, many would have believed to be impossible and could not have been expected in similar circumstance elsewhere.

Yet, with all the many vicissitudes that have beset your government, the few short years past have produced a miracle of social, economic and political change for the better. The year 1962, particularly, has been one of considerable prosperity and contentment, if one may judge by the unusual display of Christmas holiday abundance and the magnificent outpouring of popular satisfaction. The New Year statements of the leaders of every sector of our officialdom attest to the impressive degree of public sense of self-confidence and optimism and that is most gratifying to a world attuned to developments in your country. You, therefore, have every right to be proud of your country under the regime that guides its destinies and there is every reason for you to devote to its welfare, security and advancement your best hours up to the very last measure of your young manhood's strength.

In conclusion, I urge you, the youth of Viet Nam, to heed the dictate of the national conscience and that is to throw yourselves unsparingly to the fight to free your country from Communist clutches and to rally to the nation's leadership in this crucial-moment of your history. Rally to your great President, for he and your country need you now, and, with him, carry the nation to victory, freedom, dignity and security. It is your rare privilege and destiny to serve your country with patriotic devotion in this historic epoch for her.

CÙNG CÁC BẠN THANH-NIÊN VIỆT-NAM

(Đại-Sứ Phi-Luật-Tân nói chuyện
với Thanh - Niên Việt - Nam.) *

Tuy mới được biết quý quốc trong một thời-gian ngắn, nhưng tôi được hân-hạnh quý quốc dành cho một sự trọng-dãi và một cảm-tình hết sức nồng-hậu. Đề dền đáp, tôi định đem hết sức giúp ích quý quốc một phần nào. Tôi rất hân-hạnh được sống chung với dân-tộc Việt-Nam, và đã nhiều dịp bàn về các vấn-đề của Việt-Nam. Tôi đã nhiều lần thuyết-trình trước các đại-diện chánh-quyền, đại-diện các giới ở mọi ngành, các đoàn-thể dân-chính và phụ-nữ. Hôm nay, tôi rất hân-hạnh được gặp quý bạn nơi đây để nói chuyện với quý bạn thân mến, đại-diện cho giới thanh-niên Việt-Nam.

Theo như vị anh-hùng dân-tộc Phi-Luật-Tân, Bác-si Jose Rizal đã nói, « Quý bạn là kỳ-vọng của đất nước ». Nước Việt-Nam đang đặt tất cả niềm hy-vọng nơi quý bạn để đi đến một tương-lai xán-lạn huy-hoàng, một tương-lai thịnh-vượng đầy hạnh-phúc, an-ninh.

Tinh-thần học-hỏi, óc sáng-kiến và ý-chí cương-quyết phụng-sự tổ-quốc của quý bạn, đây là nền-móng của tương-lai Việt-Nam, của địa-vị lịch-sử sau này của quý quốc. Dù ở nước nào, thanh-niên cũng là sức mạnh của quốc-gia, và nếu thiếu quý bạn, Việt-Nam sẽ không còn tương-lai.

Tại xứ tôi, vào đầu thế-kỷ này, tương-lai của chúng tôi cũng không có gì khả-quan lắm. Dân-tộc chúng tôi trải qua nhiều gian-nguy khổ-sở, nhiều giai-đoạn khốc-liệt cũng như quý quốc. Sáu mươi năm trước đây, nền độc-lập chúng tôi vừa mới giành lại được với Tây-Ban-Nha sau một cuộc cách-mạng đẫm máu, lại bị cướp mất. Chúng tôi phải chiến-đấu trở lại, hy-sinh xương máu một lần nữa, nhưng trước vũ-khí quá mạnh, chúng tôi đành chịu ách nô-lệ một lần nữa. Quý bạn không thể tưởng-tượng được chúng tôi đã nản-chí và thất-vọng, xót-xa đau lòng đến mực nào. Chúng tôi tưởng như đã đến hồi tận thế, đất nước sụp đổ. Quốc-dân thì bị tàn-sát. Đầu đầu cũng là đen tối, nghèo đói và khổ-nhục.

* Bản dịch diễn-văn của ông Đại-sứ Phi-luật-Tân tại trụ-sở Tổng-Đoàn Thanh-niên Học-đường ngày 9-1-63. (Bản dịch của Tổng-Đoàn Thanh-niên Học-đường)

Tuy nhiên, mặc dù bại trận và phải chịu đựng một đời sống vô-dịnh, ông cha chúng tôi vẫn đặt kỳ-vọng nơi thanh-niên của quốc-gia. Đã thụ-lãnh tinh-thần bất-khuất của ông cha truyền lại, thanh-niên lúc bấy giờ đứng dậy tiếp-tục tranh-đấu, bất chấp thử-thách, nung-đúc ý-chí đấu-tranh vẫn còn ngấm-ngấm trong thâm-tâm các bậc đàn anh. Họ đã chứng-tỏ là những công-dân xứng-dáng với truyền-thống đất nước. Họ đứng dậy đương đầu với cuộc thách đố lịch-sử này, họ đảm-đương trách-nhiệm của họ, cũng như các vị lãnh-đạo của quốc-gia chúng tôi bây giờ, cho đến khi nào họ chắc-chắn là đã cứu vớt xứ-sở khỏi ách đô-hộ ngoại-bang.

Trong một nước bị chiến-tranh tàn-phá và trải qua bao gian-khổ dưới ách nô-lệ ngoại-bang, như hoàn-cảnh của xứ tôi mới đây, nung-đúc cho được một tinh-thần quốc-gia không phải là dễ, nhất là dân-tộc Phi phải sống rải-rác trên ngót 7.000 hải-đảo thì làm sao cấu-kết được một lực-lượng thống-nhất để tranh-đấu cho tự-do và quốc-thê. Chúng tôi đã phải đá-phá chính-sách "chia rẽ để thống-trị" rất cũ-kỹ của thực-dân; ngoài ra chúng tôi lại còn chống nạn chia rẽ trong chính hàng-ngũ mình nữa. Sau khi trải qua nhiều kinh-nghiệm đau-thương, tổn biết bao sinh-mạng tài-sản, chúng tôi mới nhận-thức rằng: đứng trước địch, nếu chia rẽ nội-bộ, hiềm-tị, nếu tranh-chấp quyền-hành và đề tham-vọng cá-nhân che lấp quyền-lợi chung, thì sẽ đi đến chỗ diệt vong ngay.

Lần lần chúng tôi thấy rất cần siết chặt hàng-ngũ sau lưng các vị đã tự hy-sinh đứng ra lãnh-đạo chúng tôi trong cơn đen tối, diu-dắt chúng tôi trong cuộc tranh-đấu cho sự sống còn của đất nước, những vị đã sẵn-sàng hiến sinh-mạng cho chính-nghĩa và gây cho ta một niềm tin-tưởng nơi họ. Sau bao lần thất bại, chúng tôi nhận thấy bổn-phận của mỗi người là sát cánh sau lưng các vị lãnh-đạo đã từng chứng-tỏ, trong những giờ phút quyết-liệt của thời chiến cũng như thời bình, là những người tài đức cao siêu, giàu lòng ái-quốc và có một tinh-thần liêm-khiết. Chúng tôi phải triệt-đề ủng-hộ những người ấy cho đến ngày thắng-lợi cuối cùng, dù phải trải qua hoàn-cảnh nào đi nữa. Như thế, chúng tôi đã đạt được mục-tiêu hằng mong-mỏi bấy lâu và nhận được sự mến-phục của thế-giới. Với một quá-trình tranh-đấu, với một tinh-thần bất-khuất gần một nửa thế-kỷ để xây-dựng đất nước, tôi xin mạn phép trình-bày gương tranh-đấu trên đây để quý bạn suy-nghiệm.

Là tinh-hoa của đất nước, quý bạn cũng là thành-phần nắm giữ vai trò then chốt trong vận-mạng của dân-tộc Việt-Nam sau này. Quốc-gia sẽ hùng-cường, thịnh-vượng, an lạc hay không, đó là tùy ở quý bạn. Với tinh-thần sáng-suốt sẵn có, quý bạn sẽ có đủ yếu-tố hơn ai để lựa chọn một tương-lai thích-hợp cho đất nước. Với ý-chí cương-quyết và thành-tâm hy-sinh tất cả cho quyền-lợi quốc-

gia, quý bạn có thể và chắc-chắn sẽ nung-đúc ý-chí của toàn-dân trở nên cứng-rắn để đi đến thành-công sau này.

Tuy nhiên, sự thành-công cuối cùng này sẽ đòi hỏi nơi quý bạn những gì cao cả nhất: một thể-xác đầy nghị-lực, một ý-chí cương-quyết không gì lay-chuyển được, một tinh-thần vững-chắc và cứng-rắn, và tất cả những gì mà lòng nhiệt-huyết trong sạch của quý bạn có thể hiến cho đất nước trong khi quý bạn làm tròn nhiệm-vụ cao cả của quý bạn, một nhiệm-vụ mà trước đây thanh-niên các nước tân-tiến đã hoàn-thành một cách xứng-đáng. Trong những giờ phút nghiêm-trọng này, quý bạn không thể "bỏ rơi" xứ-sở quý bạn được.

Tại bất cứ quốc-gia nào, một dân-tộc chỉ có thể trở nên hùng-cường khi nào thanh-niên trong nước có một tinh-thần kỷ-luật đối với chính mình và một mục-trung-thành với lý-tưởng quốc-gia, trung-thành với chính-thê và triết-đề ủng-hộ chính-nghĩa quốc-gia. Tất cả khả-năng của họ, tất cả can-dảm của họ, tất cả tiềm-lực của họ đều được cống-hiến cho quốc-gia để đem lại độc-lập an-ninh cho xứ-sở và, sau cùng, khi đã đạt được mục-tiêu chót, họ lại xả thân tranh-đấu cho sự thắng-lợi cuối-cùng của ý-nguyện toàn-dân.

Tiếng nói hùng-hồn của thanh-niên, óc sáng-kiến của họ, đức tin-tưởng hùng-mạnh của họ, đây là những yếu-tố bắt-buộc bất cứ chính-thê nhân-dân nào cũng phải đi đến tự cảnh-giác, vì tự cảnh-giác là bảo-đảm tối cần cho một chánh-phủ lành-mạnh.

Đây là một công việc rất hữu-ích mà chính quý bạn có thể làm để bênh-vực xứ-sở và xây-dựng một xã-hội thịnh-vượng và hùng-cường.

Tôi hãnh-diện được chứng-kiến những công-cuộc ái-quốc của nhân-dân quý quốc. Tôi rất sung-sướng được quan-sát và thấy bước tiến rất lớn của quý quốc mặc dầu gặp phải nhiều trở-ngại. Quan-niệm xây-dựng một xã-hội mới từ nền-tảng căn-bản trong chương-trình rộng lớn và táo-bạo của Ấp chiến-lược, và chương-trình huấn-luyện Phụ-nữ bán-quân-sự cùng phong-trào Thanh-Niên Cộng-Hòa, đều là những bằng-chứng hiển-nhiên của một chính-sách nhìn xa trông rộng của quý quốc.

Trên đây là những công-cuộc vĩ-dại chỉ có những nhà lãnh-đạo sáng-suốt và hết lòng vì tổ-quốc mới có thể quan-niệm và thực-hiện nổi qua những biến-thiên lớn. Những công-cuộc đó thích-ứng với nhu-cầu của một nước đương cần tự-túc, và nguyện-vọng của một dân-tộc muốn sống trong tự-do và phẩm-cách. Hỏi trong lịch-sử đã có nơi nào có một chương-trình bao-quát để mưu an-ninh no ấm cho dân được thực-thi mau lẹ như thế với một tinh-thần dân-chủ đã được quốc-dân chấp-thuận? Không đâu có cả. Ở đâu ta cũng chỉ thấy hoặc dân-chủ quá trốn hoặc độc-tài. Hai chế-độ cũng không thích-ứng với tinh-thế hiện thời.

Các bạn thanh-niên Việt-Nam, tôi xin nói thực với các bạn rằng: không những các bạn có một vị lãnh-tự thông-minh đầy quả cảm, đầy năng-lực, rất xứng-đáng để các bạn dành hết lòng trung-kiên, nhưng các bạn còn có thể kiêu-hãnh về tinh-thần rất cao và chí hy-sinh của Người. Đối với tôi, thực là một đặc-án hân-hữu, đã được bàn xét vấn-đề Việt-Nam với vị lãnh-đạo đó. Tôi cả quyết rằng các bạn đã tìm thấy ở Tổng-Thống NGÔ-ĐÌNH-DIỆM một vị lãnh-đạo đầy ý-chí anh-hùng, đã thấu-triệt hơn ai hết vấn-đề của Việt-Nam cũng như các quốc-gia khác hiện đang bị Cộng-sản phá rối hoặc xâm-lãng. Người đã tiên kiến những sự việc xảy ra ngày nay từ bao năm về trước, nhưng trong bao năm đó, lời kêu gọi của Người chỉ rơi vào chỗ không. Người đã tiên-kiến hơn cả những lãnh-tự danh tiếng khác. Các vị này giờ mới sừng-sốt thấy rõ Cộng-sản là gì và mục-tiêu của Cộng-sản nhằm từ trước tới sau vẫn chỉ là Á-Châu. Các bạn may-mắn lắm mới có được vị lãnh-đạo như thế. Và tôi có thể nói thêm: Tất cả Á-Châu này cũng thấy may-mắn như các bạn.

Chúng tôi rất sung-sướng được thấy sự lãnh-đạo của Tổng-Thống NGÔ-ĐÌNH-DIỆM đã được thế-giới chú-trọng tới, và đức-tính liêm-khiết của Người đã được công-nhân, quan-diêm sáng-suốt nhìn xa trông rộng của Người được càng ngày càng nhiều người noi theo, lòng vì dân vì nước của Người được mọi người công-nhận và đức-tính hy-sinh tranh-đấu cho dân-chủ tự-do của Người được tỏ rõ trong sự việc. Do nơi Người, cuộc đấu-tranh chống Cộng-Sản xâm-lãng cùng cuộc huyết-chiến của dân-tộc Á-Châu để tự giải-phóng khỏi nanh-vuốt khủng-khiếp của bọn vô-thần và vươn lên một bình-diện phẩm-giá và tự-trọng đã xoay chiều.

Các bạn có thể tự-hào rằng Tổng-Thống NGÔ-ĐÌNH-DIỆM là một vị lãnh-đạo cao cả. Chúng tôi cũng rất hãnh-diện thấy Người là đệ-nhất vi-nhân ở Á-Châu. Thanh-sử sẽ dành cho Người nhiều trang oanh-liệt.

Tôi đã nghe thấy những lời chỉ-trích của một vài giới hoài-nghi tại Sài gòn, nhưng tôi có thể nhận-định ra những lý-do một khi khám-phá được những nguồn-tin đó. Sau khi đã hiểu rõ hơn về nhân-vật, về cuộc sống thanh-dạm và khác-khở của Người, về chương-trình kinh-lý vật-và thường-xuyên ở những địa-điểm xa-xôi của Người, về mối quan-thiết sâu-xa của Người đến những khuyết-điểm của xứ-sở, tâm hồn cương-quyết và tinh-thần Thiên-Chúa giáo của Người, thì tôi không còn chi đề ngờ-vực lòng quảng-dại, ý-chí quả-cảm và thái-độ tế-nhị của Người trước những cơn thử-thách có thể làm cho một người khác phải thối-chí, và ý-chí nghị-lực của Người trong việc điều-khiển và kiểm-soát chương-trình mà Người đã vận-dụng.

Mặc dầu tính khiêm-tốn của Người không muốn để cho nhiều người hay biết, có lẽ Người đi kinh-lý nhiều nơi, và nhiều lần hơn là phần nhiều các cộng-sự-viên

của Người trong chính-quyền, và vì thế Người luôn luôn am-hiểu tình-trạng ở các thôn-xã xa-xôi nhất và theo dõi nhu-cầu của dân-chúng có thể có cảm-tưởng là bị bỏ rơi, nếu không được sự chăm-sóc như vậy. Tuy vậy mà những kẻ bị đầu-độc ở ngay những giới sống yên ổn nhất tại Thủ-Đô đã dám nói rằng Người chỉ sống cô-lập trong cảnh lộng-lẫy ở Dinh-thất và không biết đến tình-cảnh dân-chúng. Thật là xuyên-tạc hẳn sự thực.

Thiết-tưởng về phương-diện tiếp-xúc với nhân-dân, cần phải tuyên-bố cho mọi người biết rõ hơn về những việc làm của Tổng-Thống, và những cuộc tiếp-xúc của Người với dân-chúng cũng như những biện-pháp Người đưa ra để giải-quyết các vấn-đề của dân-chúng, và những phương-liệu mà Người áp-dụng ngay tại chỗ để điều-trị những căn-bệnh của nhân-dân. Mặc-dẫu Người không ưa những cái gì có vẻ giả-tạo, trong những cách tổ-chức rầm-rộ công-khai, người ta cũng phải công-nhận rằng ở trong một chế-độ dân-chủ, dư-luận quần-chúng thường khi có vẻ đòi hỏi và không nhất-trí, nhưng cũng vẫn nên thông-báo thường xuyên để nhắc nhở dân-chúng về những công việc điều-hành công-vụ. Dĩ-nhiên, sự thông-báo mặc-dẫu rất có hiệu-quả, nhưng không bao giờ nên coi đó là mục thước để đánh giá công-tâm hoặc sự quan-tâm của một người chăm lo việc nước.

Tôi xin kết-luận rằng quý bạn có thể vô cùng hân-hỉ về xứ-sở của quý bạn. Thương-Đế đã ban cho quốc-gia ấy nhiều ơn huệ, tài-nguyên phong-phú, nhân-lực dồi-dào, một giá-trị vô ngân và một nền văn-hóa tổng-hợp những gì hay và đẹp nhất của Đông và Tây. Nhờ có sự lãnh-đạo khéo-léo và một sự am hiểu tinh-thần và nhu-cầu thời-đại, quý quốc đã tiến-bộ rất xa kể từ ngày thành-lập chính-thể Cộng-Hòa, mặc dù trải qua một cuộc chiến-tranh đau-đớn và hao tổn xương máu vô cùng.

Mặc cho các khó-khăn liên-tiếp trong có mấy năm vừa qua, quý quốc đã ghi được nhiều bước tiến xã hội, kinh-tế và chính-trị. Riêng năm 1962 là một năm rất thịnh-vượng, ta chỉ cần nhìn dân-chúng vui-vẻ ăn Tết Giáng-Sinh là đủ thấy rõ điều này. Các lời tuyên-bố đầu năm của các vị lãnh đạo trong chính-giới cũng cho biết tinh-thần dân-chúng tự-tin và lạc-quan đến mức-độ nào, và điềm này làm cho thế-giới vô cùng mừng rỡ. Bởi vậy, các bạn thanh-niên có quyền tự-hào với xứ-sở và chính-thể mình, và cũng có bổn-phận cố-gắng phụng sự quyền-lợi quốc-gia, nên an-ninh và tiến-bộ của quốc-gia quý bạn.

Tôi thành-khẩn khuyên-nhủ các bạn thanh-niên Việt-Nam nên lưu-tâm đến ý-thức quốc-gia để tích-cực tham-gia vào cuộc chiến-đấu giải-phóng xứ-sở của các bạn khỏi nanh vuốt Cộng sản, hãy hưởng-ứng công việc lãnh-đạo quốc-gia trong giờ phút nghiêm trọng của lịch sử này. Hãy sát cánh sau lưng vị Tổng-Thống cao cả của các bạn, vì đây là lúc Người và xứ-sở cần đến các bạn, và hãy cùng Người nỗ-lực để đưa quốc-gia đến chỗ toàn thắng trong tự-do, vinh-dự và an-ninh. Hãy tự-hào và đảm-nhiệm công việc phục-vụ xứ-sở của các bạn với tinh-thần tận-tâm ái-quốc trong giai-đoạn hiện thời.

TIN-TỨC VĂN-HÒA

A. TIN TRONG NƯỚC

1. TỔNG-THỐNG THĂM TRẠI THANH-NIÊN CỘNG-HÒA Ở SUỐI LỒ-Ồ.

Chiều 2-1-63, Tổng-Thống đã thăm trại Thanh-Niên Cộng-Hòa tại khu đất rộng lớn dành cho hoạt-động của thanh-niên tại Suối Lồ-Ồ.

Trại này khai-mạc từ ngày 1-1-63, đặt tên là Trại Nhân-Vị, có chừng 2.000 Thủ-lãnh các cấp Thanh-Niên Cộng-Hòa Thủ-đó và Gia-Định tham dự.

Trại Nhân-Vị tiếp diễn trong 3 ngày để các thanh-niên có dịp chung sống ngoài trời và tích-cực tập luyện. Đây là một cuộc tập-hợp thanh-niên lớn-lao, nhân lễ kỷ-niệm Sinh-nhật Tổng-Thống.

2. LỄ KỶ-NIỆM SINH-NHẬT TỔNG-THỐNG.

Nhân dịp lễ kỷ-niệm Sinh-nhật (3-1-63), Tổng-Thống đã tiếp-kiến các Phái-đoàn Chính-phủ, Quốc-Hội, Quân-đội, Viện Bảo-Hiến và các đại-diện nhân-dân, đoàn-thể và hiệp-hội đến chúc mừng Tổng-Thống tại Dinh Gia-Long.

Sau khi nghe chúc-từ của các phái-đoàn Dân-Quân-Chính, Tổng-Thống ban huấn-từ như sau:

“Tôi rất cảm-động đón nhận lời chúc thọ của các vị đại-diện cho các cơ-quan, đoàn-thể guồng máy lớn của Quốc-gia.

“Nhớ lại năm trước, cũng trọng dịp kỷ-niệm ngày Sinh-nhật của tôi, tôi đã ngộ cùng các vị rằng: tôi tự cảm thấy gánh vác điều-khiên quốc-gia quá nặng chiu trên vai tôi. Năm nay, tôi cảm thấy gánh đó cũng đã bớt đi nặng trên tôi một phần lớn. Ấu cũng là nhờ sự đồng-tâm tích-cực giúp đỡ của các vị. Sự đồng-tâm nhất trí đó lại còn cần phải được tiếp-tục mạnh-mẽ hơn năm qua, vì tuy tinh-thể đã được khá-quan hơn nhiều, nhưng còn biết bao nhiêu vấn-đề mới được đặt ra trên bước tiến của dân-tộc, trên bình-diện quốc-nội cũng như trên bình-diện ngoại-giao.

«Chinh-nghĩa nhân-vị sống động trong thực-tại chậm-tiến, đòi hỏi ta thực-hiện một cách uyển-chuyển và linh-động một chế-độ ngày càng cởi mở và tiến-bộ theo hướng tiến của dân-tộc: Dân ta tranh-đấu đến mức-độ nào thì được hưởng kết-quả của sự nỗ-lực hy-sinh của mình đến mức-độ đó. Cuộc cách-mạng chính-trị, xã-hội, kinh-tế, quân-sự hiện đang phát động bùng-bọt ở các ấp khóm, sẽ từ cơ-sở chuyển lên thượng tầng kiến-trúc của quốc-gia. Do đó biết bao nhiêu vấn-đề mới sẽ phải được giải-quyết bằng một sự cố-gắng sáng-tạo những quy-chế, những tổ-chức mới trong mọi lãnh-vực.

«Đảng khác, địch-thù của Dân-tộc, phong-kiến, thực-dân, Cộng-sản sẽ nỗ-lực đối phó nhằm bẻ gãy sự tiến bước dân-chủ nhân-vị, chúng sẽ liên-kết tất cả các lực-lượng phản-động hòng bóc lột sự-nghiệp cách-mạng của toàn-dân.

«Bởi thế cho nên, không chủ-quan trước những thắng-lợi lớn-lao trong năm qua, ta vẫn phải đề cao cảnh-giác, đồng-tâm nhất-trí, quyết san bằng mọi trở ngại đối nội cũng như đối ngoại, để hoàn thành trong năm mới phần căn-bản cốt-cần của cuộc vận-động lịch-sử của dân-tộc, là thực-hiện hạ tầng cơ-sở chiến-đấu dân-chủ nhân-vị và từ đó chuyển lên thành-thị.

«Được như thế, nhờ Ôn Trên phù hộ và sự tận lực giúp-đỡ của các vị, tôi mới dám tự-hào rằng tôi đã một phần nào làm tròn nhiệm-vụ mà quốc-đân đã giao phó.»

3. NGHỊ-LUẬN-HỘI GIÁO-CHỨC VỀ QUỐC-SÁCH ÁP CHIẾN-LƯỢC.

Sáng 3-12-62, Nghị-Luận-Hội Giáo-Chức về quốc-sách Áp chiến-lược đã cử-hành trọng thê tại trụ-sở Tổng-Hội Giáo-Giới Việt-Nam, ở Đại-lộ Thống-Nhất Saigon, dưới sự chủ-tọa của Ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục.

Hiện-diện trong buổi lễ này, người ta nhận thấy có Bác-sĩ Trần-Kim-Tuyền, Giám-Đốc Sở Nghiên-Cứu Chính-Trị và Xã-Hội, các Khoa-Trưởng Đại-Học-Đường, các viên-chức cao-cấp Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, Hiệu-trưởng các trường Trung-học và Tiểu-học Đô-Thành, và 200 giáo-sư Công-dân-vụ đại-diện các trường công tư trong Đô-Thành và các tỉnh trong toàn-quốc.

Mở đầu, ông Trương-Văn-Chôm, Khoa-Trưởng Dược-Khoa Đại-Học-Đường, Phó-Chủ-Tịch Tổng-Hội Giáo-Giới Việt-Nam, Giám-đốc Nghị-Luận-Hội, đã trình-bày về mục-dịch của Nghị-Luận-Hội. Theo ông Trương-Văn-Chôm, cuộc hội-thảo này là một cơ-hội để giáo-chức các trường trong toàn-quốc có dịp gặp nhau để học hỏi một quốc-sách, không những để tiêu-diệt Cộng-sản, mà còn nâng cao đời sống của nhân-dân nữa.

Tiếp theo, ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục chào mừng đại-hội và cho rằng «sự tham-gia của giáo-chức trong Nghị-Luận-Hội sẽ gây ảnh-hưởng sâu rộng,

sẽ có hậu-quả lớn lao, vì hàng trăm hàng ngàn các giáo-chức khác sẽ lợi-dụng được kinh-nghiệm của các bạn, hàng vạn học-sinh sẽ hưởng-thụ được những bài học quý-báu hầu áp-dụng vào đời sống hàng ngày ở nơi đồng ruộng xa-xôi và thông hiểu cách làm người theo đường lối nhân-vị».

Nghị-Luận-Hội kéo dài trong năm ngày (từ 3 đến 7-12) và các giáo-chức nghe các thuyết-trình về quốc-sách áp chiến-lược cùng vấn-đề thống-nhất lãnh-thô của các vị sau đây:

Bác-sĩ Trần-Kim-Tuyền (Chánh-sách quốc-gia), ông Trương-Công-Cửu, Bộ-Trưởng Đặc-nhiệm Văn-hóa Xã-hội (Nhiệm-vụ giáo-giới đối với quốc-sách áp chiến-lược), ông Lê-Văn-Thái (Quốc-sách áp chiến-lược), Luật-sư Đỗ-Mạnh-Quát (Vấn-đề thống-nhất lãnh-thô), ông Võ-Quý-Hy (Cuộc cách-mạng chính-trị tại nông-thôn), ông Nguyễn-Đình-Xương (Cuộc cách-mạng xã-hội tại nông-thôn), ông Nguyễn-Văn-Bè (Cuộc cách-mạng quân-sự), ông Huỳnh-Văn-Phẩm (Vấn-đề củng-cố và phát-triển áp chiến-lược) và ông Hoàng-Xuân-Việt (Nhiệm-vụ công-dân).

4. THÀNH-LẬP TRUNG-TÂM NGHIÊN-CỨU ĐỊA-LÝ CỦA VIỆN ĐẠI-HỌC SAIGON

Chiều 11-12-62, Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-Dục đã chủ-tọa lễ ra mắt của Trung-tâm nghiên-cứu Địa-lý của Viện Đại-học Saigon vừa thành-lập với sự giúp-đỡ của tổ-chức The Asia Foundation.

Trong buổi lễ này, bà Quách-Thanh-Tâm, Giám-đốc Trung-tâm, đã trình-bày về phần việc của Trung-tâm, trực-thuộc ban Địa-dư của Văn-khoa Đại-học-đường Saigon.

Thiết-lập tại số 210, Đường Yên-Đồ, Saigon, Trung-tâm này nhằm mục-dịch: (1) nghiên-cứu địa-lý Việt-Nam về phương-diện hình-thể và nhân-văn; và (2) tham-gia vào việc huấn-luyện các nhà nghiên-cứu và các nhà giáo-khoa về phương-diện khoa-học, ngõ hầu canh-tân phương-pháp và dụng-cụ giáo-khoa Địa và Sử-học ở cấp Trung-học cũng như Đại-học và liên-lạc cùng cộng-tác với các Đại-học ngoại-quốc để trao-đổi tài-liệu nghiên-cứu địa-lý, nhất là ở vùng Đông-Nam-Á.

Chương-trình ngắn hạn của Trung-tâm là trình-bày và công bố những kết-quả đầu tiên của việc nghiên-cứu liên-quan đến phương-pháp giáo-khoa và việc thiết-lập bản-đồ mật-độ dân-chúng của Việt-Nam Cộng-Hòa, lấy thôn-xã làm đơn-vị kiểm-tra.

Chương-trình dài hạn nhằm việc thiết-lập bản-đồ các cảnh-vật địa-lý Việt-Nam, việc trình-bày những vụ nghiên-cứu sâu rộng về một vài khía cạnh của địa-lý Việt-Nam và Đông-Nam-Á cùng là soạn-thảo các sách địa-lý cho bậc Trung-học.

5. THIẾU-NHI VÀ HỌC-SINH THI VỀ VÊ ĐỀ-TÀI : AN-NINH VÀ ĐỜI SỐNG MỚI TẠI ẤP CHIẾN-LƯỢC

Nhằm phát-huy công-trình xây-dựng ấp chiến-lược và đề-cao những kết-qua tốt đẹp của quốc-sách ấp chiến-lược, Nha Tổng Giám-đốc Thông-tin sẽ tổ-chức 1 cuộc thi tranh mô-tả những đặc-diểm của ấp chiến-lược, dành cho thiếu-nhi, học-sinh từ 10 đến 17 tuổi.

Điều-lệ cuộc thi như sau :

Đề-tài : Tranh nói lên cảnh an-ninh và đời sống mới tại ấp chiến-lược, nhất là trong dịp Tết Nguyên-Đán Quý-Mão.

Giấy, khổ giấy : Tranh vẽ trên giấy croquis (giấy trắng cứng dùng để vẽ) cỡ 30 x 40, tranh vẽ tối đa là năm (5) màu.

Số lượng tranh : Mỗi em chỉ được gửi một (1) bức tranh, sau lưng có ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh và địa-chỉ hiện-tại.

Giải thưởng : Giải nhất 1 Radio Transistor hiệu AWA và nhiều giải khác gồm đồ vật và sách báo giá-trị.

Thời hạn : Thời-hạn cuối cùng nhận tranh là 30 tháng giêng năm 1963, ở xa căn-cứ theo con dấu bưu-điện. Gửi đến: Ban tổ-chức số 15 đường Lê-Lợi, Saigon.

6. THÔNG-CÁO VỀ CHƯƠNG-TRÌNH CÔNG-DÂN GIÁO-DỤC IAP-DỤNG TRONG NIÊN-HỌC 1962-1963 CHO CÁC LỚP ĐỆ I TRUNG-HỌC, ĐỆ-NHẤT-NIÊN SƯ-PHẠM, BAN THƯỜNG XUYỀN 2 NĂM.

Trong khi chờ đợi ban hành Chương-trình Công-Dân Giáo-dục mới cho các lớp Đệ-Nhất Trung-Học và Sư-Phạm, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục cho áp-dụng tạm thời chương-trình rút gọn sau đây cho các lớp Đệ I Trung-Học, Đệ-Nhất-Niên Sư-Phạm, ban thường xuyên 2 năm :

I. Nêu hai vấn-đề «Dinh-Điền» và «Khu Trù-Mật» để dẫn tới các vấn-đề chính: Quốc-Sách Ấp Chiến-Lược — Thống-Nhất Lãnh-Thổ — Nhiệm-vụ của toàn dân trong giai-đoạn Lịch-Sử hiện tại.

II. Quốc-Sách Ấp Chiến-Lược :

- Mục-đích
- Kế-hoạch thực-hiện : hoàn-cảnh, kỹ-thuật tổ-chức.
- Thành-tích và triển-vọng.

III. Vấn-đề Thống-Nhất Lãnh-Thổ :

- Nguyên-nhân chia cắt đất nước
- Đường lối của ngụy quyền miền Bắc.
Phản-ứng của nhân-dân miền Bắc.
- Đường lối thống-nhất của VIỆT-NAM CỘNG-HÒA.
Hưởng-ứng của toàn-thể dân-chúng.

IV. Nhiệm vụ của toàn-dân trong giai-đoạn lịch-sử hiện-tại :

Nhấn mạnh đến nhiệm-vụ của Thanh, Thiếu-Niên : thi-hành quân dịch, trau giồi đạo-đức, chống Văn-Hóa nô-dịch.

(Tại các lớp Trung-Học và Sư-Phạm khác, Chương-Trình Công-Dân Giáo-Dục hiện-hành vẫn được áp-dụng).

7. ÔNG BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC ĐI THĂM CÁC TRƯỜNG-SỞ TẠI HUẾ.

Ngày 28-12-62, Giáo-sư Nguyễn-Quang Trinh, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, có Giáo-sư Trương-Văn-Chôm, Khoa-Trưởng Đại-học Dược-khoa tại Sài-gòn và ông Lê-văn-Lắm, Giám-đốc Nha Mỹ-thuật Học-vụ, tháp-tùng, đã đi thăm các trường-sở tại Huế. Cùng đi một chuyến phi-cơ của hãng Hàng không Việt-Nam với ông Bộ-Trưởng còn có Đại-sứ Đức Nam tước Von Wendland, chính-thức đi thăm Viện Đại-học Huế, và 12 Giáo-sư người Đức được cử tới giảng dạy tại Y-khoa Đại-học Huế.

Ông Nguyễn-Văn-Đang, Tỉnh-Trưởng Thừa-Thiên và Linh-mục Cao-Văn-Luận, Viện-Trưởng Viện Đại-học Huế cùng nhiều giáo-sư, đã ra tiếp đón ông Bộ-Trưởng tại phi-trường Huế. Sau đó, ông Bộ-Trưởng cùng các nhân-vật tháp-tùng đã tới thăm trường nữ Trung-học «Đông-Khánh» và trường nam Trung-học «Quốc-Học» để xem xét những sự thiệt-hại do trận bão gần đây đã gây ra tại hai trường này, hầu nghiên-cứu những công-tác sửa-chữa cần-thiết.

Chiều hôm đó, ông Bộ-Trưởng và các nhân-vật chính-quyền Việt-Nam đã cùng với Đại-sứ Von Wendland nghe một buổi thuyết-trình về các giai-đoạn xây-dựng Trường Đại-học Y-khoa Huế và về việc tổ-chức các lớp học, các phòng thí-nghiệm, các bệnh-viện, và về sự giúp-đỡ của các giáo-sư Đức.

Sau đó, Phái-đoàn đã tới coi một khoảng đất trống nơi Trường Đại-học Sư-phạm sẽ được xây cất nay mai. Lúc xế chiều, phái-đoàn đã vô Thành-Nội để tới quan-sát công việc sửa-chữa Trường Mỹ-Thuật và Trường Âm-Nhạc.

Cuối cùng, một cuộc thảo-luận tại Văn-phòng ông Viện-Trưởng với sự hiện-diện của ông Viện-Trưởng và toàn-thể các vị Khoa-Trưởng, đã chấm dứt chương-trình thăm viếng của ông Bộ-Trưởng trong ngày đầu tiên tại Huế.

8. BUỔI HỌC-TẬP CỦA TỔNG-ĐOÀN THANH-NIÊN HỌC-ĐƯỜNG NHÂN DỊP LỄ SINH-NHẬT NGỖ TỔNG-THỐNG.

Nhân lễ kỷ-niệm Sinh-nhật Ngỗ Tổng-Thống (3-1-63), Tổng-Đoàn Thanh-niên Học-đường đã tổ-chức tại trụ-sở của Tổng-Đoàn một buổi học tập về đề-tài : «Những bài học về sự-nghiệp của Ngỗ Tổng-Thống» do ông Nguyễn-Quốc-Hưng, Chủ-Tịch Ủy-Ban Tư-Pháp và Định-chế Quốc-Hội, thuyết-trình.

Rất đông quan-khách, phần lớn là Dân-Biểu và giáo-chức, đã đến dự buổi học tập này, đặc dưới quyền chủ-tọa của Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, và ông Cao-Văn-Tường, Đệ-nhứt Phó Chủ-Tịch Quốc-Hội.

Sau lời giới-thiệu của ông Nguyễn-Hữu-Chỉnh, Chủ-Tịch Tổng-Đoàn Thanh-niên Học-đường, diễn-giả nói về sự-nghiệp của Ngô Tổng-Thống. Diễn-giả nhấn mạnh: «Dâng hiến trọn cuộc đời cho TĐ-Quốc, Ngô Tổng-Thống không ngại khổ-nguy đã đem hết tài-lực để tranh-dấu đem lại cường-thịnh cho nước nhà». Đoạn diễn-giả nhắc lại quá-trình tranh-dấu của Ngô Tổng-Thống, đem lại cho nhân-dân Việt-Nam một Chính-thể Dân-chủ Nhân-vị, một xã-hội đồng-tiến và một nền kinh-tế phong-phú xuyên qua chánh-sách Dinh-diễn và Ấp Chiến-lược.

Sau khi phân-tách kinh-nghiệm những bài học thành-công của Ngô Tổng-Thống, diễn-giả kết-luận: «Chúng ta phải noi gương của Tổng-Thống để thống-nhứt sơn-hà, quét sạch mọi tàn-tích Thực-Cộng, đem lại an vui và phồn-thịnh cho nhân-dân và xứ-sở».

Sua bài thuyết-trình của ông Nguyễn-Quốc-Hưng, Đại-hội giáo-chức và học-sinh Tổng-Đoàn Thanh-niên Học-đường đã đồng-thanh lập kiến-ngệ mừng kỷ-niệm Sinh-nhật Ngô Tổng-Thống và nguyện trung-thành với Người trong công cuộc kiến-quốc.

Một chương-trình văn-ngệ do học-sinh các trường công và tư ở Thủ-Đô trình-bày đã chấm dứt buổi học-tập đầu tiên của Tổng-Đoàn Thanh-niên Học-đường Việt-Nam.

9. TỔNG-ĐOÀN THANH-NIÊN HỌC-ĐƯỜNG TÒ-CHỨC HỌC-TẬP QUỐC-SÁCH ẤP CHIẾN-LƯỢC.

Trong khuôn-khở Đại-hội học-tập và văn-ngệ mừng Sinh-nhật Ngô Tổng-Thống, Tổng-Đoàn Thanh-niên Học-đường Việt-Nam, tối 4-1-63 đã tổ-chức tại Trụ-sở của Tổng-Đoàn buổi học-tập về Quốc-sách Ấp Chiến-lược do ông Hà-Như-Chi, Chủ-Tịch Ủy-Ban Ngân-sách và Tài-chính Quốc-Hội, thuyết-trình.

Buổi Đại-hội được đặt dưới quyền chủ-tọa của ông Vũ-Tiến-Huân, ĐĐ-Trưởng Sài-gòn, với sự hiện-diện của nhiều công-chức cao-cấp Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, rất đông giáo-sư và học-sinh Thủ-Đô.

Trong phần thuyết-trình, ông Hà-Như-Chi, trước tiên, nói về ý-nghĩa và tầm quan-trọng của Quốc-sách Ấp Chiến-lược, rồi ông phác-họa tình-hình khó-khăn của nước nhà trong giai-đoạn mà Việt-Cộng bắt đầu phát-động cuộc chiến-tranh phá hoại miền Nam. Thuyết-trình-viên nói trước tình-thế ấy, Quốc-sách Ấp

Chiến-lược ra đời nhằm giải-quyết toàn bộ những khó-khăn mà quốc-gia đang trải qua để tiến tới hoàn-thành cuộc cách-mạng Nhân-vị.

Quốc-sách Ấp Chiến-lược, thuyết-trình-viên nhấn mạnh, không là một biện-pháp nhất thời, mà là một chính-sách vinh-cửu giúp cho nước nhà vượt khó-khăn, đề tiến-bộ, đồng thời bảo-đảm an-ninh và đem lại tự-do dân-chủ cho dân-chúng ngay tại hạ-tầng cơ-sở thôn ấp.

Sau khi trình-bày rành-rẽ về ý-nghĩa và tầm quan-trọng của Quốc-sách Ấp Chiến-lược, thuyết-trình-viên đề-cập đến nhiệm-vụ của người công-dân, người cán-bộ đối với Quốc-sách trong công-cuộc vận-động lịch-sử của dân-tộc. Thuyết-trình viên nói nhiệm-vụ của chúng ta tóm lại trong phương-trình mà bất cứ ai trong lúc này cũng phải tâm-niệm, đó là phương-trình tam-tức + tam-giác = tam-nhân.

Kết-luận, thuyết-trình-viên cho rằng Quốc-sách Ấp Chiến-lược sẽ nhất-định đưa đến thắng-lợi cho dân-tộc và nói thêm «Quốc-sách Ấp Chiến-lược không những củng-hiến riêng cho chúng ta mà còn củng-hiến cả cho nhân-loại».

Sau phần thuyết-trình là chương-trình văn-ngệ gồm có hợp ca, đơn ca, vũ-kịch do các Chi-đoàn Thanh-niên Học-đường Thủ-đô phụ-trách rất được cử-tọa tán-thưởng.

10. THÊM 16 TÂN BÁC-SĨ Y-KHOA TẠI VIỆN ĐẠI-HỌC SAIGON

Trong khóa thi tháng 12-1962, 16 sinh-viên Y-khoa Đại-học Saigon đã được chấm đậu Y-khoa Bác-sĩ. Trong 16 người này, có 7 người đậu hạng Tối Danh-dự.

Sau đây là danh-sách các tân Y-khoa Bác-sĩ:

Các ông Âu-Nhứt-Chương, Huỳnh-Hữu-Cửu, Võ - Khắc - Tuy, Võ-Tam-Anh, Trần-Trọng-Hà, Nguyễn-Văn-Ngân, Nguyễn-Phong (Tối Danh-dự).

Các ông Nguyễn-Đức-Thành, Tăng-Bình, Vũ-Ngọc-Oánh, Nguyễn-Anh-Tuyết, Nguyễn-Minh-Tâm, Phan-Kế-Toại, Lê-Bá-Tung, Nguyễn-Nguyên, Đinh-Bá-Hòa (Danh-dự).

11. ĐẠI-SỨ PHI-LUẬT-TÂN NÓI CHUYỆN VỚI THANH-NIÊN HỌC-ĐƯỜNG.

Chiều 9-1-63, tại trụ-sở Tổng-đoàn Thanh-niên Học-đường, ông Modesto Farolan, Đại-sứ Phi-Luật-Tân, đã ngộ lời với Thanh-niên Việt-Nam. Buổi nói chuyện, đặt dưới quyền chủ-tọa của Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-Dục, có rất đông giới giáo-chức và học-sinh tham dự.

Diễn-giả đã được ông Nguyễn-Hữu-Chính, Chủ-tịch Ủy-ban Văn-hóa, Giáo-dục và Thanh-niên Quốc-Hội, đồng-thời là Chủ-tịch Tổng-đoàn Thanh-niên Học-đường, giới-thiệu với cử-tọa.

Mở đầu, Đại-sứ Farolan nói rằng tuy mới đến Việt-Nam trong một thời-gian ngắn, nhưng Đại-sứ đã được Việt-Nam dành cho một sự trọng đãi và một cảm-tình hết sức nồng-hậu. Đại-sứ nói: « Tôi rất hân-hạnh được sống chung với dân-tộc Việt-Nam, và đã nhiều dịp được bàn về vấn-đề của Việt-Nam ».

Đi vào vấn-đề thuyết-trình, trước tiên Đại-sứ Farolan nói: « Quý bạn là kỳ-vọng của đất nước », theo như lời vị anh-hùng dân-tộc Phi-Luật-Tân, Bác-sĩ Jose Rizal.

Đại-sứ Farolan, sau khi cho rằng thanh-niên là thành-phần nắm giữ vai trò then chốt trong vận-mạng quốc-gia đã nói rằng với tinh-thần sáng-suốt, với ý-chí cương-quyết và thành-tâm hy-sinh cho quyền-lợi quốc-gia, các bạn thanh-niên chắc-chắn sẽ đi đến thành-công. Đại-sứ nói thêm: « Tại bất cứ một quốc-gia nào, một dân-tộc chỉ có thể trở nên hùng-cường khi nào thanh-niên trong nước có một tinh-thần kỷ-luật đối với chính mình và một mục-trung-thành với lý-tưởng quốc-gia ».

Đoạn, Đại-sứ Farolan nói đến các công-kuộc thực-hiện của nhân-dân Việt-Nam, các chương-trình xây-dựng và cho rằng những « công-kuộc vi-đại ấy chỉ có những nhà lãnh-đạo sáng-suốt và hết lòng vì Tổ-quốc mới có thể quan-niệm và thực-hiện nổi qua những biến-thiên lớn ».

Kết-luận, Đại-sứ nói: « Tôi thành-khân khuyên-nhủ các bạn thanh-niên Việt-Nam nên lưu-tâm đến ý-thức quốc-gia để tích-cực tham-gia vào cuộc chiến-dấu giải-phóng xứ-sở của các bạn khỏi nanh-vuốt Cộng-sản, hãy hưởng-ứng công-việc lãnh-đạo quốc-gia trong giờ phút nghiêm-trọng của lịch-sử này. Hãy sát cánh sau lưng vị Tổng-Thống cao-cả của các bạn, vì đây là lúc Người và xứ-sở cần đến các bạn, và hãy cùng Người nỗ-lực để đưa quốc-gia đến chỗ toàn-thắng trong tự-do, vinh-dự và an-ninh. Hãy tự-hào và đảm-nhiệm công-việc phục-vụ xứ-sở của các bạn với tinh-thần tận-tâm ái-quốc trong giai-đoạn hiện-thời ». — (Bài diễn-văn của Đại-sứ có đăng đủ trong V.H.N.S. số này, phần phụ-trưng).

12. TRIỂN-LÂM NHIẾP-ẢNH VỀ CÁC THẮNG-CẢNH CÙNG NẾP SỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT-NAM TẠI CÁC NƯỚC BẠN.

Bắt đầu từ tháng hai năm 1963, Văn-Hóa-Vụ hợp-tác cùng các Tòa Đại-sứ, Lãnh-sự Việt-Nam và các hội nhiếp-ảnh địa-phương, sẽ tổ-chức các cuộc triển-lâm ảnh mỹ-thuật tại các nước bạn. Mục-dịch các cuộc triển-lâm này là để nhân-

dân các nước bạn hiểu rõ thêm về Việt-Nam Cộng-Hòa qua các bức ảnh về những thắng-cảnh cùng nếp sống, sự sinh-hoạt của dân-chúng Việt-Nam.

Văn-Hóa-Vụ sẽ gửi 3 bộ ảnh giống nhau, mỗi bộ gồm có 120 bức ảnh trắng đen, cỡ 30 x 40 phân sang ba khu-vực: Âu-Châu và Bắc Phi-Châu, Bắc-Mỹ và Nam-Mỹ, Á-Châu và Úc-Châu.

Mỗi bức ảnh có một đề-tài riêng biệt là tác-phẩm của 12 nhiếp ảnh-gia Việt-Nam tên tuổi như: Đinh-Bá-Trung, Lê-Anh-Tài, Trần-Việt, Lý-Lãng-Siêu, Trần-Cao-Linh, Triệu-Ván, Nguyễn-Văn-Thông, Nguyễn-Văn-Chiêm, Nguyễn-Huy-Trực, Nguyễn-Mạnh-Đan, Nguyễn-Cao-Đàm và Phạm-Văn-Mũi.

Văn-Hóa-Vụ dự-định tổ-chức cuộc triển-lâm đầu tiên tại Pháp trong khu-vực Âu-Châu và Bắc Phi-Châu, tại Hoa-Kỳ trong khu-vực Bắc-Mỹ và Nam-Mỹ và tại Nhật-Bản trong khu-vực Á-Châu và Úc-Châu.

Nếu sự tổ-chức được hoàn-hảo, ba cuộc triển-lâm nhiếp ảnh mỹ-thuật về những thắng cảnh, nếp sống cùng sự sinh-hoạt của người Việt-Nam sẽ khai mạc cùng một ngày tại ba nước kể trên. Sau đó, các cuộc triển-lâm này sẽ được luân-chuyển khắp các nước bạn thuộc ba khu-vực đã dự-định. Tất cả các cuộc triển-lâm đó đều được đặt dưới quyền chủ-tọa của các ông Đại-sứ, Tổng Lãnh-sự hay Lãnh-sự Việt-Nam tại các nước bạn.

13. MẤY BUỔI NÓI CHUYỆN TẠI SÀI-GÒN

● Ngày 5-12-62, tại khách-sạn Caravelle (Saigon), ông Howard Thomas Jr, trong cuộc hội-hợp của Phù-Luân-Hội Saigon, đã trình-bày về mục-dịch và hoạt-động của Cơ-quan Viện-trợ Văn-hóa Á-Châu (The Asia Foundation) tại các nước nói chung và tại Việt-Nam nói riêng. Diễn-giả trước kia đã phục-vụ trong ngành ngoại-giao Hoa-Kỳ nhiều năm, hiện nay là đại-diện Cơ-quan Viện-trợ Văn-hóa Á-Châu tại Việt-Nam.

Theo lời diễn-giả, Cơ-quan Viện-trợ Văn-hóa Á-Châu do một nhóm nhà doanh-nghiệp thành-lập từ năm 1951 tại Cựu-Kim-Son (Hoa-Kỳ) có mục-dịch góp phần phát-triển nền văn-hóa, giáo-dục và các hoạt-động xã-hội ở các nước Á-Châu với sự giúp-đỡ của các tư-nhân Hoa-Kỳ. Cơ-quan này hoạt-động tại 15 quốc-gia Châu Á, từ Á-Phụ-Hân đến Đại-Hàn Dân-Quốc, đã giúp-đỡ học cá-nhân cũng như các tổ-chức các phương-tiện tùy theo nhu cầu như cung-cấp học bổng, bảo-trợ các cuộc du-hành quan-sát, cung-cấp tài-liệu giáo-dục, khảo-cứu, v.v..

Tại Việt-Nam, Cơ-quan hoạt-động từ năm 1956 cũng đã giúp-đỡ nhiều tổ-chức và tư-nhân. Trong năm 1962, số tiền do Cơ-quan đài thọ trong khuôn-khố hoạt-động ở đây lên đến 200 ngàn Mỹ kim. Hiện nay, hoạt-động của Cơ-quan ở đây nhằm góp phần vào chương-trình phát-triển nông-thôn và quốc-sách Ấp Chiến-lược.

Sau khi trình-bày cho thánh-giả có một khái-niệm về các hoạt-động của Cơ-quan Viện-trợ Văn-hóa Á-Châu, diễn-giả đã trả lời thỏa-đáng các câu hỏi của thánh-giả.

Sáng 9-12-62, Linh-mục Fernand Parrel, Giám-Đốc sáng-lập Phòng Thư-ký Xã-hội Sài-gòn, đã diễn-thuyết tại Trường Quốc-gia Âm-nhạc về đề-tài: «*Một biên-cổ có tầm quan-trọng trên toàn thế-giới: Đại Công Đồng Vatican II, cùng nhữn. khía cạnh của biên-cổ này về phương-diện xã hội-học*».

Buổi diễn-thuyết này do Tinh-Việt Văn-Đoàn tổ-chức, được đặt dưới quyền chủ-tọa của Đức Cha Francesco de Nittis, Xử lý thường-vụ Tòa Khâm-Mạng Tòa Thánh ở Sài-gòn.

Nhiều nhân-vật cao-cấp đã đến dự thánh buổi diễn-thuyết. Người ta nhận thấy Ô. Trương-Vinh-Lễ, Chủ-tịch Quốc-Hội, Chương-Công-Liêm, Đổng-lý Văn-phòng Phó Tổng-Thống, F. Desbans, Cố-vấn Tòa Đại-sứ Pháp ở Sài-gòn, Trần-Quốc-Bửu, Chủ-Tịch Tổng Liên-Đoàn Lao-Công Việt-Nam, Luật-sư Nguyễn-Văn-Huyền, Chủ-tịch Công-giáo Tiên hành, v. v. .

Diễn-giả đã định-nghĩa rõ-ràng Đại Công-Đồng Vatican II và trình-bày những mục-dịch của Đại Công-Đồng cho đa-số thánh-giả không Công-giáo được am hiều. Sau đó, diễn-giả đã chứng-minh rằng Đại Công-Đồng không những chỉ liên-quan đến những người Công-giáo và hết thảy những người theo Thiên-Chúa giáo, mà còn liên-quan đến tất cả mọi người theo các tôn-giáo khác hay không theo đạo nào cả.

«*Hiện-tình sân khấu Việt Nam*», đó là đầu đề cuộc thảo-luận do Tinh-Việt Văn-đoàn tổ-chức tại tòa báo Văn-Đàn hồi 16 giờ 30 ngày 29-12-62, trong khuôn khổ các cuộc thảo-luận văn-học và lịch-sử mà Văn-đoàn thường tổ-chức từ lâu nay.

Ông Nguyễn-Thành-Cung, thuyết-trình-viên, trình-bày lịch-trình tiến-triển của ca-kịch cải-lương từ khi phát-sinh đến nay. Về hiện-tình ca-kịch cải-lương — đây là phần chính của bản thuyết-trình — ông Cung nêu ra ba điểm chính: sáng-tác, diễn-xuất và triển-vọng của sân-khấu cải-lương. Về mỗi điểm, tuy ông nêu ra những khiếm-khuyết, ông mong-mời những khiếm-khuyết đó sớm được cải-tiến để bộ môn ca-kịch cải-lương, không những có thể trở nên một bộ môn nghệ-thuật sân-khấu mà còn có thể góp phần vào nền văn-học Việt-Nam sau này.

Kể đó, là cuộc trao đổi ý-kiến giữa những người tham-dự buổi họp. Cuộc thảo-luận rất sôi-nổi và hào-hứng; tuy buổi họp đã kéo dài hơn ba tiếng đồng-hồ

mà chỉ thảo-luận xong phần thứ nhất tức là điểm «sáng-tác». Hai điểm sau, Hội-đồng đề-nghị Tinh-Việt Văn-Đoàn tổ-chức thêm một buổi nữa để thảo-luận.

Ông Trần-Tấn-Quốc, Chủ nhiệm nhật-báo Tiếng-Dội và người tổ chức giải Thanh-Tâm hàng năm cho các văn-nghệ-sĩ sân khấu, đã được mời chủ-tọa cuộc thảo-luận.

Sáng 6-1-63, tại Trường Quốc-gia Âm-nhạc, Tinh-Việt Văn-Đoàn và Văn-Đàn Tuần báo đã tổ-chức buổi nói chuyện đầu tiên của chương-trình nói chuyện «*Đi tìm một chi-hướng*» để giúp sinh-viên và thanh-niên nam nữ trên đường đi tìm một chi-hướng hay một ngành học chuyên-môn.

Buổi nói chuyện này đặt dưới quyền chủ-tọa của Phó Tổng-Thống Nguyễn-Ngọc-Thơ.

Sau lời trình-bày mục-dịch của chương-trình phỏng-vấn và nói chuyện đề «*Đi tìm một Chi-hướng*» của Tinh-Việt Văn-Đoàn và giới-thiệu diễn-giả của ông Phạm-Đình-Tân, Đoàn-Trưởng Tinh-Việt Văn-Đoàn và Chủ-nhiệm Tuần-báo Văn-Đàn, ông Nghiêm-Thâm, Chánh Sự-Vụ Viện Khảo-Cổ, đã nói về đề-tài «*Tại sao tôi chọn ngành Khảo-cổ và Nhân-chúng-học*».

Trước hết, diễn-giả cho biết vì lý-do nào và những sự-khiến gì đã dẫn ông vào ngành Khảo-cổ và Nhân-chúng-học. Tiếp đó, ông cho biết sự tìm-tòi học hỏi và nghiên-cứu của ông cùng những nỗi khó-khăn và vui buồn ông đã gặp phải trong khi thực-hành nhiệm-vụ. Ông đã trình-bày rất lâu về hai ngành Khảo-cổ và Nhân-chúng-học, sự liên-lạc giữa hai ngành với nhau, sự ích-lợi của hai ngành này đối với nhân-loại và các quốc-gia. Cuối cùng, ông nói đến triển-vọng của hai ngành này tại Việt-Nam và khuyến-khích các thanh-niên nên chú-ý đến hai ngành đó để hiều biết và phát-triển nền văn-minh của dân-tộc.

14. MẤY CUỘC TRIỂN-LÂM TẠI SÀI-GÒN

Hai ông Hoàng Văn Chánh và Nguyễn-Văn-Trọng, chuyên-gia đồ cổ Đông phương, đã cho trưng-bày tại Câu-Lạc-bộ Báo-Chí đường Lê-Lợi, một số đồ cổ gồm có 615 phẩm-vật, định giá tổng cộng vào khoảng 6 triệu đồng.

Cuộc triển-lâm do Văn-Hóa-Vụ Nha Tổng Giám-Đốc Thông-Tin bảo-trợ. Số tiền lời thu được trong việc bán các phẩm-vật trưng bày sẽ được trích 20% để giúp quỹ xây-dựng Ấp chiến-lược.

Phẩm-vật trưng-bày tại cuộc triển-lâm gồm có nhiều loại như đồ đồng, đồ đất, đồ sứ, đồ sành, đồ điêu-khắc bằng ngà và bằng gỗ từ đời Tần, đời Tống, đời Minh ở Trung Hoa đến Triều Lê, Triều Nguyễn ở Việt-Nam. Ngoài ra, còn có các đồ cổ ngọc, các bức tranh cổ, các đồng tiền cổ thông-dụng tại Trung-Hoa mấy trăm năm trước kỷ nguyên Tây-lịch cùng các đồng tiền thông dụng tại Việt-Nam từ các triều-đại xưa đến đời nhà Nguyễn.

Theo ông Hoàng-Văn-Chánh mà gia đình đã ba đời chuyên nghề sưu tầm đồ cổ và cũng là người tổ chức cuộc triển-lãm cho biết thì các đồ sành Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức là những loại rất quý và tuy là đặt cho người Trung-Hoa làm, nhưng khác biệt với đồ sành Trung-Hoa về các hình vẽ. Thường thường trên các đồ sành này vẽ hình lưỡng long châu nguyệt, quy giáp và rồng đ. Ông Hoàng-Văn-Chánh còn cho biết trong việc sưu-tầm đồ cổ, ông thấy ở Thừa-Thiên và Bình-Định là hai nơi mà người ta có thể tìm thấy nhiều sản-phẩm mỹ-thuật nhất.

• Tối 21-12-62, Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, đã chủ-tọa lễ khai-mạc Triển-lãm Quốc-gia Hội-họa tổ-chức tại Viên-đình Tao-Đàn Tham dự buổi lễ, người ta nhận thấy các vị Đại-Sứ Trung-Hoa Dân-Quốc, Cộng-Hòa Liên-Bang Đức, Anh-Quốc, Gia-Nã-Đại và các cố-vấn Văn-Hóa các Sứ-quán tại Saigon.

Trong diễn-văn khai-mạc, Ông Lê-Văn-Lãm, Giám-đốc Nha Mỹ-Thuật Học-Vụ, đã nhắc lại mục-dịch chính của Triển-lãm là (1) Khuyến-kích các nghệ-sĩ Việt-Nam sáng-tác đề chuẩn-bị tham-dự Đệ-Nhị Triển-lãm Quốc-tế Mỹ-thuật 1964. (2) Nhân cơ-hội có Viên-đình Tao-Đàn với diện-tích rộng lớn có thể tổ-chức một cuộc Triển-lãm đại quy-mô để thỏa-mãn nhu-cầu của toàn-thể nghệ-sĩ quốc-gia; và (3) Giúp các nghệ-sĩ bán tác-phẩm trong dịp lễ Giáng-Sinh và Tết Dương-lịch.

Ông Lê-Văn-Lãm nói: «Tham-dự cuộc Triển-lãm, ngoài các Trường Mỹ-Thuật, có hơn 150 nghệ-sĩ gửi đến chúng tôi 508 tác-phẩm đủ các loại, từ tranh sơn dầu, tranh lụa, sơn mài, thạch bản đến các tác phẩm điêu-khắc, đồ gốm v...»

Ông kết-luận: «Qua các cuộc Triển-lãm Mỹ-Thuật trong năm, chúng tôi rất hoan-hỉ nhận thấy sự tiến-bộ nhanh chóng của nền Mỹ-thuật nước nhà, sự tiến bộ được chứng-minh trong một số lớn tác-phẩm rất có giá-trị»

• Cũng như mọi năm, nhân dịp đầu xuân, Văn-hóa-Vụ tổ-chức cuộc «Triển-lãm hội họa Mùa Xuân Quý-Mão», (1963) tại Phòng Triển-lãm Đô-thành, đường Tự-do, vào tháng 3 năm 1963. Cuộc Triển-lãm Mùa Xuân Quý-Mão (1963) sẽ được dành riêng cho bộ môn sơn dầu. Các họa-sĩ ngoại-quốc hiện cư-ngụ tại Việt-Nam Cộng-Hòa cũng đều được tham-dự.

Mỗi họa-sĩ chỉ được gửi tối đa là 4 tác-phẩm chưa từng trưng-bày ở một cuộc Triển-lãm nào trước Chiều dài và chiều cao các họa-phẩm không quá 1^m20. Sẽ có 8 giải thưởng cho 8 tác-phẩm xuất sắc nhất: 1 huy-chương vàng, 2 huy-chương bạc và 5 huy-chương đồng.

Văn-phòng Ban Tổ-chức đặt tại Văn-hóa-vụ, số 15 Lê-Lợi, sẽ nhận tranh cho đến hết ngày 20 tháng 2 năm 1963. Các họa-sĩ gửi tranh tham-dự triển-lãm, xin để rõ: Họ tên và biệt hiệu, ngày tháng năm sinh, địa-chỉ hiện tại, tên và giá tiền họa-phẩm. Các họa-sĩ có thể tới nhận lại tranh 10 ngày sau khi cuộc triển-lãm bế-mạc và trong thời-hạn một tháng.

• Tối 2-1-63, Bà Phang Missao, Phó-Hội-Trưởng Pháp - Văn Đồng-Minh Hội, đã khai-mạc cuộc triển-lãm các họa-phẩm sơn dầu của các họa-sĩ Lục-Minh và Thanh-Nhàn.

Mỗi họa-sĩ đã trưng-bày hơn 25 bức tranh lấy đề-tài phong cảnh, chùa chiền, chợ búa, cảnh đồng áng, khu đông-đúc ở Chợ-Lớn, chân-dung và tĩnh-vật.

• Tối 3-1-63, tại Phòng Triển-lãm đường Tự-Do, đã khai-mạc cuộc Triển-lãm các họa-phẩm màu nước của họa-sĩ Trần-Đình-Thụy, chuyên vẽ chân-dung.

Ông Trần-Đình-Thụy đã trưng bày 50 bức tranh, hầu hết là chân-dung các nhân-vật đang mỉm cười. Xuyên qua các tác-phẩm, người ta nhận thấy ở người họa-sĩ nhiều tư-tưởng lạc-quan, với một cặp mắt quan-sát sâu-sắc, điềm thêm tài-ba của một nhà tâm-lý-học.

Nhìn qua cuộc triển-lãm, người ta thấy đâu cũng là nụ cười, nụ cười hồn-nhiên của con trẻ trước bầu sữa, nụ cười hả hê của đứa bé thấy mẹ về chợ, nụ cười «nửa khóc nửa cười» của cậu bé đẫm-lệ, nụ cười ông lão, xế bóng hoàng hôn cuộc đời...

B. TIN NGOÀI NƯỚC

1. MÔN VIỆT-NGŨ ĐƯỢC GHI VÀO CHƯƠNG-TRÌNH NHIỀU KỶ THI TUYỂN Ở BÊN PHÁP

Hàng chục sinh-viên Việt-Nam ở bên Pháp chuẩn-bị dự những kỳ thi nhập học các trường Cao-đẳng Kỹ-sư Quốc-gia. Mấy năm gần đây, con số những ứng-viên ấy đã tăng thêm nhiều, vì có nhiều sinh-viên đậu bằng Tú-tài Toán-pháp ở Việt-Nam muốn học ngành Kỹ-sư trong các trường chuyên-môn ở Pháp.

Sẵn lòng chăm lo tương-lai những thanh-niên ấy và giúp đỡ họ triệt-đề, ông Giám-Đốc Viện Pháp-Việt đã nghiên-cứu những điều-kiện thu-nhận sinh-viên vào các trường ấy. Vì kỳ thi tuyển, thường rất khó, gồm có một môn sinh-ngữ,

nên ông đã nghĩ đến việc yêu-cầu cho các thí-sinh có thể làm bài bằng Việt-ngữ, nếu họ muốn.

Do một bức thư đề ngày 27-11, ông Tổng Thư-ký các kỳ thi tuyển chung cho các trường Cao-đẳng Kỹ-sư Quốc-gia mới cho giáo-sư Meillon hay rằng, tiếp theo cuộc can-thiệp của giáo-sư, những Hiệu-trưởng các trường nói trên đã chấp-nhận ghi Việt-ngữ vào chương-trình thi tuyển, cũng như những sinh-ngữ khác đã ghi trong chương-trình, kể từ khóa thi năm 1963. Quyết-định này đã được thông-báo cho ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục và cho những Hiệu-trưởng các trường có mở những lớp chuẩn-bị thi vào những trường Cao-đẳng chuyên-môn ở Pháp.

Đây là một biện-pháp quan-trọng đặc-biệt, khiến cho hết thầy sinh-viên Việt-Nam, hiện nay và sau này, cùng gia-quyến họ và mọi người thiết-tha với Việt-ngữ, khi nghe tin đều không khỏi vui mừng. Thật vậy, Việt-ngữ lần-lần càng được chấp-nhận trong các kỳ thi tuyển vào các trường ở Pháp.

Nhân tiện, chúng tôi xin nhắc lại, cũng nhờ giáo-sư Gustave Meillon can-thiệp, Việt-ngữ mới đây đã được chấp-nhận trong những kỳ thi đặc-biệt về sinh-ngữ tại Viện Đại-học Sorbome, và trong vài môn thi để lấy chứng-chỉ Cao-học.

Sau hết, ông Giám-Đốc Viện Pháp-Việt đã được giới hữu-trách ở Ba-Lê thỏa-thuận về việc mở những lớp dạy Việt-Ngữ để chuẩn-bị cho những sinh-viên muốn ứng thi vào các trường Cao-đẳng Khoa-học.

2. GIAN HÀNG VIỆT-NAM TẠI CHỢ PHIÊN DO HỘI PHỤ-NỮ QUỐC-TẾ NAM-VANG TỜ CHỨC ĐƯỢC HOAN-NGHÈNH NHIỆT-LIỆT.

Hội Phụ-Nữ Quốc-Tế Nam-Vang đã tổ-chức vào buổi chiều ngày 8-12-62 một chợ-phiên tại Dinh Chính-phủ lấy tiền giúp đỡ các cô-nhi Cambodge.

Buổi chợ-phiên này đặt dưới quyền chủ-tọa của Công-chúa Rasmi Sobhana. Tất cả các Phái-bộ Ngoại-giao tại Cambodge, trong số có Tòa Đại-diện Việt-Nam tham-dự chợ-phiên.

Gian hàng Việt-Nam Cộng-Hòa thiết-trí trong một khung-cảnh thuần-túy Việt-Nam và trưng-bày các sản-phẩm chọn-lọc, đã được hoan-nghehnh nhiệt-liệt. Tại gian-hàng này, đã bày bán các hàng thêu mỹ-thuật, các quần áo của nhà Thanh-Khanh, các đồ sơn mài và đồ gốm của nhà Thanh-Lê, các sản-phẩm bằng mây, bằng bạc, bằng da và đồi-mồi của Trung-tâm Khuếch-trương Tiều Công-Nghệ Saigon.

Công-chúa Rasmi Sobhana đã đi thăm tất cả các gian-hàng. Tại gian-hàng Việt-Nam, Công-chúa được bà Phạm-Trọng-Nhân, phu-nhân ông Đại-lý Đại-diện Việt-Nam tiếp đón và Công-chúa có mua vài bức thêu mỹ-thuật.

Hầu hết các sản-phẩm bày ở gian-hàng Việt-Nam đều bán hết trong 2 tiếng đồng-hồ.

3. GIÁO-SƯ VŨ-QUỐC-THÚC NÓI CHUYỆN VỀ ÁP CHIẾN-LƯỢC TRƯỚC CÁC SINH-VIÊN VIỆT-NAM TẠI BA-LÊ.

Giáo-sư Vũ-Quốc-Thúc, Khoa-Trưởng Đại-học Luật-khoa Sài-Gòn và là Phó-Trưởng Phái-đoàn Việt-Nam tại khóa họp của Tờ-chức Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc (UNESCO) nhóm tại Ba-Lê, đã nói chuyện về Áp Chiến-lược tại Cư-xá Sinh-viên Việt-Nam đường Monge, trước ngày Giáo-sư đi Ba-Tây tham-dự Hội-nghị Quốc-tế các Luật-gia.

Hàng trăm kiều-bào, phần lớn là các sinh-viên đã chăm-chú theo dõi buổi nói chuyện này. Trong 3 tiếng đồng-hồ, Giáo-sư Vũ-Quốc-Thúc đã trình-bày Áp Chiến-lược là gì, vạch rõ những kết-quả thâu-lượm được đến nay và nhấn mạnh về các nguyên-tắc căn-bản trong quan-niệm Áp Chiến-lược và trong việc xây-dựng các Áp Chiến-lược.

Theo lời diễn-giã, các Áp Chiến-lược không phải chỉ có tính cách quân-sự mà còn giữ một vai trò quan-trọng trên phương-diện kinh-tế và xã-hội. Giáo-sư Vũ-Quốc-Thúc nhấn mạnh: « Những Áp Chiến-lược đó sẽ tồn-tại sau khi chúng ta chiến-thắng Cộng-sản, bởi vì các Áp đó cụ-thể-hóa một cuộc cách-mạng kinh-tế, xã-hội và quân-sự ».

Cử-tọa đã nhiệt-liệt vỗ tay hoan nghênh diễn-giã. Nhân dịp này, nhiều sinh-viên đã nêu lên những câu hỏi về tình hình quân-sự và chính-trị nước nhà và được diễn-giã giải đáp minh-bạch.

4. ĐẠI-BIỂU VIỆT-NAM THAM-GIA CÔNG-TÁC HỘI-NHỊ HƯỚNG-ĐẠO VÙNG VIÊN-ĐÔNG TẠI VỌNG-CÁC (THÁI-LAN).

Hội-nghị Hướng-Đạo vùng Viễn-Đông kỳ III đã khai-mạc tại trụ-sở Ủy-hội Kinh-tế Viễn-Đông (ECAFE), Vọng-Các (Thái-Lan) ngày 5-12-1962, dưới sự chủ-tọa của Thủ-Tướng Thái-Lan và đã chấm dứt công-tác ngày 12-12-1962.

Trong thời-gian nhóm họp, Hội-nghị đã kiểm-điểm tình-hình Hướng-đạo các nước Viễn-Đông cùng thảo-luận kế-hoạch phát-triển Phong-trào.

Hội-nghị đã chia làm 4 Tiểu-ban để nghiên-cứu :

- Cung-cố Phong-trào tại mỗi Quốc-gia
- Chương trình hoạt-động
- Chương trình huấn-huyện
- Văn-đề bảo-trợ.

Được cử tham-dự Tiểu-ban củng-cố Phong-trào, ông Nguyễn-Hữu-Miru, Đại-biêu Việt-Nam, đã nhấn mạnh đến vấn-đề lãnh-đạo và gây tín-nhiệm đối với Chính-quyền và thiện-cảm đối với các phụ-huynh. Trong chương-trình hoạt-động, Hội-ngiht đã đặc-biệt quan-tâm đến vấn-đề thanh-niên du-đăng và kêu gọi Hướng-đạo tích-cực hợp-tác với Chính-quyền trong các biện-pháp đối phó.

Ngoài phần thảo-luận, Hội-ngiht còn bầu lại Ban Chấp-hành Hướng-đạo Viễn-Đông cho nhiệm-kỳ 1962-64.

Hội-ngiht đã đặt dưới sự bảo-trợ của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục Thái-Lan, vì tại nước này, tổ-chức Hướng-Đạo được xem như một phương-pháp giáo-dục bổ-túc cho học-đường. Sự hợp-tác này đã giúp Chính-quyền Thái-Lan thành-công trong lãnh-vực giáo-dục và đã đem lại lòng tin-tưởng cho Phái-đoàn các nước đang gặp sự khó-khẩn trong việc phát-triển Phong-trào.

Trong thời-gian Hội-ngiht, Đại-biêu các nước đã có dịp yết-kiến Quốc-Vương Thái-Lan và tiếp-xúc với Bà Huân-tước Baden Powell, quả-phụ Vị Sáng-lập Hướng-đạo Thế-giới cùng Ô. John Thursman, Trại-Trưởng Trung-tâm Huấn-uyện Hướng-Đạo Quốc-tế Gilwell (Anh-quốc).

5. GIAN HÀNG VIỆT-NAM TẠI HỘI-CHỢ HỒNG-THẬP-TỰ VỌNG-CÁC ĐÁ THÀNH-CÔNG MỸ-MÃN.

Tòa Đại-sứ Việt-Nam tại Thái-Lan đã cùng với tất cả các Tòa Đại-sứ khác ở Vọng-Các, tham-dự Hội-chợ Hồng-Thập-Tự tại đây, do Quốc-Vương Thái Bhumibol Adulyadej khánh-thành tuần vừa rồi.

Vị Hoàng-Hậu Sikkirit là Chủ-Tịch Hội Hồng-Thập-Tự Thái-Lan, nên Hội-chợ nói trên đã lôi cuốn được một số dân-chúng kỳ-lục trong năm.

Gian hàng của Việt-Nam do bà Cao-Thái-Bảo, phu-nhân ông Đại-sứ Việt-Nam, trông coi, với sự giúp sức của nhiều phụ-nữ trong Tòa Đại-sứ, đã thành công mỹ-mãn.

Hoàng-Hậu Sikkirit đã ngó ý muốn mua một chiếc nón lá Việt-Nam lớn gấp đôi nón thường và Tòa Đại-sứ Việt-Nam tại Vọng-Các đã hứa sẽ chuyển về Việt-Nam lời yêu-cầu của Hoàng-Hậu.

6. VIỆT-NAM MỚI THÊM CHÍN TÂN THẠC-SĨ Y-KHOA

Chín Bác-sĩ Y-khoa Việt-Nam vừa đỗ kỳ thi Thạc-sĩ Y-Khoa tổ-chức tại Ba-Lê.

Dưới đây là danh-sách các Tân Thạc-sĩ :

- Bác-sĩ Đào-Đức-Hoành đồng hạng nhất môn học về Tim;
- Lê-Xuân-Chất, đồng hạng nhất môn học về Huyết;

Bác-sĩ Ngô-Gia-Hy, đồng hạng nhì môn học về Niệu-quản;

- Nguyễn-Vân-Út, đồng hạng nhì môn học về Bi-phụ;
- Nguyễn-Huy-Can, đồng hạng 5 môn học về Giải-phẫu và Bệnh-lý;
- Trần-Anh, đồng hạng 6 môn học về Giải-phẫu;
- Phạm-Đình-Tuân, môn học về Nhi-khoa;
- Bùi-Quốc-Hương, môn học về Thần-kinh;
- Nguyễn-Ngọc-Huy, đương thi vấn-đáp về Y-khoa tổng-quát.

7. LÀN SÓNG SIÊU-THANH ĐƯỢC DÙNG ĐỀ CHỮA CẬN-THỊ VÀ VIỄN-THỊ Ở NHẬT.

Bác-sĩ Yukiô Yamamoto, trưởng-ty nhân-khoa thuộc Komagome Metropolitan Hospital, phát-minh một phương-pháp chữa cận-thị và viễn-thị cùng các bệnh khác về mắt bằng làn sóng siêu-thanh, đã trình-bày phương-pháp này tại một hội-ngiht của hội nhân-khoa Nhật mở tại đại-học đường Osaka.

Bộ máy hoạt-động trên làn sóng điện 12 kilocycle với điện-lực 100 Milliwatt, ảnh-hưởng trực-tiếp đến tròng mắt.

Bác-sĩ Yamamoto cho biết rằng ông đã dùng phương-pháp này để chữa hơn 100 người, kể từ tháng tư, và đã thu thập được kết-quả khả-quan.

8. LỄ PHÁT GIẢI-THƯỜNG NOBEL.

Ngày 10-12-62, tại Stockholm, thủ-đô Thụy-điễn, bốn nhà bác-học Anh và một nhà bác-học Mỹ đã nhận huy-chương và giải-thưởng Nobel năm 1962. Một nhà bác-học Nga, cũng được giải thưởng, đã vắng mặt vì hiện đang trị bệnh tại một bệnh-viện ở Mạc-tư-khoa.

Cùng trong buổi lễ phát thưởng này, do Quốc-vương Gustave VI Adolf chủ-tọa lần thứ 15, ô. John Steinbeck, văn-hào Mỹ, nhận giải thưởng Nobel văn-chương 1962 gồm một bằng cấp, một huy-chương và một ngân-phiếu 49 656 Mỹ-kim.

Giải - thưởng Nobel về y-học có 3 người được: các bác-sĩ Maurice Wilkins, Francis Crick (Đại-học Cambridge) và James D. Watson (Đại - học Harvard — Mỹ).

Giải-thưởng hóa-học về tay hai nhà bác-học Anh John Cowderykendrav và Ferdinand Perutz.

Giải thưởng lý-học về phần nhà bác-học Nga Lev Nadau, được gửi tới Mạc-tư-Khoa cho ông ta. Ông này bị nạn xe hơi và mê-mán trong một bệnh-viện từ nhiều tháng nay.

ANNOUNCING the Revised (1963 Edition of

« SPEAK VIETNAMESE »

by NGUYEN DINH HOA, PH. D.

Based on the techniques of modern linguistics, this textbook, first published in Washington in 1955 and in Saigon in 1957, has now been revised in the light of book reviews and classroom experience

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.

Please order from the Publisher :

TEXTBOOK AND PUBLICATION SERVICE
DEPARTMENT OF NATIONAL EDUCATION
89, Le Van Duyet Street,
SAIGON, VIETNAM

TIN SÁCH BÁO MỚI NHẬN

Văn-Hóa Nguyệt-San đã nhận được sách báo mới sau đây của tác-giả, hoặc các nhà xuất-bản có nhã-ý gửi tặng. Xin thành-thực cảm ơn và ân-cần giới-thiệu với bạn-đọc thân-mến :

GIÓ THU. Lan-Giao, nhà in Đại-học Huế xuất - bản, 1962, dày 154 trang, giá 35^đ.

Tác-phẩm này là một tập gồm 14 truyện ngắn do Bác-si Trương-quý-Lân (bút-hiệu Lan-Giao) sáng-tác. Tác-giả đã khéo mô-tả những nếp sống bình-dì, cần-cù, lam-lũ của đám binh-dân, mà tác-giả đã quen biết trong buổi thiếu thời. Với một văn-cách nhẹ nhàng, tả-chân, lạc-quan và phong-nhã, tác-giả đã tạo nên một tiểu-thể-giới đã từng sống và có lẽ còn đang sống bên lề Sông Hương Núi Ngự.

DU-KÍCH CHIẾN-LƯỢC GIẢI (tập thượng). Nguyễn-Quang biên-soạn, in tại nhà in Lê-văn-Phước (72, Đường Phát-Diệm Sài-gòn), 1962, 282 trang, giá 60^đ.

Soạn-giả, tuy không phải là một nhà quân-sự, nhưng vì sống trước cảnh đất nước chia đôi và muốn đóng góp ít nhiều vào công-tác chống Cộng, nên đã tham-khảo nhiều sách báo Đông Tây để biên-soạn quyển sách nói trên mà trong đó độc-giả có thể tìm thấy lược-sử du-kích-chiến cùng lược-giải về quan-niệm cũ và quan-niệm mới đối với chiến-thuật du-kích. Sách gồm 10 mục (như: Vài thể-trận của binh-pháp Á-Đông, Lược-sử về du-kích-chiến, Phương-lược chống du-kích, Du-kích-chiến xưa và nay khác nhau ở chỗ nào, Du-kích-chiến trong quan-niệm mới ở Việt-Nam Cộng-Hòa, v.v...) và có bán tại nhà ông Lê-Văn-Mỹ (337/60B, Đường Lê-văn-Duyệt, Hòa-Hưng, Sài-gòn).

MỘT VÀI CẢM NGHĨ CỦA NGƯỜI THẦY THUỐC. Anh-Tuấn Nguyễn-Tuấn-Phát do báo Ngôn-Luận xuất-bản 1962, dày 158 trang, giá 40^đ (bản thường) và 90^đ (bản đặc-biệt).

Theo lời tác-giả, đây là những bài của Bác-sĩ họ Nguyễn hàng tuần viết đăng trong báo Ngôn-Luận (Sài-gòn) dưới đề-mục «Văn-nghệ và y-học», nay cho góp lại «in từng tập một, không sửa-chữa và cũng không chọn lọc». Sách do nhà văn Tạ-Tý đề tựa và nhận xét một cách xác-đáng rằng tác-giả trình-bày ở đây «quan-niệm sống của anh, và có thể là của cả Thế-Hệ, nghĩa là mọi người cần phải sống một cuộc đời tin-tưởng, lành-mạnh để chiến-thắng bệnh-tật và đau buồn... Ở đây, chúng ta chỉ bắt gặp nét hồn-nhiên, lòng thành-thật, những rung-cảm nhẹ-nhàng của tác-giả được diễn-tả bằng thể-văn nửa tùy-bút, nửa hồi-ký, thu góp lại để đánh dấu một giai-đoạn văn-nghệ của một bác-sĩ say mê nghệ-thuật.»

Sách rất hữu-ích và trình-bày mỹ-thuật, đáng cho vào tủ sách gia-đình.

HOANG-VU. Nguyễn-Vỹ, in tại nhà in Phổ-Thông (Sài-gòn), 1962. Bìa do họa-sĩ Duy-Liêm trình bày, phụ-bản do hai họa-sĩ Ngọc-Dũng và Minh-Tài minh-họa. Sách dày 266 trang, giá 85\$.

Thi-phẩm này là một tuyển-tập gồm 50 bài thơ phần nhiều là sáng-tác (trừ vài bài là dịch-thuật) trong khoảng 30 năm gần đây, của nhà thơ Nguyễn-Vỹ, có biệt-tài và tâm-huyết, đã nổi tiếng từ thời tiền-chiến. Tác-phẩm gồm nhiều bài chứa chan những cảm-xúc, lúc thì duyên-dáng, lúc thì trào-lộng, nói lên những chua xót, đau khổ vì những biến-chuyển của thời-đại. Một nhà thơ, Ô. Dương-Đình-Tây, đã cảm-đề như sau, khi đọc tập thi-phẩm này đáng là tập thơ quý trong tủ sách của những bạn yêu thơ :

*Đọc qua thi-tập Hoang-Vu,
Vui vì, vui ít; buồn vì, buồn nhiều!
Đường xa, khách vắng, chợ chiều,
Trần-ai thanh-nhãn là điều bần-khoản...
Trót sinh ra kiếp con tằm,
Vì đâu nên phải lẩn lẩn nhả tơ!
Nặng vì chút nghĩ văn-thơ,
Bao năm đan-đâu, bấy giờ là đây!
Tĩnh thơ nặng, tập thơ dày,
Sớm khuya ắp-ủ, tháng ngày ngấm-nga.
Yêu thơ, lệ cảm chan-hòa,
Hoang-Vu man-mác thật là... hoang-vu!*

NHỮNG NGƯỜI TÀI-ĐỨC. Giáo-sư Bửu-Cân biên-soạn, do nhà in Cảnh-Thành (Nha-Trang) xuất-bản, 1962, 24 trang, không ghi giá bán.

Tập này lược-thuật dật-sự của mười vị danh-nhân Đông-Tây (như Hàn Bá-Du, Lục-Tích, Hoa-Thịnh-Đốn, Carnot, Pasteur, Phan-Bội-Châu, v.v...); sách có in chân-dung của mỗi danh-nhân và đáng được phổ-biến trong các trường tiểu-học.

LOUIS PASTEUR (Nhà Bác-Học, Bậc Vi-nhân). Giáo-sư Bửu-Cân biên-soạn, do Hội Khổng-Học Việt-Nam (Sài-gòn) xuất-bản 1962, 48 trang, giá 8\$.

Trong tập sách nói trên, tác-giả đề cao lòng yêu tha-thiết của nhà Bác-học Louis Pasteur đối với gia-đình, tổ-quốc nói riêng và đối với nhân-loại nói chung. Sách này xem rất bổ-ích cho các thiếu-niên ở học-đường, có thể noi gương của Pasteur để trở nên những công-dân tri-đức vẹn toàn, hữu-ích cho nhân-quần xã-hội.

TIÊU-SỬ LÊ-THÁI-TỒ. Nam-Đán Nguyễn-văn-Bình biên-soạn, in tại nhà in Việt-Hương (Sài-gòn), 1962, 40 trang, giá 12\$

Nhà túc-nho lão-thành Nam-Đán, Giảng-viên tại Văn-Khoa Đại-Học-đường Sài-gòn, đã dùng thể thơ lục-bát trường-chiến lược-thuật thân-thể và sự-nghiệp vua Lê-Thái-Tổ, đề tỏ lòng hâm-mộ vị anh-hùng áo vải đất Lam-Son. Xin trích sau đây bài thơ của soạn-giả cảm-đề sau khi viết xong cuốn tiêu-sử này :

*Rồng thiêng nổi dậy tự non Lam,
Đẹp giặc mười năm một lưỡi gươm.
Đao độc quân thù ra đi Bắc,
Thu về nước Tổ của người Nam.
Nạn dân cứu thoát muôn phần khổ,
Nghiệp đề làm nên tấc dạ cam.
Tiếng cá anh-hùng oanh-liệt mãi,
Xui người nổi dấy chí càng ham.*

LUẬN-ĐÀM, cơ-quan ngôn-luận của Tổng-Hội Giáo-Giới Việt-Nam xuất-bản hàng tháng. Đã phát-hành số 11, bộ II tại Sài-gòn (tháng 11 năm 1962), 124 trang, giá 15\$.

Nội-dung phong-phú gồm những bài: Giáo-dục với quốc-sách Ấp Chiến-lược, Nền giáo-dục ở thời-đại kỹ-thuật, Lược-sử triết-học Ấn-Độ, Tìm hiểu nguồn gốc Anh-độ-nê-diêng của người Việt-Nam, Nhận-định về Hoàng-Đạo, Ngành Nha-Khoa Thụy-Điền, v. v...

ĐẠI-HỌC, tạp-chí nghiên-cứu chính-trị, kinh-tế, văn-hóa, xã-hội. Đã phát-hành số 6 tháng 12 năm 1962 tại Huế, 192 trang, giá 20\$.

Số này là số đặc-biệt kỷ-niệm đệ ngũ chu-niên của tạp-chí Đại-Học, gồm nhiều bài khảo-cứu có giá-trị (Đại-học trong 5 năm qua, Ý-thức đạo-đức và bạo-động, Ngôn-từ đã tiến hay đã thoái, Nhận-xét về sự vong-thần của con người trong lời nói, Phương-pháp sử của Lê-văn-Hưu và Ngô-si-Liên, Khiêm-cung-Kỷ, Vụ hành-hình tám mạng gia-đình Hồng-Bảo, Việt-Nam cũng có vẽ hình Askos, Kẻ chợ, v. v...)

QUE HƯƠNG, nguyệt-san nghiên-cứu chính-trị, kinh-tế, văn-hóa, xã-hội. Đã phát-hành số 42 tháng 12 năm 1962 tại Sài-gòn, dày hơn 300 trang, giá 20 \$.

Số này gồm nhiều bài khảo-cứu giá-trị (Việt-Nam Cộng-Hòa có tôn-trọng nhân-quyền hay không?, Một vài nhận-dịnh về cuộc tranh-chấp biên-giới Ấn-Độ và Trung-Cộng, Phạm-nhân hay nạn-nhân, Thời-dại tiền-sử tại Việt-Nam, Các lý-thuyết chính-trị tại Đông-Phương, Những cuộc di-cư chính-trị, Các thể-thức viện-trợ của Hoa-Kỳ, Tư-bản và kỹ-thuật-gia với công-cuộc phát-triển kinh-tế, v. v...)

LÀNH-MẠNH, tập-san khoa-học, văn-hóa và xã-hội. Đã phát-hành số 75 tháng 12 năm 1962 tại Huế, 32 trang khổ lớn, giá 12 \$.

Nội-dung gồm những bài: Văn-tạ-cảnh trong Mai-Đình mộng-ký, Tim hiểu đất nước: Ai về Châu-Đốc, Văn-đề tang-lễ, Chim yến: Phân biệt yến trống hay mái, Người xứ dừa nói chuyện dừa, Trái đất cung-cấp đủ thực-phẩm cho nhân-loại không? v.v...

MINH-TÂN nguyệt-san, cơ-quan chấn-hưng Khổng-học. Đã phát-hành số 101 ngày 25-12-62 tại Sài-gòn, 44 trang khổ lớn, giá 10 \$.

Nội-dung gồm những bài: Những điểm dị đồng trong triết-học Khổng Lão, Triết-lý và tư-tưởng Khổng-học quan-hệ với đời sống nguyên-tử thế nào, Thanh-niên qua các thế-hệ, Thân-thể thời-dại và học-thuyết Khổng-tử, Luyện-chí, Văn-ngệ thuần-túy và văn-ngệ chiến-đấu, Nợ Liễu-Thăng, v.v...

GIÓ NAM nguyệt-san văn-hóa và nghị-luận. Đã phát-hành số 51 ngày 5-12-62 tại Sài-gòn, 58 trang khổ lớn, giá 8 \$.

Nội-dung gồm những bài: Cán-bộ là hiện-thân của chế-độ, Chánh-sách tài-chánh và xã-hội của Việt-Nam Cộng-Hòa, Ý-thức và hành-động, Hành-chánh cũng hướng về tương-lai, Một thiên ân-oán-sử giữa Tưởng-Giới-Thạch và Mao-Trạch-Đông, Bấy bi-quyết để thành công, Hãy coi chừng loại thuốc an-thần, Một cuộc săn bắt sỏi nổi, v.v...

TIẾN-THÙ, tập-san tu-nghiệp của người công-chức. Đã phát-hành số 23 tháng 11 năm 1962 tại Sài-gòn, 64 trang, giá 5 \$.

Nội-dung gồm những bài: Khích-lệ bằng tiền-bạc, Tác-phong và Đạo-đức của người Cán-bộ Quốc-gia, Thư-viện trường Đại-học Luật-khoa Sài-gòn, Người chỉ-huy nhìn vào việc tạo quyết-định, Hải-vật kỳ lạ dưới đáy Đại-dương, Đời sống sinh-vật trong vũ-trụ, Tiếng động ở thành-phố, v.v...

BẠN-DÂN, cơ-quan ngôn-luận của nha Công-An Cảnh-sát Việt-Nam Cộng-Hòa, đã phát-hành số 34 ngày 15-12-62, 64 trang khổ lớn, giá 10 \$.

Nội-dung gồm những bài: Đề đón mừng Lễ Giáng-Sinh, Cuộc khủng-hoàng ở Cuba, Trái tim cứu-thế, Đại-công-đồng Công-giáo Vatican II, Nhà chính-trị làm thơ, Điều-tra về các vụ nổ thường-thức, Lên cung trắng, Thêm một hành-động bi-đị của Nga-Sô trong âm-mưu gián-điệp, Lời thề sông Hóa, Đi tìm ba nhà bác-học nguyên-tử, v.v...

BÁCH-KHOA số 145 phát-hành ngày 15-1-63 tại Sài-gòn, gần 300 trang giá 25 \$.

Số này vừa là số đặc-biệt Xuân Quý-Mão, vừa là số kỷ-niệm đệ-lục chu-niên tạp-chí Bách-Khoa. Nội-dung gồm nhiều bài mới-mẻ và đặc-sắc: Con mèo theo quan-niệm ta trong văn thơ, Đẹp ở người, Ngày tết thử thời-vận, Kiểm-điểm một năm nhiếp-ảnh nghệ-thuật Việt-Nam, Những nét chính về sinh-hoạt thư-tịch trong năm 1962, Viễn-ảnh nền y-học ngày mai, Xuân trong thơ, Văn-minh và con người, Hội-nghị âm-nhạc tại La-Mã, Năng mùa xuân, Mâu áo tháng giêng, v.v...

TIN SÁCH, nguyệt-san do Trung-tâm Văn-bút Việt-Nam xuất-bản. Đã phát-hành số 6 (bộ mới) tháng 12 năm 1962 tại Sài-gòn, 36 trang, giá 5 \$.

Số này giới-thiệu những sách báo mới xuất-bản trong tháng. Ngoài ra, lại còn những bài sáng-tác, dịch-thuật, cũng phê-bình sách mới ấn-hành (Sinh-hoạt Văn Bút, Giải Nobel 1962: John Steinbeck; Truyện Song-tinh, Nhện chơ mối ai, Nồi lửa, Gió thu v.v...).

THỜI NAY số 77 tháng 12 n. 1962 đã phát-hành tại Sài-gòn, 148 trang, giá 10 \$.

Nội-dung gồm những bài: Người tạo thời cuộc; Vua Bhumibol, Một bộ óc phi thường 20 tuổi, Vụ án quái thai ở Liège, Đốn gỗ, một môn thể-thao lạ-lùng, Người "nặng" ra Lénine và Hitler, Một người Việt làm vua đất Chàm,

Chụp hình những căn-cứ Nga ở Cuba, Đứng tránh sự đau khổ, Thiên-thần của ông Nobel, Ở tù... tự-do tại Mỹ-Tây-Cơ, Mậu-thuần trong thời-gian, v.v...

PHỒ-THÔNG số 96 phát-hành ngày 15-1-63, tại Sài-gòn, gần 300 trang, giá 25\$. Số này là số đặc-biệt Xuân Quý-Mão gồm nhiều bài phong phú và đặc-sắc (Không có lửa nào thiêu-hủy được gia-tài văn-hóa của nhân-loại, Năm mèo nói chuyện Thỏ, Thú chơi Tết của Thanh-Niên ta, Con Mèo trong văn-học Đông-Tây kim cổ, Phiếm-luận về năm Quý-Mão, Đời người sống được bao lâu, Những chuyện có thật về thần-giao cách-cảm, Năng-lượng nguyên-tử, Ngọc-diệu-Miêu, Qua phút giao-thừa, Xã-giao Tết, v.v...)

VĂN-ĐÀN TUẦN-BÁO số 10 (Bộ IV) từ 3-1-62 đến 9-1-62 đã phát-hành tại Sài-gòn, 34 trang khổ lớn, giá 6\$.

Số này là số đặc-biệt về Nguyễn-Trãi gồm những bài: Cuộc thảo-luận về Nguyễn-Trãi, Vài nghi-vấn trong thân-thể và tác-phẩm văn-học của Nguyễn-Trãi, Cuộc gặp-gỡ Nguyễn-Trãi Thị-Lộ, Sự thật về hai bài thơ "Hồi ả bán chiếu"... Vài ý-nghĩ nhân đọc vở kịch Thành-Cát tư-hãn, Lời thi-si, Thử tìm đặc-diềm Văn-Học Việt-Nam buổi đầu, v.v...

CHỈ-ĐẠO số 64 tháng 12 năm 1962 đã phát-hành tại Sài-gòn, 56 trang khổ lớn, không ghi giá bán.

Nội-dung gồm những bài: Vùng Tây-Nguyên trước Quốc-sách Ấp Chiến-lược, Thử tìm hiểu những quy-luật căn-bản của thể nhân-dân-chiến, Ba giai-đoạn chiến-lược của Cộng-Sản, Hai khí-giói đáng sợ của Nga-sô: viện-trợ và ngoại-thương, Thể-giói tự-do đối với cuộc chiến-đấu anh-dũng của dân-tộc Việt-Nam, Người Trường-đoàn, Người phé-binh, v.v...

MINH-LÝ

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

文化

Tập XII, Quyển 2

Số 78 (tháng 2, 1963)

NHA VĂN-HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC